

**KHUNG**  
**ĐỐI TÁC QUỐC GIA**  
**VỚI VIỆT NAM**

2017–2022

2017–2022

**KHUNG ĐỐI TÁC QUỐC GIA  
VỚI VIỆT NAM  
2017 - 2022**

**Tháng 9, 2017**

Ban Quản lý Quốc gia Việt Nam  
Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương

Tổ chức Tài chính Quốc tế  
Ban Đông Á và Thái Bình Dương

Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương

Chiến lược Đối tác Quốc gia gần nhất được Ban Giám đốc Điều hành Nhóm Ngân hàng Thế giới thảo luận ngày 15/12/2011

NĂM TÀI KHÓA  
Tháng 1 - tháng 12

Giá trị tiền tương đương  
Đơn vị tiền tệ = Đồng Việt Nam  
22.690 VND = 1 USD

(Tỷ giá ngày 15/4/2017 trong hệ thống SAP của Ngân hàng Thế giới)

**KHUNG ĐỐI TÁC QUỐC GIA VỚI VIỆT NAM  
2017 - 2022**

# Mục lục

Lời nói đầu	vii
Lời cảm ơn	ix
Chữ viết tắt	x
Tóm tắt	xiv
<b>1. Mở đầu</b>	<b>1</b>
<b>2. Bối cảnh quốc gia và chương trình nghị sự phát triển</b>	<b>3</b>
2.1 Bối cảnh chính trị xã hội	3
2.2 Các diễn biến kinh tế trong thời gian gần đây	4
2.3 Hồ sơ nghèo	7
2.4 Nguyên nhân dẫn đến nghèo và các thách thức phát triển	9
<b>3. Chiến lược đối tác với Nhóm Ngân hàng Thế giới</b>	<b>19</b>
3.1 Chương trình và chiến lược trung hạn của chính phủ	19
3.2 Đề xuất Khung Đối tác Quốc gia của WBG	20
3.3 Triển khai Khung Đối tác Quốc gia giai đoạn 2017-2022	40
<b>4. Quản lý rủi ro</b>	<b>51</b>
<b>5. Phụ chương</b>	<b>55</b>
Phụ chương 1: Ma trận kết quả của Khung Đối tác Quốc gia	55
Phụ chương 2: Báo cáo về việc hoàn thành Chiến lược Đối tác Quốc gia (CPS) và các bài học kinh nghiệm (báo cáo CLR) .....	86
Phụ chương 3: Một số tiêu chí lựa chọn trong danh mục và kết quả hoạt động của Ngân hàng Thế giới	159
Phụ chương 4: Danh mục hoạt động (IBRD/IDA và Tài trợ không hoàn lại)	160
Phụ chương 5: Báo cáo danh mục IFC	161
Phụ chương 6: Danh mục bảo lãnh của MIGA tại Việt Nam (giá trị gộp)	162
Phụ chương 7: Các lĩnh vực ưu tiên nêu tại Báo cáo Đánh giá Quốc gia và mối liên hệ với Khung Đối tác Quốc gia	163
Phụ chương 8: Các hoạt động cho vay hiện có của Ngân hàng Thế giới	165
Phụ chương 9: Hỗ trợ thực hiện Mục tiêu Phát triển Bền vững	167
Phụ chương 10: Lấy ý kiến bên ngoài đóng góp vào tài liệu CPF tại Việt Nam	169
Phụ chương 11: Các lĩnh vực hỗ trợ của các đối tác phát triển	170
Phụ chương 12: Tài trợ cho phát triển bền vững hạ tầng cơ sở thông qua mô hình “thác nước”	177

# Hình và Bảng

## HÌNH

Hình 1.	Đóng góp vào tăng trưởng GDP, 2012-2016	5
Hình 2.	Tỷ lệ nghèo và mức tiêu dùng	7
Hình 3.	Phân bố tỷ lệ nghèo theo huyện, 2014	8
Hình 4.	Chỉ số thuận lợi kinh doanh, Việt Nam so với các nước ASEAN-4, 2017	11
Hình 5.	Khoảng cách về phát triển và tiếp cận dịch vụ giữa các nhóm thiểu số và nhóm Kinh, Hoa	12
Hình 6.	Tỷ lệ đến trường theo độ tuổi	14
Hình 7.	Dấu chân sinh thái và năng lực sinh học Việt Nam	15
Hình 8.	Hủy hoại tài nguyên, % so với GNI	15
Hình 9.	Phát thải khí nhà kính theo ngành, 1994-2030	16
Hình 10.	Chỉ số quản trị toàn cầu, 2015, so sánh Việt Nam với các nước thu nhập trung bình thấp, %	17
Hình 11.	Quy trình CPF và tiêu chuẩn lựa chọn	21
Hình 12.	Tác động đến các Mục tiêu kép của WBG	23
Hình 13.	Khung kết quả CPF	24

## BẢNG

Bảng 1.	Các chỉ số kinh tế chính của Việt Nam, 2014-2022	5
Bảng 2.	Các lĩnh vực trọng tâm và mục tiêu	25
Bảng 3.	Dự kiến chương trình cho vay của Ngân hàng Thế giới, năm tài khoá 18 - 19	45
Bảng 4.	Dự kiến chương trình ASA	46
Bảng 5.	Các rủi ro đối với các mục tiêu của CPF Việt Nam	53

# Lời nói đầu

Trong nhiệm kỳ làm Giám đốc Quốc gia Văn phòng Ngân hàng Thế giới tại Hà Nội, Việt Nam, tôi đã có dịp chứng kiến những thành tựu phát triển đầy ấn tượng mà Việt Nam đã và đang tiếp tục đạt được. Với những mục tiêu đầy tham vọng, tầm nhìn, quyết tâm cao, sự chỉ đạo quyết liệt và tinh thần làm việc cật lực, các nhà lãnh đạo và người dân Việt Nam đã biến đất nước mình từ một trong những nước nghèo nhất thế giới trở thành một nước thu nhập trung bình trong vòng 30 năm. Đây là một thành tích xuất sắc mà bản thân tôi rất tự hào đã có cơ hội nắm bắt và hiểu sâu sắc về chặng đường phát triển đầy sôi động và cảm hứng này.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích ấn tượng vẫn còn tồn tại các thách thức. Việt Nam đã đề ra mục tiêu tham vọng về tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ để tiếp tục quá trình trở thành một nền kinh tế thu nhập trung bình cao. Muốn vậy, đòi hỏi phải tập trung hơn nữa vào những cải cách cần thiết về chính sách và thể chế. Chính phủ đã rất quyết tâm hoàn thành các bước chuyển đổi cần thiết, bao gồm: (i) đưa nền tài chính vào quỹ đạo bền vững và lâu dài; (ii) nâng cao tốc độ tăng năng suất lao động, và tăng cường sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân; (iii) hiện đại hoá giáo dục đại học và dạy nghề nhằm đáp ứng tốt hơn

những yêu cầu đang từng ngày thay đổi trên thị trường lao động; (iv) ngăn chặn suy thoái môi trường và tăng cường khả năng ứng phó biến đổi khí hậu; và (v) tăng cường quản trị.

Khung Đối tác Quốc gia giữa Việt Nam và Nhóm Ngân hàng Thế giới (CPF) giai đoạn 2017 – 2022 được xây dựng trong bối cảnh chuyển tiếp. Đó là sự dịch chuyển trong mối quan hệ đối tác giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới, trong đó Việt Nam đã tốt nghiệp quy chế vay vốn của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) và chuyển sang vay vốn Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD) từ cuối tháng 6/2017. Sự chuyển dịch sang tư cách vay vốn IBRD là bằng chứng cho thấy Việt Nam đã đạt được những thành tích phát triển nhất định, và vì vậy bản thân nó là một bước tiến tích cực. Tuy nhiên, quá trình này cũng đi kèm một số thách thức, đòi hỏi Việt Nam và Ngân hàng Thế giới phải phát huy sáng tạo, tìm ra những cách làm mới và hiệu quả. Một yếu tố cơ bản trong mối quan hệ đối tác này là Nhóm Ngân hàng Thế giới như là một chỉnh thể thống nhất phải tận dụng và phát huy được những thế mạnh và tính bổ trợ lẫn nhau mà IBRD, Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC), và Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư đa phương (MIGA) đang có sẵn.

Văn kiện CPF này đề ra những cách tiếp cận và nguyên tắc cho các hoạt động của Nhóm Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam trong 5 năm tới—những cách tiếp cận và hoạt động mà chúng tôi tin rằng sẽ góp phần giải quyết những vấn đề vốn đã tồn tại trong thời gian dài cũng như những thách thức mới nảy sinh trong quá trình phát triển của Việt Nam. Trong đó phải kể đến việc làm sao phải lựa chọn, ưu tiên được những lĩnh vực có tính cấp thiết,

tạo được tác động mang tầm vóc chuyên đổi và có thể huy động được toàn bộ tiềm năng cũng như các sản phẩm và dịch vụ sẵn có của Nhóm Ngân hàng Thế giới.

Nhóm Ngân hàng Thế giới cam kết hỗ trợ mạnh mẽ Việt Nam trong quá trình phát triển hướng tới thịnh vượng. Tôi rất hân hạnh và mong đợi được tham gia đóng góp vào mối quan hệ đối tác đầy ý nghĩa và sôi động này.

**Victoria Kwakwa**

*Phó Chủ tịch Ngân hàng Thế giới, Khu vực Đông Á Thái Bình Dương*



# Lời cảm ơn

Văn kiện Khung Đối tác Quốc gia giai đoạn 2017 - 2022 giữa Việt Nam và Nhóm Ngân hàng Thế giới (CPF) là kết quả của một quá trình hợp tác chặt chẽ. Chúng tôi muốn nhân đây gửi lời cảm ơn sâu sắc tới tất cả những người đã tham gia thực hiện về sự hỗ trợ, quan tâm quý báu mà họ đã dành cho chúng tôi.

Trong quá trình xây dựng và soạn thảo văn kiện CPF này, chúng tôi đã nhận được sự hợp tác chặt chẽ của Chính phủ và các cơ quan trung ương và địa phương của Việt Nam. Chúng tôi chân thành cảm ơn tầm nhìn và chỉ đạo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Chúng tôi cũng xin cảm ơn những đóng góp quý báu của Ban Kinh tế Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, các Ủy ban của Quốc hội và tất cả các cơ quan Chính phủ và các địa phương. Chúng tôi cũng nhận được sự tham gia, đóng góp từ các đối tác phát triển, các tổ chức xã hội dân sự, đại diện khu vực kinh tế tư nhân, và các viện nghiên cứu tại Việt Nam. Những ý kiến sâu sắc và các phản hồi có tính chất xây dựng trong suốt quá trình thực hiện đã bổ sung thêm tính phong phú và sức nặng của văn kiện CPF.

Tất cả các bộ phận trong Nhóm Ngân hàng Thế giới (WBG) đã tích cực hợp tác trong quá trình xây dựng văn kiện CPF, trong đó phải kể đến sự tham gia tích hợp của Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC), Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (MIGA), với nòng cốt là các nhóm kỹ thuật và lãnh đạo quản lý từ nhiều bộ phận khác nhau của WBG. Chúng tôi xin cảm ơn tất cả các Khối Nghiệp vụ Toàn cầu (Global Practices) của WB và tập thể lãnh đạo của văn phòng WB tại Vietnam (Vietnam Leadership Team) về sự hợp tác tuyệt vời và những đóng góp vô cùng quý giá của họ. Văn kiện này đã không thể hoàn thành nếu không có sự đóng góp của tất cả các thành viên trong nhóm. Mặc dù vậy, chúng tôi muốn dành những lời cảm ơn đặc biệt tới các đồng nghiệp sau đây: Anna Wielogorska; Trần Kim Chi; Nguyễn Thị Thanh Hoà; Ingrid Mollard; Madhu Raghunath; Bồ Thị Hồng Mai; Michel Welmond; Miriam Moller; Moussoukoro Soukoule; Nguyễn Ngọc Anh; Nicola Smithers; Peter Siegenthaler; Dương Hà Phương; Rukshan Rodriguez; và Sebastian Eckardt. Chúng tôi cũng xin cảm ơn các chuyên gia phản biện Deepak Mishra, Gabriel Demombynes, Ming Zhang, và Vũ Hoàng Quyên về những ý kiến đóng góp xây dựng của họ đối với văn kiện CPF.

Cuối cùng, chúng tôi xin cảm ơn sự chỉ đạo, hướng dẫn và hỗ trợ của Kyle Kelhofer, Merli Baroudi, Ousmane Dione, Victoria Kwakwa và Vivek Pathak trong suốt quá trình soạn thảo văn kiện CPF này.

Trân trọng cảm ơn,

**Cia Sjetnan**  
**Đỗ Việt Dũng**

**Daniel Street**  
**Tehmina Nawab**

**Paul Barbour**  
**Tim Histed**

# Chữ viết tắt

AAA	Hỗ trợ Phân tích và Tư vấn
AANZ	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Australia-New Zealand
ABP	Chương trình Đối tác Ngân hàng Australia
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AFD	Cơ quan Phát triển Pháp
AIIB	Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng Châu Á
BRT	Buýt nhanh
CAT-DDO	Lựa chọn rút vốn thiên tai
CC	Biến đổi khí hậu
CIEM	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ KH&ĐT
CIFF	Quỹ Cấp vốn Hạ tầng Đô thị
CLR	Báo cáo Đánh giá Hoàn thành và Bài học
CO2	Đi ô xit Các bon
CP	Đảng Cộng sản
CPF	Khung Đối tác Quốc gia
CPS	Chiến lược Đối tác Quốc gia
CWT	Chống buôn lậu động thực vật hoang dã
DFAT	Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc
DFID	Bộ Phát triển Quốc tế Anh quốc
DPF	Cho vay chính sách phát triển
DPO	Hoạt động chính sách phát triển
DRM	Quản lý rủi ro thảm họa
ES	Vệ sinh môi trường
ESMF	Khung mô hình hoá hệ thống trái đất
EU	Liên minh Châu Âu
EUR	Đồng Euro
EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do EU-Việt Nam
EVN	Tổng công ty Điện lực Việt Nam
FCPF	Quỹ Đối tác Phát thải Các bon Rừng
FDI	Đầu tư nước ngoài trực tiếp
FY	Năm tài khóa
GAP	Chương trình Hành động về Giới
GCF	Quỹ Khí hậu Xanh
GDP	Tổng sản phẩm Quốc nội
GEF	Quỹ môi trường toàn cầu
GFDDR	Quỹ toàn cầu về Phục hồi và Khôi phục sau thảm họa

GG	Tăng trưởng xanh
GHG	Khí nhà kính
GIZ	Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức
GoV	Chính phủ Việt Nam
GP	Thông lệ Quốc tế
HCMC	Thành phố Hồ Chí Minh
HPET	Dự án Giáo dục và Đào tạo Nhân lực Y tế Phục vụ Cải cách Hệ thống Y tế
IBRD	Ngân hàng Quốc tế về Tái thiết và Phát triển
ICR	Báo cáo hoàn thành dự án
IDA	Hiệp hội Phát triển Quốc tế
IDF	Quỹ Phát triển Thê chế
IEG	Nhóm đánh giá độc lập
IFC	Tổ chức Tài chính Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
INTOSAI	Tổ chức Quốc tế các Cơ quan Kiểm toán Tối cao
IPF	Tài trợ Dự án đầu tư
IPSAS	Chuẩn Kiểm toán Khu vực công Quốc tế
IWRM	Quản lý nguồn nước đồng bộ
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật
KEXIM	Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn quốc
KfW	Ngân hàng Tái thiết Đức
KOICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc
LCL	Món vay kém ưu đãi hơn
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MDG	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
MIC	Nước thu nhập trung bình
MICS	Khảo sát chuỗi nhiều chỉ số (UNICEF)
MIGA	Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương
MKD	Đồng bằng sông Mê công
MOC	Bộ Xây dựng
MOF	Bộ Tài chính
MOFA	Bộ Ngoại giao
MOH	Bộ Y tế
MOIT	Bộ Công Thương
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
MOST	Bộ Khoa học và Công nghệ
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
MSMEs	Doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ
M&E	Giám sát và Đánh giá
MTIP	Kế hoạch Đầu tư Trung hạn
NA	Quốc hội

<b>NDC</b>	Chương trình đóng góp do Quốc gia tự quyết định
<b>NPL</b>	Nợ xấu
<b>ODA</b>	Viện trợ phát triển chính thức
<b>OECD</b>	Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển
<b>OOG</b>	Văn phòng Chính phủ
<b>PA</b>	Hành động thực hiện trước
<b>PER</b>	Rà soát chi công
<b>PFM</b>	Quản lý Tài chính công
<b>PforR</b>	Cho vay gắn với kết quả
<b>PHRD</b>	Quỹ Phát triển Chính sách và Nguồn nhân lực
<b>PIM</b>	Quản lý Đầu tư công
<b>PISA</b>	Chương trình Đánh giá Học sinh Quốc tế
<b>PLR</b>	Báo cáo thực hiện và bài học
<b>PM</b>	Thủ tướng Chính phủ
<b>PMU</b>	Đơn vị quản lý Dự án
<b>PPP</b>	Đối tác công tư
<b>PM2.5</b>	Vấn đề đặc biệt 2.5
<b>PPIAF</b>	Quỹ Tư vấn Đầu tư Hạ tầng công – tư
<b>RECEP</b>	Đối tác kinh tế toàn diện cấp vùng
<b>RMNCAH</b>	Y tế Sinh sản, Bà mẹ, Trẻ sơ sinh và Thiếu niên
<b>RSWS</b>	Vệ sinh môi trường và cấp nước nông thôn
<b>SBV</b>	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
<b>SCD</b>	Báo cáo Đánh giá Quốc gia
<b>SDG</b>	Mục tiêu phát triển bền vững
<b>SDR</b>	Quyền rút vốn đặc biệt
<b>SECO</b>	Bộ Kinh tế
<b>SEDP</b>	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
<b>SEDS</b>	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội
<b>SME</b>	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
<b>SOE</b>	Doanh nghiệp nhà nước
<b>TATPP</b>	Hỗ trợ kỹ thuật
<b>UN</b>	Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương
<b>USAID</b>	Liên hiệp quốc
<b>VBFB</b>	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
<b>VHLSS</b>	Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam
<b>VN</b>	Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam
<b>VND</b>	Việt Nam
<b>VN2035</b>	Đồng Việt Nam
<b>WBG</b>	Báo cáo Việt Nam 2035
<b>WTO</b>	Nhóm Ngân hàng Thế giới Tổ chức Thương mại Thế giới

	Ngân hàng thế giới Tổ chức tài chính quốc tế		Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa phương
<b>Phó Chủ tịch:</b>	Victoria Kwakwa	Dimitris Tsitsiragos	Keiko Honda
<b>Giám đốc:</b>	Ousmane Dione	Vivek Pathak	Merli Baroudi
<b>Quản lý cao cấp</b>		Kyle Kelhofer	
<b>(Đồng) Trưởng nhóm làm việc</b>	Cia Sjetnan	Daniel Street	Timothy Histed
	Đỗ Việt Dũng	Tehmina Nawab	Paul Barbour

# Tóm tắt

Việt Nam là một mẫu hình phát triển với những thành tích ấn tượng về giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, một số thách thức phát triển cũ vẫn tồn tại, đồng thời có những thách thức mới phát sinh. Thành công trong quá khứ là động lực để Việt Nam đặt ra những mục tiêu về phát triển và tăng trưởng đầy tham vọng trong thời gian tới. Để hoàn thành các mục tiêu đó, ban lãnh đạo đất nước phải đảm bảo được sự hài hòa giữa thịnh vượng kinh tế, bền vững môi trường, công bằng và hoà nhập xã hội, đồng thời liên tục tăng cường năng lực quản trị và trách nhiệm giải trình của nhà nước. Và tất cả các mục tiêu đó phải được thực hiện trong bối cảnh đầy biến động cả trong và ngoài nước (Báo cáo Việt Nam 2035). Ngoài ra, mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhóm Ngân hàng Thế giới (WBG) sẽ bước vào giai đoạn mới trong năm 2017 do Việt Nam đã tốt nghiệp quy chế vay vốn Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khung Đối tác Quốc gia Việt Nam – WBG (CPF) giai đoạn 2017-2022 được xây dựng nhằm hỗ trợ Chính phủ giải quyết các thách thức phát triển – cả cũ và mới -- trong quá trình chuyển tiếp, đồng thời đề ra nguyên tắc và cách thức hợp tác, xác định các lĩnh vực cần tập trung hỗ trợ từ phía WBG.

Văn kiện CPF này được xây dựng trên cơ sở bám sát chiến lược phát triển của

Việt Nam, cụ thể là Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2010-2020 và Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2016-2020. Văn kiện cũng dựa trên nền tảng kết quả nghiên cứu và những ràng buộc đối với phát triển nêu trong báo cáo Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Bình đẳng và Dân chủ và báo cáo Chẩn đoán Hệ thống Quốc gia Việt Nam 2016. Việc xây dựng văn kiện CPF nhận được sự hợp tác chặt chẽ của Chính phủ, các cơ quan trung ương và địa phương, đối tác phát triển, khu vực tư nhân, tổ chức xã hội dân sự và có tính đến những bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình hợp tác hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam trong quá khứ và hiện tại. Văn kiện CPF đề cập những vấn đề ưu tiên, cần được hỗ trợ do chính phủ Việt Nam nêu ra, đồng thời cố gắng tận dụng những lợi thế so sánh của WBG.

Trong toàn bộ quá trình thực hiện văn kiện CPF này, WBG sẽ cùng Việt Nam củng cố thêm các thành quả đạt được và chuyển tiếp dần sang một mô hình tăng trưởng bền vững hơn.

Trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng tại Việt Nam, WBG sẽ áp dụng cách tiếp cận “mô hình thác nước” (“Cascade approach”) nhằm sử dụng một cách khôn ngoan và tối ưu hóa nguồn vốn ngân sách và

vốn vay ưu đãi bằng cách huy động nguồn vốn thương mại từ khu vực tư nhân cho các dự án hạ tầng, qua đó góp phần giảm bớt gánh nặng nợ công, đồng thời xây dựng được các công trình hạ tầng một cách tiết kiệm và bền vững. Nếu khả thi, và hoàn toàn tùy thuộc vào nhu cầu của phía Việt Nam, cách tiếp cận này có thể được áp dụng trong ngành năng lượng, nông nghiệp, giao thông và nước.

Trong giai đoạn thực hiện chương trình CPF tại Việt Nam, WBG sẽ tập trung vào 3 lĩnh vực chính, gồm: (i) tạo điều kiện tăng trưởng hoà nhập và tăng cường sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân; (ii) đầu tư vào con người và tri thức; và (iii) đảm bảo bền vững môi trường và khả năng ứng phó. Quản trị sẽ là lĩnh vực xuyên suốt trong tiến trình này.

Hoạt động của WBG trong giai đoạn tới sẽ có một số chuyển dịch chiến lược, được thể hiện qua những lĩnh vực trọng tâm tại Việt Nam. Những chuyển dịch này đáp ứng đòi hỏi đặt ra từ bối cảnh mới, từ quá trình chuyển dịch, những thách thức và cơ hội mới nảy sinh trong quá trình phát triển và những lĩnh vực ưu tiên mà chính phủ yêu cầu WBG hỗ trợ. Đó cũng là những lĩnh vực mà WBG có ưu thế và có thể mang lại tác động mang tầm vóc chuyển đổi, chiến lược và điển hình như thực hiện những bước cải cách hoặc giải quyết các thách thức thể chế cấp thiết. Những chuyển dịch chiến lược đã được xác định gồm:

- Hỗ trợ toàn diện nhằm tăng cường phát triển kinh tế tư nhân và sự tham gia của kinh tế tư nhân vào mọi lĩnh vực trong nền kinh tế;
- Hỗ trợ thực hiện bền vững tài chính

trong cung cấp dịch vụ công và trợ cấp xã hội;

- Hỗ trợ giảm nghèo trong nhóm đồng bào dân tộc thiểu số thông qua các hoạt động sinh kế và tạo thu nhập;
- Hỗ trợ đa ngành nhằm tăng cường mối liên kết giữa đào tạo và thị trường lao động;
- Hỗ trợ khuyến khích và tăng cường sản xuất năng lượng với mức phát thải các-bon thấp.

Hoạt động của WBG tại Việt Nam trong giai đoạn CPF tới sẽ tiếp tục kế thừa các kết quả hợp tác thành công cả trước đây và hiện tại, ví dụ trong các lĩnh vực như quản lý kinh tế vĩ mô, quản trị, phát triển hạ tầng đô thị, quản lý môi trường. Những hiệu chỉnh nêu trong báo cáo Đánh giá Thực hiện Chương trình (2015), bao gồm việc đặt trọng tâm vào ứng phó/biến đổi khí hậu và chuyển đổi mô hình nông nghiệp, sẽ tiếp tục được thực hiện trong giai đoạn tới.

Văn kiện CPF đề ra khuôn khổ và nguyên tắc hỗ trợ trong vòng 5 năm tới, đồng thời đề xuất các hoạt động cụ thể trong giai đoạn 3 năm đầu. Sau khi tốt nghiệp IDA, Việt Nam sẽ được tiếp cận nguồn vốn chuyển tiếp IDA18 (với các điều khoản tương tự như IBRD). Tổng số nguồn vốn chuyển tiếp phân bổ cho Việt Nam là 1,593 tỉ SDR trong kỳ IDA18 (năm tài chính 2018-2020). Bên cạnh đó, tổng các khoản vay IBRD trong cùng thời kỳ này dự kiến ở mức 1,88 tỉ USD.

Ngân hàng Thế giới sẽ sử dụng các công cụ cho vay sẵn có, bao gồm Cấp vốn Chính sách Phát triển (DPO) ở cả cấp trung ương, địa phương và ngành;

Cho vay theo kết quả (PforR), và cấp vốn dự án đầu tư (IPF). Ngân hàng Thế giới cũng sẽ xem xét các sản phẩm tài chính khác như Quyền rút vốn trên cơ sở thảm họa (CAT-DDOs) và bảo lãnh. Ngân hàng Thế giới sẽ tiếp tục xây dựng và thực hiện một số dự án hỗ trợ tư vấn và phân tích theo chương trình với nhiều giai đoạn (Multi-year Programmatic ASA), và một số hoạt động riêng rẽ khác; ngoài ra Ngân hàng Thế giới cũng sẽ nghiên cứu khả năng thực hiện Dịch vụ tư vấn tính phí (RAS). Điểm mấu chốt ở đây là phải kết hợp các hoạt động cho vay với hoạt động tư vấn, phân tích, đối thoại chính sách, bao gồm cả các hoạt động được tài trợ qua các quỹ tín thác. Công tác tư vấn và đối thoại chính sách sẽ được thực hiện nhằm mở đường, khai thác các lĩnh vực mới hoặc vấn đề mới nảy sinh, bao gồm cả các chuyên dịch chiến lược đã xác định. Các hoạt động hỗ trợ tư vấn đó có thể dẫn đến hỗ trợ về tài chính.

Trong giai đoạn tới chương trình của IFC tại Việt Nam sẽ chú trọng vào đầu tư, tư vấn và huy động vốn tư nhân đồng thời tận dụng tối đa sức mạnh và nguồn lực

của WBG. IFC sẽ tiếp tục thu hút các nhà đầu tư nước ngoài cấp vốn đầu tư vào các ngành trọng yếu như hạ tầng, công nghiệp chế tạo, năng lượng tái tạo nhằm giúp Việt Nam phát triển bền vững và tăng cường năng lực cạnh tranh kinh tế. Các sản phẩm tài chính và tư vấn đặc biệt của IFC sẽ kết hợp kiến thức chuyên gia quốc tế với sự hiểu biết tình hình tại chỗ và đồng thời thúc đẩy lợi nhuận đầu tư và các lợi ích xã hội khác. IFC sẽ tiếp tục hỗ trợ phát triển thị trường vốn Việt Nam và huy động vốn đầu tư dài hạn cho các dự án mang lại tác động kinh tế, xã hội sâu rộng.

Trong giai đoạn thực hiện CPF này MIGA sẽ hỗ trợ hoạt động cho vay của Ngân hàng Thế giới bằng các hoạt động huy động đầu tư tư nhân. MIGA có thể triển khai sản phẩm bảo hiểm rủi ro chính trị truyền thống tại Việt Nam và các sản phẩm giúp tăng cường định mức tín nhiệm khác nhằm thúc đẩy huy động vốn vay thương mại của chính phủ và có thể của cả các doanh nghiệp nhà nước. MIGA cũng sẽ hỗ trợ các dự án mới hoặc đang triển khai của IBRD và IFC khi điều kiện và cơ hội cho phép.



1. **Sau ba mươi năm kể từ ngày bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế được biết đến dưới tên gọi “Đổi mới”, Việt Nam đã trở thành một tấm gương thành công – được đánh dấu bởi các kết quả giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế đáng kể.** Việt Nam đã trở thành nước thu nhập trung bình vào năm 2009, hoàn thành hầu hết các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) – nhiều mục tiêu trong số đó được hoàn thành trước thời hạn – và đã thông qua Các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Từ một nền kinh tế đóng cửa, kế hoạch hoá tập trung Việt Nam đã trở thành một nền kinh tế năng động theo định hướng thị trường, hội nhập và kết nối với kinh tế toàn cầu. Thành quả tăng trưởng cũng được chia đều cho mọi đối tượng, mang lại lợi ích thiết thực cho người dân Việt Nam về mặt kinh tế, hay nói một cách bao quát hơn về phúc lợi xã hội, cả về chất và lượng dịch vụ.

2. **Dù đã đạt được những thành tựu đáng kể, nhưng thách thức phát triển vẫn tồn tại.** Thành tích giảm nghèo chưa bền vững, và tình trạng nghèo vẫn còn tồn tại, tập trung tại vùng nông thôn và dân tộc thiểu số. Việt Nam bị đe dọa bởi biến đổi khí hậu và thiên

tai, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác ở mức không bền vững. Thể chế yếu kém, các cơ quan thường có nhiệm vụ và trách nhiệm chồng chéo, thiếu quy trình phối hợp đã dẫn đến làm giảm hiệu quả của nhà nước. Áp lực tài khoá mức độ dễ bị tổn thương ngành ngân hàng đều tăng. Doanh nghiệp tư nhân trong nước chưa phát huy hết tiềm năng. Tốc độ tăng suất lao động bị suy giảm. Nhu cầu đầu tư hạ tầng vượt xa nguồn lực sẵn có trong khi khả năng huy động nguồn lực tư nhân cho các hạng mục đầu tư này còn thấp. Những diễn biến trong nền kinh tế và dân số cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với hệ thống cung ứng dịch vụ và an sinh xã hội.

3. **Bản chiến lược quốc gia gần đây nhất dành cho Việt Nam của WBG, CPS giai đoạn tài khoá FY12-16 đã được trình lên Ban Giám đốc vào ngày 15/12/2011.** Sau Báo cáo Đánh giá hiệu quả hoạt động và bài học 2015, CPS được kéo dài thêm 6 tháng, và kết thúc vào cuối năm 2016.

4. **Khung Đối tác Quốc gia (CPF) này được xây dựng cho giai đoạn tài khoá FY18-22.** CPF được biên soạn dựa trên kết quả phân tích và kết luận

nêu trong Báo cáo Việt Nam 2035<sup>1</sup>, Báo cáo Đánh giá Quốc gia Việt Nam 2016 (SCD) và Khảo sát khách hàng 2016. Nội dung CPF hoàn toàn phù hợp với Chiến lược SEDS 2010 – 2020 của Chính phủ Việt Nam và Kế hoạch SEDP 2016 – 2020 mới đây. CPF đáp ứng các ưu tiên mà Chính phủ Việt Nam muốn được hỗ trợ và phù hợp với các lợi thế so sánh của WBG.

**5. CPF ra đời trong thời điểm quan trọng và trong bối cảnh chuyển đổi của Việt Nam.** Năm tài chính FY18 đánh dấu một thời kỳ mới trong quan hệ Việt Nam – WBG khi mà Việt

Nam tốt nghiệp tư cách vay vốn IDA vào cuối năm FY17. Ngoài ra, thành công lại càng làm cho người ta đề ra tham vọng cao hơn—Việt Nam mong muốn tiếp tục tăng trưởng và phát triển, trở thành một quốc gia hiện đại, công nghiệp hoá, và có chất lượng sống cao hơn. Muốn vậy, chính phủ mới phải đảm bảo được cân đối giữa thịnh vượng kinh tế với bền vững môi trường, công bằng, hoà nhập xã hội, nâng cao năng lực và trách nhiệm giải trình của nhà nước, và phải đồng thời hoàn thành tất cả những mục tiêu đó trong bối cảnh biến động liên tục trên thế giới và trong nước.<sup>2</sup>

---

1 Báo cáo Việt nam 2035 là công trình chung của Chính phủ Việt Nam (Bộ KH&ĐT) và WBG, hoàn thành năm 2016.

2 Việt Nam 2035.

# BỐI CẢNH QUỐC GIA VÀ CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ PHÁT TRIỂN

# 2

## 2.1. BỐI CẢNH CHÍNH TRỊ XÃ HỘI

6. Việt Nam đang trải qua các biến động nhanh chóng về dân số và xã hội. Từ 60 triệu năm 1986 dân số Việt Nam đã đạt 94 triệu năm 2016 và dự báo sẽ đạt 120 triệu năm 2050 và sau đó sẽ giảm dần. Hiện nay, 70% dân số thuộc độ tuổi dưới 35 tuổi và có tuổi thọ trung bình khoảng 73 năm, tuy nhiên dân số đang già đi nhanh chóng. Dự báo tỷ lệ người 65 tuổi trở lên sẽ tăng gấp đôi, từ 7% hiện nay lên 16% vào năm 2035. Khoảng 85% dân số là người Kinh; 53 dân tộc thiểu số còn lại chiếm khoảng 15% dân số. Tầng lớp trung lưu mới xuất hiện – hiện chiếm khoảng 10% dân số, nhưng dự tính sẽ đạt 26% vào năm 2026. Việt Nam được chia thành 63 tỉnh/thành, mỗi tỉnh/thành được quản lý bởi một Hội đồng Nhân dân và một Ủy ban Nhân dân.

7. Cứ năm năm một lần đất nước lại trải qua một cuộc chuyển giao chính trị. Đại hội toàn quốc lần thứ 12 của Đảng Cộng sản tổ chức tháng 1/2016 đã đề ra định hướng chính trị và phát triển giai đoạn 2016-2020 và chọn ra lãnh đạo mới cho Đảng, nhà nước và chính phủ. Tháng

5/2016 đã diễn ra bầu cử và sau đó Quốc hội mới đã phê chuẩn các chức danh Chủ tịch nước, Thủ tướng và các thành viên chính phủ vào tháng 7/2016.

8. Trong hơn ba mươi năm qua, Việt Nam đã đạt nhiều tiến bộ đáng kể về cung cấp các dịch vụ thiết yếu và cơ sở hạ tầng. So với hai mươi năm trước đây, người dân Việt Nam hôm nay có trình độ cao hơn và sức khỏe tốt hơn. Tỷ lệ đi học cao, kết quả học tập cấp tiểu học tốt và phân bố đồng đều. Kết quả khảo sát PISA (Chương trình đánh giá học sinh quốc tế) là một minh chứng cho điều đó. Từ năm 1993 đến năm 2012, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh đã giảm từ 33 xuống còn 19 phần nghìn, trong khi đó tỷ lệ trẻ bị còi xương cũng giảm đáng kể, từ 61% xuống còn 23%. Dịch vụ thiết yếu được cải thiện đáng kể. Trong năm 2012, 99% dân số có điện chiếu sáng, so với 14% năm 1993. Năm 2012, 67% dân số ở các vùng nông thôn có công trình vệ sinh, so với 36% vào năm 1993. Cấp nước nông thôn cũng được cải thiện với 61% số hộ có nước sạch vào năm 2012, trong khi năm 1993 tỷ lệ này chỉ chiếm 17%. tỷ lệ có điện, nước tại địa bàn đô thị là trên 90%.

9. **Việt Nam đã xoá bỏ được khoảng cách giới ở một loạt các chỉ tiêu kinh tế và xã hội**<sup>3</sup>. Năm 2015, tỷ lệ nghèo trong các hộ gia đình có chủ hộ là nữ thấp hơn so với các hộ mà chủ hộ là nam; và tỷ lệ đi học thực tế ở bậc tiểu học và trung học cơ sở gần như tương đương giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Số em gái học ở bậc trung học phổ thông và đại học cao hơn so với số em trai. Vai trò kinh tế của phụ nữ ngày càng được phát huy trong thập kỷ qua. Tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động chênh lệch so với nam giới ở mức dưới 10%— một khoảng cách nhỏ hơn so với hầu hết các nước có cùng trình độ phát triển khác. Tỷ lệ lao động nữ trong khu vực làm công ăn lương có xu hướng tăng, phần lớn là do tăng cơ hội việc làm cho nữ tại các nhà máy định hướng xuất khẩu có vốn nước ngoài. Tuy vậy, khoảng cách về giới vẫn tồn tại, gồm (i) tình trạng mất cân đối giới tính khi sinh (113 nam so với 100 nữ do tâm lý chuộng con trai dẫn đến nạn phá thai chọn lọc); (ii) tỷ lệ lãnh đạo nữ trong các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp tư nhân; và (iii) khoảng cách giới trong thu nhập (thu nhập của phụ nữ thấp hơn 20% so với nam giới cho cùng công việc trong năm 2012). Phụ nữ cũng chiếm phần lớn số lao động công việc không được trả công, nhất là trong nông nghiệp. Với xu thế tăng cơ hội việc làm tại địa bàn đô thị, quản lý hộ khẩu ngày càng nới lỏng sẽ có nhiều phụ nữ tham gia lực lượng lao động trong khu vực chính thống hơn. Nếu vậy, nhu cầu về dịch vụ chăm sóc con cái, y tế cho phụ

nữ sẽ tăng lên, ví dụ đào tạo kỹ năng, đào tạo lại, đào tạo dịch vụ y tế chuyên khoa. Hiện tượng già hoá dân số cũng đặt ra đòi hỏi về chăm sóc người già, và đây thường là nghề dành cho phụ nữ.

10. **Là một trong những nền kinh tế mở nhất thế giới nên Việt Nam đang tìm kiếm cơ hội nhằm tăng cường hội nhập quốc tế trên thế giới và trong khu vực.** Việt Nam là thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Việt Nam cũng đã ký kết 16 hiệp định tự do thương mại song phương và đa phương (FTA), trong đó phải kể đến Hiệp định tự do thương mại EU-Việt Nam (EVFTA), Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RECEP), và Hiệp định Đối tác Kinh tế Xuyên Thái Bình Dương (TPP). Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới này một mặt mang lại cơ hội và buộc Việt Nam phải tiếp tục hội nhập về kinh tế và thương mại, nhưng mặt khác cũng mang lại thách thức và đòi hỏi phải tiếp tục cải cách kinh tế, thị trường và môi trường kinh doanh. Các xu thế địa chính trị, ví dụ sự trỗi dậy của Trung Quốc cũng mang lại cơ hội cho Việt Nam.

## 2.2 CÁC DIỄN BIẾN KINH TẾ TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY

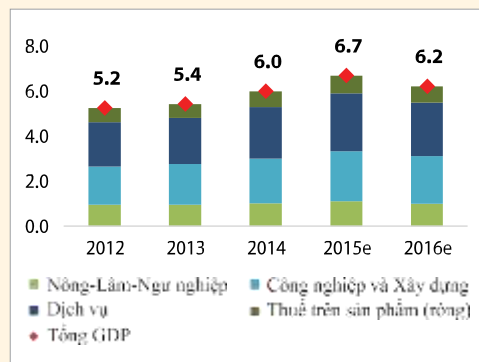
11. **Mặc dù môi trường thế giới còn nhiều thách thức nhưng nền kinh tế Việt Nam tiếp tục chứng tỏ sức bật trong năm 2016.** Dữ liệu sơ bộ cho thấy

3 Phân tích giới trong báo cáo CPF này dựa trên kết quả phân tích từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó có báo cáo của UNWomen “Hướng tới bình đẳng giới tại Việt Nam: tăng trưởng hoà nhập vì phụ nữ”, Báo cáo Chẩn đoán hệ thống quốc gia và báo cáo năm 2015 của Tổng cục Thống kê Việt Nam “Số liệu về nam giới và phụ nữ ở Việt Nam giai đoạn 2010-2015”.

tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 6,5% năm 2015 và 6,2% năm 2016 (xem hình 1 và bảng 1) nhờ sản lượng ngành công

nh nghiệp chế tạo hướng xuất khẩu và cầu trong nước tăng mạnh. Chỉ số lạm phát toàn phần tăng nhanh và đạt mức 4,7% trong năm 2016 xuất phát từ việc tăng các loại giá do Nhà nước kiểm soát, trong khi lạm phát cơ bản vẫn được kiểm chế. Nhờ xuất khẩu tăng 9% trong khi nhập khẩu tăng chậm nên cán cân thương mại của Việt Nam vẫn đảm bảo; cán cân vốn thặng dư nhờ lượng kiều hối lớn và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chảy vào. Các diễn biến này đã góp phần làm giảm áp lực lên tỷ giá hối đoái và giúp NHNN tăng dự trữ ngoại tệ, từ mức 2,1 tháng nhập khẩu vào cuối năm 2015 lên đến 2,8 tháng nhập khẩu vào cuối năm 2016. Tuy vậy, mức dự trữ ngoại tệ này vẫn chưa đạt mức an toàn đối với một nền kinh tế mở như Việt Nam.

**HÌNH 1: Đóng góp vào tăng trưởng GDP, 2012-2016 Phía cung (điểm phần trăm)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

**BẢNG 1: Các chỉ số kinh tế chính của Việt Nam, 2014-2022**

	2014	2015	2016e	2017f	2018f	2019f	2020f	2021f	2022f
<b>Tăng trưởng Kinh tế</b>									
GDP thực tế (% tăng trưởng)	6,0	6,7	6,21	6,3	6,4	6,4	6,5	6,5	6,5
Tỷ lệ thất nghiệp (% tổng lực lượng lao động)	2,1	2,3	2,3	2,4	2,4	2,4	2,4	2,4	2,4
<b>Giá cả</b>									
Chỉ số giá tiêu dùng (% thay đổi, trung bình năm)	4,1	0,6	4,7	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Chỉ số điều chỉnh GDP (% thay đổi)	3,7	-0,2	1,1	4,2	3,9	3,8	4,0	4,0	4,0
<b>Tài khoá</b>									
Tổng thu ngân sách và tài trợ (% GDP)	22,2	23,3	22,9	22,9	23,1	23,3	23,4	23,4	23,4
Tổng chi ngân sách (% GDP)	28,5	29,5	29,5	29,1	29,0	28,6	28,3	28,3	28,3
Cán cân tài khoá (% GDP)	-6,3	-6,2	-6,5	-6,2	-5,9	-5,3	-4,9	-4,9	-4,8
Nợ công (Theo định nghĩa của GFS, % GDP)	55,1	58,3	62,1	63,6	64,0	65,3	66,6	66,9	67,0
<b>Ngoại thương</b>									
Xuất khẩu hàng hoá (% thay đổi)	13,8	7,9	9,0	9,0	9,5	9,9	10,1	10,3	10,3
Nhập khẩu hàng hoá (% thay đổi)	12,0	12,0	5,2	9,6	10,2	10,5	10,8	11,1	11,4
Số dư tài khoản vãng lai (% GDP)	5,1	0,5	3,0	1,2	0,8	0,5	0,5	0,4	0,3
Dự trữ ngoại tệ (tính theo tháng nhập khẩu)	2,8	2,1	2,8	3,1	3,2	3,2	3,2	3,2	3,1
<b>Chi nhớ:</b>									
GDP (danh nghĩa, nghìn tỷ đồng)	3.938	4.193	4.503	4.987	5.517	6.095	6.747	7.472	8.279

Nguồn: Các cơ quan chính phủ và ước tính của Ngân hàng Thế giới

12. **Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế về kinh tế vĩ mô.** Trước hết, mặc dù đã thực hiện một số bước tăng cường ổn định hệ thống ngân hàng nhưng vấn đề chất lượng tài sản vẫn chưa được xử lý triệt để. Hơn nữa, tăng trưởng tín dụng vẫn ở mức cao, tới 19% trong năm 2016 (so với 2015). Mức tăng nhanh như vậy – gấp hơn hai lần mức tăng trưởng GDP danh nghĩa – đang gây quan ngại, đặc biệt khi tỷ lệ tín dụng trên GDP của Việt Nam vào khoảng 120% tại thời điểm tháng 12/2016, đã ở mức cao và tăng trưởng tín dụng chỉ mang lại lợi ích cận biên giảm dần. Ngoài ra, thâm hụt tài khóa cao và kéo dài đã tồn tại một từ số năm gần đây. Mức thâm hụt tài khóa trung bình trong giai đoạn 2011 - 2015 là 5,6% GDP, so với 2,2% GDP trong giai đoạn 2006 – 2010. Kết quả là tổng nợ công (gồm nợ của chính phủ, được chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương)<sup>4</sup> của Việt Nam năm 2016 được ước tính lên tới 62% GDP, cao hơn khoảng 15% so với năm 2010 và đang nhanh chóng tiến dần mức trần quy định là 65% GDP. Cuối cùng, đã xuất hiện các dấu hiệu cho thấy mô hình tăng trưởng hiện nay đang phải đối mặt với các hạn chế về cơ cấu mới phát sinh. Tăng trưởng trở nên ngày càng phụ thuộc vào tích tụ yếu tố sản xuất (tăng đầu tư và lực lượng lao động) trong khi đóng góp của tăng năng suất vào mức tăng trưởng chung lại giảm. Tăng trưởng năng suất bị hạn chế vì còn tồn tại một khu vực kinh tế nhà nước lớn, các thể chế thị trường chưa hoàn thiện, và môi trường đầu tư

còn chưa thực sự thông thoáng, gây cản trở nhất định đến sự phát triển kinh tế tư nhân.

13. **Nhìn chung, triển vọng kinh tế trung hạn của Việt nam vẫn khả quan, nhưng còn rủi ro. Tăng trưởng GDP tiếp tục dựa trên mức cầu trong nước mạnh, và mức cầu này lại phản ánh mức tăng mạnh về tiêu dùng cá nhân và đầu tư.** Với kỳ vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ cải thiện, dự kiến mức tăng trưởng của Việt Nam có thể đạt 6,4% trong giai đoạn 2017 – 2019 (xem Bảng 1). Lạm phát kỳ vọng sẽ duy trì ở mức thấp trong kỳ trung hạn. Thặng dư tài khoản vãng lai sẽ giảm khi nhập khẩu hồi phục. Cân đối tài khóa hy vọng sẽ hồi phục dần theo các cam kết giảm thâm hụt của chính phủ. Viễn cảnh trung hạn này còn phụ thuộc vào một số rủi ro. Ở trong nước, chậm cải cách thể chế và tài khóa có thể làm giảm triển vọng tăng trưởng vì mô hình kinh tế hiện nay vốn dựa trên tích tụ yếu tố sản xuất và chính sách kinh tế vĩ mô nói lỏng, cuối cùng sẽ bộc lộ các hạn chế (xem phần tiếp theo). Đối với môi trường bên ngoài, nền kinh tế toàn cầu sẽ tiếp tục suy giảm, chính sách bảo hộ sẽ gia tăng và ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam thông qua các kênh đầu tư và thương mại.

14. **Việt Nam đang hợp tác chặt chẽ với Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) về giám sát song phương theo điều khoản IV về tham vấn.** Gần đây IMF cũng hỗ trợ kỹ thuật giúp Việt Nam hoàn thiện quản lý

4 Theo định nghĩa về nợ công trong *Thống kê Tài chính Chính phủ* của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF).

thuế, hiện đại hoá khung chính sách tiền tệ và tăng cường công tác thống kê (các lĩnh vực gồm FDI, doanh nghiệp nước ngoài, tài khoản quốc gia)

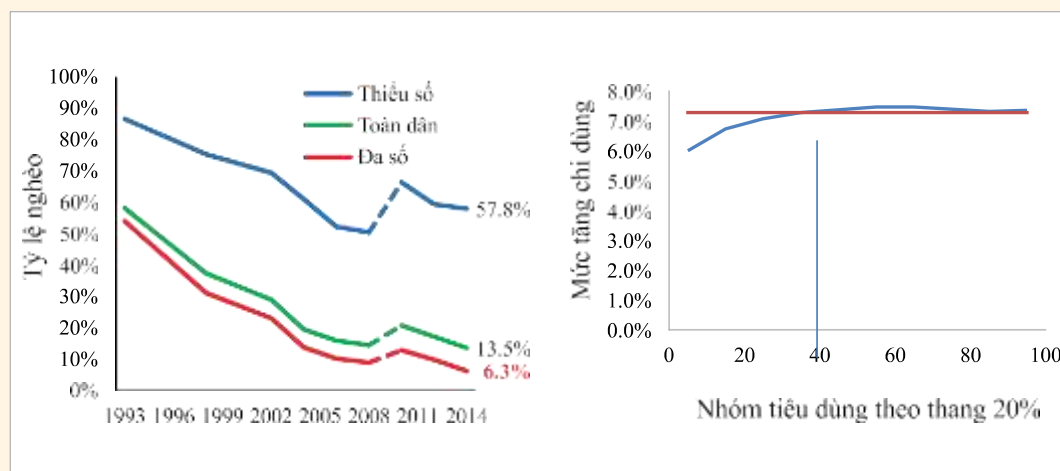
### 2.3. HỒ SƠ NGHÈO

15. **Việt Nam đã đạt được thành tích lớn về giảm nghèo. Tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia (theo chuẩn nghèo của GSO –WB) năm 2014 là 13,5%.** Đây là mức giảm mạnh so với con số 60% năm 1993 (Hình 2). Theo các số liệu này, đã có hơn 40 triệu người thoát nghèo trong 30 năm qua. Xu thế tương tự cũng được quan sát thấy trong nhóm người sống dưới mức 1,9 USD/ngày (tính theo sức mua tương đương vào năm 2011), theo đó tỷ lệ đã giảm từ trên 50% vào năm 1993 xuống còn 2,8% vào năm 2014. Giảm nghèo gắn liền với cải thiện đáng kể về chia sẻ thịnh vượng, với mức tiêu dùng bình quân của

nhóm 40% dân số dưới đáy tầng trung bình 6,8% hàng năm trong giai đoạn từ 1993 đến 2014. Hệ số Gini 2014 ước tính là 34,8 so với 32,6 vào năm 1993 cho thấy tại Việt Nam không xảy ra tình trạng tăng đáng kể mức độ bất bình đẳng về thu nhập. Đây là trường hợp khác với Trung Quốc và Philippines, nơi hệ số Gini vượt quá 42. Tỷ lệ nghèo không khác biệt giữa các hộ gia đình có chủ là nam hoặc nữ (trừ hộ nữ dân tộc thiểu số), thậm chí tỷ lệ nghèo nữ thấp hơn các hộ nam giới.

16. **Thành công giảm nghèo của Việt Nam phần lớn nhờ tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tạo ra nhiều việc làm tốt hơn.** Các khoản đầu tư của chính phủ đã cải thiện đáng kể việc cung cấp dịch vụ, giáo dục và cơ sở hạ tầng công, và điều đó lại hỗ trợ cho tăng trưởng và tạo điều kiện cho sự tham gia rộng rãi của mọi thành phần vào hoạt động

**HÌNH 2: Tỷ lệ nghèo và mức tiêu dùng**



*Ghi chú:* Số liệu về nghèo dựa trên chuẩn nghèo quốc gia do Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới xây dựng. Đường nét gãy trong hình bên trái thể hiện các đợt điều chỉnh phương pháp điều tra và đo lường nghèo.

*Nguồn:* Phân tích số liệu điều tra hộ gia đình của Ngân hàng Thế giới

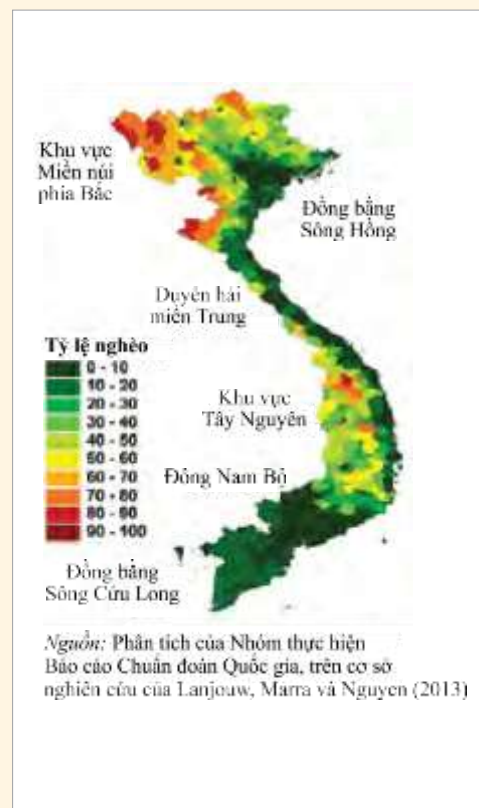
kinh tế. Sự chuyển đổi từ một nền kinh tế nông nghiệp sang một nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ với mức độ thâm dụng lao động cao đóng vai trò then chốt, và đã tạo ra 15 triệu việc làm trong hơn 20 năm qua. Cải thiện về giáo dục mang đến việc làm tốt hơn. Ví dụ, bằng đại học làm tăng đáng kể cơ hội nhận được việc làm hưởng lương (tăng thêm 52% so với người tốt nghiệp phổ thông). Việc di dân ra thành phố cũng tạo thêm nhiều cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho các hộ gia đình nông thôn. Các yếu tố này đã giúp các hộ gia đình đa dạng hoá nguồn thu nhập của họ, không phụ thuộc thuần túy vào nông nghiệp nữa. Những người có thu nhập từ doanh nghiệp hoặc công việc hưởng lương phi nông nghiệp ít bị rơi vào nhóm hộ nghèo.

17. **Khu vực nông thôn và miền núi vẫn là những khu vực nghèo nhất, và nghèo ngày càng tập trung tại các cộng đồng dân tộc ít người.** Đa số người nghèo (90%) sống tại các vùng nông thôn. Ngoài ra, 82% dân số cận nghèo và 84% trong nhóm “40% dân số dưới đáy” cũng sống tại địa bàn nông thôn (Hình 3). Tình trạng nghèo tập trung các các cộng đồng dân tộc thiểu số có dân số nhỏ, hoặc sống tại vùng núi phía Bắc và miền Trung. Chỉ chiếm 15% tổng dân số, nhưng các dân tộc ít người chiếm tới 60% số người nghèo. Xu thế giảm nghèo trong các nhóm này đã bị chững lại trong giai đoạn 2012 – 2014, và dự báo đến năm 2020, có tới khoảng 84% số người nghèo thuộc nhóm dân tộc thiểu số (Hình 2).

18. **Kết quả giảm nghèo của Việt Nam còn mong manh, với một bộ phận đáng kể dân số bị đe dọa tái nghèo.**

Trong số những người “cận nghèo” vào năm 2010, 17% đã tái nghèo trở lại vào năm 2014. Các nguyên nhân gây ra gồm có mất mùa do thời tiết, sâu bệnh, dịch bệnh, thảm họa ảnh hưởng tới con người (ví dụ ốm, tử vong, khủng hoảng lớn). Ngoài ra, nhiều hộ gia đình nghèo và cận nghèo còn phụ thuộc vào các nguồn thu nhập không chính thức như tự trồng gia nông nghiệp, doanh nghiệp hộ gia

**HÌNH 3: Phân bố tỷ lệ nghèo theo huyện, 2014**



*Miễn trừ trách nhiệm:* Tất cả các bản đồ thể hiện trong văn kiện này chỉ mang tính chất minh họa. Các ranh giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác trên bất kỳ bản đồ nào trong tài liệu này không ngụ ý bất kỳ phán quyết nào của Nhóm Ngân hàng Thế giới liên quan đến tình trạng pháp lý của bất kỳ lãnh thổ nào hoặc sự xác nhận hoặc chấp nhận các ranh giới đó.



đình, làm thuê theo thời vụ.<sup>5</sup> Thu nhập trong các lĩnh vực này thường không ổn định và thấp hơn trong khu vực chính thống. Do vậy chỉ một cú sốc nhỏ cũng có thể đẩy người ta trở lại cảnh nghèo.

## 2.4. NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN NGHÈO VÀ CÁC THÁCH THỨC PHÁT TRIỂN

19. **Muốn đạt được các kỳ vọng về tăng trưởng và phát triển—và đối phó với các thách thức mới nảy sinh—thì đòi hỏi phải thay đổi cơ cấu.** Việt Nam có kỳ vọng trở thành một nền kinh tế thu nhập trung bình hiện đại và năng động. Với kỳ vọng này, và để theo kịp những điều kiện biến đổi trong nước, Việt Nam đã tiến hành 4 quá trình chuyển dịch cơ cấu như sau: (i) thay đổi thể chế từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường; (ii) chuyển đổi cơ cấu từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp chế tạo và dịch vụ; (iii) chuyển đổi dân số và quy vùng từ nông thôn sang thành thị; và (iv) chuyển từ nền kinh tế đóng sang nền kinh tế hướng xuất khẩu và hội nhập toàn cầu.<sup>6</sup> Phải thực hiện thành công chuyển đổi cơ cấu thì mới có thể hoàn thành các mục tiêu và kỳ vọng trên. Ngoài ra còn phải nắm bắt cơ hội và quản lý những rủi ro trong bối cảnh trong nước và toàn cầu có nhiều biến động. Các cơ hội gồm có sự xuất hiện tầng lớp trung lưu trong nước, dân số có sức khỏe tốt hơn và trình độ cao hơn, vị trí nằm cạnh một nước Trung Quốc trỗi dậy nhanh chóng và tăng cường hoà

nhập vào thị trường khu vực và toàn cầu<sup>7</sup>. Một số rủi ro bao gồm hiện tượng già hoá dân số nhanh, điều kiện kinh tế thế giới kém thân thiện, biến đổi khí hậu, và đòi hỏi phải theo kịp quá trình đổi mới công nghệ và kinh doanh.<sup>8</sup>

20. **Báo cáo chẩn đoán hệ thống quốc gia 2016 (SCD) đã xác định 4 trở ngại đối với công cuộc phát triển của Việt Nam.** Đây cũng chính là những trở ngại đã nêu trong Báo cáo Việt Nam 2035 và là những chủ đề sẽ được bàn thảo trong các phần sau đây. Phương pháp và mức độ giải quyết những trở ngại sẽ ảnh hưởng lớn đến đường hướng phát triển và thành công của Việt Nam trong tương lai.

### A. Mô hình tăng trưởng bao trùm và tạo việc làm của Việt Nam hiện nay đã bộc lộ giới hạn

21. **Mô hình tăng trưởng và phát triển trước đây của Việt Nam dựa chủ yếu vào tích tụ yếu tố sản xuất, lực lượng lao động phát triển nhanh và tỷ lệ đầu tư cao nay đã không mang lại kết quả như trước đây.** Với tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động giảm xuống thì mức tăng năng suất lao động hiện nay không đủ để giúp Việt Nam đạt được hoài bão phát triển của mình. Cần phải và có thể đẩy mạnh tăng năng suất lao động thông qua cải cách khu vực kinh tế quốc doanh, phát triển kinh tế tư nhân trong nước (những ngành công nghiệp chế tạo và dịch vụ có năng suất lao động

5 “Khởi đầu tốt nhưng chưa hoàn thành—Tiến độ và thách thức giảm nghèo tại Việt Nam”, Valerie Kozel, biên tập, Ngân hàng Thế giới, 2014.

6 Việt Nam 2035.

7 Việt Nam 2035.

8 Việt Nam 2035.

cao), và chuyển đổi nông nghiệp nơi hiện nay năng suất lao động còn thấp. Cũng có thể tận dụng đô thị hoá và tăng hiệu quả đầu tư để bổ sung thêm vào tăng trưởng kinh tế. Một mảng quan trọng khác là giải quyết các vấn đề về quản trị và điều hành.

**22. Trong một vài năm gần đây Việt Nam đã duy trì được ổn định kinh tế vĩ mô nhưng vẫn còn tồn tại một số hạn chế, trong đó có vấn đề mất cân đối tài khoá và chất lượng tài sản trong ngành ngân hàng.** Có thể đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô thông qua củng cố tài khoá mạnh và áp dụng chính sách tiền tệ trong đó thực hiện neo giữ vào lạm phát danh nghĩa và tăng cường linh hoạt tỷ giá hối đoái. Để hỗ trợ cho các biện pháp cải cách đó cần tăng cường các cơ chế, chính sách quản lý tiền tệ, tài khoá và tài chính công. Các biện pháp giúp tăng trưởng bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô khác bao gồm ổn định và tăng cường hiệu quả ngành ngân hàng, giải quyết nợ xấu, hợp nhất, và tăng vốn. Những cải cách trên đây có thể được thúc đẩy thông qua củng cố các nền tảng thể chế quản lý tiền tệ, ngân sách và tài chính công.

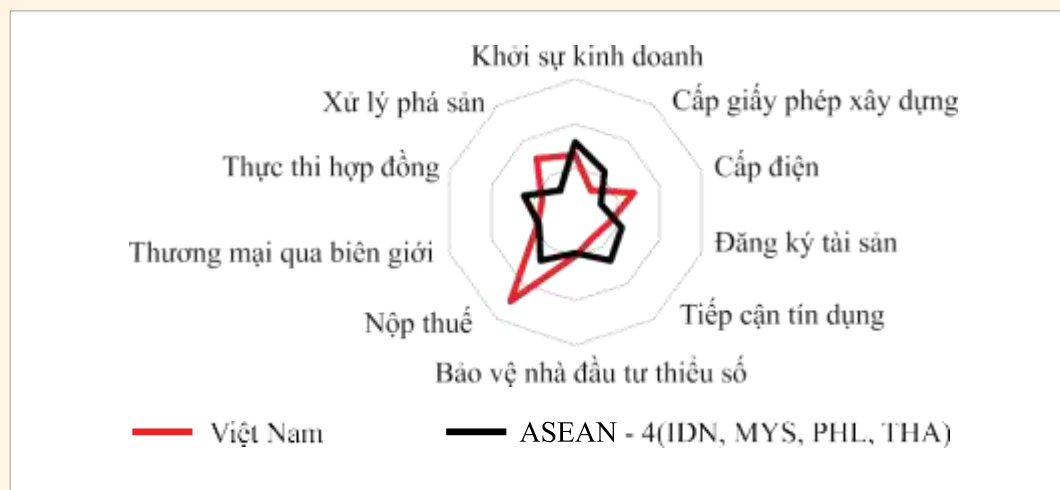
**23. Việt Nam là điểm đến hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài, nhưng hầu hết các doanh nghiệp tư nhân trong nước đều có quy mô nhỏ và phục vụ thị trường trong nước.** Phần lớn nền sản xuất bao gồm các doanh nghiệp gia đình trong ngành nông nghiệp, công nghiệp chế tạo, dịch vụ và buôn bán nhỏ. Hầu hết các doanh nghiệp vừa và lớn đều là doanh nghiệp nhà nước hoặc có quan hệ chặt chẽ với nhà nước. Thứ hạng trong Doing Business (Môi trường Kinh doanh) của Việt Nam đã tăng từ 98 (năm 2012) lên

82 (năm 2017) nhưng môi trường kinh doanh và bộ khung pháp quy vẫn cần hoàn thiện thêm thì mới có thể đảm bảo bình đẳng giữa các tác nhân, tăng cường tiếp cận vốn và thị trường, bảo vệ quyền sở hữu tài sản và thực thi chính sách cạnh tranh. Cần đảm bảo công bằng trong tiếp cận các yếu tố sản xuất (cụ thể là đất và vốn), nếu không sẽ làm nản chí những doanh nghiệp tư nhân muốn đầu tư và mở rộng (Hình 4).

**24. Tuy đã tăng cường khung pháp quy quản lý doanh nghiệp nhà nước nhưng vẫn cần coi tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước là vấn đề ưu tiên và coi trọng thực hiện khung pháp quy mới,** trong đó phải tiếp tục cổ phần hoá, thoái vốn khỏi lĩnh vực không phải là mảng kinh doanh cốt lõi, tăng cường quản trị và minh bạch, và loại bỏ tất cả những ưu đãi còn rơi rớt lại dành cho doanh nghiệp nhà nước.

**25. Trong 30 năm qua, tại Việt Nam đã diễn ra một quá trình đô thị hoá mạnh mẽ nhưng mô hình đô thị hiện nay đang cản trở chuyển đổi kinh tế.** Đô thị hoá đất đai chủ yếu diễn ra xung quanh Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và sản xuất công nghiệp diễn ra hạn chế tại các đô thị cấp hai. Đô thị hóa và lợi thế tích tụ nhờ quy mô sẽ đóng vai trò quan trọng, phục vụ hoàn thành kỳ vọng tăng trưởng của Việt Nam. Tuy vậy, muốn đạt hiệu quả tối đa từ đô thị hóa cần tái định hình chính sách và đầu tư nhằm tăng mật độ kinh tế trong và xung quanh các khu vực đô thị lớn và các thành phố cấp hai; giảm bớt khoảng cách tới các thị trường và tạo công bằng về tiếp cận dịch vụ giữa

**HÌNH 4: Chỉ số thuận lợi kinh doanh, Việt Nam so với các nước ASEAN-4, 2017**



Nguồn: Báo cáo môi trường kinh doanh, 2017.

lao động di cư và dân thành phố. Ngoài ra cũng cần vận hành thị trường đất đai tốt hơn, tăng cường phối hợp trong kế hoạch hóa đô thị và cải thiện kết nối cơ sở hạ tầng.

26. **Cần tiếp tục đầu tư vào hạ tầng sản xuất, nhất là các ngành năng lượng, giao thông vận tải, nước, vệ sinh môi trường và viễn thông.** Cần duy trì và tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng nhằm phục vụ tăng trưởng và tạo việc làm. Kế hoạch SEDP ước tính nhu cầu về vốn đầu tư là khoảng 139 tỷ đô la, tương đương với 10-12% GDP giai đoạn 2016-2020. Sức ép tài khóa và quy định về trần nợ công đã hạn chế nguồn lực của nhà nước dành cho đầu tư cơ sở hạ tầng (kể cả số tiền mà chính phủ có thể đi vay để đầu tư cho các dự án đầu tư công). Do mức độ phát triển, lượng và loại nguồn tài chính có từ các đối tác phát triển cũng sẽ

thay đổi (ví dụ tốt nghiệp IDA và chuyển sang vốn vay không hưởng ưu đãi). Cơ cấu và thách thức trong các công trình đầu tư và những vấn đề quản trị dự án trước đây đã hạn chế việc áp dụng hình thức đối tác công tư tại Việt Nam. Ngoài ra còn tồn tại các hạn chế pháp lý và có ít cơ hội để các nhà đầu tư tư nhân tham gia thi công, cấp vốn hoặc vận hành theo hình thức “xây dựng-sở hữu-vận hành-chuyển giao” (BOOT) hoặc “xây dựng-sở hữu -vận hành” (BOO)

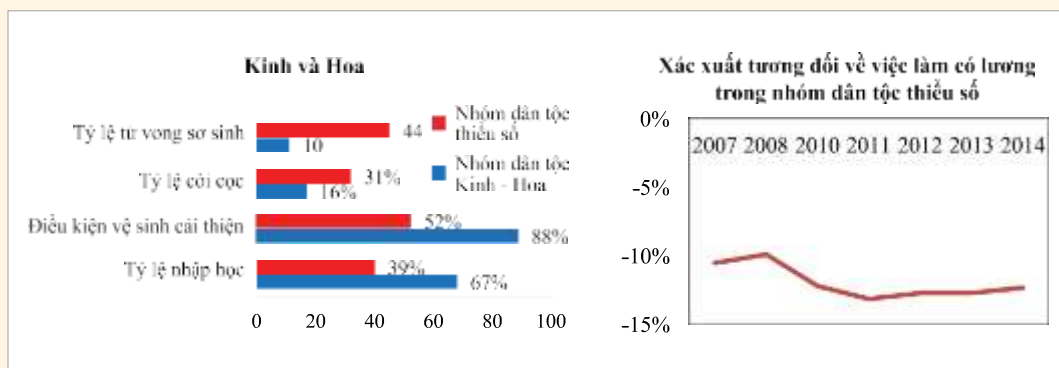
27. **Ngành nông nghiệp chiếm tới gần một nửa lực lượng lao động của Việt Nam nhưng trình độ sản xuất còn lạc hậu và cần hiện đại hóa.** Đóng góp vào tăng trưởng và giảm nghèo của ngành nông nghiệp gần đây đã suy giảm. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp đã giảm – từ 4,5% hàng năm trong giai đoạn 1994-2000 xuống còn 2,6%

trong giai đoạn 2008-2013. Năng suất lao động giảm, năng suất đất thấp hơn so với các nước láng giềng. Tác động của hình thức canh tác sử dụng quá nhiều vật tư đầu vào và tài nguyên thiên nhiên trở nên rõ rệt hơn. Hầu hết đất canh tác được dùng để sản xuất lúa và phần lớn việc làm vẫn là sản xuất nông nghiệp cơ bản. Tốc độ tạo việc làm được trả lương cao từ các doanh nghiệp nông nghiệp và ngành công nghiệp thực phẩm còn chậm chạp. Mặc dù vai trò của nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản đang giảm dần, nhưng đây vẫn là những ngành quan trọng thúc đẩy chia sẻ thịnh vượng và giảm nghèo tại Việt Nam trong nhiều năm tới. Muốn đạt tốc độ tăng trưởng nông nghiệp cao hơn cần đổi mới các động lực tăng trưởng gồm đổi mới sáng tạo, phát triển chuỗi giá trị hòa nhập, nâng cao chất lượng và giá trị; nâng cao hiệu quả thị trường đất đai; tăng cường sản xuất nông nghiệp bền vững và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; và nâng cao hiệu quả sử dụng nước.

## B. Chương trình nghị sự chưa hoàn thành và các thách thức mới về hòa nhập xã hội và cung cấp dịch vụ

28. Mặc dù việc cung cấp và tiếp cận dịch vụ ở Việt Nam đã được cải thiện nhiều, song các nhóm yếu thế vẫn còn thiệt thòi. Một số nhóm dân cư nhất định, nhất là nhóm các dân tộc thiểu số, đã không được hưởng lợi nhiều từ các tiến bộ gần đây về giáo dục, y tế, và các cơ hội kinh tế, kể cả cơ hội việc làm. Các nhóm dân cư nông thôn và thu nhập thấp nhìn chung cũng thiệt thòi hơn trong tiếp cận dịch vụ và hưởng lợi ít hơn về phát triển con người so với mức trung bình quốc gia. Năm 2014, 31% trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi bị còi cọc so với 16% ở trẻ em người Kinh. Tỷ lệ có việc làm hưởng lương nhóm dân tộc thiểu số kém hơn tỷ lệ này trong nhóm người Kinh và người Hoa là 12%. Tỷ lệ hưởng điều kiện vệ sinh môi trường và tỷ lệ học sinh trung học phổ thông cũng thấp hơn (Hình 5).

**HÌNH 5: Khoảng cách về phát triển và tiếp cận dịch vụ giữa các nhóm thiểu số và nhóm Kinh, Hoa**



Nguồn: Phân tích số liệu VHLSS 2014 và MICS 2014 của Ngân hàng Thế giới.

Nguồn: Demombynes và Testaverde (2016) dựa trên số liệu khảo sát lực lượng lao động.

29. **Vẫn tồn tại khoảng cách về kinh tế và xã hội giữa nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số và nhóm đa số.** So với các nhóm đa số, phụ nữ dân tộc thiểu số còn thua thiệt về tỷ lệ biết đọc biết viết, trình độ tiếng Kinh, tỷ lệ tử vong bà mẹ, và cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội và dịch vụ thiết yếu<sup>9</sup>. Cơ hội kinh tế của họ cũng hạn chế hơn: họ thường không có quyền kiểm soát tư liệu sản xuất, không có kỹ năng kinh doanh, thiếu kỹ năng đảm bảo sinh kế. Nhiều phụ nữ dân tộc thiểu số không được hưởng hay tận dụng hiệu quả những bảo vệ pháp lý dành cho họ.

30. **Việt Nam đã không tận dụng tốt thành tích giáo dục phổ thông của mình.** Việt Nam đạt tỷ lệ và chất lượng giáo dục phổ thông cao trên bình diện quốc tế nhưng tỷ lệ tổ nghiệp trung học cơ sở chỉ chiếm 50%. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông cũng chỉ chiếm 57%. Thành tích học tập của học sinh nghèo, dân tộc thiểu số thuộc nhóm thấp nhất và tỷ lệ bỏ học trong nhóm này thuộc nhóm cao nhất. Cần trợ giúp các nhóm dân tộc thiểu số, nhóm khó khăn và các nhóm thu nhập thấp đạt mức tiếp cận dịch vụ trung bình của cả nước. Về giáo dục, cần thực hiện phổ cập giáo dục trung học phổ thông. Về y tế, cần hướng tới mục tiêu cung cấp dịch vụ y tế cho toàn dân. Cần chú ý giúp đỡ những nhóm khó khăn nhất bằng cách cải thiện hệ thống y tế cơ sở.

31. **Nền kinh tế mới đòi hỏi phải có kỹ năng mới.** Trong quá trình phát triển kinh tế và hội nhập, các ngành công

nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ đều đòi hỏi kỹ năng cao hơn, có nghĩa là khu vực kinh tế tư nhân trong nước cũng buộc phải đổi mới sáng tạo. Các doanh nghiệp sẽ đòi hỏi người lao động phải có kỹ năng mới. Các thể chế thị trường lao động và giáo dục bậc đại học cần thích ứng với đòi hỏi mới, nhất là trong tình trạng đang thiếu người lao động có trình độ. Đào tạo sau phổ thông (cao đẳng, đại học, đào tạo nghề) chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng và chưa đáp ứng đúng đòi hỏi của thị trường. Khung pháp quy hiện nay không khuyến khích các cơ sở đào tạo năng động nên đã hạn chế con số và hình thức các cơ sở đào tạo. Tiếp cận đào tạo bậc sau phổ thông cũng chưa đồng đều, trong đó nhóm sinh viên thu nhập thấp vẫn chưa nhận được hỗ trợ tài chính (Hình 6). Mở rộng đào tạo sau phổ thông, nâng cao đáp ứng đòi hỏi của thị trường sẽ thúc đẩy sáng tạo và đáp ứng thị trường tốt hơn. Công tác hoàn thiện các thể chế thị trường cũng quan trọng không kém.

32. **Cần thực hiện cải cách y tế nhằm đảm bảo bền vững tài chính và thực hiện cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho toàn dân.** So với các nước trong khu vực, dịch vụ y tế thuộc loại tốt, mức độ công bằng giữa các nhóm thu nhập cũng khá tốt. Tuy nhiên nhóm dân tộc thiểu số vẫn thua thiệt so với mức trung bình cả nước. Hiện nay 81% dân số đã được hưởng dịch vụ bảo hiểm y tế nhưng 1/3 nhóm dưới đáy vẫn chưa có bảo hiểm y tế. Cần thay đổi cơ bản chính sách thì mới có thể thực hiện cung cấp dịch vụ y tế toàn dân—tức là ai cũng được

hưởng dịch vụ y tế chất lượng với chi phí vừa phải. Muốn vậy cần tăng cường hệ thống y tế cơ sở (cấp huyện và xã), chuyển hướng, không tập trung vào chính sách hướng tới bệnh viện tuyến trên và công nghệ cao nữa, và cải cách hệ thống tài chính y tế. Hệ thống y tế cũng phải tính đến nhu cầu của lớp trung lưu mới nổi và tình trạng già hóa dân số.

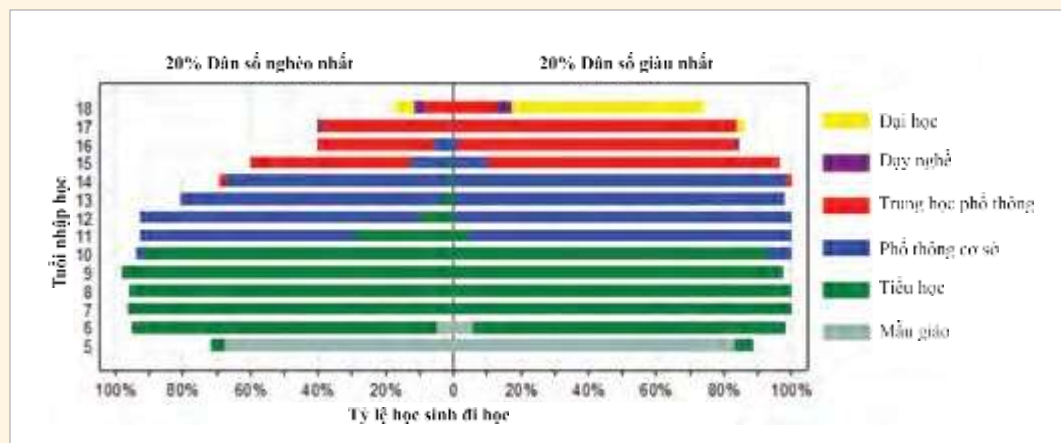
**33. Khi Việt Nam phát triển lên mức cao hơn trong nấc thang trở thành nước thu nhập trung bình thì tầng lớp trung lưu cũng phát triển và già hóa.** Theo đó, các thách thức mới về cung cấp dịch vụ giáo dục, y tế và an sinh xã hội cũng nảy sinh. Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng dân số sẽ giảm xuống. Trong các thập kỷ tới, dân số sẽ già hóa, đòi hỏi phải cấp thiết cung cấp các loại dịch vụ mới—chăm sóc dài hạn và điều trị bệnh không lây nhiễm, nâng cao tỷ lệ tham gia hưu trí, và tăng cường đào tạo sau phổ thông. Thứ hai, tầng lớp trung lưu cũng đòi hỏi phải mở rộng cung cấp hàng hóa với chất

lượng cao hơn. Tăng cường kỷ cương tài khóa, thay đổi cơ cấu dân số sẽ tạo áp lực và cơ hội cải cách hệ thống hưu trí, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm xã hội theo hướng bền vững hơn. Nếu không cải cách, hệ thống hưu trí sẽ bị thâm hụt từ sau năm 2020. Tỷ lệ tham gia chương trình hưu trí còn thấp, mới chiếm 22% lực lượng lao động. Sẽ khó đạt mục tiêu mở rộng diện tham gia của chính phủ, đồng thời tăng cường mức độ bền vững và phù hợp các chế độ. Hiện nay chính phủ đã tiến hành cải cách nhưng hệ thống quản lý bảo hiểm xã hội còn manh mún giữa các vùng và các mảng dịch vụ. Hệ thống chỉ được tự động hóa phần nào và gánh nặng tuân thủ mà các doanh nghiệp phải thực hiện còn khá cao. Tương tự, hệ thống trợ giúp xã hội cũng đòi hỏi phải cải cách sâu nhằm thống nhất các chính sách và nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ.

### C. Tăng trưởng nhanh đã có tác động đáng kể đến môi trường

**34. Tăng trưởng kinh tế của Việt**

**HÌNH 6: Tỷ lệ đến trường theo độ tuổi**

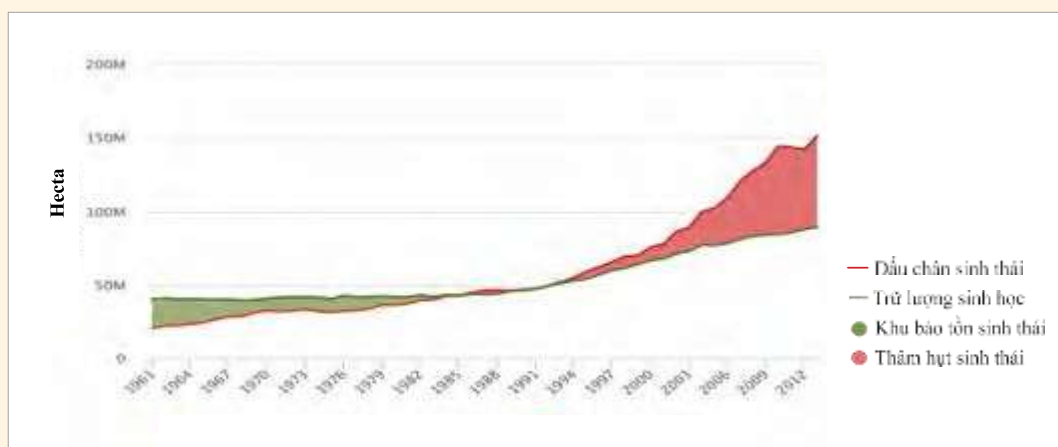


Nguồn: Phân tích số liệu VHLSS năm 2014 và MICS năm 2014 của Ngân hàng Thế giới.

**Nam song hành với tình trạng khai thác mạnh nguồn tài nguyên thiên nhiên:** khai thác đất, nguồn nước, tài nguyên rừng thiếu bền vững, nguồn thủy sản và khoáng sản đang bị cạn kiệt (Hình 7). Phát triển nông nghiệp dẫn đến chặt phá rừng và xói mòn đất, sử dụng quá mức phân hóa học, thuốc trừ

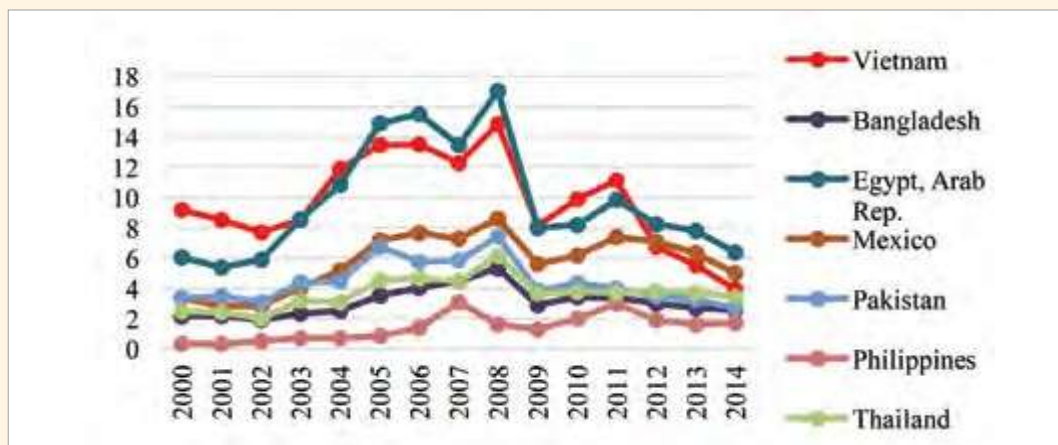
sâu, và nước trong trồng trọt và thuốc kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản với ảnh hưởng tiêu cực lên môi trường. Tỷ lệ hủy hoại tài nguyên của Việt Nam, đạt mức cao nhất khoảng 15% GNI trong thập kỷ 2000, cao hơn so với các nước khác có cùng trình độ phát triển (Hình 8).

**HÌNH 7: Dấu chân sinh thái và năng lực sinh học Việt Nam**



Nguồn: Mạng lưới dấu chân toàn cầu, Oakland, CA (11/2015).

**HÌNH 8: Hủy hoại tài nguyên, % so với GNI**



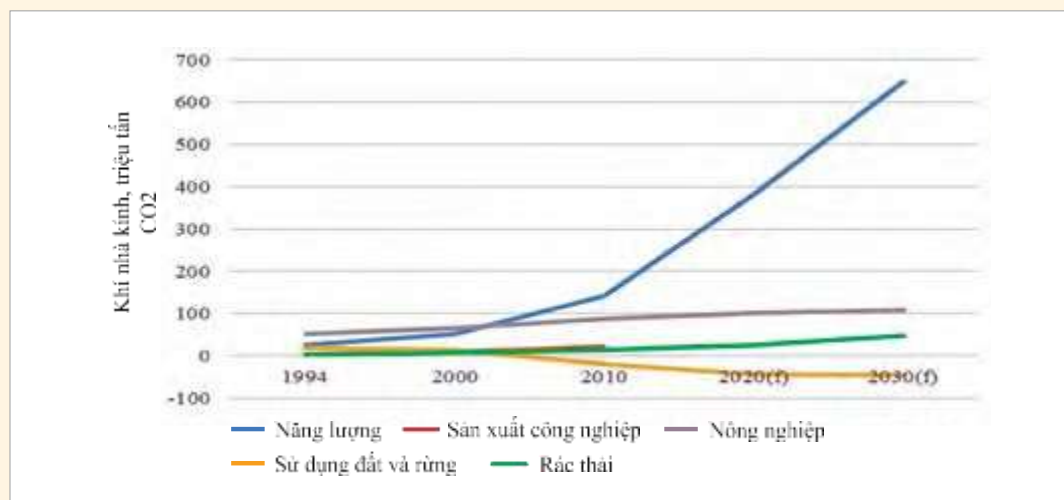
Nguồn: Báo cáo đánh giá quốc gia Việt Nam.

35. Việt Nam là một trong những nước bị ảnh hưởng nặng nhất của các hiện tượng biến đổi khí hậu, bao gồm: nước biển dâng, hạn hán, lũ lụt, bão kéo dài và nặng nề hơn. Trong đó, các nhóm nghèo nhất sẽ bị tác động nặng nề nhất. Đến 2050, khoảng 1-3% GDP sẽ bị thiệt hại do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Các thảm họa thiên nhiên đã gây ra tổn thất kinh tế hàng năm khoảng 1-1,5% GDP trong hai thập kỷ vừa qua. Hơn 70% dân số bị đe dọa đáng kể bởi các rủi ro thảm họa. Các thảm họa và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đã lấy đi những thành quả phát triển ở Việt Nam, nhất là khi các chương trình an sinh xã hội chưa theo kịp để hỗ trợ nhóm người nghèo và dễ bị thương tổn trong những hoàn cảnh như vậy.

36. Ô nhiễm và phát thải khí nhà kính (GHG) tại Việt Nam ngày càng tăng. Ô nhiễm không khí tại thành

thị là mối quan ngại lớn với hơn 83% dân số, hầu hết sống tại thành thị, phải chịu mức ô nhiễm PM2.5 (chất bụi dạng hạt 2.5) gây ra bởi các phương tiện giao thông. Nước thải đô thị là yếu tố gây ô nhiễm nước lớn nhất, còn tại các vùng nông thôn, việc sử dụng ngày càng nhiều phân hóa học và thuốc trừ sâu ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước. Mặc dù Việt Nam hiện nay vẫn chưa phải là nước phát thải khí nhà kính lớn, nhưng trong kịch bản bình thường (BAU), lượng khí thải dự tính sẽ tăng gấp 3 lần từ năm 2010 đến năm 2030, (Hình 9). Trước đây nông nghiệp là nguồn sản sinh khí nhà kính lớn nhất thì hiện nay ngành năng lượng là nguồn xả khí thải hàng đầu, với mật độ các-bon tăng tới 48% trong giai đoạn 2000-2010. Các phương tiện giao thông sẽ làm cho lượng phát thải khí nhà kính tăng gấp đôi, từ 40 triệu tấn (2016) lên 80 triệu tấn vào năm 2030.

**HÌNH 9: Phát thải khí nhà kính theo ngành, 1994-2030**



Nguồn: Báo cáo ban đầu cập nhật hai năm một lần về Việt Nam được trình bày tại hội nghị khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, 2014.



37. Việt Nam đang theo đuổi chính sách tìm kiếm sử dụng năng lượng tái tạo và phát thải cac-bon thấp để giải quyết nhu cầu ngày càng tăng về năng lượng. Nhu cầu về điện dự kiến sẽ tăng 10% hàng năm từ nay tới năm 2030, từ 39GW lên tới 120GW. Điện sẽ được sản xuất từ các nguồn khác nhau và Chính phủ đã xây dựng một kế hoạch tăng cường sản xuất điện từ các nguồn tái tạo, trong đó có điện gió và điện mặt trời. Tuy nhiên, theo kịch bản BAU, thì đến năm 2030 vẫn có 66GW được sản xuất từ than đá. Ngoài ra hàm lượng tiêu thụ điện tại Việt Nam thuộc nhóm cao nhất thế giới. Vì vậy cần tăng cường tiết kiệm điện bằng mọi biện pháp, kể cả củng cố các quy định hiện có.

#### D. Những hạn chế về quản trị có thể ảnh hưởng tới tăng trưởng và các hệ quả về mặt xã hội trong tương lai

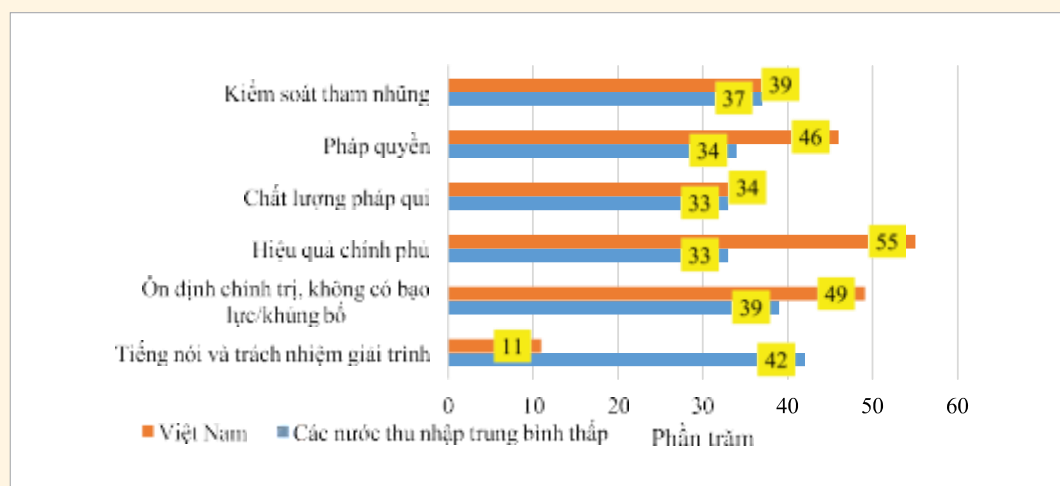
38. Hầu hết các thành tích về chỉ số

quản trị của Việt Nam khá tốt so với các nước khác trên thế giới. Từ năm 2010 đến 2015, Việt Nam cho thấy đã có tiến triển về “Hiệu quả của Chính phủ” (tăng từ 46 lên 55%); “Pháp trị” (tăng từ 35 lên 46%) và “Kiểm soát tham nhũng” (tăng từ 31 lên 39%). Tuy nhiên, chỉ số “Tiếng nói và Trách nhiệm giải trình” còn kém, (Hình 10).

39. Mặc dù có tiến bộ, nhưng vẫn tồn tại nhiều các thách thức về quản trị. Tác động qua lại giữa chính sách và quản trị hiệu quả sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng, cung ứng dịch vụ, khả năng quản lý tài sản và nguồn lực bền vững. Các thách thức chính về quản trị bao gồm:

a) Vai trò của nhà nước và quan hệ giữa nhà nước và thị trường. Mặc dù Việt Nam đã tiến khá xa trong việc thiết lập các thị trường nhưng nhà nước vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc

**HÌNH 10: Chỉ số quản trị toàn cầu, 2015, so sánh Việt Nam với các nước thu nhập trung bình thấp, %**



Nguồn: Chỉ số quản trị toàn cầu, 2015.

phân bổ nguồn lực, các doanh nghiệp nhà nước đóng một vai trò lớn trong nền kinh tế, tham gia vào nhiều hoạt động thương mại. Ranh giới giữa các chức năng thương mại và quản lý chưa thực sự được tách bạch rõ ràng. Một số trường hợp, công chức nhà nước vẫn có can dự vào nhiều mối xung đột lợi ích công và tư.

- b) *Hiệu quả của Chính phủ.* Trong một số lĩnh vực, các cơ quan lý mạnh mủn, chưa phối hợp tốt, lẫn lộn giữa chức năng chính sách và quản lý giám sát. Tình trạng này dẫn đến các chính sách không nhất quán, chậm thực hiện, làm giảm hiệu lực quản lý của nhà nước và nguồn lực. Hệ thống quản lý hành chính công chưa áp dụng tốt chính sách trọng dụng nhân tài cũng là vấn đề cần xem xét.
- c) *Tính minh bạch và tiếng nói trong quyết sách, phân bổ nguồn lực, cải cách luật pháp, quản lý tài sản công và cung ứng dịch vụ.* Bất chấp những tiến bộ trong xây dựng luật về công khai thông tin, hiện nay vẫn tồn tại nhiều khó khăn nếu muốn tiếp cận thông tin ngành hoặc từ các địa phương và chi phí giao dịch vẫn còn cao. Do vậy dữ liệu không nhất quán trong hoạch định chính sách. Quy định về minh bạch cũng chưa hoàn thiện, các cơ quan giám sát thì không độc lập. Không gian hoạt động của các nhóm vận động chính sách còn hạn chế.

40. **Một số nghiên cứu và khảo sát gần đây cho thấy tham nhũng vẫn nghiêm trọng và gây thiệt hại lớn.<sup>10</sup>**

Theo báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thì phần lớn các doanh nghiệp (51-70%) đã phải chi hồi lộ trong giai đoạn 1996-2014 để có thể tiếp cận dịch vụ của chính phủ. Theo báo cáo Khảo sát doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới năm 2015, 91% công ty cho biết rằng họ được yêu cầu chi tiền ngoài lề cho các quan chức chính phủ để “xong việc”. Đây là con số lớn hơn nhiều so với con số trung bình trong khu vực. Các công ty cũng cho biết các mối quan hệ với chính quyền rất quan trọng trong kinh doanh – đây là những yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận đất đai và các nguồn lực khác. Sự thương mại hóa mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường đã cản trở đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân.

41. **Tóm lại, chỉ có thể đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh đủ mức để thực hiện kỳ vọng về phát triển nếu thực hiện thành công tăng năng suất lao động.** Muốn vậy cần nâng cao năng lực cạnh tranh kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp trong nước; tận dụng hơn nữa quá trình đô thị hóa và khai thác hiệu quả các khoản đầu tư vào hạ tầng sản xuất; và hiện đại hóa nông nghiệp. Mô hình tăng trưởng cũng phải đảm bảo bền vững môi trường và chú ý các vấn đề biến đổi khí hậu. Ngoài ra, cần tăng cường tiếp cận giáo dục đại học, trong đó đặc biệt chú ý đối tượng thu nhập thấp và có hoàn cảnh khó khăn, cung cấp dịch vụ cho cư dân đô thị và dân số già hóa. Và, tất cả sẽ phải dựa trên ổn định kinh tế vĩ mô, và các thể chế mạnh, hiện đại, và một nền quản trị minh bạch.

10 Trong đó có một nghiên cứu năm 2016 về xung đột lợi ích.

# CHIẾN LƯỢC ĐỐI TÁC CỦA NHÓM NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

# 3

## 3.1 CHƯƠNG TRÌNH VÀ CHIẾN LƯỢC TRUNG HẠN CỦA CHÍNH PHỦ

42. **Các chiến lược, kế hoạch của Chính phủ đã đưa ra một chương trình phát triển đầy tham vọng tới năm 2020.** Những ưu tiên phát triển của Việt Nam đã được nêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2010-2020 (SEDS) và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020 (SEDP). Trên nền tảng của những thành công trước đây, SEDP đã đề ra những mục tiêu đầy tham vọng cho phát triển của Việt Nam trong tương lai. Kế hoạch này bao gồm các mục tiêu về đổi mới và tăng trưởng kinh tế như ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy mô hình tăng trưởng mới bền vững về môi trường và xã hội dựa trên nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh và đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng. SEDP cũng nhấn mạnh việc phát triển nguồn vốn con người và tăng cường năng lực khoa học công nghệ. SEDP cũng chú trọng tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, cải thiện quản lý rủi ro thảm họa, bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên. SEDP nhắc lại cam kết của Chính phủ Việt Nam về chống tham nhũng và tăng cường hiệu quả khu vực công. Trong kịch bản mới về vay vốn từ IBRD—sau khi tốt nghiệp IDA Việt Nam sẽ phải vay vốn không ưu đãi

từ nguồn IBRD và vốn chuyển tiếp IDA, Chính phủ Việt Nam đã bày tỏ nhu cầu vay vốn để phát triển các cơ sở hạ tầng tạo ra thu nhập.

43. **Những ưu tiên của chính phủ mà Thủ tướng đã nêu ra cũng chính là những ưu tiên đã nêu trong SEDP,** trong đó gồm ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng xanh, phát triển khu vực tư nhân, cải cách tài chính, cải cách doanh nghiệp nhà nước, đầu tư công, khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu và thiên tai, xây dựng khu vực công hiệu quả, và chống tham nhũng.

44. **Báo cáo Việt Nam 2035 đã phác thảo một khung phát triển dài hạn.** Báo cáo Việt Nam 2035 do chính phủ Việt Nam và nhóm Ngân hàng Thế giới cùng thực hiện đã mô tả những hạn chế về phát triển và xác định 6 chuyển đổi cần thiết giúp Việt Nam trở thành một “nước công nghiệp hiện đại hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ” vào năm 2035 (Việt Nam 2035 – lời nói đầu). Sáu chuyển đổi đó là: (i) tạo điều kiện cho việc tham gia vào nền kinh tế trong đó đi đầu là khu vực kinh tế tư nhân; (ii) cải thiện năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo; (iii) định hình lại chính sách phát triển đô thị và đầu tư để các thành phố và trung tâm đô thị

trở nên năng động hơn; (iv) phác thảo con đường phát triển bền vững về môi trường và tăng cường khả năng thích ứng và chống chịu với biến đổi khí hậu; (v) thúc đẩy công bằng và sự tham gia của các nhóm yếu thế để phát triển một xã hội trung lưu hài hòa; và (vi) xây dựng một nhà nước pháp quyền hiện đại và xã hội dân chủ.

### 3.2. ĐỀ XUẤT KHUNG ĐỐI TÁC QUỐC GIA CỦA WBG

45. Văn kiện Khung Đối tác Quốc gia (CPF) của WBG đề ra chương trình hỗ trợ thực hiện các ưu tiên phát triển của chính phủ giai đoạn FY18–22. Khung CPF phù hợp với chiến lược phát triển của Việt Nam, cụ thể là chiến lược SEDS và kế hoạch SEDP 2016-20, và căn cứ vào kết quả nghiên cứu và hạn chế phát triển nêu trong báo cáo Việt Nam 2035 và báo cáo chẩn đoán quốc gia SCD (xem các ưu tiên nêu trong Phụ lục). Khung CPF cũng dựa trên mối quan hệ đối tác mạnh mẽ đã thiết lập với chính phủ cấp trung ương và địa phương và tiếp thu những bài học rút ra trong quá trình hợp tác trước đây và hiện nay (xem phần A dưới đây). Trong giai đoạn FY2018-22, WBG sẽ chuyển hướng sang hỗ trợ các quá trình chuyển đổi giúp Việt Nam đạt được những mục tiêu đã đề ra (xem phần B). Sự thay đổi chiến lược này được thể hiện trong các lĩnh vực trọng tâm và mục tiêu (xem phần C).

#### A. Những bài học rút ra từ quá trình đánh giá thực hiện Chiến lược Đối tác Quốc gia (2011-2016), và kết quả tham vấn các bên liên quan

46. **Kết luận từ Báo cáo đánh giá hoàn thành và bài học (CLR).** Báo cáo

CLR cho rằng kết quả phát triển *tương đối tốt*, và kết quả hoạt động của WBG *tốt*. Báo cáo đưa ra kết luận rằng đáng nhẽ WBG đã phải tham gia một cách có chọn lọc hơn, nhưng dù sao cũng đã đáp ứng những yêu cầu hỗ trợ của chính phủ Việt Nam một cách phù hợp và hữu hiệu. Kinh nghiệm từ kỳ thực hiện CPS trước đây cho thấy rằng việc hỗ trợ theo chương trình và đồng bộ đã tăng cường hiệu quả. Kết nối giữa công tác phân tích, đối thoại chính sách và cho vay là cách làm tốt, hứa hẹn thành công và đặc biệt có hiệu quả trong tái cơ cấu và cải cách, trong đó bao gồm quản lý kinh tế vĩ mô và phát triển ngành năng lượng. Báo cáo CLR kết luận rằng những cách tiếp cận đa ngành và toàn diện cần được áp dụng và thực hiện thường xuyên hơn. Những đánh giá ban đầu cho thấy cách tiếp cận liên ngành và theo vùng lãnh thổ được áp dụng để giải quyết các thách thức tại vùng đồng bằng sông Cửu Long đã đưa lại những kết quả tích cực. Cần xem xét áp dụng những giải pháp phức tạp này, tuy nhiên cần đảm bảo đầy đủ nguồn lực để thực hiện.

47. **Báo cáo CLR nhấn mạnh vị thế vững chắc của nhóm Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam.** WBG đóng vai trò then chốt trong việc huy động và phối hợp các đối tác – nhằm bảo đảm tính nhất quán và bổ sung lẫn nhau trong hỗ trợ và nâng cao tác động – và tham gia cùng với chính phủ Việt Nam giải quyết các vấn đề chính sách và biện pháp cải cách chiến lược và mang lại tác động chuyển đổi. Trong quá trình tốt nghiệp IDA của Việt Nam, WBG sẽ tiếp tục hỗ trợ đầu tư vào phát triển nguồn vốn con người và nâng cao hiệu quả đầu tư hạ tầng.

48. **Kết quả khảo sát quốc gia tích cực.** Những người tham gia Khảo sát quốc gia 2016 xác định quản trị và tham nhũng là hai ưu tiên phát triển hàng đầu ở Việt Nam và muốn WBG hỗ trợ các lĩnh vực nông nghiệp, quản trị, phát triển khu vực kinh tế tư nhân, giao thông vận tải, giáo dục và biến đổi khí hậu. WBG tiếp tục được đánh giá là đối tác tốt, hướng đến khách hàng/đối tác. Sự hỗ trợ của WBG cũng được coi là rất phù hợp và hiệu quả. Đa số những người được khảo sát cho rằng giá trị lớn nhất của WBG tại Việt Nam là nguồn lực tài chính của nhóm.

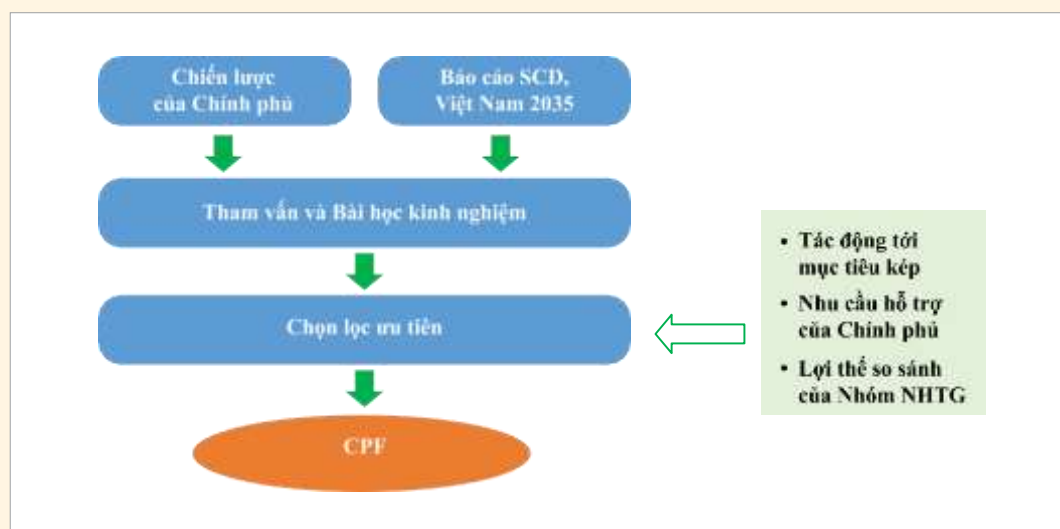
49. **Trong quá trình chuẩn bị CPF một số buổi tham vấn với các bên liên quan đã được tổ chức,** ví dụ với các đại diện chính quyền trung ương và địa phương, Quốc hội, các đối tác phát triển, doanh nghiệp tư nhân, giới nghiên cứu và xã hội dân sự (xem Phụ lục 10). Kết quả tham vấn xác nhận sự phù hợp của

bản phác thảo kế hoạch hỗ trợ của WBG với nhu cầu phát triển của Việt Nam. Các bên liên quan đề nghị WBG tập trung vào phát triển kết nối, liên kết và phối hợp cấp vùng, tăng cường quản trị, lập kế hoạch và phát triển năng lực quản lý cấp vùng và địa phương.

## B. Tổng quan Khung Đối tác với Việt Nam của WBG

50. **Trong kỳ CPF sắp tới, WBG sẽ cùng giúp Việt Nam củng cố các thành tựu phát triển và chuyển sang một mô hình tăng trưởng bền vững hơn.** Sau khi tốt nghiệp IDA vào cuối năm tài khóa 2017, Việt Nam sẽ được tiếp cận nguồn tài chính ít hơn từ Ngân hàng Thế giới từ nguồn vay hỗ trợ chuyển đổi IDA và vốn vay IBRD (cả hai đều không ưu đãi). Do quy định trần nợ quốc gia nên năng lực vay vốn của Việt Nam cũng bị hạn chế. Vì vậy cần chọn lọc lĩnh vực hỗ trợ kỹ càng hơn (Hình 11) và phải đảm bảo tất cả mọi hỗ trợ đều dựa vào

**HÌNH 11: Quy trình CPF và tiêu chuẩn lựa chọn**



nhu cầu. Khung CPF áp dụng 3 tiêu chuẩn xác định ưu tiên trong số các lĩnh vực đã nêu trong SCD như sau:

- (i) Tác động tới mục tiêu kép về giảm nghèo cùng cực và chia sẻ thịnh vượng của WBG (Hình 12);
- (ii) Tận dụng được lợi thế tương đối của WBG dựa trên các bài học kinh nghiệm trước đây và hiện nay (xem phần trên) và phối hợp với các hoạt động của các đối tác phát triển khác (Phụ lục 11); và
- (iii) Phù hợp với ưu tiên của chính phủ trong đó chú ý tới ràng buộc đi vay của chính phủ và tận dụng được các nguồn lực, bao gồm cả nguồn đầu tư tư nhân.

Về lợi thế so sánh, WBG được coi là có tác động tối đa khi: (i) hợp tác cùng các cơ quan khác trong nhóm (WB – IFC – MIGA); (ii) hỗ trợ toàn diện và tổng thể bao gồm các hoạt động cho vay và không cho vay giúp giải quyết các vấn đề về thể chế, luật lệ, và kỹ thuật; và (iii) các hoạt động của nhóm mang tính đa ngành và sáng tạo, tận dụng được các cách làm tốt nhất và kiến thức trên thế giới. Ngoài ra, WBG cũng có thể dễ dàng giúp sử dụng hiệu quả hơn các chương trình đầu tư của chính phủ, và huy động nguồn lực công và tư WBG cũng sẽ áp dụng phương thức tiếp cận theo mô hình “thác nước” (cascade approach). Trong kỳ CPF, WBG sẽ tập trung vào các lĩnh vực mang lại giá trị gia tăng cao nhất. Đó là những lĩnh vực và chính phủ có nhu cầu hỗ trợ cao, có quyết tâm cải cách, và sẽ mang lại tác động chuyển đổi đối với đất nước. WBG sẽ cùng với các cơ quan trung ương và địa phương xác định những lĩnh vực hợp tác mang lại giá trị cao nhất.

**51. WBG sẽ áp dụng cách tiếp cận theo mô hình “thác nước” trong đầu tư hạ tầng tại Việt Nam.** Nếu có thể, và hoàn toàn tôn trọng nhu cầu của khách hàng, cách tiếp cận này sẽ ưu tiên đầu tư tư nhân trước hết (xem Phụ lục 12). Nếu đã tồn tại sẵn thị trường, cách tiếp cận này sẽ kêu gọi thực hiện dự án bằng các nguồn vốn vay thương mại và giải pháp tư nhân nếu huy động được vốn với chi phí thấp. Nếu hoàn cảnh thị trường không thuận lợi đối với đầu tư tư nhân hoặc nếu cần phải hoàn thiện thêm môi trường thì WBG sẽ hỗ trợ giải quyết những thất bại thị trường này và loại bỏ những rào cản đối với đầu tư tư nhân ở cấp độ quốc gia hoặc ngành. Nếu rủi ro vẫn còn ở mức cao sẽ tập trung đưa ra các biện pháp bảo lãnh hoặc áp dụng công cụ chia sẻ rủi ro nhằm đảm bảo nâng cao tỷ trọng đầu tư tư nhân trong chương trình.

**52. Tác động lên mục tiêu kép của WBG sẽ đạt được thông qua các hoạt động bổ sung làm tăng thu nhập hộ gia đình – thông qua các khoản thu nhập từ lao động và trợ cấp ngoài lao động.** Trong kỳ CPF, WBG sẽ hỗ trợ các hoạt động (i) thúc đẩy tăng trưởng hòa nhập để tạo thêm nhiều cơ hội kinh tế tốt hơn cho phép các hộ gia đình sử dụng tài sản của họ một cách hiệu quả nhất (ví dụ tạo thêm nhiều việc làm hơn và được trả lương cao hơn) và nâng cao năng suất nhằm tăng thu nhập từ lao động và các tài sản khác; (ii) đầu tư vào con người nhằm nâng cao các nguồn lực gia đình (nguồn vốn con người, sức khỏe, khả năng ứng phó, tiếp cận vốn, đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên) và/hoặc tiếp cận bình đẳng các nguồn lực đó;

đồng thời (iii) bảo vệ các gia đình trước những cú sốc về thời tiết, y tế, và kinh tế, và đảm bảo việc sử dụng nguồn lực bền vững. Cải thiện năng lực quản trị sẽ hỗ trợ cho tất cả các hoạt động này nhờ tạo sân chơi bình đẳng cho khu vực tư nhân, cải thiện phân phối dịch vụ, hoặc khuyến khích sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

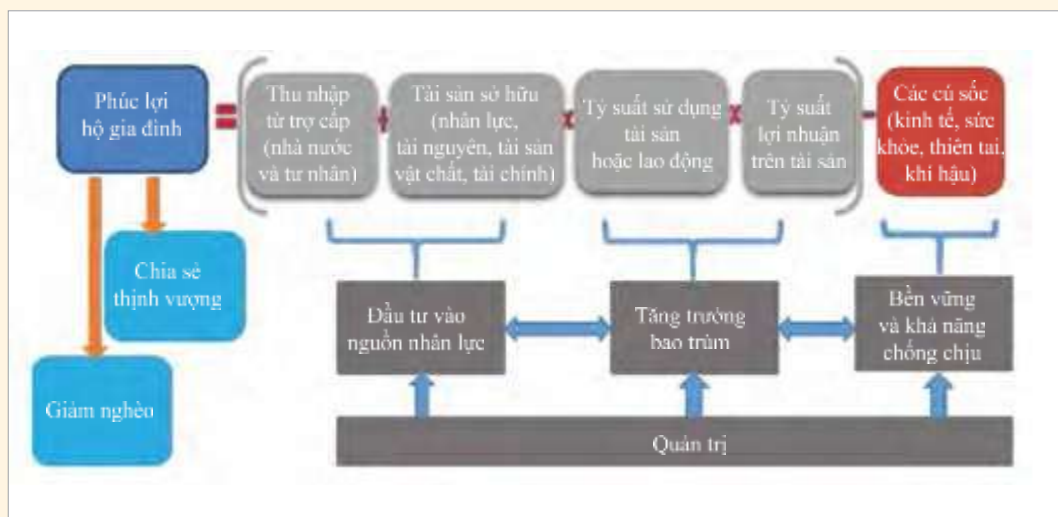
53. **Bằng chứng cho thấy điều tiết ngân sách có tác động thúc đẩy bình đẳng và hòa nhập xã hội.** Tăng trưởng tại các trung tâm hay các vùng có trình độ phát triển kinh tế cao hơn sẽ mang lại lợi ích cho người nghèo khi kết hợp với các chính sách xã hội và tài khóa công bằng. Đầu tư vào con người sẽ thúc đẩy tăng trưởng; chẳng hạn đầu tư vào giáo dục đại học sẽ cung cấp những kỹ năng cần thiết trong giai đoạn tăng trưởng tiếp theo. Đồng thời, hoàn thiện quản trị tài khóa, trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội sẽ làm cho tăng trưởng mang

tính chất hòa nhập hơn, tức là chia đều thành quả tăng trưởng cho các nhóm nghèo và cận nghèo. Tổng hợp lại, các biện pháp trên sẽ góp phần tăng phúc lợi hộ gia đình, giảm nghèo và chia sẻ thịnh vượng (Hình 12).

54. **Trên cơ sở đó, chương trình của WBG đề ra 3 lĩnh vực trọng tâm:** (i) tạo điều kiện tăng trưởng hòa nhập và tham gia của khu vực kinh tế tư nhân; (ii) đầu tư vào con người và tri thức; và (iii) bảo đảm bền vững môi trường và khả năng ứng phó, trong đó quản trị là lĩnh vực xuyên suốt (xem Hình 13 và ma trận kết quả trong Phụ lục 1).

55. **CPF được xây dựng trên cơ sở các hoạt động mạnh mẽ và hiệu quả hiện nay.** Danh mục dự án của WBG tăng đáng kể về số lượng và quy mô trong kỳ CPS trước. Hiện nay danh mục cho vay và không cho vay của WBG khá lớn (xem các dự án sẽ tiếp tục hoạt động

**HÌNH 12: Tác động đến các Mục tiêu kép của WBG**



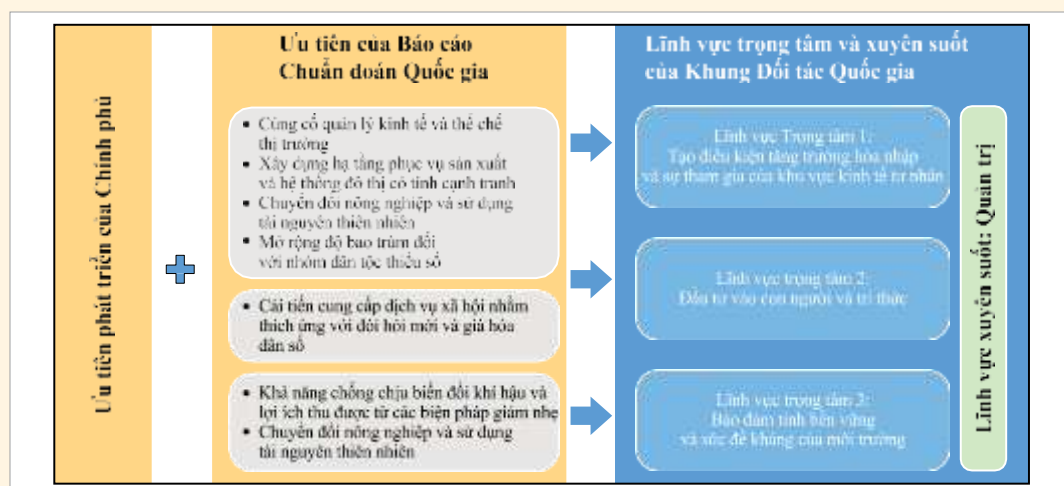
từ năm 2019 trở đi). Những hoạt động của WBG Việt Nam trong kỳ CPF sắp tới sẽ được xây trên nền tảng các hoạt động thành công hiện nay trong các lĩnh vực như quản lý kinh tế vĩ mô, quản trị, phát triển hạ tầng và quản lý đô thị, và quản lý môi trường. Các hoạt động cũng sẽ kế thừa và tăng cường những điều chỉnh đã được nêu trong Báo cáo Đánh giá hiệu quả thực hiện và bài học (2015), trong đó chú trọng tới biến đổi khí hậu/chống chịu với biến đổi khí hậu và chuyển đổi nông nghiệp.

56. **Trong kỳ CPF sẽ thực hiện những chuyển dịch chiến lược nhằm giải quyết các thách thức phát triển và những ưu tiên của chính phủ.** Đây sẽ là những mảng trọng tâm của WBG tại Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế, quá trình chuyển đổi, những thách thức và cơ hội phát sinh trong tiến trình phát triển, và ưu tiên cải cách của Chính phủ. Những lĩnh vực này cũng phản ánh lợi thế so sánh của WBG mà theo đó sự hỗ

trợ của WBG nhằm thực hiện cải cách và đổi mới thể chế sẽ mang lại những tác động mang tính chuyển đổi, chiến lược và điển hình. Trong kỳ CPF này, WBG sẽ không tập trung vào một vấn đề riêng rẽ hay tiếp cận theo kiểu dự án mà hướng tới tạo dựng các nền tảng mang tính chất quốc gia và hệ thống đồng bộ. Sẽ quan tâm áp dụng các giải pháp sáng tạo, tạo nên tác động điển hình. Ngoài ra cũng sẽ tập trung vào nâng cao hiệu suất, chất lượng, và tính bền vững của các khoản đầu tư. Các mảng chuyển hướng chiến lược đã xác định gồm:

- Hỗ trợ tổng thể nhằm *phát triển kinh tế tư nhân và tham gia của doanh nghiệp tư nhân trong các ngành kinh tế;*
- Hỗ trợ thực hiện *bền vững tài chính công và các chương trình trợ cấp xã hội;*
- Hỗ trợ *giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số* thông qua các hoạt động phát triển sinh kế và tạo thu nhập;
- Hỗ trợ đa ngành nhằm *tăng cường môi liên kết giữa giáo dục và thị trường lao động;*

**HÌNH 13: Khung kết quả CPF**





- Thúc đẩy và khuyến khích *sản xuất năng lượng với mức phát thải các bon thấp*.

Chuyên hướng chiến lược sẽ được triển khai dần dần. Văn kiện CPF đưa ra các lĩnh vực hỗ trợ tương đối rộng sẽ được triển khai từ đầu (Phụ lục 1). Trong quá trình thực hiện, khi các hoạt động thu hẹp một cách tự nhiên và các hoạt động hỗ trợ tập trung vào 5 chuyên hướng chiến lược bắt đầu phát huy tác dụng thì chương trình của WBG sẽ tập trung hơn.

### C. Những lĩnh vực trọng tâm, các mục tiêu được hỗ trợ bởi chương trình cho vay và không cho vay

57. **Khung hỗ trợ của WBG tại Việt Nam giai đoạn FY18-22 gồm 3 lĩnh vực trọng tâm và 11 mục tiêu, xem Bảng 2.** Các lĩnh vực trọng tâm và các mục tiêu quan hệ chặt chẽ với nhau. Khung CPF thể hiện những cam kết và hoạt động hiện nay. Những chuyên hướng chiến

lược được mô tả ở mức độ nhiều nhất có thể. Cần lưu ý rằng phải mất một thời gian nhất định thì mới có thể đo được tác động. Đương nhiên là khung CPF sẽ được xem xét lại trong đánh giá giữa kỳ.

58. **Khung CPF đóng góp vào thực hiện 15 trong số 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDG).** Một số mục tiêu CPF đóng góp vào nhiều mục tiêu SDG (Phụ lục 9).

### Lĩnh vực xuyên suốt: Quản trị

59. **Báo cáo chẩn đoán hệ thống quốc gia (SCD) nhấn mạnh tầm quan trọng phải tăng cường nền tảng thể chế và quản trị xuyên suốt các ưu tiên nêu trong đó.** Trên cơ sở đó – và nhằm khai thác các cơ hội nâng cao tác động – WBG sẽ lồng ghép hỗ trợ cải cách thể chế và quản trị trong cả 3 lĩnh vực ưu tiên giúp: (i) nâng cao hiệu quả quản lý các nguồn lực công; (ii) nâng cao hiệu quả

**BẢNG 2: Các lĩnh vực trọng tâm và mục tiêu**

Lĩnh vực trọng tâm 1: Tạo điều kiện tăng trưởng hòa nhập và sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân	Lĩnh vực trọng tâm 2: Đầu tư vào con người và tri thức	Lĩnh vực trọng tâm 3: Bảo đảm tính bền vững và sức đề kháng của môi trường
1. Hoàn thiện quản trị kinh tế và thể chế thị trường 2. Phát triển kinh tế tư nhân và doanh nghiệp nông nghiệp 3. Tăng cường năng lực cạnh tranh thương mại, vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics 4. Hoàn thiện công tác quy hoạch hóa, quản lý, xây dựng hạ tầng và dịch vụ đất đai đô thị 5. Tăng cường sự tham gia của các nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ và các nhóm yếu thế vào hoạt động kinh tế	6. Tăng cường dịch vụ y tế công và tư nhân, giảm tình trạng suy dinh dưỡng 7. Tăng cường tích hợp, nâng cao hiệu quả trợ giúp xã hội, hư trí, bảo hiểm y tế 8. Nâng cao mức độ phù hợp và chất lượng giáo dục sau phổ thông và thể chế thị trường lao động	9. Sản xuất điện phát thải các-bon thấp, bao gồm sử dụng năng lượng tái tạo, tăng cường tiết kiệm điện, giảm phát thải GHG 10. Tăng khả năng đề kháng trước biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý rủi ro thảm họa 11. Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên, và an ninh nước
<b>LĨNH VỰC XUYÊN SUỐT: QUẢN TRỊ</b>		

hoạt động của khu vực công; (iii) tăng cường quản trị doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước; và (iv) giải quyết vấn đề tham nhũng trong nội tại hệ thống bằng cách hỗ trợ xây dựng luật và hệ thống phòng chống tham nhũng.

**60. Từ góc độ hoạt động, vấn đề quản trị sẽ được giải quyết ở các cấp trung ương; địa phương; ngành; và cấp danh mục/dự án thông qua các hoạt động và cách tiếp cận có mục tiêu và phù hợp.**

- Ở cấp độ quốc gia các cam kết sẽ tập trung vào thông tin và hệ thống quản lý nguồn lực công thể hệ mới. Chương trình hỗ trợ tổng hợp gồm cho vay và phân tích của Ngân hàng Thế giới sẽ bao gồm một chương trình dịch vụ tư vấn và phân tích (ASA) nhiều năm về cải cách quản lý tài chính công (PFM), tiếp tục các công việc của các dự án hỗ trợ kỹ thuật về Quản lý Đầu tư Công (PIM) và Đánh giá Chi tiêu Công (PER) trước đây, một hoạt động hỗ trợ phát triển chính sách tài khóa (DPO), và một khoản tài trợ dự án đầu tư về huy động nguồn lực trong nước. Ngoài ra, Ngân hàng Thế giới cũng sẽ giúp chính phủ thực hiện chương trình nghị sự về phát triển.
- Ở cấp độ địa phương, WBG sẽ đưa ra các gói hỗ trợ đồng bộ, đa ngành nhằm tăng cường quản trị trong các lĩnh vực đất đai, giao thông vận tải, quản lý đô thị và y tế. Ngân hàng Thế giới sẽ hỗ trợ hoạt động DPO ở cấp thành phố, mở rộng các chương trình từ cấp quốc gia xuống cấp địa phương bắt đầu với chương trình PFM cho Đà Nẵng, đi kèm với các hoạt động phân tích liên quan đến thị trường đất đai.

WBG sẽ hỗ trợ tăng cường công tác quy hoạch, quản lý và điều phối tại nhiều tỉnh nhằm giải quyết các hạn chế mà họ đều gặp phải.

- Ở cấp độ danh mục/dự án, Ngân hàng Thế giới sẽ tập trung nâng cao thể chế, bảo đảm hỗ trợ mạnh mẽ và hiệu quả an toàn quản lý tài chính và nâng cao tác động. Sẽ hỗ trợ tăng cường hệ thống mua sắm và năng lực thống kê.

**61. Danh mục hoạt động tại Việt Nam đang đối mặt với các vấn đề quản trị, trong đó có tham nhũng và gian lận.** WBG cùng với chính phủ Việt Nam tăng cường các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu tác động nhằm ngăn chặn các tệ nạn trên, đảm bảo chính phủ sẽ có các biện pháp xử lý một khi có bằng chứng. Các hình thức tham nhũng và gian lận trong hệ thống bao gồm lại quả, xung đột lợi ích, giả mạo chứng từ, sử dụng các nhà thầu phụ không được phép. Nhằm giải quyết các vấn đề này Kế hoạch chiến lược chống tham nhũng và gian lận trong phạm vi danh mục hoạt động của WBG tại Việt Nam đã được xây dựng và đang được thực hiện. Việc thực hiện Kế hoạch trên có thể đòi hỏi phải triển khai một số khuyến nghị nêu tại Báo cáo Xung đột lợi ích (2016). Để mở rộng triển khai Kế hoạch ra toàn bộ khu vực công, cần quán triệt “Gói chính sách liêm chính” tới tất cả các cơ quan chủ quản và ban quản lý dự án và lồng ghép vấn đề liêm chính vào khâu chuẩn bị dự án. Cuối cùng, cả Ngân hàng Thế giới và IFC đều xác định cần tiếp cận khu vực kinh tế tư nhân một cách gắn kết và hệ thống hơn. IFC, thông qua công tác hỗ trợ quản trị doanh nghiệp, sẽ hỗ trợ các hoạt động phòng,

chống gian lận và tham nhũng trong khu vực tư nhân.

**Lĩnh vực trọng tâm 1: Hỗ trợ tăng trưởng hòa nhập và tạo điều kiện cho sự tham gia của khu vực tư nhân**

62. WBG sẽ hỗ trợ chính phủ giải quyết các yếu kém kinh tế vĩ mô, đẩy nhanh tốc độ tăng năng suất lao động, cải thiện năng lực cạnh tranh, nhất là trong khu vực kinh tế tư nhân. Sẽ hỗ trợ giải quyết các nút thắt cơ sở hạ tầng, nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý và sử dụng tài sản, và mở rộng sự tham gia của các nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ, và các nhóm yếu thế trong bối cảnh hạn chế tài khóa ngày càng gia tăng. Hỗ trợ sẽ tập trung vào các tiến trình chuyển đổi chính như tăng cường tính chất thị trường của nền kinh tế, đô thị hóa, hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Những chuyên hướng chiến lược trong lĩnh vực trọng tâm này bao gồm phát triển và tăng cường sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân, và bền vững tài chính trong cung cấp dịch vụ công.

63. **Cụ thể, WBG sẽ tập trung vào tăng cường vai trò bổ trợ lẫn nhau của khu vực công và tư trong phát triển cơ sở hạ tầng.** WBG sẽ hỗ trợ thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân, trong đó bao gồm nhưng không giới hạn của hình thức đối tác công tư (PPP), có tính đến các điều kiện thị trường và kinh tế của Việt Nam. Đây là vấn đề đặc biệt quan trọng nếu xét đến tình trạng thiếu nguồn lực công để đầu tư vào các dịch vụ thiết yếu cho người nghèo; phát triển hạ tầng kinh tế phục vụ tăng trưởng, tạo việc làm và chia sẻ thịnh vượng chung; và thực hiện các mục tiêu về biến đổi khí hậu. CPF sẽ áp dụng phương pháp tiếp

cận kiểu “thác nước” trong phát triển cơ sở hạ tầng, nếu phù hợp, nhằm xác định và hỗ trợ các cơ hội cấp vốn thương mại, nâng cao hiệu quả hoạt động và hiệu quả đầu tư nhờ vào sự tham gia của khu vực tư nhân. Trong quá trình đó, cần đảm bảo đạt hiệu quả cao nhất cho mỗi đồng vốn bỏ ra, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường, giá cả dịch vụ vừa phải và diện tham gia rộng, và các giá trị khác được đề cập trong phương pháp cấp vốn truyền thống cho phát triển hạ tầng.

64. **Để thực hiện những mục tiêu phát triển, kế hoạch SEDP ước tính cần tổng số vốn đầu tư khoảng 32-34% GDP trong giai đoạn 2016-2020, trong đó tập trung chủ yếu vào hạ tầng sản xuất (xem đoạn 26).** Trong kỳ trung hạn nhu cầu về vốn thương mại sẽ tăng đáng kể nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư và thu hút nguồn lực công; tăng cường cung cấp dịch vụ thiết yếu cho người nghèo; xây dựng hạ tầng thương mại phục vụ tăng trưởng, tạo việc làm và chia sẻ thịnh vượng; và hoàn thành các mục tiêu về ứng phó biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, Việt Nam đang chịu một số ràng buộc về thị trường và pháp lý làm hạn chế sự tham gia của khu vực tư nhân và hạn chế phát triển. Đó là (i) năng lực thực hiện đầu tư theo hình thức PPP hoặc hoàn toàn tư nhân còn yếu; (ii) hạn chế về chuyển đổi đồng ngoại tệ và quản lý tỷ giá hối đoái; (iii) kết quả hoạt động kém và vai trò thống soái nền kinh tế của các doanh nghiệp nhà nước; (iv) hạn chế tính thanh khoản vốn và tâm lý chấp nhận rủi ro của chính quyền địa phương; (v) thực hiện dự án bị kéo dài, một phần do ít sử dụng hợp đồng chuẩn và quy trình đấu thầu không hiệu quả; và (vi) thiếu minh bạch.

65. **Cách tiếp cận kiểu “thác nước”, ưu tiên các giải pháp tối đa hóa việc thu hút vốn tư nhân và giảm thiểu gánh nặng nợ công, sẽ đòi hỏi phải giải quyết một số điều kiện quan trọng cho đầu tư.** Có thể tác động đến tỷ lệ đầu tư tư nhân, một chức năng của kinh tế vĩ mô và ngành, thông qua cải thiện các chính sách, thể chế và đầu tư. Ở cấp quốc gia, điều này thay đổi tùy theo từng ngành. Việt Nam phải có chiến lược trong việc tạo ra một môi trường kinh doanh khuyến khích tăng trưởng năng suất ở một sân chơi bình đẳng - với việc giảm bớt các rào cản ngăn trở xâm nhập thị trường và thương mại xuyên biên giới, cùng với một khung pháp lý vững chắc. Theo các mục tiêu 1 đến 6 của CPF, WBG tập trung nâng cao hiệu quả chi tiêu công và tối đa hoá khả năng cấp vốn và/hoặc cung cấp dịch vụ của khu vực tư nhân. IFC sẽ tiến hành một cách tiếp cận toàn diện ở Việt Nam để tạo ra thị trường và hợp tác liên tục và có hệ thống với Ngân hàng Thế giới và MIGA. Làm việc hợp tác và tăng cường sự liên kết của các tổ chức thuộc WBG sẽ tạo ra một tầm nhìn chiến lược chung, từ đó tìm ra các giải pháp đối với khu vực tư nhân khi có thể, ví dụ như trong lĩnh vực năng lượng, và huy động đầu tư của khu vực tư nhân sao cho ngành kinh doanh đóng một vai trò quan trọng hơn trong việc thúc đẩy tăng trưởng và tạo việc làm. Để thực hiện và tăng cường quá trình “thác nước”, Dịch vụ Tư vấn của IFC cũng sẽ được tận dụng, ở cấp độ công ty và thị trường để tăng cường tác động và mở ra cơ hội đầu tư. Trong nỗ lực thúc đẩy khả năng cạnh tranh của khu vực tư nhân, WBG sẽ củng cố cơ cấu quản trị và tài chính của các đơn

vị cung cấp dịch vụ công ích và doanh nghiệp nhà nước chủ chốt, củng cố môi trường hoạt động và quy định cho các bên tham gia thuộc khu vực tư nhân, trong đó có các hoạt động nhằm giải quyết các vấn đề quản trị cấp bách, và đẩy mạnh liên kết với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ngân hàng Thế giới, IFC và MIGA sẽ hợp tác, tích hợp các giải pháp tài chính và phi tài chính, áp dụng các nguyên tắc tiếp cận “thác nước” khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong tất cả các lĩnh vực trọng tâm.

#### ***Mục tiêu 1: Củng cố quản trị kinh tế và thể chế thị trường***

66. **Mặc dù chính phủ Việt Nam đã tăng cường giám sát ổn định kinh tế vĩ mô, Việt Nam vẫn đối mặt với mất cân đối tài khoá nghiêm trọng, nợ công tăng nhanh, nguồn thu ngân sách không ổn định, chỉ tiêu công không hiệu quả.** Điều này đe dọa ổn định vĩ mô và tăng trưởng trong tương lai. Những thách thức tài khoá càng trở nên trầm trọng khi nhu cầu vốn cao, nguồn ODA giảm, và thị trường tài chính bất ổn (dẫn đến gia tăng rủi ro chủ quyền quốc gia). Do vậy, nâng cao chất lượng quản lý tài khoá có ý nghĩa hết sức quan trọng. Với các hoạt động đa dạng và nền tảng đối tác tin cậy với Chính phủ Việt Nam, các chương trình của WBG sẽ tiếp tục được triển khai thông qua các hình thức hỗ trợ tư vấn và phân tích chính sách, các hoạt động hỗ trợ chính sách phát triển ở cấp trung ương và địa phương (thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) và các khoản tài trợ dự án đầu tư. Các chương trình hỗ trợ sẽ tập trung vào ba mảng chính: (i) huy động thu ngân sách trong nước; (ii) tăng cường

hiệu quả chi tiêu; và (iii) quản lý tài sản và nợ công. Các cam kết sẽ hướng tới việc tăng khả năng tài khoá nhằm giải quyết nhu cầu chi tiêu cho cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội ngày càng tăng.

Một số tồn tại, hạn chế của khu vực ngân hàng thương mại trong nước đặt ra nguy cơ đối với việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô cũng như ảnh hưởng đến hoạt động trung gian tài chính và phân bổ vốn trong nền kinh tế. Thị trường trái phiếu và cổ phiếu của Việt Nam đang ở giai đoạn phát triển ban đầu, khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ tài chính còn thấp, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vi mô, vừa và nhỏ cũng như đối với các hộ nghèo ở nông thôn. Trong mục tiêu này, hỗ trợ của WBG sẽ tập trung vào 3 lĩnh vực: (i) ổn định tài chính; (ii) tài chính cho mọi người dân; và phát triển thị trường vốn và các định chế tài chính phi ngân hàng. WBG sẽ hỗ trợ Chính phủ Việt Nam thông qua các dịch vụ tư vấn tổng thể cải thiện khung pháp lý giám sát ngân hàng, tăng cường các chính sách an toàn và quản trị doanh nghiệp lĩnh vực ngân hàng. Dịch vụ tư vấn, phân tích kết hợp với hỗ trợ kỹ thuật cũng nhằm phát triển theo chiều sâu các thị trường vốn tài trợ dài hạn – cho chính quyền, các doanh nghiệp nhà nước và các tác nhân trong khu vực kinh tế tư nhân. WBG sẽ tập trung hỗ trợ cải cách tăng cường cấu trúc và hoạt động của các lĩnh vực chủ chốt như điện, phát triển đô thị, nước, và giao thông nhằm tăng khả năng tiếp cận vốn và đa dạng hoá các nguồn tài chính dài hạn. Dựa trên những chương trình đang triển khai trong ngành điện lực, WBG tiếp tục hỗ trợ các sáng kiến

tăng cường hiệu quả và khả năng thanh toán của các nhà cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng – điện nước, doanh nghiệp nhà nước, và các cơ quan công quyền. Năng lực tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước được củng cố sẽ tạo thêm nhiều cơ hội cho Việt Nam được nhận hỗ trợ từ WBG, trong đó có MIGA. WBG, thông qua cho vay và các dịch vụ tư vấn, sẽ hỗ trợ theo hướng tăng cường chính sách, cải thiện cơ sở hạ tầng tài chính, và nâng cao năng lực cho các bên tham gia thuộc cả khu vực công và tư nhân trong lĩnh vực tài chính có trách nhiệm, bảo vệ người tiêu dùng, thanh toán điện tử tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ tài chính – cho các cá nhân và các doanh nghiệp MSME. Các hoạt động trong lĩnh vực này có gắn kết các yếu tố về quản trị.

Hỗ trợ tiếp cận vốn sẽ vẫn là một trọng tâm quan trọng của các cam kết của IFC tại Việt Nam, đặc biệt là thông qua việc giúp các ngân hàng thương mại mở rộng danh mục sản phẩm và thực hiện cho vay đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn. Các khoản đầu tư của IFC tại các ngân hàng địa phương sẽ giúp đẩy nhanh tăng trưởng sáng tạo và tạo ra một làn sóng quản lý doanh nghiệp mới. Việc tiếp cận vốn có ý nghĩa quan trọng trong việc khởi tạo doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp hiện có tăng năng suất và tạo ra công ăn việc làm. IFC nỗ lực chuyển đổi lĩnh vực tài chính của Việt Nam bằng cách tăng cường sử dụng các phương thức quản lý rủi ro quốc tế hỗ trợ phát triển thị trường vốn, và huy động vốn đầu tư dài hạn mang lại lợi ích kinh tế - xã hội rõ nét.

## HỘP 1. Hỗ trợ cải cách Doanh nghiệp Nhà nước

Ngân hàng Thế giới hỗ trợ cải cách từng bước việc quản lý Doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam thông qua hoạt động tư vấn, phân tích và đối thoại chính sách, được tăng cường nhờ các hoạt động hỗ trợ ngân sách tiếp theo. Ngân hàng Thế giới cũng hỗ trợ cải cách nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, công khai và minh bạch tài chính, cổ phần hoá và thoái vốn.

Tính đến nay, Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ cải cách và tái cấu trúc Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN), tách thành các công ty con – công ty sản xuất điện, truyền tải điện và phân phối điện. Nhằm tăng cường tính bền vững tài chính của EVN, việc đánh giá tài chính tổng thể đã được thực hiện, trong đó bao gồm việc xây dựng một kế hoạch phục hồi tài chính hiện đang được triển khai. Chiến lược cổ phần hoá và thoái vốn cho các tài sản của EVN (GENCOs) đã được hoàn thành, và hiện Ngân hàng Thế giới đang tiến hành tư vấn triển khai thí điểm cho EVN, doanh nghiệp nhà nước đầu tiên ở Việt Nam sử dụng toàn bộ các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Cùng lúc, Ngân hàng Thế giới cũng hỗ trợ EVN có được xếp hạng tín dụng, chuẩn bị phát hành trái phiếu quốc tế và xây dựng chiến lược tài chính công ty đến 2020 với tầm nhìn 2030.

### **Mục tiêu 2: Thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân và nông nghiệp**

**67. Cần tăng cường đẩy mạnh khu vực kinh tế tư nhân trong nước để khu vực này đóng vai trò hiệu quả trong nền kinh tế quốc gia - tạo việc làm chất lượng, góp phần tăng trưởng kinh tế và thu nhập quốc gia và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam tăng mạnh trong thời gian qua, các doanh nghiệp FDI chiếm 70% tổng lượng xuất khẩu. Đối lại, chỉ có 1 trong 5 doanh nghiệp trong nước làm xuất khẩu, và việc tham gia của các doanh nghiệp này vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế. Thông qua chương trình toàn diện về hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ tư vấn, phân tích, bảo lãnh và cho vay, WBG sẽ hỗ trợ Chính phủ Việt Nam: (i) cải thiện năng lực cạnh tranh

của khu vực tư nhân; (ii) đẩy mạnh việc hội nhập của các doanh nghiệp trong nước vào các chuỗi giá trị toàn cầu; và (iii) cải thiện không khí đầu tư và môi trường kinh doanh. Chương trình này sẽ bao gồm hỗ trợ Chính phủ Việt Nam tăng cường và triển khai khuôn khổ pháp lý tạo thuận lợi cho việc phát triển khu vực tư nhân, và tạo sân chơi bình đẳng giữa các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước cũng như giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài (Hộp 1). IFC sẽ tiếp tục hỗ trợ tăng cường tính cạnh tranh của Việt Nam thông qua các dự án giúp tăng nhanh hiệu quả và kết nối. Điều này sẽ giúp Việt Nam tăng năng suất lao động và quy mô kinh tế thông qua tăng trưởng thị trường. Dựa trên danh mục hoạt động hiện tại, IFC sẽ tập trung tối đa hoá hiệu quả và

năng lực cạnh tranh trong các lĩnh vực có thể giúp Việt Nam chuyển sang một giai đoạn phát triển cao hơn.

68. **Sự quan tâm đặc biệt sẽ được dành cho ngành nông nghiệp và thực phẩm**, bao gồm hỗ trợ cung cấp các hàng hoá công và cải thiện môi trường pháp lý – vì ở Việt Nam ngành này vẫn rất quan trọng để đạt được các mục tiêu giảm nghèo và chia sẻ thịnh vượng chung. Trong kỳ CPF, WBG sẽ tham gia cùng các khách hàng ở cả khu vực công và tư thúc đẩy chế biến nông sản, tập trung vào sản xuất nông nghiệp bền vững và thân thiện với khí hậu, đa dạng hoá và gia tăng giá trị, các chuỗi giá trị cạnh tranh và bao trùm, an toàn và rủi ro an toàn thực phẩm, và tạo việc làm trong toàn bộ hệ thống sản xuất chế biến thực phẩm. WBG sẽ nhắm vào việc đẩy mạnh hơn nữa khu vực tư nhân trong vai trò một tác nhân phát triển ngành nông nghiệp và thực phẩm ở Việt Nam. Thêm vào đó, WBG sẽ cung cấp tài chính và thực hiện công tác phân tích giúp Việt Nam vượt qua một số thách thức liên quan đến vấn đề suy thoái môi trường và các nguồn lực tự nhiên mà các nền kinh tế phát triển nhanh thường gặp phải. Trong phạm vi có thể, WBG sẽ tìm cách tham gia theo phương thức tiếp cận đa ngành và theo vùng lãnh thổ. IFC cũng sẽ tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào các dự án nông nghiệp giúp cải thiện tính cạnh tranh và hiệu quả của các chuỗi giá trị nông nghiệp và hỗ trợ sản xuất thực phẩm an toàn. Hoạt động này sẽ được bổ sung bằng các hoạt động tư vấn của IFC, trước đây đã hỗ trợ cho các đối tác chính trong ngành cà phê và lúa gạo. IFC sẽ tìm cách tăng cường an toàn thực phẩm với khách hàng và các

chuỗi cung ứng, giảm rủi ro mất an toàn thực phẩm và thúc đẩy các ngân hàng Việt Nam tài trợ vốn cho nông nghiệp. Sự điều phối và hợp tác, vốn đã chặt chẽ, giữa Ngân hàng Thế giới và IFC sẽ tiếp tục được đẩy mạnh.

**Mục tiêu 3: Tăng cường cạnh tranh thương mại, kết nối giao thông đa phương thức và dịch vụ hậu cần**

69. **Do Việt Nam ngày càng hội nhập với khu vực cũng như toàn cầu, nhu cầu đối với các dịch vụ hậu cần hiệu quả và đáng tin cậy ngày càng tăng.** Đồng thời, quản lý biên mậu và các thủ tục thông quan hiệu quả và loại bỏ các rào cản phi thuế quan, trong đó thông qua việc triển khai các cam kết theo Hiệp định về Thuận lợi hoá Thương mại của WTO (WTO TFA), sẽ rất quan trọng. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Hiệp định tự do thương mại với Liên minh Châu Âu là các yếu tố then chốt làm giảm chi phí thương mại và tăng tính cạnh tranh và thâm nhập thị trường. Mặc dù mạng lưới giao thông, đặc biệt là đường bộ đã được mở rộng mạnh mẽ, chi phí hậu cần ở Việt Nam vẫn luôn ở mức cao. Đây là kết quả của việc phát triển dịch vụ hậu cần kém hiệu quả, tình trạng thiếu và tắc nghẽn về cơ sở hạ tầng. Trong kỳ CPF, việc tham gia của WBG sẽ chuyển từ cung cấp cơ sở hạ tầng cơ bản sang đầu tư vào kết nối đa phương thức, chất lượng của cơ sở hạ tầng, hiệu quả cung cấp dịch vụ, và cải thiện dịch vụ. Hoạt động của WBG cũng nhằm huy động đầu tư từ khu vực tư nhân – bao gồm hỗ trợ củng cố cải cách và thể chế, khung pháp lý, và môi trường thuận lợi nói chung. Cụ thể hơn, sự tham gia

của WBG trong lĩnh vực giao thông, hậu cần thương mại, và hải quan nhằm mục đích: (i) tăng chiều sâu hội nhập khu vực và toàn cầu và thúc đẩy thương mại dịch vụ; (ii) thúc đẩy việc thuận lợi hoá thương mại và giảm các biện pháp phi thuế quan nhằm giảm chi phí thương mại; (iii) thúc đẩy đầu tư, bao gồm đầu tư từ khu vực tư nhân, một cách cân đối vào hạ tầng giao thông đa phương thức nhằm giảm chi phí; (iv) phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng cao và đáng tin cậy để tăng cường kết nối; (v) huy động thêm các nguồn tài chính cho cơ sở hạ tầng, gồm cả từ khu vực tư nhân; (vi) tăng hiệu quả chi ngân sách thông qua cải thiện đầu tư cơ bản và quản lý tài sản cơ sở hạ tầng hiện tại; (vii) phát triển môi trường thuận lợi cho một ngành dịch vụ vận tải và hậu cần hiện đại, hiệu quả và cạnh tranh; và (viii) tăng cường quản trị ngành. Các khía cạnh sẽ làm tăng lợi ích của khu vực tư nhân từ hội nhập quốc tế và thương mại – thông qua thuận lợi hoá thương mại và nâng cao hiệu quả trong các dịch vụ hậu cần – sẽ được nhấn mạnh. WBG cũng sẽ tìm kiếm các cơ hội giúp tăng cường năng lực tài chính và hoạt động của các tập đoàn giao thông vận tải hiện có (như đường sắt, đường cao tốc, đường thủy nội địa), lồng ghép các khía cạnh môi trường và biến đổi khí hậu vào việc hoạch định và phát triển của ngành. WBG sẽ hỗ trợ thông qua một chương trình tổng thể bao gồm đối thoại chính sách, cho vay, bảo lãnh, các dịch vụ phân tích và tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, dựa trên các hoạt động hiệu quả hiện có. IFC sẽ tiếp tục hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng hiệu quả trong lĩnh vực giao thông, đặc biệt thông qua cảng

biển và hậu cần và nâng cao tính cạnh tranh của Việt Nam với các dự án giúp tăng tính hiệu quả và kết nối.

**Mục tiêu 4: Tăng cường công tác quy hoạch, quản lý và cung cấp cơ sở hạ tầng và đất đai tại các thành phố**

70. Với tốc độ đô thị hóa tăng, nhiều việc cần phải làm hơn để bảo đảm Việt Nam có thể hưởng lợi hơn nữa từ quá trình đô thị hóa—thông qua các chính sách và đầu tư nhằm khuếch đại mật độ kinh tế trong và xung quanh các vùng đô thị lớn và tại các thành phố cấp hai, giảm khoảng cách tới thị trường và công bằng trong tiếp cận dịch vụ. Hệ thống quản lý hồ sơ đất đai lạc hậu và thiếu minh bạch về quyền sử dụng đất và trong các giao dịch gây khó khăn trong quá trình phát triển đô thị. Do vậy, WBG sẽ hỗ trợ Chính phủ Việt Nam tăng cường quy hoạch, quản lý và quản trị đô thị thông qua một loạt dự án cho vay (có thể bao gồm các khoản vay hỗ trợ chính sách phát triển đa lĩnh vực) và công tác tư vấn và phân tích, hỗ trợ chính phủ đẩy mạnh quy hoạch đô thị, quản lý, và quản trị, cũng như xây dựng năng lực cung cấp cơ sở hạ tầng ưu tiên cao cho các thành phố vừa và nhỏ. Trong đó bao gồm: (i) biến các trung tâm đô thị lớn thành các đầu tàu phát triển; (ii) thúc đẩy tăng trưởng, cung cấp dịch vụ và tiếp cận bình đẳng, và kết nối giữa các thành phố quy mô vừa và nhỏ; (iii) tăng cường năng lực huy động, quản lý tài chính và đầu tư hạ tầng đô thị, gồm cả từ khu vực tư nhân; (iv) áp dụng các công cụ sáng tạo trong thu hồi đất, bao gồm việc nhân rộng kết quả thu được từ các mô hình thí điểm dồn điền – đổi thửa nhằm khuyến khích tích tụ đất đai. Đặc biệt, tập trung tăng cường quản lý đất, và rộng hơn là quản trị



đất. Các nỗ lực sẽ được thực hiện để tăng cường sự phối hợp giữa cấp trung ương và tỉnh trong lĩnh vực quy hoạch và quản lý đô thị và để thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân. WBG sẽ hỗ trợ các biện pháp giúp tăng cường vai trò của khu vực tư nhân để trở thành một tác nhân mạnh trong phát triển và cung cấp dịch vụ đô thị. Hỗ trợ bao gồm việc cho vay đa ngành và các dịch vụ khác (ngoài vay) cho chính quyền các thành phố và địa phương với mục tiêu học tập lẫn nhau và rút ra kinh nghiệm trong các hoạt động tại các khu vực địa lý khác nhau. Để hỗ trợ cung cấp cơ sở hạ tầng hiệu quả, IFC sẽ làm việc với Chính phủ Việt Nam về việc xây dựng các dự án PPP và các hoạt động tư nhân hoá doanh nghiệp nhà nước. Quản trị sẽ là một nhiệm vụ then chốt được thực hiện xuyên suốt lĩnh vực này.

***Mục tiêu 5: Mở rộng sự tham gia vào hoạt động kinh tế của người dân tộc thiểu số, phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương***

71. **Tình trạng nghèo tập trung vào dân tộc thiểu số, chiếm 60 % người nghèo trong khi chỉ chiếm 15 % dân số.** Những người thuộc các nhóm dân tộc thiểu số ngày càng được hưởng lợi ít hơn về tiếp cận việc làm và các cơ hội kinh tế, giáo dục và dịch vụ y tế. Dựa trên các kinh nghiệm trước đây, WBG sẽ đóng góp vào những nỗ lực hiện nay của Chính phủ Việt Nam để giải quyết có hiệu quả tình trạng nghèo kéo dài và bất bình đẳng của các nhóm dễ bị tổn thương ở những vùng kém phát triển. WBG sẽ tham gia một cách có mục đích, đặc biệt chú trọng vào các hoạt động tạo thu nhập và sinh kế. Hỗ trợ sẽ được cung cấp thông qua các hoạt động cho vay

khác nhau, bao gồm hỗ trợ Chương trình Mục tiêu Quốc gia của Chính phủ Việt Nam về phát triển nông thôn và giảm nghèo bền vững, kết hợp với các dịch vụ phân tích và tư vấn, mở rộng các cơ hội kinh tế cho các nhóm dân tộc thiểu số. Hỗ trợ sẽ bao gồm cải thiện cơ sở hạ tầng địa phương, cải thiện tiếp cận dịch vụ, đa dạng hóa phát triển sinh kế (bao gồm du lịch dựa vào cộng đồng), và xây dựng năng lực. Ngân hàng Thế giới cũng sẽ hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc phát triển và thực hiện các chương trình và các chính sách dân tộc thiểu số hướng tới đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ và thanh niên. WBG sẽ phân tích hỗ trợ của mình đối với đồng bào dân tộc thiểu số thông qua các chương trình hiện có, trong đó có Chương trình giảm nghèo khu vực miền núi Bắc và Chương trình giảm nghèo khu vực Tây Nguyên, với mục đích nâng cao tác động và kết quả từ các hoạt động này. WBG cũng cam kết sẽ tăng cường sự tham gia của các nhóm dễ bị tổn thương vào quy hoạch phát triển địa phương (SEDP) và các quá trình ra quyết định đầu tư, qua đó góp phần vào lĩnh vực quản trị xuyên suốt.

72. **Việt Nam đã đạt những tiến bộ đáng kể theo các thước đo chính về bình đẳng giới.** Tuy nhiên, loạt thách thức thế hệ thứ hai về bình đẳng giới đang phát sinh do hậu quả của cạnh tranh kinh tế trong khu vực và toàn cầu, năng suất lao động tăng chậm, già hóa dân số, đô thị hóa, nhu cầu về dịch vụ và lối sống mới của tầng lớp trung lưu. Thêm nữa, phụ nữ bị tụt lại sau nam giới về mặt tiếp cận các cơ hội kinh tế. Để giúp giải quyết các thách thức này, với sự hỗ trợ của Chương trình đối tác

WB – Austratia, WBG sẽ xây dựng và cung cấp dữ liệu tổng thể hơn và tiến hành phân tích dựa trên bằng chứng về những thách thức mới trong bình đẳng giới, đặc biệt tập trung vào việc phát huy vai trò kinh tế và tiếp cận các cơ hội kinh tế của phụ nữ. Thêm vào đó, một số khoản vay của Ngân hàng Thế giới và khoản đầu tư của IFC sẽ đặc biệt hướng tới đối tượng phụ nữ - gồm cả việc cải thiện tiếp cận tài chính, quyền sử dụng đất, vv... – giúp cải thiện tiếp cận các cơ hội kinh tế và tăng cường sinh kế. Thông qua công tác phân tích và thống kê về giới của Ngân hàng Thế giới, WBG sẽ phát triển năng lực của các thể chế hàng đầu của Việt Nam tham gia vào hoạch định chính sách các vấn đề về giới. IFC, thông qua khách hàng đầu tư của mình là Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng (VP Bank) sẽ nỗ lực để đảm bảo mở rộng các cơ hội kinh tế đến cho phụ nữ; một phần tư các khoản đầu tư của IFC tại ngân hàng này sẽ được phân bổ vào các khoản cho vay dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ. Cuối cùng, các nhóm công tác của WBG sẽ được hỗ trợ thêm để sử dụng các giải pháp có tính sáng tạo nhằm giải quyết những thách thức về bình đẳng giới trên cơ sở thành công của những hoạt động trong giai đoạn trước.

### **Lĩnh vực trọng tâm 2: Đầu tư vào Con người và Trithức**

**73. WBG sẽ giải quyết các vấn đề phát triển con người liên quan đến phát triển kinh tế, xã hội và nhân khẩu của Việt Nam,** bao gồm (i) hội nhập kinh tế toàn cầu và chính thức hóa nền kinh tế trong nước; (ii) dịch chuyển dân cư từ khu vực nông thôn tới thành thị, già hóa dân số, thu nhập bình quân cao hơn,

và người dân có nhu cầu về y tế, giáo dục tốt hơn; và (iii) tầng lớp trung lưu ngày càng tăng với các nhu cầu và đòi hỏi cao hơn đối với dịch vụ công. Cần phải giải quyết những thách thức cụ thể trong lĩnh vực cải thiện điều kiện kinh tế, xã hội của khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó bao gồm cả những vấn đề về quản trị và mô hình cung cấp dịch vụ công hiện tại. Khi Việt Nam trở thành quốc gia tiếp nhận IBRD, trong các đối thoại chính sách với Chính phủ Việt Nam, WBG sẽ nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc tiếp tục đầu tư mạnh mẽ vào các lĩnh vực xã hội, phục vụ mục tiêu phát triển của Việt Nam – cũng như các lợi ích trung đến dài hạn của những đầu tư này.

**74. Nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thay đổi và ngày càng tăng đối với dịch vụ công trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng cũng như giáo dục, y tế và bảo trợ xã hội, chính phủ Việt Nam tìm cách cải cách mô hình dịch vụ - làm cho hệ thống trở nên bền vững về mặt tài chính.** Vì mục đích đó, chính phủ sẽ tăng cường tính độc lập của các nhà cung cấp dịch vụ và cho phép khu vực tư nhân tham gia nhiều hơn. Ngân hàng Thế giới sẽ làm việc theo phương pháp đa ngành, đảm bảo tiếp cận và chất lượng không đổi cho tất cả mọi người dân. WBG cũng sẽ nỗ lực tăng cường cơ hội cho khu vực tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ. Trong lĩnh vực giáo dục, sẽ nhấn mạnh vào giáo dục đại học và liên kết giữa giáo dục/đào tạo và kỹ năng mà các nhà tuyển dụng/thị trường lao động tìm kiếm, trong khi hỗ trợ các nỗ lực của chính phủ để nâng cao các kỹ năng cơ bản được chuyển giao qua giáo dục phổ thông và cấp cao hơn. Cuối cùng, WBG sẽ hỗ trợ các nỗ lực

của chính phủ nhằm giải quyết các thách thức về thể chế liên quan đến các thất bại của thị trường lao động, như thiếu thông tin kịp thời, trao đổi thông tin giữa nhà cung cấp các kỹ năng và người tìm kiếm kỹ năng, và các quy định có thể ngăn cản sự phát triển của các việc làm tốt.

**Mục tiêu 6: Cải thiện tiếp cận dịch vụ y tế công và tư với chất lượng cao và giảm tình trạng suy dinh dưỡng**

75. Các dịch vụ y tế cơ bản ở Việt Nam được đánh giá là khá tốt và có tính công bằng giữa các nhóm thu nhập. Tuy nhiên, phương thức chi trả và cung cấp dịch vụ y tế hiện nay làm cho chi phí leo thang và không hiệu quả. Trong tương lai, hệ thống có thể đối mặt với rủi ro mất khả năng đáp ứng các nhu cầu y tế thiết yếu. Với các hoạt động đã và đang thực hiện, WBG cam kết trong lĩnh vực y tế trong giai đoạn CPF sẽ tập trung vào hai vấn đề. Một là nâng cao tính hiệu quả và bền vững của các phương thức chi trả và cung cấp dịch vụ y tế, trong đó bao gồm hạn chế các yếu tố chi phí chính (ví dụ dược phẩm), cải cách các chương trình thanh toán cho nhà cung cấp, giảm việc quá phụ thuộc vào cung cấp dịch vụ lấy bệnh viện làm trung tâm, hỗ trợ cải cách bảo hiểm y tế, tăng cường bảo vệ tài chính khi bệnh nhân phải tự chi, và tạo môi trường thuận lợi cho tư nhân tham gia. Hai là nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là chăm sóc y tế ban đầu, trong đó bao gồm tăng cường hệ thống y tế cấp cơ sở (huyện, xã) về sự sẵn có/tiếp cận, chất lượng và đồng bộ. Hỗ trợ sẽ được thực hiện trên cơ sở tổng thể, đồng bộ các chương trình cho vay, dịch vụ phân tích và tư vấn và hỗ trợ chính sách. Khi có cơ

hội, IFC sẽ hướng đến hỗ trợ cung cấp dịch vụ y tế một cách có hiệu quả hơn. Việc giải quyết vấn đề suy dinh dưỡng và thấp còi – đặc biệt ở mức cao và kéo dài trong các trẻ em dân tộc thiểu số - đòi hỏi một cách tiếp cận đa ngành vượt khỏi phạm vi của một bệnh viện hoặc trung tâm y tế. Cách tiếp cận này bao gồm an toàn thực phẩm, thực đơn đa dạng, nước sạch và vệ sinh, và thay đổi hành vi. WBG dự kiến xây dựng kế hoạch hành động đa ngành về dinh dưỡng giúp đưa cách tiếp cận này vào hoạt động.

**Mục tiêu 7: Nâng cao tính tích hợp và hiệu quả của hệ thống hỗ trợ xã hội, hưu trí và bảo hiểm y tế**

76. Hệ thống bảo trợ xã hội (BTXH) Việt Nam đang trong giai đoạn quá độ từ phụ thuộc chủ yếu vào các nguồn không chính thức sang một hệ thống mà chính phủ giữ vai trò lớn hơn và gắn kết hơn. WBG hỗ trợ BTXH theo cách tiếp cận hai hướng, kết hợp các hoạt động cho vay để tăng cường các hệ thống cung cấp trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, và duy trì các hoạt động hỗ trợ chính sách và tư vấn giúp xây dựng và thực hiện các cải cách chính sách, tuy khó khăn nhưng cần thiết. Các chương trình cho vay sẽ giúp tăng độ tin cậy, hiệu quả và tính minh bạch của các quy trình nghiệp vụ, hệ thống thông tin và các yếu tố quản lý chương trình quan trọng khác khiến cho hệ thống BTXH bền vững hơn và hiệu quả hơn. Các hoạt động này cũng tạo điều kiện đồng bộ giữa hỗ trợ xã hội, quản lý rủi ro thảm họa và các chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu của các dân tộc thiểu số. Do còn nhiều thách thức để đạt được sự đồng thuận về việc cải cách BTXH, đặc biệt là cho các chương trình

hưởng lợi như hưu trí, nên cần tuyên truyền rộng rãi trên cơ sở kết quả phân tích tư vấn vững chắc. Để xây dựng được hệ thống cung cấp BHXH đồng bộ cấp quốc gia cần có sự phối hợp liên tục giữa trung ương và địa phương cũng như sự lãnh đạo mạnh mẽ của các cơ quan trung ương. Tăng cường hệ thống cung cấp đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan trong hệ thống BHXH và cả ngoài hệ thống trong các lĩnh vực như chia sẻ dữ liệu và nhận dạng công dân chung. WBG đặt mục tiêu giúp các cơ quan Việt Nam xử lý tốt hơn những thách thức về phối hợp theo chiều ngang và chiều dọc để tạo ra hệ thống phân phối đồng bộ hơn. WBG cũng hướng tới hỗ trợ nâng cao nhận thức của người dân về nhu cầu cải cách chính sách BHXH theo chiều sâu, qua đó tăng thêm tính bền vững và tác động xã hội của các chương trình BHXH.

***Mục tiêu 8: Củng cố tính phù hợp và chất lượng của giáo dục bậc đại học và các thể chế thị trường lao động***

77. Trên cơ sở một danh mục hoạt động mạnh và đang tiếp tục về giáo dục phổ thông và cao hơn, WBG sẽ chuyển trọng tâm sang giáo dục đại học, nhằm hỗ trợ phát triển một lực lượng lao động cạnh tranh hơn có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu của nhà tuyển dụng đang tham gia ngày càng nhiều vào các phương thức sản xuất dựa trên kiến thức và kỹ năng. Một hệ thống dạy học và nghiên cứu có chất lượng cao, phù hợp và đáp ứng nhu cầu là vô cùng quan trọng để giải quyết các thách thức của toàn cầu hoá, chuyển dịch cơ cấu sâu hơn, mức lương tăng, và tự động hoá đối với bản chất của việc làm ở Việt Nam. Các hoạt động và phân tích hiện có đang giúp chính phủ Việt Nam

cải cách hệ thống giáo dục phổ thông để cung cấp các năng lực và kỹ năng phức tạp và linh hoạt hơn là thiết yếu để đảm bảo có được cơ sở đúng đắn cho giáo dục và đào tạo đại học thành công.

Nhằm cải thiện tiếp cận việc làm tốt hơn cho mọi người và tiếp cận lao động có kỹ năng tốt hơn cho các ngành sản xuất, WBG sẽ cung cấp các khoản vay, dịch vụ tư vấn và phân tích, và hỗ trợ chính sách để giúp chính phủ Việt Nam tăng cường liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học và các nhà tuyển dụng, giữa sinh viên và các nhà tuyển dụng. Chương trình bao gồm: (i) hỗ trợ các chính sách nhằm tăng khả năng đáp ứng của các cơ sở giáo dục đại học với yêu cầu của sinh viên và nhu cầu của thị trường lao động; (ii) phát triển và áp dụng các chính sách tạo thuận lợi cho việc thành lập các cơ sở đào tạo đại học tư nhân, và (iii) tăng cường liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học với các doanh nghiệp.

Để lực lượng lao động hiện tại và tương lai của Việt Nam cạnh tranh và nhận được công việc chất lượng cao hơn, họ sẽ phải tìm lối đi trong một thị trường lao động phức tạp và bất ổn định hơn. Điều đó đặt ra yêu cầu cải cách hệ thống phát triển kỹ năng, cải thiện các dịch vụ công về giới thiệu việc làm cũng như tiếp tục cải cách các quy định về lao động nhằm tạo sự cân bằng tốt hơn giữa sự linh hoạt của thị trường lao động và bảo vệ người lao động một cách đầy đủ hơn. Vì mục đích này, WBG thông qua các hỗ trợ chính sách, phân tích, và hoạt động sẽ giúp chính phủ Việt Nam củng cố dịch vụ thông tin thị trường lao động và việc làm.

Cuối cùng, WBG sẽ hỗ trợ xây dựng chính sách cho phép đầu tư công và tư vào lĩnh vực phát triển lực lượng lao động. Trong khuôn khổ hoạt động này, IFC sẽ phối hợp với các trường đại học tư tại địa phương muốn mở rộng và nâng cấp các cơ sở đào tạo và tìm kiếm cơ hội nâng cao tiếp cận và chất lượng đối với các tổ chức giáo dục.

### **Lĩnh vực trọng tâm 3: Đảm bảo tính bền vững và khả năng chống chịu của môi trường**

78. Với Lĩnh vực trọng tâm 3, WBG sẽ hỗ trợ áp dụng các mô hình bền vững hơn đối với việc sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên, tăng cường các biện pháp giảm nhẹ và chống chịu biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thảm họa và hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo một cách bền vững. Đây là những lĩnh vực đặc biệt quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển bền vững của Việt Nam trong dài hạn. Các hoạt động của WBG sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng xanh; hạn chế các tác động tiêu cực của phát triển kinh tế trong tương lai, trong đó có ô nhiễm không khí và nước, suy thoái đất và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; và thúc đẩy đầu tư vào việc phát triển, quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên. Hỗ trợ của WBG cũng hướng tới tăng cường năng lực ứng phó với các nguy cơ và thảm họa thiên nhiên và khí hậu có thể xảy ra. Tiếp tục phát triển trên cơ sở các hoạt động hiện tại trong lĩnh vực năng lượng, WBG sẽ hướng các hoạt động mới vào việc khuyến khích và thúc đẩy sản xuất năng lượng phát thải carbon thấp, bao gồm cả năng lượng tái tạo.

**Mục tiêu 9: Thúc đẩy phát triển năng lượng phát thải các-bon thấp, bao gồm**

***năng lượng tái tạo và nâng cao hiệu quả năng lượng, và giảm phát thải khí nhà kính (GHG)***

79. Nhu cầu về điện của Việt Nam ước tính tăng 10% hàng năm. Nhằm hạn chế việc sản xuất điện phụ thuộc vào than đá trong tương lai, Việt Nam đã cam kết thúc đẩy tiết kiệm năng lượng và đầu tư vào các nguồn năng lượng tái tạo ngoài thủy điện. Trên cơ sở một lịch sử lâu dài các cam kết mạnh mẽ và có hiệu quả trong lĩnh vực năng lượng, WBG sẽ hỗ trợ Chính phủ Việt Nam với một chương trình làm việc tích hợp và toàn diện, trong đó có sự tham gia của Ngân hàng Thế giới, IFC và MIGA. Chương trình dành cho ngành năng lượng nhằm (i) nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng (từ phía cung và cầu); (ii) mở rộng năng lượng tái tạo không phải là thủy điện; (iii) thúc đẩy bền vững tài chính của EVN và ngành năng lượng; (iv) tạo cơ hội tham gia cạnh tranh vào thị trường điện và khí đốt; và (v) cải thiện quản trị ngành. WBG sẽ tìm cách giúp gia tăng sự tham gia của khu vực tư nhân vào ngành năng lượng Việt Nam, đặc biệt là sản xuất điện gió, năng lượng mặt trời và khí tự nhiên. Trong kỳ CPF, Ngân hàng Thế giới sẽ hỗ trợ Việt Nam chuyển đổi kế hoạch sản xuất điện – từ sử dụng than đá sang các lựa chọn có lượng phát thải carbon thấp, trong đó có việc xem xét khả năng trao đổi điện khu vực, đặc biệt với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Lào đang tìm kiếm cơ hội xuất khẩu nhằm phát triển các nguồn lực thủy điện. Nhập khẩu thủy điện của Lào sẽ khá cạnh tranh ở Việt Nam và Ngân hàng Thế giới đang chủ trì đối thoại giữa hai nước, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính nhằm phát triển

một giải pháp trao đổi điện có lợi cho cả hai nước có thể nhập khẩu lên tới 8 GW từ Lào vào miền Trung và Nam Việt Nam từ nay cho đến năm 2030. Hoạt động của WBG sẽ gồm cho vay, đầu tư, dịch vụ tư vấn và phân tích, hỗ trợ kỹ thuật, và cung cấp bảo lãnh. Việt Nam cũng là một phần của sáng kiến “Theo dấu Các bon”, giúp Việt Nam cùng với 5 nước khác trong khu vực (Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Pakistan và Philippines) giảm tăng trưởng của việc sản xuất điện sử dụng than và đẩy nhanh gia tăng, mở rộng năng lượng từ gió, mặt trời và khí tự nhiên. Nguồn vốn cho vay và nguồn vốn của Ngân hàng sẽ được bổ sung bằng vốn tín thác. IFC sẽ tiếp tục giúp Việt Nam chuyển đổi cơ cấu sản xuất điện bằng cách tham gia và khai thác các dự án trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, đặc biệt điện gió và năng lượng mặt trời. IFC cũng sẽ tiếp tục các nỗ lực tăng hiệu quả sử dụng năng lượng trong công nghiệp. IFC sẽ làm việc với các ngân hàng được lựa chọn để lên một danh mục năng lượng bền vững và các sản phẩm được cấp tài chính phù hợp. Hơn nữa, IFC sẽ hướng đến các doanh nghiệp có mong muốn nâng cấp hệ thống sản xuất kém hiệu quả, giúp giảm chi phí và tăng năng suất lao động cũng như bảo vệ môi trường.

80. **Trên 83% dân số Việt Nam phải chịu không khí ô nhiễm ở mức độ bất lợi cho sức khỏe**, trong khi nước thải đô thị và việc tăng sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón ở các vùng nông thôn ảnh hưởng tới chất lượng nước. Quản lý chất thải rắn chưa được quan tâm đúng mức và ô nhiễm công nghiệp tập trung tại các điểm nóng. Nhận thức được các lợi ích

chung ở phạm vi địa phương và toàn cầu của việc giảm phát thải và giảm ô nhiễm, Việt Nam đã đặt ra các chiến lược và chính sách về tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường, và phần Cam kết Quốc gia của Việt Nam (NDCs) bao gồm các mục tiêu cụ thể về giảm khí nhà kính. Trên cơ sở hỗ trợ mạnh mẽ công tác quản lý ô nhiễm, WBG sẽ tiếp tục công tác hỗ trợ chính sách, tài trợ và phân tích để giúp chính phủ Việt Nam áp dụng các biện pháp đa ngành và hiệu quả giảm tác động ô nhiễm tới các hộ gia đình (ví dụ: chất thải rắn, vệ sinh và an toàn thực phẩm), hỗ trợ quy hoạch quản lý chất lượng không khí (giao thông đô thị, quản lý chất thải rắn, và nông nghiệp) và giải quyết ô nhiễm công nghiệp. Hỗ trợ của WBG cũng sẽ tìm cách mở rộng các lợi ích của việc giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành chủ chốt (như vận tải, công nghiệp loại trừ HCFC). Ngoài ra, WBG cũng được đề nghị hỗ trợ triển khai Kế hoạch thực hiện cam kết Paris của Việt Nam, đề xuất các hành động ưu tiên để thực hiện NDCs. WBG sẽ hỗ trợ các cải cách chính sách quan trọng liên quan đến tăng trưởng xanh, trong đó có chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu, là cơ chế chính sách hàng đầu và là khuôn khổ được ưu tiên trong Kế hoạch thực hiện cam kết Paris của Việt Nam (ví dụ chất lượng không khí, quản lý chất thải, hiệu quả năng lượng, năng lượng tái tạo). IFC sẽ tiếp tục phương pháp tổng thể trong việc giải quyết thách thức biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính, bao gồm thúc đẩy chương trình Tòa Nhà Xanh (Green Buildings), nhằm giảm phát thải khí nhà kính và tăng hiệu quả (năng lượng) trong việc xây mới. Chương trình giúp giảm

các rào cản trong việc xây dựng và đưa vào sử dụng các toà nhà xanh bằng cách hỗ trợ áp dụng Tiêu chuẩn Hiệu quả Năng lượng Xây dựng, nâng cao năng lực và nhận thức cho các bên liên quan và thúc đẩy áp dụng chứng nhận toà nhà xanh của IFC.

***Mục tiêu 10: Tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên tai***

**81. Biến đổi khí hậu và an ninh nước là các mối đe dọa lớn đối với phát triển và tăng trưởng của Việt Nam trong tương lai** – Việt Nam là một trong những nước trên thế giới dễ bị tổn thương nhất trước tác động biến đổi khí hậu và biến động về nguồn nước. Giải quyết các tác động khác nhau đòi hỏi nỗ lực phối hợp trong việc sử dụng đất và nước, với các hệ lụy đối với các hoạt động kinh tế chính (ví dụ giao thông đường thủy, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, cấp nước đô thị, vv...) Dựa trên các hoạt động hiện nay, WBG sẽ cung cấp tài chính, hỗ trợ hoạt động, hỗ trợ chính sách, và phân tích nhằm củng cố các điều chỉnh thích nghi, tăng cường khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, và cải thiện an ninh nước. Ngân hàng Thế giới sẽ thực hiện chương trình chuyển đổi đa ngành tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Các hoạt động can thiệp này sẽ hỗ trợ quy hoạch vùng và quá trình ra quyết định, sinh kế và cơ sở hạ tầng thích nghi với biến đổi khí hậu. Trong các lĩnh vực trọng điểm, WBG sẽ cung cấp hỗ trợ cụ thể và có định hướng theo vùng lãnh thổ cho các giải pháp thông minh với khí hậu tại các huyện trồng lúa trọng điểm, cũng như việc hợp tác quản lý thủy sản tại các vùng ven biển.

Ngân hàng Thế giới cũng sẽ hỗ trợ đầu tư vào các khu rừng ven biển thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và các tỉnh Bắc Trung bộ để làm giảm sự tổn thương của các cộng đồng ven biển trước các điều kiện thời tiết cực đoan. WBG sẽ hỗ trợ chính phủ Việt Nam thông qua và triển khai các chính sách đa dạng sinh học bền vững hơn, và các chính sách nhằm giảm việc vận chuyển và buôn bán động vật hoang dã. WBG cũng sẽ cung cấp các công cụ và hỗ trợ nâng cao năng lực cho các bên liên quan phù hợp nhằm cải thiện việc quản lý rủi ro môi trường và xã hội. Các phương pháp được thúc đẩy sẽ mang tính nhạy cảm giới và nhạy cảm vùng, với các biện pháp được định hướng cho các nhóm dễ bị tổn thương, gồm cả các dân tộc thiểu số, có sự điều phối và hợp tác giữa các ngành.

**82. Do lũ lụt, bão và hạn hán, Việt Nam có thể sẽ phải gánh chịu thiệt hại trung bình hàng năm 30,2 nghìn tỷ đồng (1,4 tỷ USD) do thiệt hại trực tiếp tài sản cá nhân và tài sản nhà nước.** Cam kết của WBG về quản lý rủi ro thảm họa (DRM) nhằm tăng cường khả năng chống chịu các tác động của hiểm họa tự nhiên, biến đổi khí hậu, và dịch bệnh, đặc biệt chú trọng vào xây dựng năng lực cho chính phủ và cộng đồng. WBG cam kết thông qua khung quản lý rủi ro thảm họa tích hợp cho các hoạt động tư vấn phân tích và cho vay, tập trung vào các biện pháp giảm thiểu rủi ro trước thảm họa. Khung quản lý rủi ro thảm họa của WBG gồm các cam kết vào sáu lĩnh vực chủ đề chính – được giải quyết thông qua các hoạt động khác nhau, bao gồm cho vay, hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn phân tích: (i) tăng cường

chính sách thể chế Quản lý Rủi ro Thảm họa và năng lực lập kế hoạch (ii) tăng cường năng lực kỹ thuật cốt lõi về Quản lý Rủi ro thảm họa và đầu tư; (iii) hỗ trợ phát triển dịch vụ khí tượng thủy văn và hệ thống cảnh báo sớm; (iv) lồng ghép Quản lý Rủi ro thảm họa vào các lĩnh vực trọng điểm; (v) tăng khả năng ứng phó thảm họa ở cấp hộ gia đình; (vi) hỗ trợ tăng cường bảo vệ tài chính Quản lý Rủi ro thảm họa và phục hồi sau thảm họa; và (vii) Sẵn sàng ứng phó với thảm họa. Hỗ trợ của WBG sẽ tăng cường xây dựng quản lý rủi ro thảm họa và các chính sách, nâng cao năng lực, và hỗ trợ xây dựng hệ thống bảo đảm tài chính.

**Mục tiêu 11: Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và an ninh nước**

83. Trong ngành nước, WBG sẽ hỗ trợ Chính phủ Việt Nam xây dựng và triển khai cách tiếp cận đồng bộ trong quản lý nguồn nước nhằm cải thiện an ninh nguồn nước và năng suất nước, và đảm bảo sự bền vững của ngành. Chương trình này sẽ bao gồm các hoạt động mạnh trong ngành nông nghiệp (thủy lợi và nông nghiệp thông minh với khí hậu), cũng như năng lượng (thủy điện) và cung cấp nước cho đô thị. WBG cũng hỗ trợ tăng cường khung quản trị thể chế trong ngành nước, làm rõ vai trò, trách nhiệm và thúc đẩy quản lý đồng bộ tài nguyên nước. WBG sẽ giúp tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào lĩnh vực - với cả hai vai trò cung cấp dịch vụ nước và vai trò nhà đầu tư vào ngành này. Hỗ trợ của WBG ở lĩnh vực này sẽ thực hiện thông qua một chương trình đồng bộ về cho vay, phân tích và tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, và chính sách. Tại các địa bàn thích hợp, WBG sẽ áp dụng

cách tiếp cận theo vùng lãnh thổ trong hoạt động của mình tại thời điểm thích hợp. IFC sẽ có một cách tiếp cận theo cơ hội trong ngành nước và vệ sinh, tham gia khi và nếu phù hợp.

### 3.3. TRIỂN KHAI KHUNG ĐỐI TÁC QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2017 - 2022

#### A. Các phương thức hỗ trợ và triển khai

84. Việc tốt nghiệp IDA và chuyển sang vay vốn không ưu đãi chỉ dẫn đến những thay đổi về nghiệp vụ chứ không có ảnh hưởng gì đáng kể đến quan hệ giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới. Trong kỳ CPF, WBG sẽ tiếp tục phát triển mối quan hệ mạnh mẽ vốn có với chính phủ Việt Nam và các đối tác phát triển ở Việt Nam, để thiết kế và cung cấp một chương trình hỗ trợ mạnh mẽ và hiệu quả. WBG sẽ tìm cách thúc đẩy sự hợp tác và các hành động chung giữa WB, IFC và MIGA, củng cố các hoạt động đã có và hiện đang thực hiện tốt, và tìm kiếm các cơ hội hợp tác hỗ trợ mới khi phù hợp. WBG cũng sẽ tìm cách cung cấp các hỗ trợ tổng hợp và toàn diện thông qua việc kết hợp giữa cho vay, đầu tư, nghiên cứu phân tích, hỗ trợ kỹ thuật, và đối thoại chính sách. Khi Việt Nam trở thành nước chỉ còn được vay từ IBRD, việc cung cấp kiến thức và nghiên cứu phân tích càng trở nên quan trọng. Do đó, trọng tâm được đặt vào việc cung cấp các giải pháp kỹ thuật, phân tích và kiến thức chắc chắn và sáng tạo. Các kiến thức và giải pháp thực tiễn mới, tốt nhất mang tính sáng tạo và đa lĩnh vực sẽ được lồng ghép và gắn chặt trong các nghiệp vụ cho vay để triển khai thực hiện, và gắn kết



giữa phân tích, đối thoại chính sách và cho vay sẽ được tăng cường. Việc xác định các nghiên cứu phân tích mới sẽ mang tính chọn lọc và việc phổ biến và sử dụng các phân tích và kết luận sẽ được WBG cũng như các đối tác quốc gia đẩy mạnh. Khi phù hợp, WBG cũng sẽ hướng tới áp dụng nguyên tắc mô hình “thác nước” trong phát triển hạ tầng nhằm khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân. WBG cũng sẽ ưu tiên tối ưu hoá danh mục và các hoạt động hiện nay, tiến hành rà soát danh mục hiện tại để xem có thể áp dụng các phương pháp tiếp cận và các nguyên tắc của CPF vào đâu để củng cố các hoạt động đã có.

**85. Việc “tốt nghiệp” IDA mang đến cơ hội thúc đẩy các cam kết mạnh mẽ hơn từ phía Ngân hàng Thế giới.** Tốt nghiệp IDA buộc Việt Nam phải nâng cao năng lực tiếp cận thị trường vốn quốc tế cũng như trong nước, hiệu cách thức tối ưu hóa các điều khoản của các khoản tài trợ không ưu đãi đối với các dự án, quản lý các rủi ro của danh mục nợ công. Đó là những lĩnh vực mà WBG sẽ hỗ trợ Việt Nam trong kỳ CPF.

**86. WBG sẽ tham gia đáng kể ở cấp vùng. Một khung sàng lọc các yêu cầu và xác định sẽ hỗ trợ vào đâu ở cấp vùng sẽ được xây dựng vào đầu kỳ CPF,** với sự hợp tác chặt chẽ của các đối tác trung ương và địa phương. Khung làm việc này đảm bảo việc ra các quyết định hỗ trợ ở đâu và như thế nào sẽ mang tính chiến lược và nhất quán, đồng thời vẫn linh hoạt. Việc thiết kế khung làm việc này sẽ bắt đầu bằng việc WBG tiến hành phân tích nội bộ các yêu cầu và nhu cầu ở cấp vùng, lợi thế so sánh của WBG, và

các hoạt động hiện đã có ở cấp vùng. Quy trình cho vay mới và việc đánh giá năng lực tài khoá của các cấp chính quyền địa phương cũng sẽ được tính đến. Trên cơ sở đó, các vòng thảo luận tiếp theo với các cấp chính quyền trung ương và địa phương sẽ được thực hiện và mô hình ra quyết định sẽ được thông qua.

**87. Phương thức tiếp cận đa ngành và theo vùng lãnh thổ sẽ được áp dụng thử nghiệm.** Trên cơ sở các thách thức phát triển mà Việt Nam phải đối mặt trong thời gian tới, kết hợp với các kinh nghiệm thực hiện các chương trình và hoạt động, WBG sẽ sử dụng phương thức tiếp cận đa ngành và theo vùng trong hoạt động khi phù hợp. Điều này sẽ được áp dụng cho cả các hoạt động liên quan và không liên quan đến vay vốn. Dấu ấn theo vùng lãnh thổ của danh mục các hoạt động hỗ trợ hiện nay tập trung nhiều ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, miền Bắc, khu vực ven biển Trung bộ, và miền Trung. Các hoạt động tại các khu vực địa lý trên cũng thường có chung một trọng tâm ngành. Các kết quả ban đầu từ hỗ trợ tổng hợp, theo vùng ở đồng bằng sông Cửu Long là khả quan, và các kinh nghiệm và bài học này sẽ được vận dụng cho các hoạt động theo vùng lãnh thổ ở các khu vực địa lý khác. Hoạt động đa ngành, nơi các giải pháp phát triển gắn kết và tích hợp được thiết kế và triển khai, được xem là giải quyết được các vấn đề phát triển đa lĩnh vực một cách hiệu quả với hiệu suất cao. Một số thách thức phát triển quan trọng rất phù hợp để áp dụng phương pháp tiếp cận đa ngành và/hoặc theo vùng lãnh thổ, bao gồm phát triển đô thị, (tập trung vào các thành phố được lựa chọn), biến đổi

khí hậu (tập trung vào khu vực đồng bằng sông Cửu Long và chuỗi kết nối các lĩnh vực nước, đô thị và nông nghiệp), giảm nghèo trong các cộng đồng dân tộc thiểu số (tập trung vào miền núi phía Bắc và Tây Nguyên), và dinh dưỡng (tập trung vào miền núi phía Bắc và Tây Nguyên). Ngân hàng Thế giới sẽ tìm kiếm các cơ hội để áp dụng cách tiếp cận đa ngành và theo vùng lãnh thổ trong triển khai dự án thông qua sáng kiến thử nghiệm linh hoạt mới được đưa ra. Điều này có thể bao gồm việc lập các nhóm đa ngành có trách nhiệm triển khai chung trong việc nhóm một số dự án trên cùng một khu vực địa lý lại với nhau.

**88. Trong kỳ CPF, Nhóm Ngân hàng Thế giới sẽ thông qua hỗ trợ phân tích, đối thoại chính sách, cho vay và quan hệ đối tác chiến lược để giải quyết một số thách thức đã chọn về bình đẳng giới tại Việt Nam và đảm bảo phù hợp với các yêu cầu của IDA về giới. Một loạt các dự án đang thực hiện tại Việt Nam đã có các hoạt động**

tập trung vào giới. WBG sẽ tiếp tục cách làm này. WBG cũng sẽ nhấn mạnh bình đẳng giới và các mục tiêu về giới xuyên suốt danh mục hoạt động, gồm cả các hoạt động phân tích và hỗ trợ kỹ thuật. Việc áp dụng phương thức lồng ghép giới mới sẽ tăng thêm số lượng các hoạt động thu hẹp khoảng cách kinh tế- xã hội giữa phụ nữ và nam giới. Đầu mối về giới của Việt Nam cũng sẽ sử dụng phương thức lồng ghép giới để phân tích xu hướng hoạt động và phù hợp với các kế hoạch giảm khoảng cách về giới do các ban chuyên môn toàn cầu (GPs) đưa ra. CPF cũng có các chỉ số liên quan đến giới và tách biệt theo giới tính trong Khung Kết quả của mình.

**89. Trong kỳ CPF, chất lượng của việc lồng ghép vấn đề giới vào danh mục hoạt động ngày càng được thống nhất. Một kế hoạch Hành động Quốc gia về Giới với các nguồn lực và nguồn nhân lực để triển khai sẽ được xây dựng với sự hỗ trợ của Quỹ Tín thác Đối tác Úc – WBG. WBG cũng sẽ tạo điều kiện**

## HỘP 2. Vấn đề giới và hỗ trợ đối với ngành điện

Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN) là một trong những doanh nghiệp lớn nhất ở Việt Nam với hơn 104.000 nhân viên. WB đã có quan hệ hợp tác rất tốt với EVN và trong khuôn khổ hỗ trợ cải thiện quản trị ngành điện, EVN đã đề nghị Ngân hàng Thế giới hỗ trợ xác định các cơ chế nhằm đạt được các mục tiêu của Kế hoạch hành động về giới của công ty. Phù hợp với trọng tâm của Báo cáo Đánh giá Quốc gia (SDC) về nâng cao số lượng phụ nữ ở các vị trí lãnh đạo, các nhóm Xã hội và Năng lượng sẽ hợp tác với nhau trong khuôn khổ Quỹ khu vực về giới và năng lượng (P151262) và giới thiệu cho EVN các cơ chế đã được thử nghiệm để nâng cấp hệ thống quản lý nhân lực tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nữ và một chương trình bồi dưỡng năng lực cho các lao động nữ ở các vị trí cấp trung.

thuận lợi cho việc hợp tác giữa các GP xung quanh các ưu tiên về giới. Các hoạt động của WBG trong kỳ CPF sẽ lồng ghép và triển khai các hoạt động sáng tạo giải quyết các thách thức nổi lên trong việc bình đẳng giới. Điều này cũng cho phép các Trưởng Nhóm Kỹ thuật (TTLs) của WBG huy động chuyên gia cao cấp xây dựng các chương trình sáng tạo phù hợp nhằm tăng cường trọng tâm giới trong các hoạt động và công tác phân tích, đặc biệt trong mảng phát huy vai trò kinh tế của phụ nữ. WBG hỗ trợ xây dựng, triển khai, giám sát và đánh giá các hoạt động.

90. **Việt Nam là quốc gia cung cấp các giải pháp phát triển thực tiễn tốt nhất.** Dựa trên thành tích xuất sắc của Việt Nam trong tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, các cơ hội khai thác và phổ biến những kinh nghiệm này trên trường quốc tế sẽ được tìm kiếm, góp phần tạo ra và chia sẻ kiến thức toàn cầu về các mô hình phát triển thành công và tính bao trùm trong tăng trưởng. Trong kỳ CPF, WBG cũng sẽ hướng đến việc tạo điều kiện trao đổi nhiều hơn và sâu hơn với các nước đối tác về phát triển trong bối cảnh của một nước thu nhập trung bình và chuyển đổi sang IBRD, đặc biệt tập trung đầu tư vào các ngành xã hội.

## **B. Gói tài chính và các công cụ**

91. **Phương thức tiếp cận mới của chính phủ Việt Nam đối với quản lý đầu tư công làm thay đổi quy trình lập kế hoạch ODA.** Nhằm cải thiện việc quản lý ngân sách và tăng hiệu quả chi ngân sách, Quốc hội và chính phủ Việt Nam ban hành Luật đầu tư công (2014) và Luật ngân sách (2015) mới, cùng các nghị định và thông tư liên quan, trong

đó có Nghị định 16/2016/NĐ-CP về vốn vay ODA và vay ưu đãi từ các nhà tài trợ. Trước khi ban hành các quy định trên, ODA không nằm trong ngân sách tổng thể hoặc trong các chương trình đầu tư công. Với quy định mới, các nguồn và chương trình ODA được tích hợp vào ngân sách tổng thể và chương trình đầu tư công, bao gồm cả các kế hoạch đầu tư và vay vốn trung hạn (5 năm). Sự sắp xếp mới này, bao gồm yêu cầu tiếp tục cho vay ưu đãi một phần đối với chủ dự án (thực tế là các chính quyền tỉnh hoặc các công ty), sẽ làm thay đổi động thái vay vốn tại các bộ, chính quyền các tỉnh, và các công ty. Một gói tài trợ tổng thể 90 tỷ đô-la đã được phê duyệt cho kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016–2020 (trong đó ODA/LCL là 13,5 tỷ \$). Kế hoạch đầu tư chi tiết hiện đang được xây dựng. Do đó, các dự án và mức tiền cụ thể mà chính phủ Việt Nam đang đề nghị WBG hỗ trợ trong khuôn khổ kế hoạch đầu tư trung hạn vẫn chưa xác định được. WBG sẽ làm việc chặt chẽ với chính phủ, Quốc hội và các đối tác khác để xác định các dự án được hỗ trợ từ nguồn ODA trong khuôn khổ khung lập kế hoạch tài chính, ngân sách và đầu tư công mới.

92. **Khung Đối tác Quốc gia được đề xuất đặt ra một khuôn khổ và các nguyên tắc hoạt động mới trong vòng năm năm tới, nêu cụ thể các hoạt động và công cụ cho giai đoạn hai đến ba năm đầu.** Việc tốt nghiệp IDA, một quy trình quốc gia mới gắn với việc vay (và tiếp tục vay) của IBRD, và các hạn chế ngân sách hiện tại của Việt Nam khiến cho việc xác định các nhu cầu hiện tại của Việt Nam đối với các nguồn lực của Ngân hàng Thế giới, cũng như xác định

các lĩnh vực hoạt động cụ thể, trở nên khó khăn. Việc lập kế hoạch cho những năm tiếp theo cũng khá thách thức, do lượng vốn IBRD có để cho Việt Nam vay trong kỳ CPF còn phụ thuộc vào các diễn tiến kinh tế và tài chính toàn cầu sẽ tác động đến năng lực tài chính của IBRD, cùng với yêu cầu vay của những bên vay khác. Vì vậy, có ý kiến đề xuất là chương trình hỗ trợ của WBG ở Việt Nam sẽ được điều chỉnh dần theo thời gian và một Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện sẽ được lập sau hai năm triển khai CPF. Điều này sẽ cho phép chính phủ Việt Nam và WBG xem xét và đánh giá kết quả thực hiện cho đến đó, và tiếp tục xác định chương trình. Dự kiến là việc cho vay của Ngân hàng Thế giới trong kỳ CPF sẽ ngày càng tăng cường hỗ trợ các chương trình đầu tư của chính phủ Việt Nam, như đã đặt ra trong Kế hoạch đầu tư trung hạn. Theo đó, Ngân hàng Thế giới sẽ tiếp tục làm việc với chính phủ Việt Nam về việc lập kế hoạch đầu tư trung hạn – phù hợp và được tích hợp vào ngân sách kế hoạch trung hạn của chính phủ - để hiểu rõ hơn các nhu cầu đầu tư và thống nhất về cách sử dụng hiệu quả nhất các nguồn lực của IBRD và WBG.

93. **Quy mô nguồn lực tài chính (từ IBRD) dành cho Việt Nam trong kỳ CPF dự kiến sẽ nhỏ hơn so với kỳ CPS trước đây. Kể từ năm 2010, Việt Nam đã được tiếp cận nguồn vốn từ cả IBRD và IDA.** Trước khi tốt nghiệp IDA, Việt Nam sẽ được tiếp cận vốn IDA18 chuyển đổi (với các điều khoản tương tự như vốn IBRD) lên tới mức 1,593 tỷ SDR trong

kỳ IDA 18 (giai đoạn tài khoá 18 – 20)<sup>11</sup> và nguồn vốn IBRD. Quy mô vốn IBRD sẽ có, như đã nêu ở trên, phụ thuộc vào năng lực tài chính của IBRD và vào yêu cầu vay IBRD của các bên vay khác – bên cạnh yêu cầu tài trợ của Việt Nam.

94. **Ngân hàng Thế giới sẽ sử dụng có hiệu quả tất cả các công cụ cho vay hiện có, bao gồm DPF (cấp trung ương, ngành và địa phương), PforR, và IPF, đồng thời sẽ tìm hiểu các có hội cho các sản phẩm tài chính khác như CAT-DDO và bảo lãnh.** Ngân hàng Thế giới sẽ tiếp tục thiết kế và triển khai một sê-ri các chương trình dịch vụ tư vấn và phân tích (Advisory Service and Analysis – ASA) qua nhiều năm, bên cạnh các hoạt động đơn lẻ; và sẽ tìm hiểu các cơ hội cung cấp Dịch vụ tư vấn có phí hoàn trả (Reimbursable Advisory Services – RAS). Điều quan trọng là tích hợp các hoạt động có vay và không vay vốn, bao gồm cả các hoạt động tài trợ uỷ thác. Hoạt động phân tích và đối thoại chính sách sẽ được sử dụng để dần dần tham gia hợp tác ở các lĩnh vực mới liên quan đến các thách thức quan trọng mới phát sinh – sự tham gia này sau đó có thể dẫn đến hỗ trợ tài chính.

95. **DPO được dùng để hỗ trợ các hành động chính sách và thể chế giúp giảm cấp độ rủi ro quốc gia và khung chính sách ngành với mục đích cuối cùng là thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân và cải thiện việc phân bổ đầu tư tư nhân trên toàn bộ nền kinh tế.** DPO giúp tháo gỡ rủi ro thông qua hai kênh

11 Quyết định liên quan đến điều khoản thanh toán trước hạn cho IDA đã được hoãn lại cho đến khi đánh giá giữa kỳ đối với vốn IDA 18.

chính: (1) thúc đẩy một khuôn khổ kinh tế vĩ mô ổn định, ví dụ bằng cách hỗ trợ cải cách nhằm khôi phục tính bền vững của ngân sách; và (2) hỗ trợ các cải cách cải thiện khung chính sách và quy định nhằm khuyến khích đầu tư tư nhân. Mặc dù có các rủi ro, khuôn khổ chính sách kinh tế vĩ mô ở Việt Nam được coi là đủ để được vay hỗ trợ chính sách.

96. **Chương trình Dịch vụ Tư vấn và Phân tích của Ngân hàng Thế giới ở Việt Nam sẽ bao gồm một chuỗi hoạt động đối thoại chính sách, hỗ trợ kỹ thuật, phân tích, các chương trình hợp tác có tính hệ thống, và hỗ trợ kịp thời.** Tại thời điểm và nơi phù hợp, Ngân hàng Thế giới sẽ tìm cách cung cấp hỗ trợ tích hợp có cho vay và không cho vay,

**BẢNG 3. Dự kiến chương trình cho vay của Ngân hàng Thế giới, năm tài khoá 18 - 19 (Triệu \$)<sup>(a)</sup>**

	Lĩnh vực trọng tâm của CPF	IDA(b)	IBRD	Khác
<b>Năm tài khoá 18</b>				
Dự án Phát triển thành phố đô thị năng động (IPF)	1	330		
DPO1 khu vực t/p HCM	1	100		
PHRD về huy động thu ngân sách (IPF)	1			4.2
Dự án/Chương trình cải cách cung cấp dịch vụ y tế	2		80	15
GPOBA Dự án giáo dục kiểm thính chất lượng cao	2			3
Dự án Quản lý ngập nước t/p HCM (IPF)	3		400	
GEF về tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu và sinh kế bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long	3			6
Dự án Loại bỏ HCFC (Giai đoạn 2)	3			14.6
DPO 4 cho ngành Điện	3	170		
Dự án Tăng hiệu quả sử dụng năng lượng – Chia sẻ rủi ro GCF				80
DPO 2 về Biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh	3	90		
FCPF Chương trình giảm phát thải vùng Duyên hải Bắc Trung bộ	3			90
GEF Tăng cường hợp tác để bảo vệ động vật có nguy cơ tuyệt chủng	3			3
<b>Tổng phụ</b>		<b>690</b>	<b>480</b>	<b>215.8</b>
<b>Năm tài khoá 19/20</b>				
DPO2 về Quản trị ngân sách	1	300		
DPO2 khu vực t/p HCM	1	100		
Dự án Quản trị Nguồn thu Ngân sách cho Hội nhập và Phát triển	1	100		
Dự án Tái cấu trúc ngành Nông nghiệp (DPO/IPF)	1	100		
Dự án Phát triển các hành lang đường thủy và logistic khu vực phía Nam (IPF)	1		250	
Dự án Đại học Quốc gia Việt Nam (IPF)	2	100		
Dự án Năng lượng mặt trời của EVN (IPF)	3		200	
Dự án tăng cường hiệu quả truyền tải điện II (IPF)	3		350	
DPO5 Cải cách ngành Năng lượng DPO5	3	170		
Dự án An ninh nước Đồng bằng sông Cửu Long (IPF)	3		400	
CAT DDO	3		200	
<b>Tổng phụ</b>		<b>870</b>	<b>1,400</b>	

- Danh mục dự kiến được xây dựng trên cơ sở đề nghị của Chính phủ và có thể được bổ sung/thay đổi. Toàn bộ nguồn vốn hỗ trợ chuyển tiếp trong kỳ IDA 18 đã được dự kiến sử dụng.
- Vốn IDA Năm tài khoá 18 và 19 là vốn IDA Chuyển tiếp (với điều kiện, điều khoản tương tự như IBRD)

Tỷ giá sử dụng: 1SDR = 1,36 USD (tỷ giá trung bình tháng 3-4/2017).

và sẽ ưu tiên các hoạt động đa ngành. Các hoạt động dịch vụ tư vấn và phân tích đáng lưu ý ở đầu kỳ CPF bao gồm: một chương trình ASA về quản lý đầu tư công (Public Finance Management – PMF); Hỗ trợ kỹ thuật để cải thiện năng lực mua sắm công; phân tích ngành đường sắt; một chương trình ASA về đất đai; một

nghiên cứu chẩn đoán về việc làm; hỗ trợ kỹ thuật về năng lực cạnh tranh của khu vực tư nhân; Báo cáo Phát triển Việt Nam về khả năng kết nối và cạnh tranh; Báo cáo Phát triển Việt Nam về bình đẳng giới; một chiến lược giáo dục đại học; ASA về tài trợ cho y tế; chính sách, hỗ trợ kỹ thuật và công tác phân tích

**BẢNG 4. Dự kiến chương trình ASA**

	CPF Focus Area
<b>Các hoạt động hiện có sẽ tiếp diễn tới năm tài khoá 18 và sau đó</b>	
Chương trình Tư vấn phân tích về quản lý tài chính công cho Việt Nam (PA)	1
Giảm nghèo cho các cộng đồng dân tộc thiểu số (PA, được hỗ trợ từ ABP2)	1
Giao thông hiệu quả và bền vững (PA, được hỗ trợ từ ABP2)	1
Theo dõi kinh tế vĩ mô	1
Thương mại và khả năng cạnh tranh (PA, được hỗ trợ từ ABP2)	1
Hỗ trợ kỹ thuật giai đoạn 2 cho ngành Đường sắt (PPIAF)	1
Hỗ trợ kỹ thuật về khả năng chống chịu của đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long (GFDRR)	1
CIFF TA (PPIAF)	1
Hỗ trợ cải cách mua sắm công	1
Chương trình hỗ trợ tổng thể khu vực tài chính ASA	1
ASA về giảm nghèo và bình đẳng ASA	1
Báo cáo đánh giá thực trạng việc làm	2
ASA về tài chính dịch vụ công	2
PA về Bảo trợ Xã hội	2
ASA về Chương trình Bảo hiểm y tế	2
Đồng bằng sông Cửu Long (PA, được hỗ trợ từ ABP2)	3
Biến đổi khí hậu – Thực hiện NDC	3
TA về Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh sẵn sàng đáp ứng thị trường	3
TA Hỗ trợ chính sách về Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	3
ASA về chất thải rắn	3
ASA về chất lượng không khí	3
TA về tái định cư (IDF)	3
TA về tập trung đất đai TA	3
PA hỗ trợ Quản lý rủi ro thảm hoạ tổng hợp ở Việt Nam	3
PA về khả năng chống chịu với khí hậu	3
PA về Năng lượng sạch và bền vững	3
PA cho Chương trình cải cách ngành nước	3
PA về Đất đai và phát triển xã hội	3
<b>Năm tài khoá 18 – hoạt động mới trong năm tài khoá</b>	
Báo cáo Phát triển Việt nam 2019 – Địa lý kinh tế, khả năng kết nối và cạnh tranh	1
ASA Chương trình giao thông đô thị	1
Hỗ trợ triển khai báo cáo VN2035	1
ASA về cải cách thuế	1
ASA về chương trình đô thị	1
ASA về phát triển lực lượng lao động và kỹ năng	2
ASA về giáo dục sau phổ thông	2
Kế hoạch hành động đa ngành chống suy dinh dưỡng	2
ASA về tài trợ bền vững cho dịch vụ	2
ASA về đất đai	3
ASA về quản trị an ninh nước	3

để tăng cường năng lượng tái tạo; và ASA về các công cụ tài trợ cho rủi ro thiên tai.

97. **WBG sẽ đặc biệt quan tâm tới các vấn đề an toàn môi trường và xã hội trong hoạt động của mình tại Việt Nam.** Việc triển khai Khung chính sách môi trường và xã hội trong giai đoạn CPF sẽ giúp WBG giải quyết những vấn đề về an toàn môi trường xã hội trong phạm vi các dự án tại Việt Nam. WBG cũng sẽ sử dụng, tiếp tục mở rộng và tăng cường đào tạo đội ngũ tư vấn có năng lực để hỗ trợ cho các nhóm triển khai dự án, đồng thời sử dụng các bộ công cụ chuẩn (ví dụ như Khung Mô phỏng Hệ thống Trái đất – bộ công cụ ESMF) để tăng cường triển khai giám sát an toàn môi trường. Trung tâm đào tạo về Bền vững môi trường và xã hội sẽ tiếp tục là cơ sở quan trọng để thúc đẩy nâng cao năng lực trong lĩnh vực này.

98. **Khung kết quả (Results Framework) sẽ là công cụ chủ chốt để theo dõi, đánh giá tiến độ đạt được các mục tiêu của CPF (Phụ chương 1).** Ngân hàng Thế giới sẽ tiếp tục thực hiện đánh giá danh mục dùng với các đối tác của Chính phủ nhằm tháo gỡ các nút thắt trong quá trình triển khai, đẩy nhanh giải ngân và giải quyết các vấn đề vướng mắc mang tính chất hệ thống. Trên cơ sở các chương trình Giám sát & Đánh giá (M&E) trước đây, Ngân hàng Thế giới cũng sẽ tiếp tục triển khai đào tạo về M&E và tổ chức thực hiện khuôn khổ M&E. Mục tiêu của các chương trình này là nhằm nâng cao chất lượng danh mục, tăng cường năng lực thể chế, cải thiện hoạt động thu thập dữ liệu và công tác báo cáo. Việc đặt trọng tâm

vào đo lường và quản lý kết quả đầu ra sẽ hỗ trợ quá trình ra quyết định trên cơ sở bằng chứng thông tin, đồng thời cho phép Ngân hàng Thế giới và Chính phủ điều chỉnh, cải thiện chất lượng các hoạt động hợp tác khi cần thiết.

99. **Chương trình của IFC ở Việt Nam trong suốt kỳ CPF sẽ đẩy mạnh hơn nữa các Dịch vụ Tư vấn và Đầu tư của tổ chức này, cũng như huy động nguồn tài chính tư nhân.** Trong quá trình hỗ trợ Việt Nam phát triển bền vững và đẩy mạnh năng lực cạnh tranh kinh tế, IFC sẽ tiếp tục thu hút các nhà đầu tư quốc tế vào các lĩnh vực then chốt gồm tài chính, hạ tầng, sản xuất chế tạo, và năng lượng tái tạo. Các sản phẩm tài chính và tư vấn độc đáo của IFC sẽ kết hợp kinh nghiệm chuyên môn quốc tế với kiến thức địa phương, và điều này sẽ thúc đẩy cả lợi nhuận đầu tư và lợi ích xã hội đồng thời mang lại hiệu quả cho khách hàng của IFC. IFC sẽ tiếp tục hỗ trợ sự phát triển của thị trường vốn ở Việt Nam và huy động nguồn tài chính đầu tư dài hạn có các lợi ích to lớn về mặt xã hội.

100. **Trong kỳ CPF, MIGA sẽ bổ sung vốn cho vay của Ngân hàng Thế giới bằng cách huy động đầu tư tư nhân.** MIGA có khả năng triển khai các sản phẩm bảo hiểm rủi ro chính sách truyền thống của tổ chức ở Việt Nam, cũng như các sản phẩm tăng cường tín dụng để hỗ trợ việc vay thương mại của chính phủ Việt Nam và có thể của cả các doanh nghiệp nhà nước. Trong phạm vi có thể, MIGA sẽ tìm cách hỗ trợ các dự án, cùng với IBRD hoặc IFC, hoặc ở các ngành mà WBG đã tham gia hỗ trợ.

### **C. Quản lý tài chính, mua sắm công và các hệ thống của chính phủ**

101. **Hoạt động hỗ trợ bao gồm các công việc nhằm tăng cường và củng cố hệ thống quản trị tài chính, mua sắm đấu thầu của Việt Nam.** Các hệ thống hiện tại của Việt Nam hiện nay, và trong tương lai, được sử dụng để hỗ trợ tới mức có thể các hoạt động của nhóm Ngân hàng thế giới tại Việt Nam. Chẳng hạn, Cơ quan kiểm toán nhà nước Việt Nam sẽ được huy động để thực hiện công tác kiểm toán hoặc xác minh bên thứ ba, trong khi Vụ Giám sát và thẩm định đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) được huy động để kiểm điểm lại quá trình mua sắm. Theo cách thức này, hoạt động của Ngân hàng thế giới hướng tới cải thiện hệ thống quản trị tài chính, mua sắm đấu thầu của Việt Nam – hỗ trợ các công trình dự án trong khi tránh được việc kiểm tra giám sát hai lần. Sự phụ thuộc ngày càng tăng vào các hệ thống hiện tại của chính phủ, ví dụ như hệ thống mua sắm trên mạng hoặc hệ thống ngân quỹ, cũng sẽ bảo đảm được sức mạnh tổng hợp lớn hơn giữa hoạt động của nhóm Ngân hàng Thế giới với các hệ thống của chính phủ.

102. **Môi trường quản lý tài chính công của Việt Nam (PFM) được coi là đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của việc quản lý tài chính liên quan đến dự án.** Điều này đã được khẳng định trong Báo cáo về minh bạch tài chính do Ngân hàng thế giới chủ trì và Báo cáo về chi tiêu công năm 2015. Những khuyến nghị chính mà các báo cáo trên tập trung vào gồm có (a) chuẩn bị các báo cáo tài chính của chính phủ phù hợp với Tiêu chuẩn quốc tế về kế toán khu vực công (IPSASs) ở cấp

trung ương và trên phạm vi toàn quốc; (b) kiểm toán các báo cáo tài chính khu vực công phù hợp với các tiêu chuẩn của Tổ chức quốc tế các thể chế kiểm toán tối cao (INTOSAI); (c) tăng cường hệ thống ngân sách trong đó có việc đưa ra khung ngân sách trung hạn và đưa các thông tin về ngân sách vào hệ thống thông tin báo cáo tài chính; và (d) củng cố hệ thống quản lý nợ và nợ dự phòng.

103. **Chính phủ đã duy trì quản lý/ theo dõi chặt chương trình công tác liên quan đến quản lý tài chính công và tiếp tục chủ trì chương trình cải cách phối hợp và có tham khảo ý kiến của các đối tác phát triển.** Việc ban hành các tiêu chuẩn về kế toán đối với khu vực công phù hợp với IPSASs và thí điểm việc chuẩn bị báo cáo tài chính của chính quyền trung ương là ưu tiên hàng đầu trong công tác của Bộ Tài chính với các đối tác phát triển trong thời gian tới. Chính phủ Việt Nam cũng đang làm việc với các đối tác phát triển trong việc củng cố hệ thống ngân sách của đất nước, với việc bắt đầu kế hoạch đầu tư công trung hạn (MTIP) cho năm tài khóa 2016-2020. Cơ quan kiểm toán nhà nước, với sự hỗ trợ của Ngân hàng thế giới, đã ban hành một số tiêu chuẩn và hướng dẫn về kiểm toán dựa trên những nguyên tắc của INTOSAI và sẽ hoàn thành các tiêu chuẩn còn lại trong hai năm tới.

104. **Trọng tâm chính của nhóm mua sắm sẽ là việc hoàn thành chức năng quản trị tài chính, đấu thầu và hỗ trợ cho hoạt động.** Tuy nhiên, với việc giới thiệu và triển khai khung mua sắm vào tháng Bảy 2016, trong thời kỳ CPF, nhóm này sẽ tập trung hơn vào tăng cường



năng lực và củng cố hệ thống. Khi số lần mua sắm trước kiểm tra giảm đi, nhóm sẽ tập trung vào các công việc có tính chiến lược hơn trong quá trình chuẩn bị dự án và bảo đảm rằng các biện pháp kiểm soát đúng đắn nhằm giải quyết các rủi ro đã xác định sẽ được thực hiện.

105. **Nhóm mua sắm sẽ tiếp tục ủng hộ công tác cải cách việc mua sắm trên diện rộng – là trung tâm của cuộc đối thoại chính sách do Ban Thực hành Toàn cầu về Quản trị (Governance Global Practice) thuộc Ngân hàng thế giới thực hiện.** Ngoài việc củng cố hệ thống mua sắm công và hỗ trợ các nỗ lực của chính phủ triển khai thực thi luật mua sắm tại Việt Nam, dựa trên thành công của công tác này trong quá khứ và các hoạt động trong thời kỳ CPF trước, nhóm này sẽ tiến hành các công việc trong những lĩnh vực chính sau: hệ thống mua sắm điện tử của chính phủ; hỗ trợ cho việc tăng cường năng lực phân tích và thống kê trong mua sắm; phát triển các hệ thống khiếu nại (hoặc phàn nàn)

#### **D. Điều phối các đối tác và nhà tài trợ**

106. **ODA có hiệu quả nhưng đang giảm về lượng.** Năm 2014, ODA chiếm 2,4% tổng thu nhập quốc dân (GNI), giảm từ khoảng 5,7% trong năm 1994. Việt Nam được coi là nước đã sử dụng ODA một cách có hiệu quả đối với các ưu tiên phát triển. Kể từ khi Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình, nhiều đối tác phát triển đã ngừng hoặc cắt giảm ODA đối với Việt Nam, và một loạt các đối tác đã dần chuyển đổi quan hệ đối

với Việt Nam, tập trung hơn vào ngoại thương và các hoạt động thương mại, trong đó có cả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các công ty tư nhân.

107. **Các diễn đàn đối tác phát triển sẽ giúp đảm bảo hoạt động hỗ trợ cho nhau và điều phối.** Trong kỳ CPF, Ngân hàng Thế giới tiếp tục phối hợp với Chính phủ Việt Nam, đặc biệt là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và các đối tác phát triển khác, đảm bảo các cam kết có tính nhất quán và chia sẻ trên nhiều lĩnh vực. Các diễn đàn phối hợp giữa các đối tác phát triển, bao gồm ‘nhóm 6 ngân hàng’ (Six Banks)<sup>12</sup>, sẽ tiếp tục đóng vai trò chủ chốt trong việc giải quyết các vấn đề hệ thống trong việc triển khai ODA và đảm bảo tính nhất quán trong việc hoạch định và triển khai giữa các đối tác với các chương trình của Chính phủ Việt Nam. Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VPF), do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới đồng chủ trì sẽ tiếp tục là diễn đàn đối thoại chính sách cấp cao nơi gặp gỡ giữa chính phủ Việt Nam và các đối tác để cùng tham gia vào các ưu tiên phát triển quan trọng. Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF), do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Thế giới và các đồng Chủ tịch của VBF Consortium đồng chủ trì sẽ tiếp tục là diễn đàn đối thoại cấp cao quan trọng để Chính phủ Việt Nam, cộng đồng doanh nghiệp và các đối tác phát triển trao đổi xung quanh các vấn đề cải cách luật pháp và phát triển khu vực tư nhân. Ngân hàng Thế giới cũng là một đối tác tích cực tham gia vào một số Nhóm Công tác của các Đối tác phát triển,

12 Nhóm “6 ngân hàng” gồm ADB, AFD, KEXIM, KfW, JICA, và Ngân hàng Thế giới.

trong đó có các nhóm công tác về Hạ tầng đô thị, Quản lý tài chính công, Giao thông, Năng lượng, Đối tác Y tế, An toàn Thực phẩm, Dân tộc thiểu số, và Biến đổi khí hậu và Đồng bằng sông Cửu Long.

108. **Trong kỳ CPF, tiếp tục nỗ lực tập trung xây dựng và củng cố việc phối hợp và quan hệ đối tác với các tổ chức song phương và đa phương**, trong đó có Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT), Canada, Hàn Quốc, Nhật (JICA), Thụy Sĩ (SECO), Ngân hàng Châu Á (ADB), Liên minh Châu Âu (EU), Liên hợp quốc (UN) và Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Châu Á (AIIB). Nỗ lực này sẽ được

thực hiện thông qua thường xuyên tham vấn và trao đổi thông tin về chiến lược, hoạch định chính sách và triển khai. (Xem Phụ lục 10 để biết thêm thông tin về hoạt động của các đối tác phát triển ở Việt Nam, cũng như các lĩnh vực đang hợp tác với WBG và có tiềm năng sẽ thực hiện trong tương lai).

109. **Nhóm Ngân hàng Thế giới tiếp tục có quan hệ mở và thành công với các tổ chức xã hội dân sự**. Ngân hàng Thế giới tiếp tục cộng tác với các tổ chức dân sự thông qua đối thoại, phổ biến kiến thức, tham vấn về chiến lược, chính sách, phân tích và triển khai dự án.

110. **Ngân hàng Thế giới xác định rủi ro tổng thể tác động đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển trong kỳ CPF tới là khá lớn**, bao gồm 4 lĩnh vực chính liên quan đến việc triển khai và dự kiến các kết quả chính chỉ ra trong CPF với Việt Nam: (i) mất ổn định kinh tế vĩ mô; (ii) năng lực thực thi và quản lý; (iii) các rủi ro xã hội và môi trường; (iv) chuyển đổi IDA-IBRD. Mặc dù một số trong các rủi ro này không mới, nhưng chúng có khả năng ảnh hưởng tới kết quả thực hiện các mục tiêu CPF tổng thể. Các rủi ro này sẽ được theo dõi một cách liên tục thông qua việc triển khai CPF và xây dựng và áp dụng các hoạt động giảm thiểu rủi ro. Hoạt động đánh giá giữa kỳ sẽ được sử dụng để điều chỉnh khuôn khổ hỗ trợ một cách thích hợp.

111. **Bất ổn kinh tế vĩ mô. Việc trì hoãn triển khai cải cách cơ cấu trong nước có thể làm giảm triển vọng tăng trưởng trung hạn.** Mô hình kinh tế hiện tại – dựa trên nguồn lực và chính sách vĩ mô nói lỏng, cuối cùng sẽ tới hạn. Điều này có thể làm tăng thêm áp lực tăng lạm phát, không giúp giải quyết những tồn tại của nền kinh tế, và có thể phá bỏ những thành quả đạt được gần đây trong việc ổn định kinh tế vĩ mô. Về đối ngoại, kinh tế Việt Nam cũng chịu tác động của việc suy giảm kinh tế toàn cầu qua các kênh

thương mại và đầu tư. Việc tăng tỷ giá thực cũng có thể làm trầm trọng hơn tình trạng này. Các điều kiện của thị trường tài chính bất ổn và lãi suất tăng cao cũng ảnh hưởng đến việc Việt Nam tận dụng các thị trường vốn quốc tế để đáp ứng nhu cầu vốn trung hạn. Cuối cùng, lo ngại về chủ nghĩa bảo hộ gia tăng ở các nền kinh tế phát triển cũng có thể ảnh hưởng đến triển vọng kinh tế của Việt Nam, đặc biệt khi kinh tế Việt Nam phụ thuộc lớn vào thương mại. Nhằm giảm thiểu các rủi ro này, Ngân hàng Thế giới sẽ tiếp tục hỗ trợ Chính phủ Việt Nam mạnh mẽ và toàn diện, giúp nâng cao quản lý kinh tế, trong đó có quản lý nợ. Để củng cố mạnh hơn nữa khuôn khổ kinh tế vĩ mô, Ngân hàng Thế giới sẽ hỗ trợ Chính phủ Việt Nam chuyển đổi mô hình kinh tế theo mô hình kinh tế định hướng thị trường, bao gồm việc tập trung tạo điều kiện tham gia lớn hơn của khu vực tư nhân, chuyển đổi nông nghiệp và đô thị hoá hơn nữa.

112. **Khó khăn về tài khóa và nguồn tài trợ có chi phí cao hơn của WBG.** Việc Việt Nam tốt nghiệp IDA là một minh chứng cho thành công trong việc phát triển kinh tế- xã hội của Việt Nam, nhưng cũng sẽ thay đổi quan hệ giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới. Các điều kiện cho vay, bao gồm các điều khoản, khối lượng cũng sẽ thay đổi, và có một

rủi ro – theo kinh nghiệm từ các nước khác đã tốt nghiệp – là yêu cầu vay vốn từ Ngân hàng Thế giới cho khu vực xã hội sẽ bị giảm. Cùng lúc đó, việc tốt nghiệp IDA có nghĩa là bên đi vay sẽ có thể tiếp cận các sản phẩm và dịch vụ khác. Như một phần trong quá trình chuyển đổi này, Ngân hàng Thế giới sẽ tập trung hỗ trợ Việt Nam về tri thức và tư vấn trong các lĩnh vực chủ chốt liên quan đến các nhu cầu phát triển mới nổi. Ngân hàng Thế giới cũng tìm kiếm các giải pháp sáng tạo trong việc hỗ trợ các lĩnh vực được coi là tạo ra thu nhập (một điều kiện để Việt Nam có thể tiếp cận các khoản vay ưu đãi), bao gồm việc tiếp cận các quỹ tín thác, và các nguồn tài trợ khác có thể giúp giảm lãi suất của các sản phẩm IBRD trong một số lĩnh vực và ngành cụ thể, cũng như cho hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và phân tích. Ngân hàng Thế giới sẽ tham gia đối thoại tích cực với chính phủ về các ưu tiên đầu tư – nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiếp tục chi cho khu vực xã hội. WBG sẽ nỗ lực huy động thêm các nguồn lực khác cho các hoạt động không phải cho vay trong quá trình chuyển đổi kinh tế này, trong lúc vẫn hỗ trợ chính phủ một cách có hệ thống thông qua quá trình chuyển dịch nhằm tăng cường tính tự chủ của Việt Nam trong việc lựa chọn ưu tiên và tiếp cận chiến lược. Ngân hàng Thế giới cũng sẽ tiếp tục hỗ trợ Chính phủ trong các lĩnh vực quản lý tài quá, bao gồm quản lý nợ, nguồn thu và quản lý chi tiêu ngân sách. Các hoạt động của WBT trong các lĩnh vực hạ tầng sẽ tập trung hỗ trợ việc nâng cao hiệu quả của đầu tư công.

**113. Các thách thức về quản trị, trong đó có năng lực thực thi yếu kém:**

Quản trị tiếp tục đặt ra thách thức đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Đó chính là những yếu kém trong năng lực thực thi các cải cách quan trọng của Chính phủ Việt Nam. Việc giới thiệu khuôn khổ đầu tư mới của chính phủ Việt Nam (MTIP) và các thay đổi xuất phát từ đó đối với công tác hoạch định và quản lý ODA đặt ra một rủi ro đối với hiệu quả hoạt động và khả năng lập kế hoạch và triển khai hữu hiệu các hỗ trợ của WBG trong suốt kỳ CPF. Nhằm giảm thiểu các rủi ro này, quản trị sẽ là một vấn đề xuyên suốt trong tất cả các cam kết của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, nhằm giúp Chính phủ Việt Nam nâng cao năng lực và hiệu quả điều phối và triển khai, bao gồm năng lực lập kế hoạch và triển khai khuôn khổ đầu tư mới của chính phủ. Ngân hàng Thế giới sẽ tiếp tục các hoạt động nâng cao năng lực quản lý tài chính và mua sắm công, cũng như tăng cường giám sát các tổ chức, tính chịu trách nhiệm và minh bạch trong việc đưa ra quyết định. Hơn nữa, Ngân hàng Thế giới sẽ làm việc với các bên của Chính phủ nhằm đảm bảo chính sách và các hoạt động tương lai sẽ dựa hoàn toàn trên nhu cầu, tham gia vào một cuộc đối thoại mạnh mẽ với chính phủ Việt Nam về hoạch định và triển khai danh mục hoạt động, cũng như đối thoại với chính phủ và các đối tác phát triển về các vấn đề liên quan đến việc hoạch định và quản lý ODA nói chung. Hệ thống quản lý cấp độ dự án cũng sẽ được nâng cao, hỗ trợ bởi các hoạt động kiểm toán cấp dự án cũng như sử dụng ban giải ngân độc lập và tham gia nhiều hơn của người dân.

**114. Các rủi ro xã hội và môi trường.** Các rủi ro xã hội và môi trường

khá nghiêm trọng và có thể tác động đến kết quả thực hiện các mục tiêu CPF của Việt Nam. Trong lúc chương trình tập trung nhiều hơn vào đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, các rủi ro trong việc bảo vệ môi trường và xã hội gia tăng. Ngân hàng Thế giới đảm bảo đủ nguồn lực để các thủ tục bảo vệ môi trường và xã hội phù hợp với năng lực cấp quốc gia, các yếu tố môi trường và xã hội sẽ được tính đến trong các khoản đầu tư phát triển.

Việt Nam dễ bị tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và thiên tai. Các tác động này khá rõ rệt, nhiệt độ gia tăng, mực nước biển dâng cũng như hạn hán và lũ lụt thường xuyên có thể xảy ra một cách nghiêm trọng hơn. Ngân hàng Thế giới hướng tới việc giảm thiểu các rủi ro này một phần thông qua nâng cao khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, và DRM.

**BẢNG 5. Các rủi ro đối với các mục tiêu của CPF Việt Nam**

<b>NHÓM RỦI RO</b>	<b>PHÂN LOẠI (H, S, M, L)</b>
Chính trị và quản trị	S
Kinh tế vĩ mô	S
Chính sách và chiến lược ngành	M
Thiết kế xây dựng dự án/ chương trình	M
Năng lực thể chế trong việc thực thi và tính bền vững	S
Quản lý tài chính và mua sắm đầu thầu	S
Môi trường và xã hội	S
Các bên tham gia	S
Các rủi ro khác	-
<b>TỔNG THÈ</b>	<b>S</b>

## PHỤ CHƯƠNG 1: MA TRẬN KẾT QUẢ CỦA KHUNG ĐỐI TÁC QUỐC GIA

### LĨNH VỰC TRỌNG TÂM 1: TẠO ĐIỀU KIỆN TĂNG TRƯỞNG HÒA NHẬP VÀ THAM GIA CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

WBG sẽ hỗ trợ chính phủ giải quyết những hạn chế về kinh tế vĩ mô, đẩy nhanh tốc độ tăng năng suất lao động, cải thiện năng lực cạnh tranh, nhất là trong khu vực kinh tế tư nhân. Sẽ hỗ trợ giải quyết các nút thắt cơ sở hạ tầng, nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý và sử dụng tài sản, và mở rộng sự tham gia của các nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ, và các nhóm yếu thế trong bối cảnh các hạn chế tài khóa ngày càng gia tăng. Hỗ trợ sẽ tập trung vào các tiến trình chuyển đổi chính như tăng cường tính chất thị trường của nền kinh tế, đô thị hóa, hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Những chuyển hướng chiến lược trong lĩnh vực trọng tâm này bao gồm phát triển và tăng cường sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân, và bền vững tài chính trong cung cấp dịch vụ công

Cụ thể, WBG sẽ tập trung vào tăng cường vai trò hỗ trợ lẫn nhau của khu vực công và tư trong phát triển cơ sở hạ tầng. WBG sẽ hỗ trợ thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân, trong đó bao gồm nhưng không giới hạn của hình thức đối tác công tư (PPP), có tính đến các điều kiện thị trường và kinh tế của Việt Nam. Đây là hoạt động đặc biệt quan trọng nếu xét đến tình trạng thiếu nguồn lực công để đầu tư vào các dịch vụ thiết yếu cho người nghèo; phát triển hạ tầng kinh tế phục vụ tăng trưởng, tạo việc làm và chia sẻ thịnh vượng chung; và thực hiện các mục tiêu về biến đổi khí hậu. CPF sẽ áp dụng phương pháp tiếp cận kiểu “thác nước” trong phát triển cơ sở hạ tầng, nếu phù hợp, nhằm xác định và hỗ trợ các cơ hội cấp vốn thương mại, nâng cao hiệu quả hoạt động và hiệu quả đầu tư nhờ vào sự tham gia của khu vực tư nhân. Trong quá trình đó, cần đảm bảo đạt hiệu quả cao nhất cho mỗi đồng vốn bỏ ra, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường, giá cả dịch vụ vừa phải và diện tham gia rộng, và các giá trị khác được đề cập trong phương pháp cấp vốn truyền thống cho phát triển hạ tầng.

### Mục tiêu CPF 1: Tăng cường quản trị kinh tế và thể chế thị trường

#### **Cách thức can thiệp**

Mặc dù chính phủ đã quan tâm hơn tới ổn định kinh tế vĩ mô nhưng Việt Nam vẫn bị mất cân đối tài khoá khá nghiêm trọng, hệ thống tài chính dễ bị tổn thương và dễ doạ sự ổn định và phát triển trong tương lai. Nợ công tăng nhanh, nguồn thu không ổn định, và chi công lãng phí đã tạo ra nhiều thách thức.

Tình trạng đó lại còn trở nên trầm trọng hơn do phải tái cấp vốn và nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) suy giảm. Yếu kém trong ngành ngân hàng gây thêm rủi ro đối với ổn định kinh tế vĩ mô, và ảnh hưởng tới chức năng trung gian và phân bổ vốn trong nền kinh tế. Thị trường trái phiếu và cổ phiếu chưa phát triển, quy mô và chất lượng dịch vụ tài chính còn thấp. Tiếp tục phát huy quan hệ đối tác chặt chẽ với Việt Nam và danh mục đa dạng các dự án đang và sắp triển khai, WBG sẽ trợ giúp nâng cao bền vững hệ thống tài khoá và tài chính thông qua các hoạt động tư vấn và phân tích chính sách, các khoản vay chính sách phát triển (DPO) cấp trung ương và địa phương (tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) và cho vay đầu tư. Các lĩnh vực hỗ trợ trọng tâm bao gồm: (i) huy động thu nội địa; (ii) tiết kiệm chi; (iii) quản lý trách nhiệm và tài sản tài khoá; (iv) ổn định tài chính; (v) hoà nhập tài chính; và (vi) phát triển thể chế thị trường vốn và các tổ chức tài chính phi ngân hàng. IFCs sẽ tiếp tục hỗ trợ xây dựng một hệ thống tài chính đa dạng, ổn định và hoà nhập, cụ thể là giúp các ngân hàng thương mại mở rộng danh mục sản phẩm, và cho các doanh nghiệp SME tại vùng nông thôn vay vốn. IFCs sẽ đầu tư vào các ngân hàng nhằm hỗ trợ tăng trưởng và xây dựng một tầng lớp doanh nhân mới, giúp họ vay vốn khởi nghiệp, giúp các doanh nghiệp đang hoạt động nâng cao năng suất lao động và tạo việc làm. IFC sẽ giúp áp dụng các kinh nghiệm quốc tế về quản lý rủi ro, phát triển thị trường vốn và huy động vốn dài hạn phục vụ các khoản đầu tư mang lại lợi ích kinh tế xã hội lớn. WBG, bao gồm cả MIGA, sẽ hỗ trợ tăng cường năng lực tài chính các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện mục tiêu này sẽ củng cố thêm các mục tiêu khác trong CPF, giúp tăng cường nguồn tài khoá và tài chính phục vụ đầu tư hạ tầng, đổi mới doanh nghiệp nhà nước kể cả các doanh nghiệp dịch vụ thiết yếu và huy động vốn giúp doanh nghiệp tư nhân phát triển hơn nữa.

Mục tiêu CPF	Mục tiêu tiến độ bổ sung	Chương trình của WBG
<p>Các văn phòng thu thuế lớn được thành lập và hoạt động vào năm 2019, thực hiện đầy đủ các chức năng như đăng ký, nộp hồ sơ, thanh tra thuế, và dịch vụ thuế</p> <p>Luật quản lý nợ hiện đại được ban hành vào năm 2018</p> <p>Tầm nhìn trung hạn lập ngân sách chi tiêu (PEFA PI-12 năm 2012 và PI-16 vào năm 2019)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: C (2012)</li> <li>- Mục tiêu: B (2019)</li> </ul>	<p>Thông qua khung pháp quy về người nộp thuế lớn: 2018</p> <p>Nghị định về lập kế hoạch ngân sách trung hạn: 2018</p> <p>Hoàn thành và thực hiện các mục tiêu quốc gia về hoà nhập tài chính: 2019</p> <p>Khởi động, thực hiện khung theo dõi và đánh giá hoà nhập tài chính, cung cấp đầu vào phục vụ hoạch định chính sách: 2018</p>	<p><b>Cam kết hiện tại:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- DPO Quản trị Tài khoá Đầu tiên (P160928)</li> <li>- Dự án Hiện đại hóa ngành Tài chính và Hệ thống Quản lý Thông tin (P088759)</li> </ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nợ Chính phủ Việt Nam và Quản lý Rủi ro (P150800)</li> <li>- Tăng cường Hệ thống Quản lý Tài chính Công Việt Nam (P162439)</li> <li>- Quản lý tài chính công ASAViệt Nam (P157889)</li> <li>- Tăng cường hệ thống PIM Việt Nam</li> <li>- Cập nhật tình hình 6 tháng</li> </ul>

<p>Số ngân hàng áp dụng nguyên tắc Basel II</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2015)</li> <li>- Mục tiêu: ít nhất là 50% (2020)</li> </ul> <p>Hòa nhập tài chính</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 31 % (2014)</li> <li>- Mục tiêu: 70 % (2020)</li> </ul> <p>Số doanh nghiệp SMEs được vay vốn đảm bảo bằng động sản (IFC) (#)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 24% (2015) (2014)</li> <li>- Mục tiêu: 35% (2019) 483,047 (2020)</li> </ul>	<p>Số cá nhân và doanh nghiệp thuộc diện báo cáo của cơ quan thông tin tín dụng (CSRP):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 24.500.000 (2014)</li> <li>- Mục tiêu: 37.000000 (2019)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện báo cáo Việt Nam 2035 (P152408)</li> <li>- Giám sát kinh tế vĩ mô (P157763)</li> <li>- Hỗ trợ Cải cách mua sắm công</li> <li>- Hòa nhập Tài chính và Tiếp cận Tài chính (P162223)</li> <li>- Phát triển Thị trường Vốn và NBFI Việt nam (P162226)</li> <li>- Cũng cố ngành Tài chính Việt nam và hòa nhập tài chính (P145781)</li> </ul> <p><b>IFC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn phòng tín dụng Việt Nam, pha 2 (593928)</li> <li>- Giải pháp nợ Việt Nam (600059)</li> <li>- Giao dịch đảm bảo Việt Nam, pha 3 (599412)</li> <li>- Quản lý rủi ro môi trường và xã hội ngành ngân hàng Việt Nam (574667)</li> <li>- Quản lý rủi ro VB (600818)</li> <li>- Cấp vốn trực tiếp ngân hàng địa phương (512958), (617178), (663167)</li> <li>- Thanh toán bán lẻ Việt Nam (601106)</li> </ul> <p><b>Cam kết mới:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loạt DPO dành cho Thành Phố Hồ Chí Minh</li> <li>- DPO thứ hai về Quản trị Tài khóa</li> <li>- PforR về Huy động Nguồn lực</li> </ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cập nhật tình hình kinh tế 6 tháng</li> <li>- Thực hiện báo cáo Việt Nam 2035</li> <li>- Đánh giá Chi tiêu Công</li> <li>- ASA về Cải cách Thuế</li> </ul>
---	--	--



**Mục tiêu CPF 2: Khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, chú trọng doanh nghiệp trong nước và phát triển doanh nghiệp nông nghiệp*****Cách thức can thiệp***

Kinh tế tư nhân cần phát triển hơn nữa và phát huy vai trò tạo việc làm, đóng góp vào thu nhập quốc dân, đầu tư hạ tầng và tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Đây cũng là một trong những chuyển hướng chiến lược của WBG trong kỳ CPF này—tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển doanh nghiệp tư nhân, giúp doanh nghiệp tư nhân tham gia và đóng góp nhiều hơn nữa vào nền kinh tế cả nước. Dựa trên những hoạt động hỗ trợ khu vực tư nhân trước đây của Ngân hàng Thế giới, IFC, và MIGA tại Việt Nam, WBG sẽ hỗ trợ một chương trình tổng thể gồm hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn và phân tích, bảo lãnh, và cho vay nhằm (i) nâng cao năng lực cạnh tranh khu vực kinh tế tư nhân; (ii) tăng cường hội nhập nền kinh tế trong nước với chuỗi giá trị toàn cầu; và (iii) hoàn thiện môi trường đầu tư. Cụ thể, WBG sẽ giúp chính phủ hoàn thiện và thực hiện khung pháp quy nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân, và tạo sân chơi bình đẳng cho doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp nhà nước, và các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Ngành nông nghiệp và thực phẩm sẽ được quan tâm hỗ trợ đặc biệt, bao gồm hỗ trợ cung cấp các hàng hoá công và cải thiện môi trường pháp lý vì nông nghiệp Việt Nam vẫn giữ vai trò quan trọng giúp hoàn thành các mục tiêu giảm nghèo và chia sẻ thịnh vượng. Trong kỳ CPF, WBG sẽ phối hợp với khu vực công và tư (nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp) nhằm hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp, trong đó chú trọng sản xuất nông nghiệp bền vững và thân thiện với khí hậu; đa dạng hoá và gia tăng giá trị; phát triển các chuỗi giá trị cạnh tranh và hoà nhập; an toàn thực phẩm; và tạo việc làm trong hệ thống chế biến thực phẩm. WBG sẽ giúp tăng cường vai trò khu vực tư nhân. WBG sẽ giúp thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu nông nghiệp nhằm tạo chính sách thuận lợi hơn cho đầu tư tư nhân. IFC sẽ đầu tư vào các dự án nông nghiệp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả các chuỗi giá trị trong nông nghiệp, tăng cường an toàn thực phẩm, tăng cường cấp vốn nông nghiệp từ các ngân hàng, qua đó bổ trợ thêm và phát huy tác động các dự án Ngân hàng Thế giới đã đầu tư trong lĩnh vực này. Trong phạm vi các hoạt động đã thực hiện trong ngành cà phê và gạo, IFC sẽ tiếp tục hỗ trợ tư vấn trong hai ngành này. Mọi quan hệ hợp tác giữa Ngân hàng Thế giới và IFC trong ngành này vốn đã chặt chẽ cũng sẽ được tăng cường thêm thông qua hoạt động này.

Thực hiện mục tiêu này sẽ góp phần tăng cường hiệu quả dịch vụ logistics, giảm phát thải GHG (mục tiêu 4), phát triển chuỗi giá trị và doanh nghiệp nông nghiệp (mục tiêu 9), nâng cao sức chống chịu với biến đổi khí hậu (mục tiêu 6, 10), tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển ngành điện (đặc biệt là sử dụng năng lượng tái tạo), tăng cường an ninh nước (mục tiêu 15, 11).

Mục tiêu CPF	Mục tiêu tiến độ bổ sung	Chương trình của WBG
<p>Số doanh nghiệp SME tiếp cận vốn thương mại (#)</p> <p>Nâng hạng Chỉ số thành tích logistics (LPI)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: Điểm số LPI 2,98 (2016) (ASEAN-6 = 3.26, và ASEAN-4 = 3,42) (2017)</li> <li>- Mục tiêu: đạt ASEAN-6, nếu khả quan hơn thì đạt ASEAN-4 (2020) 5.000 (2022)</li> </ul> <p>Giảm thời gian thương mại</p> <p>Mua từ các nhà cung cấp trong nước (US\$)</p> <p>Cơ sở 2016: 23,5 triệu (2014)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thời gian xuất khẩu: thủ tục tại cửa khẩu: 58 giờ (ASEAN-6 = 54 giờ; ASEAN-4 = 34 giờ)</li> <li>• Thời gian xuất khẩu: hoàn thành hồ sơ: 50 giờ (ASEAN-6 = 33 giờ, ASEAN-4 = 24 giờ)</li> <li>• Thời gian nhập khẩu: hoàn thành thủ tục tại cửa khẩu: 62 giờ (ASEAN-6 = 63 giờ, ASEAN-4 = 57 giờ)</li> <li>• Thời gian nhập khẩu: hoàn thiện: 76 giờ (ASEAN-6 = 64 giờ, ASEAN-4 = 38 giờ)</li> </ul> <p>Mục tiêu: 107,5 triệu (2018)</p> <p>Kịch bản cơ sở: đạt mức ASEAN-6</p> <p>Diện tích canh tác trong dự án chuyển đổi nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2015)</li> <li>- Mục tiêu: 150.000 ha lúa (2020)</li> </ul> <p>Kịch bản thành công: đạt mức ASEAN-4 (2020)</p> <p>Mục tiêu: 50.000 ha cà phê (2020)</p>	<p>Giảm thiệt hại do bệnh trên con tôm trong địa bàn thực hiện canh tác tốt (%)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0% (2012)</li> <li>- Mục tiêu: 20% (2018)</li> </ul>	<p><b>Cam kết hiện tại:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Năng lực Cạnh tranh Chăn nuôi và An toàn Thực phẩm Việt Nam (P090723)</li> <li>- Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững (P145055)</li> <li>- Dự án các nguồn tài nguyên ven bờ vì phát triển bền vững (P124702)</li> <li>- Dự án Đổi mới Sáng tạo Hòa nhập Việt nam (P121643)</li> </ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia về Phát triển Nông thôn Mới (P158058)</li> <li>- Nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp &amp; liên kết SME (P161702)</li> <li>- Trung tâm đổi mới sáng tạo khí hậu Việt Nam (P129222)</li> <li>- Báo cáo Phát triển Việt Nam 2016: Chuyển đổi Nông nghiệp Việt Nam – Tăng hiệu quả, giảm đầu vào (P158056)</li> <li>- Quản lý Rủi ro An toàn Thực phẩm (P158057)</li> <li>- Chiến lược Ngành Thủy lợi Việt Nam (P155713)</li> <li>- ASA về đất (P161868)</li> </ul> <p><b>IFC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp vốn nông nghiệp và thực hành nông nghiệp tốt (600060)</li> <li>- An toàn thực phẩm Việt Nam (601644)</li> </ul>

<p>Giá trị đầu tư đạt được nhờ xúc tiến đầu tư nông nghiệp cấp tỉnh (\$)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2014)</li> <li>- Mục tiêu: 10,000,000 (2020)</li> </ul> <p>Đầu tư tư nhân vào doanh nghiệp nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2014)</li> <li>- Mục tiêu: 10 triệu USD (2020)</li> </ul> <p>Số nông dân thực hiện GAP và tham gia chuỗi liên kết (#)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2014)</li> <li>- Mục tiêu: 15.000 (2018)</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư trực tiếp vào khách hàng nông nghiệp (37130)</li> <li>- Đơn giản hóa thuế doanh nghiệp (596607)</li> <li>- Industrial Resource Efficiency (Vietnam REF - 599615) – components on – Technical guidelines for Eco Industrial Zones (599615)</li> <li>- Chương trình doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam (600060) – Hợp phần chính sách đầu tư và khuyến nông</li> <li>- Năng lực cạnh tranh khu vực tư nhân (601147)</li> <li>- VN CG Pha 2 (5998792)</li> <li>- Đầu tư trực tiếp ngành dịch vụ (733565) và (641207)</li> </ul> <p><b>Cam kết mới:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án logistics, an toàn thực phẩm</li> <li>- DPO nông nghiệp</li> <li>- Nâng cao năng lực M&amp;E Bộ NNPTNT (Viện trợ PHRD)</li> <li>- DPO Quản lý thủy sản và bờ biển</li> <li>- Hỗ trợ liên kết SME</li> </ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ chính sách ARP liên quan tới DPO</li> <li>- Quản lý rủi ro an toàn thực phẩm</li> <li>- Quản trị đất đai</li> </ul> <p><b>IFC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư trực tiếp vào doanh nghiệp nông nghiệp (38011), (37130)</li> </ul>
--	--	--

### Mục tiêu CPF 3: Nâng cao năng lực cạnh tranh thương mại, kết nối giao thông đa phương thức, dịch vụ logistics

#### **Cách thức can thiệp**

Khi Việt Nam tăng cường hội nhập toàn cầu và trong khu vực thì ngày càng cần phải có mạng lưới dịch vụ logistics hiệu quả và đáng tin cậy. Đồng thời, phải tăng cường kiểm soát biên giới, thủ tục thông quan, loại bỏ các rào cản phi thuế quan như đã quy định trong hiệp định về thuận lợi hoá thương mại của WTO.

Mặc dù mạng lưới giao thông mở rộng nhưng mạng lưới giao thông công suất lớn và hiệu năng cao vẫn còn hạn chế, chi phí logistics vẫn cao do còn tồn tại các nút thắt và yếu kém trong hệ thống logistics và hạ tầng. Chi phí hậu cần ở Việt Nam vẫn luôn ở mức cao. Đây là kết quả của việc phát triển dịch vụ hậu cần kém hiệu quả, tình trạng thiếu và tắc nghẽn về cơ sở hạ tầng. Trong kỳ CPF, WBG sẽ chuyển hướng hỗ trợ từ xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản sang đầu tư vào kết nối đa phương thức, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ. WBG cũng sẽ giúp huy động đầu tư tư nhân, củng cố cải cách, tăng cường thể chế, khung pháp quy và cải thiện môi trường nói chung. Cụ thể, WBG sẽ tham gia hỗ trợ: (i) hội nhập khu vực và toàn cầu theo chiều sâu, thúc đẩy thương mại dịch vụ; (ii) thúc đẩy thuận lợi hoá thương mại, giảm các biện pháp phi thuế quan nhằm giảm chi phí thương mại; (iii) thúc đẩy đầu tư, bao gồm cả đầu tư tư nhân, một cách cân đối vào hạ tầng giao thông đa phương thức; (iv) phát triển cơ sở hạ tầng có độ tin cậy và chất lượng cao; (v) huy động thêm các nguồn tài chính đầu tư vào cơ sở hạ tầng, kể cả đầu tư tư nhân; (vi) tăng cường tiết kiệm chi; và (vii) tăng cường quản trị ngành. WBG sẽ tìm cách hỗ trợ nâng cao năng lực vận hành và tài chính các tổng công ty hiện có (ví dụ trong các ngành đường sắt, đường cao tốc, đường thủy nội địa) nhằm lồng ghép các vấn đề biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường vào công tác kế hoạch hoá và phát triển ngành. IFC sẽ hỗ trợ phát triển một hạ tầng giao thông hiệu quả, cụ thể thông qua các cảng và dịch vụ logistics, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua các dự án tăng cường tiết kiệm và nâng cao kết nối giao thông. WBG sẽ hỗ trợ thông qua tổng thể các biện pháp như đối thoại chính sách, cho vay, bảo lãnh, phân tích và tư vấn, và hỗ trợ kỹ thuật.

Thực hiện mục tiêu này sẽ góp phần tăng cường quản trị kinh tế (mục tiêu 1), tăng cường tiết kiệm điện và giảm phát thải GHG (mục tiêu 9), tăng cường sức chống chịu với biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thảm họa (mục tiêu 10).

Mục tiêu CPF	Mục tiêu tiến độ bổ sung	Chương trình của WBG
<p>Thời gian đi lại trung bình cho các phương tiện chở hàng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 233 (2011)</li> <li>- Mục tiêu: giảm 20% (2018)</li> </ul> <p>Thời gian đi lại trung bình đường thủy</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 47 giờ (2011)</li> <li>- Mục tiêu: giảm 10% (2018)</li> </ul> <p>Tăng xếp hạng về chỉ số thành tích logistics (LPI)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: LPI 2.98 điểm (2016) so với mức trung bình của ASEAN-6 là 3.26, và trung bình ASEAN-4 là 3.42)</li> <li>- Mục tiêu: Trung bình, đạt trung bình ASEAN-6, Tốt hơn, đạt trung bình ASEAN-4 (2020)</li> </ul> <p>Giảm thời gian xuất khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 58 giờ (so với trung bình 54 giờ của ASEAN-6, và trung bình 38 giờ của ASEAN-4)</li> <li>- Mục tiêu <ul style="list-style-type: none"> <li>o Tình huống bình thường: đạt trung bình ASEAN-6 (2020)</li> <li>o Tình huống tốt hơn: đạt trung bình ASEAN-4 (2020)</li> </ul> </li> </ul> <p>Thời gian xuất khẩu: tuân thủ hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 50 giờ (so với trung bình 53 giờ của ASEAN-6, và trung bình 24 giờ của ASEAN-4)</li> <li>- Mục tiêu <ul style="list-style-type: none"> <li>o Kịch bản thường: đạt mức ASEAN-6 (2020)</li> <li>o Kịch bản tốt: ASEAN-4 (2020)</li> </ul> </li> </ul>	<p>Kế hoạch hành động quốc gia về logistics được thông qua và thực hiện: 2020</p> <p>Kế hoạch hàng năm và trung hạn (3 năm) về duy tu đường giao thông quốc gia, và kế hoạch dài hạn (10 năm) được xây dựng bởi hệ thống quản lý tài sản đường bộ: 2020</p> <p>Số doanh nghiệp SME tiếp cận cấp vốn thương mại (IFC) (#)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2017)</li> <li>- Mục tiêu: 5.000 (2022)</li> </ul>	<p><b>Cam kết hiện tại:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi Việt Nam (P106235)</li> <li>- Chuẩn bị phương tiện hỗ trợ kỹ thuật – Dự án Việt Nam (P118610)</li> <li>- Dự án Quản lý Tài sản Đường bộ Việt Nam (P123961)</li> <li>- Chương trình Quản lý Tài sản Đường bộ Địa phương (P155086)</li> <li>- Dự án Thuận lợi hóa Thương mại Việt Nam (P156831)</li> <li>- NDTDP AF (P158976)</li> <li>- Dự án Kết nối các tỉnh ven biển miền Trung và Cao nguyên (P159238)</li> </ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Tăng cường Đường sắt Việt Nam (P161178)</li> <li>- Giao thông Hiệu quả và Bền vững (ABP2) (P162707)</li> <li>- Giao thông ABP2</li> <li>- An toàn Đường bộ TA</li> <li>- Thuận lợi hóa Thương mại Việt Nam (P156831)</li> <li>- TPP (P159578)</li> <li>- ABP2 Tiếp cận thương mại và năng lực cạnh tranh theo chương trình (P159578)</li> </ul> <p><b>IFC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp vốn chuỗi cung ứng</li> <li>- Năng lực cạnh tranh khu vực tư nhân (601147)</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"><li>- Sử dụng tiết kiệm nguồn lực trong công nghệ</li><li>- hướng dẫn kỹ thuật khu công nghệ sinh thái (599615)</li><li>- VN CG pha 2 (5998792)</li><li>- Đầu tư trực tiếp vào ngành dịch vụ (733565), (641207)</li></ul> <p><b>MIGA</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bảo lãnh dự án đường quốc lộ BT20</li></ul> <p><b>Cam kết mới:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Các dự án đường cao tốc</li><li>- Đường thủy nội địa và hành lang giao thông, logistics phía nam</li><li>- Dự án đường sắt</li><li>- Kết nối giao thông cấp vùng và khu vực ASEAN</li><li>- Logistics và thuận lợi hóa thương mại</li><li>- DPO ngành giao thông</li><li>- DPO logistics và năng lực cạnh tranh</li></ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Báo cáo phát triển Việt Nam 2019 về kết nối giao thông và năng lực cạnh tranh</li><li>- PPIAF</li></ul> <p><b>MIGA</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bảo lãnh MIGA dành cho các dự án hạ tầng giao thông đầu tư tư nhân và đầu tư công.</li></ul>
--	--	---

**Mục tiêu CPF 4: Tăng cường công tác quy hoạch, quản lý, xây dựng cơ sở hạ tầng và đất đai tại các thành phố****Cách thức can thiệp**

Cần tận dụng tối đa lợi ích mà quá trình đô thị hoá mang lại—tăng năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, và hoà nhập. WBG sẽ hỗ trợ thông qua một loạt các dự án cho vay và công tác tư vấn, phân tích, giúp chính phủ tăng cường công tác quy hoạch, quản lý và quản trị đô thị, nâng cao năng lực xây dựng các hạng mục hạ tầng ưu tiên và tăng cường hệ thống các thành phố. Ngân hàng Thế giới sẽ chuyển hướng từ hỗ trợ từng dự án sang cách tiếp cận khung, bao gồm: (i) giúp chuyển đổi các đô thị lớn trở thành đầu tàu tăng trưởng; (ii) thúc đẩy tăng trưởng, cung ứng dịch vụ, tiếp cận dịch vụ bình đẳng trong địa bàn đô thị; (iii) nâng cao năng lực huy động và quản lý tài chính, quản trị đầu tư công và tư nhân trong lĩnh vực hạ tầng đô thị; và (iv) áp dụng những công cụ quản lý đất đai hiện đại, ví dụ mở rộng và thí điểm dồn thửa, thử nghiệm công nghệ quy hoạch vùng không gian. Sẽ đặc biệt tập trung vào các vấn đề quản trị đất đai nói chung và quản trị đất đai trong quy hoạch đô thị. Tăng cường phối hợp quy hoạch và quản lý đô thị giữa cấp trung ương và địa phương, giúp doanh nghiệp tư nhân đóng vai trò quan trọng hơn trong xây dựng và thực hiện dịch vụ và hạ tầng đô thị. Hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới sẽ bao gồm các biện pháp đa ngành về cho vay và không cho vay đối với chính quyền địa phương nhằm mục đích học hỏi lẫn nhau và tìm ra cách làm tốt nhất. IFC sẽ giúp chính phủ đổi mới mối quan hệ đối tác công tư và thực hiện quá trình tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước nhằm xây dựng các công trình hạ tầng một cách tiết kiệm nhất

Thực hiện mục tiêu này sẽ góp phần tăng cường quản trị kinh tế (mục tiêu 1); thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển (mục tiêu 2).

Mục tiêu CPF	Mục tiêu tiến độ bổ sung	Chương trình của WBG
<p>Số người được hưởng lợi từ dịch vụ giao thông công cộng chất lượng tại Thành Phố Hồ Chí Minh, Hải phòng, Đà Nẵng</p> <p>- Cơ sở: 0 (2017):</p> <p>- Mục tiêu: 26.000 (2020)</p>	<p>Qui hoạch Phát triển hướng tới người đi bộ và hướng tới đi lại được thông qua năm 2020</p> <p>Thông qua khung cho vay chính quyền địa phương: 2019</p>	<p><b>Cam kết hiện tại:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Nâng cấp Đô thị Khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long (P113904)</li> <li>- Dự án Phát triển Các Thành phố Qui mô Vừa (P116398)</li> <li>- Phát triển Thành phố Bền vững Đà Nẵng Việt Nam (P123384)</li> <li>- Chương trình Phát triển Đô thị Quốc gia – NM (P143596)</li> </ul>
<p>Số người được hưởng lợi từ nâng cấp đô thị tại Cần Thơ (chia theo giới)</p> <p>- Cơ sở: 0 (năm 0)</p> <p>- Mục tiêu: 420.000 (năm 216.000)</p>	<p>Kế hoạch quản lý tài sản được thông qua, dự án hạ tầng đô thị hoàn thành và đi vào hoạt động tại Điện Biên phủ, Bắc cạn, Cao bằng, Thái nguyên, Hòa bình, Tuyên quang, Yên Bái (Có/Không)</p>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: Không (2014)</li> <li>- Mục tiêu: Có (2021)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Cải tạo và Phát triển Đô thị Cần Thơ (P152851)</li> <li>- Dự án Giao thông Đô thị Hà Nội (P083581)</li> <li>- Dự án Giao thông Đô thị Hải Phòng (P111548)</li> <li>- Phát triển Giao thông xanh TPHCM (P126507)</li> <li>- Giao thông Xanh AF TPHCM (2015-2020)</li> <li>- Cấp Nước Đô thị và Nước thải Việt Nam (P119077)</li> <li>- Dự án Bền vững Môi trường Thành Phố Hồ Chí Minh đợt hai (P127978)</li> <li>- Dự án Môi trường Bền vững các Thành phố Ven biển (P156143)</li> <li>- Vốn Bổ sung cho Đà Nẵng SCDP (P159049)</li> <li>- Dự án Mở rộng Quy mô Nâng cấp Đô thị (P159397)</li> <li>- AF cho Dự án Phát triển các Thành phố quy mô vừa (P159426)</li> <li>- Các Dự án Xây dựng Đồng bộ Thành phố Năng động (P160162)</li> <li>- Chính sách Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh (P160480)</li> <li>- Thí điểm Vùng: Điều chỉnh lại Đất đai EAP-VN (P159171)</li> <li>- Dự án Cải tạo các Thành phố ĐBSCL (P161609)</li> <li>- Dự án Quản lý Nước và Rủi ro Ngập lụt Vĩnh Phúc (P152460)</li> </ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ kỹ thuật Quỹ Cấp vốn Hạ tầng Đô thị (PPIAF) (P163089)</li> </ul>
--	--	---



		<p><b>Cam kết mới:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Quỹ cấp vốn hạ tầng đô thị (CIFF)</li><li>- Các Thành phố Năng động II (Hải Dương, Quảng Nam, Hưng Yên)</li><li>- Dự án Phát triển Giao thông Công cộng Cần Thơ (BRT)</li><li>- Dự án II Phát triển Giao thông Đô thị Hà Nội</li><li>- Dự án Đổi mới Đô thị Tích hợp Đà Nẵng</li><li>- Dự án Phát triển Bền vững và Năng lực Cạnh tranh Hải Phòng</li><li>- Dự án Phát triển các Đô thị Tây Nguyên</li><li>- Dự án Quản lý Rủi ro Ngập TPHCM</li><li>- Dự án An ninh Nước vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (Bộ XD, các tỉnh)</li></ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Hỗ trợ tư vấn và phân tích về đô thị theo Chương trình</li><li>- Việt Nam – Cải thiện Vệ sinh</li><li>- Bền vững đô thị tại các Thành phố ven Biển Việt Nam (PPIAF)</li><li>- Hỗ trợ kỹ thuật về Tái Định cư (IDF)</li><li>- Hỗ trợ kỹ thuật về tập trung quỹ đất</li><li>- Hỗ trợ tư vấn và phân tích về đất đai</li><li>- SEZ Xanh</li><li>- Đổi mới, quản lý, sự tham gia của tư nhân trong ngành cấp nước</li></ul>
--	--	---

## Mục tiêu CPF 5: Tăng cường sự tham gia vào hoạt động kinh tế của các nhóm dân tộc thiểu số và nhóm bị thiệt thòi

### **Cách thức can thiệp**

SovớingườiKinh, cácnhómđântộcthiểu số đượchưởnghiệtlớitừnhữngthànhquảpháttriển mớiđạtđượcnhưviệclàm, cơhộikinh tế, giáodục, y tế và trợgiúp xã hội. Phụ nữ và cácnhóm yếu thể cũng bị thiệt thòi về cơ hội kinh tế. Phát huy những kinh nghiệm đã có trước đây, WBG sẽ góp phần cùng chính phủ giải quyết vấn đề nghèo đã kéo dài, và tình trạng bất bình đẳng trong các nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ và yếu thể. Một trong những chuyển hướng chiến lược nêu trong CPF là tham gia hỗ trợ theo cách tiếp cận đa ngành, trong đó tập trung vào các hoạt động phát triển sinh kế, tạo thu nhập cho nhóm dân tộc thiểu số. Các hoạt động cho vay sẽ bao gồm hỗ trợ các chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Ngoài ra còn có các hoạt động tư vấn, phân tích nhằm tăng cường cơ hội kinh tế cho nhóm dân tộc thiểu số và nhóm yếu thể. Ngân hàng Thế giới sẽ giúp chính phủ xây dựng và thực hiện các chương trình và chính sách đáp ứng đúng nhu cầu của các nhóm thiểu số, ví dụ thông qua hoàn thiện phương pháp xác định đối tượng được hưởng các chính sách trợ giúp xã hội. Ngân hàng Thế giới cũng sẽ đánh giá lại các chương trình trợ giúp nhóm dân tộc thiểu số hiện có, ví dụ Chương trình giảm nghèo vùng núi phía bắc và Chương trình giảm nghèo Tây nguyên, tìm cách nâng cao tác động và kết quả. Ngân hàng Thế giới cũng sẽ giúp tăng cường sự tham gia của các nhóm dân tộc thiểu số vào quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (SEDP) và ra quyết định đầu tư.

Để giải quyết bất bình đẳng giới dai dẳng, cũng như các bất bình đẳng khác nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội và dân số như tình trạng già hoá, đô thị hoá, sự xuất hiện tầng lớp trung lưu với những đòi hỏi mới về dịch vụ và lối sống, Ngân hàng Thế giới sẽ giúp tập hợp số liệu, phân tích dựa trên bằng chứng, trong đó chú trọng tới vấn đề phát huy vai trò và tiếp cận cơ hội kinh tế của phụ nữ. Ngân hàng Thế giới sẽ thực hiện hỗ trợ thông qua hợp tác với Australia trong giai đoạn 2 dự án Đối tác Australia-Ngân hàng Thế giới mà trọng tâm của nó là vấn đề giới. Ngoài ra, một loạt các hoạt động cho vay của Ngân hàng Thế giới và dự án đầu tư của IFC cũng hướng tới phụ nữ, ví dụ hỗ trợ cấp vốn, hoặc hỗ trợ phụ nữ đứng tên trong cấp giấy chứng nhận sở hữu đất. Ngân hàng Thế giới sẽ giúp nâng cao năng lực các cơ quan hoạch định chính sách hàng đầu của Việt Nam xung quanh vấn đề giới, ví dụ hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn nâng cao chất lượng số liệu thống kê về giới. IFC sẽ tạo cơ hội kinh tế cho phụ nữ thông qua khách hàng đầu tư của mình (ngân hàng VPBank). 1/4 khoản đầu tư của IFC tại ngân hàng thương mại này sẽ được dành cho các doanh nghiệp SME do phụ nữ làm chủ. IFC sẽ kết hợp cùng các doanh nghiệp tư nhân thực hiện một sáng kiến mới nhằm giới thiệu các phương pháp, chính sách tuyển dụng, giữ chân, thăng tiến phụ nữ. Cuối cùng, nhóm công tác của WBG sẽ được hỗ trợ để lồng ghép các hoạt động sáng tạo vào các dự án hỗ trợ về bình đẳng giới và tận dụng được thành công về xác định đối tượng và phát huy quyền phụ nữ.

Mục tiêu CPF	Mục tiêu tiến độ bổ sung	Chương trình của WBG
<p>Tỉ lệ hộ gia đình dân tộc thiểu số có thêm nguồn thu nhập nhờ phát triển và đa dạng hóa chuỗi giá trị tại địa bàn dự án:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 40% (2017)</li> <li>- Mục tiêu: 60% (2020)</li> </ul> <p>Tỉ lệ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên phụ nữ (chung hoặc riêng) trên tổng số giấy chứng nhận (trong CSDL)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0% (2016)</li> <li>- Mục tiêu: 40% (2021)</li> </ul>	<p>Phụ nữ và người dân tộc thiểu số hài lòng với sự tham gia của họ vào công tác lập kế hoạch và ra quyết định tại cộng đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 40% (2012)</li> <li>- Mục tiêu: 60% (2020)</li> </ul> <p>Phụ nữ và người dân tộc thiểu số thường xuyên tham gia lập kế hoạch và ra quyết định tại cộng đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: (2010)</li> <li>- Mục tiêu: 60% (2018)</li> </ul> <p>Cơ chế thường xuyên cập nhật số liệu tiết kiệm giới vào hệ thống tiết kiệm quốc gia đi vào hoạt động: 2019</p> <p>Tăng số vốn vay cho doanh nghiệp SME của phụ nữ trong dự án 60060 (\$)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 71.000.000 (2016)</li> <li>- Mục tiêu: 176.000.000 (2020)</li> </ul>	<p><b>Cam kết hiện tại:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Giảm nghèo Vùng núi phía Bắc giai đoạn 2 và Cấp vốn Bổ sung (P113493)</li> <li>- Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên (P128072)</li> <li>- Hỗ trợ Chương trình Mục tiêu Quốc gia (P159737)</li> <li>- Chương trình Quản lý Tài sản Đường bộ Địa phương (P155086)</li> <li>- Chương trình cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả trong khuôn khổ chương trình mục tiêu quốc gia (P127435)</li> <li>- Chương trình mở rộng Vệ Sinh Nông thôn và Cung cấp Nước sạch (RSWS) dựa trên kết quả (P152693)</li> <li>- Dự án Giảm nghèo vùng Tây Nguyên (P128072)</li> <li>- Dự án lồng ghép Dinh dưỡng cho Trẻ em các Tỉnh Miền Núi phía Bắc. (JSDF) (P152023)</li> <li>- Tăng cường Hệ thống Trợ giúp Xã hội (P123960)</li> <li>- Chương trình tăng cường quản trị đất đai (P154387)</li> </ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- ASA Hỗ trợ tư vấn và phân tích Đối nghèo và Giới (P161323)</li> <li>- Hỗ trợ tư vấn và phân tích Chủ đề Dân tộc Thiểu số ABP2: đầu tư vào Các Dân tộc Thiểu số VN (P162725)</li> <li>- Hỗ trợ tư vấn và phân tích Giới ABP2</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- ASA Chương trình Đất đai và Phát triển Xã hội Việt Nam (P153499)</li> <li>- ASA Đói nghèo và Công bằng</li> <li>- Quản lý Rủi ro An toàn Thực phẩm (P158057)</li> <li>- Xây dựng Năng lực Cung cấp Dịch vụ Vệ sinh Nông thôn tại các Tỉnh Miền núi phía Bắc và Tây nguyên (P155162)</li> <li>- Chú ý đến vấn đề giới trong tái định cư (P162370)</li> <li>- ASA về giới ABP2</li> <li>- Báo cáo kinh tế chăm sóc</li> <li>- Báo cáo Phát triển Việt nam về Bình đẳng Giới</li> <li>- Kế hoạch Hành động Giới EVN</li> <li>- Các Dân tộc Thiểu số VN ASA (P162725)</li> <li>- Giao thông Hiệu quả và Bền vững (ABP2) (P162707)</li> <li>- Ứng phó biến đổi khí hậu khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long (P162702)</li> <li>- ABP2 Tiếp cận theo chương trình vấn đề thương mại và năng lực cạnh tranh (P159978)</li> </ul> <p><b>IFC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Get2Equal (601282)</li> <li>- Dự án nâng cao năng lực tài chính vi mô Việt Nam (599245)</li> <li>- Tài chính nông nghiệp và Canh tác nông nghiệp tốt – nữ nông dân (600060)</li> </ul> <p><b>Cam kết mới:</b></p> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếng nói và đại diện của các nhóm dân tộc thiểu số và nhóm bị thiệt thòi tại Việt Nam</li> <li>- Kế hoạch hành động đa ngành về dinh dưỡng</li> <li>- Đánh giá dinh dưỡng tại vùng dân tộc thiểu số</li> </ul>
--	--	---

## LĨNH VỰC TRỌNG TÂM 2: ĐẦU TƯ VÀO CON NGƯỜI VÀ TRI THỨC

WBG sẽ giải quyết các vấn đề phát triển con người trong mối liên kết với sự phát triển về kinh tế, xã hội và dân số Việt Nam, gồm (i) tiếp tục hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và quá trình chính thức hóa nền kinh tế; (ii) dân số di cư và già hóa và ngày càng giàu có, khỏe mạnh, và có trình độ giáo dục cao hơn; và (iii) tầng lớp trung lưu với những đòi hỏi và kỳ vọng ngày càng thay đổi của họ đối với nhà nước. Sẽ giải quyết những thách thức cụ thể đã góp phần hạn chế tác động xã hội lên nhóm dân tộc thiểu số, trong đó có vấn đề quản trị vốn là yếu tố nội tại trong mô hình cung cấp dịch vụ. Do trong thời gian tới Việt Nam sẽ chỉ có thể vay vốn IBRD nên Ngân hàng Thế giới, trong đối thoại chính sách với chính phủ, sẽ nhấn mạnh tầm quan trọng phải tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực xã hội mang lại kết quả và tăng trưởng trong kỳ trung hạn và dài hạn.

Chính phủ đã đề ra các biện pháp sâu rộng nhằm cải cách hệ thống cung cấp dịch vụ hiện nay, nâng cao mức độ bền vững tài chính của hệ thống hướng tới mục tiêu cuối cùng là đáp ứng tốt hơn những đòi hỏi ngày càng cao về dịch vụ công. Trong đó sẽ bao gồm cho phép các đơn vị cung cấp dịch vụ có nhiều quyền tự chủ và tạo doanh thu hơn, và cho phép các doanh nghiệp tư nhân tham gia rộng rãi hơn nếu thấy phù hợp. Một trong những hoạt động chuyển hướng trong CPF là WBG sẽ giúp chính phủ hoàn thiện một mô hình cung cấp dịch vụ mới bao gồm cả lĩnh vực giáo dục và y tế. Ngân hàng Thế giới sẽ giúp xây dựng mô hình cung cấp dịch vụ với chất lượng đồng đều và phục vụ mọi đối tượng, đồng thời hướng tới bền vững về tài chính. Ngân hàng Thế giới sẽ giúp tăng cường trách nhiệm giải trình, tiết kiệm, và nâng cao năng lực chính phủ về giám sát đơn vị cung cấp dịch vụ, trong đó chú trọng các vấn đề giảm nghèo, công bằng, và quản trị. Ngoài ra, Ngân hàng Thế giới sẽ tiếp tục hỗ trợ cải cách nhằm tăng cường tiết kiệm trong hệ thống bảo hiểm xã hội và trợ giúp xã hội. Ngân hàng Thế giới sẽ cùng với IFC giúp mở rộng cơ hội cho doanh nghiệp tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ.

### Mục tiêu CPF 6: Cải thiện dịch vụ y tế công và tư chất lượng cao, giảm tình trạng suy dinh dưỡng

#### **Cách thức can thiệp**

Các dịch vụ y tế cơ bản ở Việt Nam đã được thực hiện tốt và các nhóm thu nhập đều có thể tiếp cận tương đối bình đẳng. Tuy nhiên, phương thức chi trả và cung cấp dịch vụ y tế hiện nay làm cho chi phí leo thang và gây lãng phí. Trong tương lai, hệ thống có thể đối mặt với rủi ro không theo kịp đòi hỏi của xã hội. Tiếp tục phát huy các hoạt động đã hoàn thành và đang thực hiện, WBG sẽ tập trung hỗ trợ hai mảng trong ngành y tế. Thứ nhất, tăng cường tiết kiệm và bền vững trong tổ chức chi trả và cung cấp dịch vụ, bao gồm hạn chế các yếu tố chi phí chính (chi phí thuốc chữa bệnh), đổi mới phương thức chi trả nhà cung cấp dịch vụ, giảm phương thức lấy bệnh viện làm trung tâm, đổi mới bảo hiểm y tế, tăng cường bảo vệ tài chính cho người bệnh, và tạo môi trường thuận lợi cho tư nhân tham gia. Thứ hai, nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc ban đầu, trong đó bao gồm tăng cường hệ thống y tế cơ sở (cấp huyện và xã) nhằm mở rộng cung cấp dịch vụ, nâng cao chất lượng, điều trị tổng thể, nâng cao minh bạch và tiếng nói. Khi có cơ hội, IFC sẽ hỗ trợ nâng cao tiết kiệm và hiệu quả dịch vụ y tế. WBG sẽ hỗ trợ tổng thể và đồng bộ các biện pháp cho vay, phân tích và tư vấn, và chính sách. Tỷ lệ suy dinh dưỡng và còi xương trẻ em dân tộc thiểu số hiện nay đặc biệt cao và có nguyên nhân rất phức tạp. Ngân hàng Thế giới sẽ hỗ trợ theo phương thức đa ngành và chú trọng tới các vấn đề như an ninh lương thực, đa dạng hoá khẩu phần ăn, nước sạch và vệ sinh môi trường, và thay đổi hành vi. Đầu tiên sẽ phải xây dựng một kế hoạch đa ngành về dinh dưỡng và xem lại cách tổ chức thực hiện hiện nay để đề ra biện pháp giảm suy dinh dưỡng hiệu quả hơn.

Thực hiện mục tiêu này sẽ góp phần vào thực hiện các mục tiêu CPF khác, bao gồm quản trị kinh tế (mục tiêu 1), tăng cường lồng ghép và hiệu quả hệ thống bảo trợ xã hội, hưu trí, bảo hiểm y tế (mục tiêu 7), tăng cường quản lý và sẵn sàng ứng phó và rủi ro thảm họa (mục tiêu 10).

Mục tiêu CPF	Mục tiêu tiến độ bổ sung	Chương trình của WBG
<p>Đối tượng được bảo hiểm nghèo và cận nghèo sử dụng dịch vụ điều trị nội trú tại các bệnh viện địa phương</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 6.3 (2015)</li> <li>- Mục tiêu: 7.5 (2019) (tương đương tăng 15%)</li> </ul> <p>Đối tượng được bảo hiểm nghèo và cận nghèo sử dụng dịch vụ điều trị ngoại trú tại các bệnh viện địa phương</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 19.9 (2015)</li> <li>- Mục tiêu: 23 (2019) (tương đương tăng 15%)</li> </ul> <p>Số dịch vụ kỹ thuật mới được chuyển giao từ trung ương cho các bệnh viện tỉnh và bệnh viện huyện</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2012)</li> <li>- Mục tiêu: 2.200</li> </ul> <p>Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 30% (2014)</li> <li>- Mục tiêu: 36% (2020)</li> </ul> <p>Tỉ lệ trẻ em 6-23 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 40% (2014)</li> <li>- Mục tiêu: 52% (2020)</li> </ul>	<p>Tỉ lệ % nhân viên y tế xã mỗi tỉnh đã được nâng cao kỹ năng lâm sàng tối thiểu 25% sau đào tạo về quản lý các điều kiện được lựa chọn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: chưa có</li> <li>- Mục tiêu: 18 % (2020)</li> </ul> <p>Số thầy thuốc trẻ tình nguyện làm việc tại các huyện khó khăn sau khi kết thúc đào tạo chuyên khoa (CK1)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2014)</li> <li>- Mục tiêu: 300 (2020) hàng năm</li> </ul>	<p><b>Cam kết hiện tại:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Hỗ trợ Quản lý Chất thải Bệnh viện (P119090)</li> <li>- Dự án Hỗ trợ Hệ thống Y tế Vùng Tây Bắc và ĐB sông Hồng (P122629)</li> <li>- Giáo dục và đào tạo chuyên gia y tế trong đổi mới hệ thống y tế (HPET) (P131825)</li> <li>- Hỗ trợ các Chương trình Mục tiêu Quốc gia (P159737)</li> <li>- DPO Tài khóa (P160928)</li> <li>- Chương trình RSWS mở rộng qui mô dựa vào kết quả (P152693)</li> <li>- Dự án Cải thiện Vệ sinh và Cung cấp Nước sạch Nông thôn (P4R) (P127435)</li> <li>- Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên (P128072)</li> <li>- Dự án lồng ghép Dinh dưỡng cho Trẻ em các Tỉnh Miền Núi phía Bắc. (JSDF) (P152023)</li> <li>- Dự án Tăng cường Hệ thống Trợ giúp Xã hội (P123960)</li> </ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý Rủi ro An toàn Thực phẩm (P158057)</li> <li>- Xây dựng Năng lực Cung cấp Dịch vụ Vệ sinh Nông thôn tại Các tỉnh vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên (P155162)</li> </ul>

		<p><b>Cam kết mới:</b>  <b>LEN</b>  - Dự án Cải tổ Cung cấp Dịch vụ Y tế</p> <p><b>ASA</b>  - ASAY tế theo chủ đề  - Chi trả Dịch vụ  - Kế hoạch hành động dinh dưỡng đa ngành  - Đánh giá dinh dưỡng địa bàn dân tộc thiểu số</p>
<p><b>Mục tiêu CPF 7: Tăng cường lồng ghép và hiệu quả hệ thống trợ giúp xã hội, hưu trí và bảo hiểm y tế</b></p>		
<p><b>Cách thức can thiệp</b></p> <p>Hệ thống bảo trợ xã hội Việt Nam đang trong giai đoạn quá độ từ phụ thuộc chủ yếu vào các nguồn không chính thức sang một hệ thống mà chính phủ giữ vai trò lớn hơn và gắn kết hơn. WBG sẽ hỗ trợ theo hai hướng gồm các hoạt động cho vay tăng cường các hệ thống cung cấp bảo trợ xã hội, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, và các hoạt động hỗ trợ chính sách và tư vấn nhằm xây dựng và thực hiện các biện pháp cải cách chính. Các chương trình cho vay sẽ giúp tăng độ tin cậy, hiệu quả và minh bạch quy trình nghiệp vụ, hệ thống thông tin và các yếu tố quản lý chương trình quan trọng khác khiến cho hệ thống bảo trợ xã hội bền vững và hiệu quả hơn. WBG cũng sẽ giúp kết hợp các chính sách trợ giúp xã hội với quản lý rủi ro thảm họa và các chương trình mở rộng diện đối tượng trong nhóm dân tộc thiểu số. Muốn tạo ra hệ thống cung cấp bảo trợ xã hội đồng bộ trong cả nước cần duy trì phối hợp giữa trung ương và địa phương và chỉ đạo mạnh mẽ từ cấp trung ương. Ngoài ra còn đòi hỏi các cơ quan phải phối hợp chia sẻ dữ liệu và nhận dạng cá nhân. WBG sẽ giúp các cơ quan Việt Nam xử lý tốt hơn những thách thức về phối hợp theo chiều ngang và chiều dọc để xây dựng một hệ thống đồng bộ hơn. Về mặt chính sách, WBG cũng sẽ giúp thực hiện cải cách, nâng cao mức độ bền vững hệ thống hưu trí, mở rộng diện đối tượng, và dần dần hợp nhất các chương trình trợ giúp xã hội.</p> <p>Thực hiện mục tiêu này sẽ góp phần tăng cường quản trị kinh tế (mục tiêu 1), mở rộng sự tham gia vào hoạt động kinh tế của các nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ và yếu thế (mục tiêu 5).</p>		

Mục tiêu CPF	Mục tiêu tiến độ bổ sung	Chương trình của WBG
<p>Lồng ghép thông tin cấp tỉnh vào dữ liệu quốc gia/MIS của BLDTBXH:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 4 tỉnh (2016)</li> <li>- Mục tiêu: 60 tỉnh (2020)</li> </ul> <p>Tỉ lệ người trưởng thành được cấp thẻ an sinh xã hội tích hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0% (2016)</li> <li>- Mục tiêu: 65% (2020)</li> </ul>	<p>Tỉ lệ người được cấp số định danh BHXH duy nhất:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0% (2015)</li> <li>- Mục tiêu: 75% (2019)</li> </ul> <p>Tỉ lệ chi trả chế độ trong chương trình Cơ hội quản lý (hợp nhất các chế độ trợ giúp xã hội) được thực hiện đúng hạn tại các tỉnh thí điểm (Quảng nam, Trà vinh, Lâm đồng):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2014)</li> <li>- Mục tiêu: 80 (2019)</li> </ul>	<p><b>Cam kết hiện tại:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án tăng cường hệ thống bảo trợ xã hội (P123960)</li> <li>- Dự án Hiện đại hóa Bảo Hiểm Xã hội Việt nam (P158981)</li> </ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chẩn đoán Việc làm Việt nam (P161844)</li> <li>- Chương trình ASA Hệ thống Bảo trợ Xã hội đồng bộ hỗ trợ bởi TF công cụ phản ứng xã hội nhanh</li> <li>- Chủ đề Dân tộc Thiểu số ABP2: Đầu tư phát triển dân tộc thiểu số ASA Việt nam (hợp phần trợ giúp xã hội).</li> <li>- DRM và TF Trợ giúp Xã hội TF của Chính phủ Thụy sỹ (Cần thơ)</li> <li>- Phân tích Dữ liệu Bảo hiểm Y tế (vùng) (P162694)</li> </ul> <p><b>Cam kết mới:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục nhân rộng dự án SASSP tại các tỉnh mới</li> </ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ cấp vốn</li> </ul>



**Mục tiêu CPF 8: Tăng cường sự phù hợp và chất lượng giáo dục sau phổ thông, tăng cường thể chế thị trường lao động****Cách thức can thiệp**

Trên cơ sở một danh mục lớn các hoạt động hỗ trợ giáo dục phổ thông, WBG sẽ chuyển hướng sang hỗ trợ sau phổ thông (đào tạo hàn lâm và kỹ thuật) nhằm phát triển một lực lượng lao động mạnh hơn, cạnh tranh hơn và đáp ứng được đòi hỏi của người sử dụng lao động. Cần phát triển một hệ thống giáo dục chất lượng cao, phù hợp, và linh hoạt về giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu mới có thể theo kịp quá trình toàn cầu hoá, tái cơ cấu theo chiều sâu, tăng lương, và tự động hoá. Hiện nay Ngân hàng Thế giới đang giúp chính phủ cải cách hệ thống giáo dục phổ thông nhằm trang bị những kỹ năng linh hoạt và phức tạp hơn cho học sinh. Cần tạo cơ sở để thực hiện thành công giáo dục và đào tạo sau phổ thông. Trong giai đoạn tới, WBG sẽ giúp xây dựng một lực lượng lao động cạnh tranh hơn nhờ tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, nâng cao mức độ phù hợp và chất lượng đào tạo, và giúp các cơ sở đào tạo linh hoạt hơn trước đòi hỏi của thị trường. WBG cũng sẽ giúp xây dựng các chính sách khuyến khích thành lập và quản lý các cơ sở đào tạo tư nhân. Trong đó, IFC sẽ tìm kiếm cơ hội hợp tác với các trường đại học tư thục muốn nâng cấp cơ sở vật chất và giúp các cơ quan quản lý giáo dục nhằm mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo. IFC có mối quan hệ hợp tác tốt với ngành giáo dục đào tạo nên sẽ dễ dàng hỗ trợ tăng cường liên kết với các cơ sở cung cấp dịch vụ. Trong lĩnh vực xây dựng hệ thống phát triển kỹ năng, WBG sẽ giúp các cơ quan dịch vụ việc làm của nhà nước và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động. WBG cũng sẽ giúp đổi mới quy định quản lý lao động đảm bảo sự linh hoạt trên thị trường lao động, đồng thời bảo vệ được quyền lợi của người lao động. Đây cũng chính là một chuyển hướng chiến lược của WBG và sẽ được thực hiện thông qua hỗ trợ tổng hợp và đa ngành gồm hỗ trợ tư vấn, chính sách và hoạt động.

Thực hiện mục tiêu này sẽ góp phần phát triển doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nông nghiệp (mục tiêu 2)

Mục tiêu CPF	Mục tiêu tiến độ bổ sung	Chương trình của WBG
<p>Tăng số lượng ấn phẩm khoa học quốc tế được các tổ chức thụ hưởng phát hành (phân theo giới tính)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2013)</li> <li>- Mục tiêu: 263 (2022)</li> </ul> <p>Tăng hoạt động sáng tạo của tổ chức thụ hưởng (phân theo giới tính)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2013)</li> <li>- Mục tiêu: 10 (2019)</li> </ul>	<p>Số chương trình được quốc tế công nhận tại các trường VNUA, HUST và IUH</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở : 0 (2017)</li> <li>- Mục tiêu: 34 (2022)</li> </ul>	<p><b>Cam kết hiện tại:</b> <b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Hỗ trợ Tự chủ Giáo dục Đại học (P156849)</li> <li>- Đổi mới sáng tạo Hòa nhập Việt nam (P121643)</li> <li>- Dự án Giáo dục Cải tổ Hệ thống Y tế (HPET) (P131825)</li> <li>- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo thông qua Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ (P117394)</li> </ul>

<p>* Mục tiêu về giới sẽ xác định sau.</p>		<ul style="list-style-type: none"><li>- Dự án Trường Đại học Mô hình Mới (P110693)</li><li>- Giáo dục Viễn thông và Kỹ thuật (IFC)</li><li>- Dự án Đổi mới Sáng tạo Hòa nhập Việt nam (P121643)</li></ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Chẩn đoán Việc làm Việt nam (P161844)</li><li>- Khung chính sách giáo dục Đại học</li></ul> <p><b>Cam kết mới:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Dự án Tự chủ Đại học</li><li>- Dự án Kỹ năng và Việc làm</li></ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tài chính giáo dục đại học</li><li>- ASA Phát triển Kỹ năng</li></ul>
--	--	---

### LĨNH VỰC TRỌNG TÂM 3: TĂNG CƯỜNG BỀN VỮNG VÀ SỨC CHỐNG CHỊU CỦA MÔI TRƯỜNG

WBG sẽ hỗ trợ áp dụng mô hình sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững; nâng cao khả năng chống chịu và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực quản lý rủi ro thảm họa và quản lý nguồn nước; và sản xuất điện bền vững hơn. Đây là những vấn đề rất quan trọng đối với sự phát triển và tăng trưởng của Việt Nam. WBG sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng xanh, giảm nhẹ tác động tiêu cực gây ra từ phát triển kinh tế như ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước, thoái hoá đất, suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên. WBG cũng khuyến khích đầu tư vào phát triển, quản lý và sử dụng tài nguyên một cách bền vững, trong đó có an ninh nước. Ngoài ra, WBG còn giúp Việt Nam tăng cường ứng phó với các thảm họa thời tiết và thiên tai. Tiếp tục các hoạt động trong lĩnh vực năng lượng, WBG sẽ tập trung khuyến khích sản xuất điện nghèo phát thải, và sử dụng năng lượng tái tạo. Và xuyên suốt các lĩnh vực, WBG sẽ hỗ trợ phát triển thể chế và hoàn thiện quản trị

#### Mục tiêu CPF 9: Thúc đẩy sản xuất năng lượng nghèo các-bon, bao gồm năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải GHG

##### **Cách thức can thiệp**

Nhận thức được lợi ích toàn cầu và tại chỗ của việc giảm phát thải và ô nhiễm nên Việt Nam đã đề ra chiến lược và chính sách tăng trưởng xanh. Trong đóng góp quốc gia (NDC) có nêu các mục tiêu cụ thể về giảm khí nhà kính. Hiện nay ngành điện là nguồn phát thải khí nhà kính chủ yếu. Do công nghiệp hoá, đô thị hoá và mức sống ngày càng tăng nên nhu cầu sử dụng điện tăng khoảng 10%/năm. Nhằm đáp ứng nhu cầu này và nhằm khống chế mức phát thải ngành điện, chính phủ đang đầu tư vào các nguồn năng lượng tái tạo và nâng cao tiết kiệm điện. WBG đã tham gia hỗ trợ ngành điện rất nhiều. Tiếp tục phát huy các hoạt động đó trong kỳ CPF này, WBG sẽ hỗ trợ thông qua một chương trình tổng thể và đồng bộ gồm cho vay, đầu tư, phân tích, tư vấn hỗ trợ kỹ thuật và bảo lãnh. WBG sẽ áp dụng cách tiếp cận “thác nước” khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia, thúc đẩy sản xuất điện ít phát thải. Đây cũng chính là hai chuyển hướng chiến lược trong văn kiện CPF. Cụ thể chương trình hỗ trợ ngành điện của WBG bao gồm: (i) tăng cường tiết kiệm điện (cả phía cung và phía cầu), lựa chọn một số doanh nghiệp để nâng cấp hệ thống sản xuất hiện đang tiêu thụ nhiều điện, và áp dụng công nghệ sạch; (ii) nhân rộng sử dụng năng lượng tái tạo (không phải thủy điện), nhất là năng lượng gió và năng lượng mặt trời, và sử dụng khí đốt để sản xuất điện; (iii) tăng cường năng lực tài chính của EVN và ngành điện; (iv) áp dụng cạnh tranh trên thị trường điện và khí đốt; và (v) tăng cường quản trị ngành. Thông qua IFC, WBG sẽ lựa chọn một số ngân hàng thực hiện cho vay đầu tư vào năng lượng tái tạo và hoàn thiện sản phẩm cho vay của họ.

Phát huy kết quả quản lý ô nhiễm, WBG sẽ tiếp tục hỗ trợ chính sách, cấp vốn, phân tích nhằm giúp chính phủ thực hiện các biện pháp đa ngành và hiệu quả nhằm giảm tác động của tình trạng ô nhiễm lên các hộ gia đình, cải thiện chất lượng không khí, và giải quyết vấn đề ô nhiễm công nghiệp. WBG sẽ giúp giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành kinh tế chính như giao thông, nông nghiệp, công nghiệp, đặc biệt là giảm dần phát thải khí hydrochlorofluorocarbon (HCFC) trong công nghiệp theo từng giai đoạn. Và, WBG sẽ giúp thực hiện Hiệp định Paris, với các hành động ưu tiên về thực hiện NDC. IFC sẽ tiếp tục chương trình Nhà Xanh thúc đẩy giảm phát thải và tăng cường tiết kiệm điện trong các công trình xây dựng nhà cao tầng mới. Theo kế hoạch này, IFC sẽ giúp xây dựng và thực hiện một chương trình xây dựng nhà xanh áp dụng Quy định về tiết kiệm năng lượng trong nhà cao tầng, phát triển năng lực, và nâng cao nhận thức cho các bên liên quan và khuyến khích cấp chứng chỉ tự nguyện về nhà xanh của IFC.

Thực hiện mục tiêu này sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân và doanh nghiệp nông nghiệp (mục tiêu 2), và tăng cường khả năng ứng phó biến đổi khí hậu (mục tiêu 10).

Mục tiêu CPF	Mục tiêu tiến độ bổ sung	Chương trình của WBG
<p>Công suất phát điện từ năng lượng tái tạo</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2009)</li> <li>- Mục tiêu: 490 Mega Watt (2018)</li> </ul> <p>Chỉ số Tiết kiệm Điện năng (Mega Watt)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0</li> <li>- Mục tiêu: 12.050.000 (2022)</li> </ul> <p>Giảm tiêu thụ năng lượng (MWh/năm) trong các xí nghiệp thực hiện dự án tiết kiệm năng lượng của IFC:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 28.747 (2016)</li> <li>- Mục tiêu: 181.899 (2022)</li> </ul> <p>Giảm ô nhiễm BOD nhờ xử lý trong nhà máy (tấn/năm)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0</li> <li>- Mục tiêu: 4.141 (2021)</li> </ul> <p>Giảm phát thải GHG từ trồng lúa (tấn)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2015)</li> <li>- Mục tiêu: 1.000.000 (2020)</li> </ul> <p>Giảm phát thải GHG (tấn/năm) nhờ chương trình nhà xanh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 120.000 (2016)</li> <li>- Mục tiêu: 308.000 (2020)</li> </ul>	<p>Chỉ số thời gian gián đoạn hệ thống trung bình, được tính bằng chi phí phân phối (phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 17,715 (2011)</li> <li>- Mục tiêu: 14,090 (2018)</li> </ul> <p>Chi phí O&amp;M trung bình/ năng lượng được chuyển tải (US\$/MWh)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0. 869 (2014)</li> <li>- Mục tiêu: 0. 83 (2019)</li> </ul> <p>Số xí nghiệp thực hiện các khuyến nghị tiết kiệm năng lượng của dự án IFC:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 23 (2017)</li> <li>- Mục tiêu: 65 (2022)</li> </ul> <p>Số khu công nghiệp tuân thủ chuẩn xả thải</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2012)</li> <li>- Mục tiêu: 8 (2020)</li> </ul>	<p><b>Cam kết hiện tại:</b> <b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Thủy điện Trung Sơn (P084773)</li> <li>- Dự án Sản xuất Sạch và Tiết kiệm Năng lượng (GEF) (P116846)</li> <li>- Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo Việt nam (P103238)</li> <li>- Dự án Phân phối Tiết kiệm điện (P125996)</li> <li>- Dự án Truyền tải Tiết kiệm điện (TEP) (P131558)</li> <li>- Tiết kiệm Điện trong các Xí nghiệp Công nghiệp Việt nam (P151086)</li> <li>- Dự án Quản lý Ô nhiễm Công nghiệp (P113151)</li> <li>- Dự án giảm dần HCFC (Giai đoạn I) (P115762)</li> <li>- Dự án Năng lực Cạnh tranh ngành Chăn nuôi và An toàn Thực phẩm Việt nam (P090723)</li> <li>- Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững (P145055)</li> <li>- Dự án Hỗ trợ Quản lý Chất thải Bệnh viện (P119090)</li> <li>- Cải thiện Vệ sinh</li> <li>- Dự án Quản lý Nước và Rủi ro Ngập lụt Vĩnh Phúc (P152460)</li> <li>- Dự án Cải thiện Vệ sinh Môi trường Thành Phố Hồ Chí Minh giai đoạn II (P127978)</li> <li>- Dự án Môi trường Bền vững các Thành phố Ven biển Việt nam (P156143)</li> <li>- Cấp Nước Đô thị và Quản lý Nước thải (P119077)</li> </ul>

		<p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Hỗ trợ Kỹ thuật Mở rộng Qui mô điện Năng lượng Mặt trời (P162510)</li><li>- Cải tổ Bao cấp Năng lượng (P157852)</li><li>- Hỗ trợ Bền vững Thủy điện (P160098)</li><li>- Năng lượng Sạch và Bền vững Việt nam (P147685)</li><li>- Lập kế hoạch Nguồn Năng lượng Tái tạo: Việt Nam (P145513)</li><li>- Kế hoạch Hành động Giới EVN</li><li>- Chiến lược Truyền thông về giá điện của EVN</li><li>- Chiến lược Lĩnh vực Khí đốt</li><li>- Chiến lược Xây dựng Hồ bơm</li><li>- ASA Chất thải Rắn</li><li>- ASA Ô nhiễm Không khí</li><li>- Giao thông Hiệu quả và Bền vững (ABP2) (P162707) – “Giải quyết Biến đổi Khí hậu trong Giao thông” trong Chương trình Đối tác NDC</li><li>- Ô nhiễm Nông nghiệp (Khu vực)</li><li>- Đánh giá HFC tại Việt nam (P155351)</li></ul> <p><b>MIGA</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bảo lãnh của MIGA cho dự án thủy điện Hoi Xuan</li></ul> <p><b>IFC</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp (599615)</li><li>- Thúc đẩy xây dựng nhà xanh tại Việt Nam (599100)</li></ul>
--	--	---

		<p><b>Cam kết mới:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Dự án Tiết kiệm Phân phối điện giai đoạn II (DEP II)</li><li>- Dự án Phát triển Năng lượng Mặt trời</li><li>- Các Chính sách Phát triển và Đổi mới ngành Năng lượng (DPO4) (P157722)</li><li>- Các Chính sách Phát triển ngành Năng lượng giai đoạn II (“PowerDPO5 and 6”)</li><li>- Quỹ Khí hậu Xanh GCF</li><li>- Quỹ Chia sẻ Rủi ro Tiết kiệm Năng lượng</li><li>- Giảm phát thải HCFC, pha II (MT)</li><li>- CCGG DPO</li><li>- Quản lý chất thải đồng bộ</li></ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tài trợ ESMAP tiết kiệm năng lượng trong sử dụng nước</li><li>- Chiến lược Tài chính EVN</li><li>- Xếp hạng Tín nhiệm EVN</li><li>- Đấu giá Năng lượng Mặt trời</li></ul> <p><b>MIGA</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Có thể cấp bảo lãnh cho các dự án PPP về năng lượng tái tạo</li></ul> <p><b>IFC</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tăng trưởng xanh trong công nghiệp – dự án tiết kiệm năng lượng</li><li>- Tăng trưởng xanh trong công nghiệp – dự án GHG</li></ul>
--	--	--

### Mục tiêu CPF 10: Tăng cường năng lực chống chịu khí hậu và quản lý rủi ro thảm họa

#### **Cách thức can thiệp**

Việt Nam chịu nhiều rủi ro thảm họa và là một trong những nước bị đe dọa nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu. Trên 50% lực lượng lao động và thu nhập của Việt Nam phụ thuộc vào nguồn tài nguyên nhạy cảm với khí hậu. Theo tính toán, thiệt hại trực tiếp về tài sản (công và tư) do thiên tai gây ra tại Việt Nam như bão, lũ lụt, hạn hán là 1,4 tỉ USD. Trước tình trạng biến đổi khí hậu ngày càng đe dọa, WBG sẽ giúp chính phủ lồng ghép các vấn đề ứng phó vào các chính sách, luật lệ và quy hoạch. Tiếp nối các hoạt động đang hỗ trợ, WBG sẽ cấp vốn, hỗ trợ hoạt động, và tư vấn để thực hiện một chương trình chuyển đổi tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Đây là một chương trình đa ngành, liên vùng và có thể nhân rộng ra các vùng khác như Tây Nguyên, vùng núi phía Bắc. Theo đó, Ngân hàng Thế giới sẽ hỗ trợ quy hoạch vùng, quá trình ra quyết định, phát triển sinh kế có khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, và phát triển hạ tầng. Ngân hàng Thế giới sẽ hỗ trợ quy hoạch phân vùng có mục tiêu nhằm phát triển các phương pháp canh tác lúa và cà phê có sức chống chịu biến đổi khí hậu và giúp các cộng đồng nuôi trồng thủy sản ven biển thực hiện đồng quản lý. Tại các vùng thượng nguồn, WBG sẽ hỗ trợ mang tính chiến lược tăng cường năng lực chống chịu (phát triển rừng và nguồn nước).

WBG hỗ trợ quản lý rủi ro thảm họa (DRM) với trọng tâm là tăng cường năng lực phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và tập trung vào nâng cao năng lực cho các cơ quan chính phủ và cộng đồng. Một trọng tâm nữa là thực hiện các biện pháp giảm nhẹ rủi ro trong giai đoạn trước khi xảy ra sự kiện. WBG sẽ hỗ trợ theo một khung DRM đồng bộ gồm hỗ trợ phân tích và tư vấn, cho vay, hỗ trợ kỹ thuật theo 6 chủ đề nhằm: (i) tăng cường chính sách DRM và nâng cao năng lực lập kế hoạch; (ii) tăng cường năng lực kỹ thuật lõi về DRM và đầu tư; (iii) hỗ trợ công tác khí tượng-thủy văn và xây dựng hệ thống cảnh báo sớm; (iv) lồng ghép DRM vào các ngành kinh tế chính; (v) tăng cường năng lực phòng chống cho hộ gia đình trước thảm họa; (vi) tăng cường bảo vệ tài chính khi xảy ra sự kiện DRM và tăng cường năng lực chống chịu sau thảm họa; và (vii) sẵn sàng ứng phó dịch bệnh.

Thực hiện mục tiêu này sẽ góp phần phát triển kinh tế tư nhân và doanh nghiệp nông nghiệp (mục tiêu 2)

Mục tiêu CPF	Mục tiêu tiến độ bổ sung	Chương trình của WBG
<p>Diện tích thực hành quản lý đất và nước ứng phó biến đổi khí hậu được Dự án hỗ trợ (ha)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0</li> <li>- Mục tiêu: 200.000 (2021)</li> </ul> <p>Diện tích trồng lúa bền vững giảm sử dụng nước và mất mát sau thu hoạch trong dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2015)</li> <li>- Mục tiêu: 75.000 ha (2020)</li> </ul>	<p>Số xã được cung cấp dịch vụ khí tượng thủy văn và hệ thống cảnh báo sớm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2014)</li> <li>- Mục tiêu: 100 (2019)</li> </ul>	<p><b>Cam kết hiện tại:</b> <b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Ứng phó đồng bộ Biến đổi Khí hậu ĐBSCL (P153544)</li> <li>- Biến đổi Khí hậu và Tăng trưởng Xanh tại Việt Nam DPO 1 (P155824)</li> <li>- Dự án Ứng phó đồng bộ Biến đổi Khí hậu ĐBSCL (GEF) (P159976)</li> </ul>

<p>Số người được bảo vệ trước rủi ro lũ lụt</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2016)</li> <li>- Mục tiêu: 255.130 (2022)</li> </ul> <p>Diện tích đất được bảo vệ khỏi lũ lụt</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0</li> <li>- Mục tiêu: 550.000 (2019)</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Hiện đại hóa Lâm nghiệp và Năng lực Kháng cự Ven biển (P157127) Hỗ trợ Huy động Nguồn lực CC/GG (P149247)</li> <li>- DIME IE: CRSD Việt nam (P146038)</li> <li>- Việt Nam – Ứng phó Biến đổi Khí hậu (P148188)</li> <li>- Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững (P145055)</li> <li>- Dự án Quản lý Nước phục vụ phát triển Nông thôn ĐBSCL (P113949)</li> <li>- Dự án Nước sạch Nông thôn và Cải thiện Vệ sinh (P4R) (P127435)</li> <li>- Dự án Cải thiện Tiêu chuẩn Nông nghiệp (P130014)</li> <li>- Dự án An toàn và Cải thiện Đập Thủy lợi (P152309)</li> <li>- Chương trình mở rộng Vệ Sinh Nông thôn và Cung cấp Nước sạch (RSWS) dựa trên kết quả (P152693)</li> <li>- Dự án Quản lý Rủi ro Thiên nhiên (P118783)</li> <li>- Dự án Rủi ro ngập lụt Vĩnh Phúc (P152460)</li> <li>- Chương trình tăng cường quản trị đất đai (P154387)</li> <li>- Dự án Quản lý Rủi ro Thiên nhiên (P118783)</li> <li>- Dự án Rủi ro ngập lụt Vĩnh Phúc (P152460)</li> <li>- Dự án Phục hồi và Phát triển Đô thị Cần Thơ (P152851)</li> <li>- Dự án Phục hồi Đập và Cải thiện An toàn (P152309)</li> <li>- Quản lý Đồng bộ Nguồn Nước Mekong – Giai đoạn 2 (P124942)</li> <li>- Dự án Tăng cường Hệ thống Trợ giúp Xã hội (P123960)</li> <li>- Dự án Rủi ro ngập lụt TPHCM (P149696)</li> <li>- Dự án Mở rộng Qui mô Nâng cấp Đô thị (P159397)</li> </ul>
---	--	--



		<ul style="list-style-type: none"><li>- Dự án Phát triển Tích hợp các Thành phố Năng động (P160162)</li><li>- Dự án Môi trường Bền vững các Thành phố Ven biển – Giai đoạn 2 (P156143)</li><li>- Dự án Cải thiện Vệ sinh Môi trường TPHCM giai đoạn 2 (P127978)</li></ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Hỗ trợ Phát triển Chính sách về ứng phó Biến đổi khí hậu và Tăng trưởng Xanh (P159301)</li><li>- Biến đổi Khí hậu và Tăng trưởng Xanh SP-RCC Hỗ trợ Phát triển Chính sách (P149247)</li><li>- Ứng phó Biến đổi Khí hậu ĐBSCL (ABP2) (P162702)</li><li>- Giao thông Bền vững và Hiệu quả (ABP2) (P162707) – “Giải quyết vấn đề Biến đổi Khí hậu trong Giao thông” Dự án Đối tác NDC</li><li>- Hỗ trợ Kỹ thuật quản lý hạn hán/nguồn nước tỉnh Ninh Thuận (đến 30/7/2017)</li><li>- Cơ sở Hạ tầng Giao thông Thích ứng BĐKH</li><li>- Hỗ trợ Kỹ thuật Ứng phó BĐKH vùng Đô thị ĐBSCL (GFDRR)</li><li>- Đối tác Carbon Lâm nghiệp Việt nam</li><li>- Chương trình Giảm Phát thải (P162605)</li><li>- Chiến lược Ngành Thủy lợi Việt Nam (P155713)</li><li>- Chương trình Đổi mới Ngành Nước Việt nam (P153100)</li><li>- ASA Việt Nam về Đất (P161868)</li><li>- Tăng cường Đầu tư Quản lý Rủi ro thảm họa Quốc gia (P154423)</li><li>- DRFI cấp quốc gia Việt Nam (P145097)</li><li>- Hỗ trợ Quản lý Rủi ro thảm họa đồng bộ ở Việt Nam (P153566)</li></ul>
--	--	---

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lồng ghép Ứng phó thảm họa ở Việt nam (P161556)</li> <li>- Hỗ trợ Kỹ thuật về quản lý hạn hán/nguồn nước tỉnh Ninh Thuận</li> </ul> <p><b>Cam kết mới:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- DPO 2 Biến đổi Khí hậu và Tăng trưởng Xanh</li> <li>- DPO 3 Biến đổi Khí hậu và Tăng trưởng Xanh</li> <li>- Quản lý Hạn hán và Nguồn Nước cho các tỉnh Miền Trung</li> <li>- CAT DDO</li> <li>- Dự án an ninh nước Đồng Bằng Sông Cửu Long</li> <li>- Dự án quản lý lũ lụt Thành Phố Hồ Chí Minh</li> <li>- Chương trình cấp nước và vệ sinh môi trường dựa trên kết quả Đồng Bằng Sông Cửu Long</li> <li>- Quản lý đánh bắt cá và vùng ven biển</li> <li>- Cho vay khẩn cấp khắc phục thảm họa khu vực miền trung (ERL)</li> <li>- Giảm thiểu rủi ro ven biển</li> </ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ Kỹ thuật về quản lý hạn hán/nguồn nước tại Ninh thuận</li> <li>- Biến đổi Khí hậu – Thực hiện NCD</li> <li>- Hỗ trợ kỹ thuật Chuẩn bị sẵn sàng thị trường phát triển xanh thích ứng biến đổi khí hậu</li> <li>- ASA về an ninh và quản trị nước</li> <li>- Xây dựng thông tư về quản lý nước sạch nông thôn</li> <li>- ASA về quản trị đất</li> </ul>
--	--	--

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sức đề kháng khí hậu các công trình hạ tầng quan trọng – GFDRR/Nhật Bản</li> <li>- Lồng ghép đa ngành</li> <li>- Triển khai nền tảng đầu tư DRM – GFDRR</li> </ul> <p><b>IFC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng trưởng xanh trong công nghiệp – nước</li> </ul>
<b>Mục tiêu CPF 11: Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và an ninh nước</b>		
<p><b>Cách thức can thiệp</b></p> <p>Việt Nam thua kém các nước cùng trình độ phát triển về tỉ lệ cạn kiệt tài nguyên so với GNI. Năng suất đất biến thiên lớn, trong khi giao dịch đất đai không minh bạch. Kỳ CPF này sẽ hỗ trợ qua hình thức cấp vốn và tư vấn giúp Việt Nam giải quyết cơ bản các thách thức về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên mà các nền kinh tế tăng trưởng nhanh thường gặp phải. Ngân hàng Thế giới sẽ sử dụng công nghệ thông tin tiên tiến để giúp Việt Nam theo dõi đất và tài nguyên thiên nhiên tốt hơn, tăng cường quản trị nhằm đảm bảo sử dụng tiết kiệm và bền vững hơn. Ngân hàng Thế giới cũng sẽ cung cấp công cụ và hỗ trợ tăng cường năng lực cho các bên liên quan nhằm quản lý rủi ro môi trường và xã hội tốt hơn.</p> <p>Ngân hàng Thế giới sẽ giúp hỗ trợ sử dụng tài nguyên đất, rừng, nguồn lợi thủy sản và hệ thống sinh thái phục vụ sản xuất và bền vững, đồng thời tận dụng các lợi ích và vốn phát thải các-bon, và chú ý hợp lý đến tác động lên sinh kế. WBG cũng sẽ giúp chính phủ xây dựng và thực hiện phương pháp quản lý đồng bộ tài nguyên nước, tăng cường an ninh nước, năng suất nước và đảm bảo sử dụng nguồn nước bền vững. Công tác này sẽ liên quan đến các ngành nông nghiệp (tưới tiêu và phát triển nông nghiệp thông minh), ngành điện (thủy điện) và cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường tại các thành phố. Ngân hàng Thế giới sẽ giúp tăng cường thể chế ngành nước, phân công rõ ràng vai trò và trách nhiệm và thúc đẩy quản lý đồng bộ nguồn nước. WBG cũng sẽ giúp tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào ngành nước—vừa với vai trò cấp nước, vừa đầu tư. WBG sẽ hỗ trợ bằng một chương trình đồng bộ gồm các chương trình cho vay, phân tích và tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ chính sách. IFC sẽ tìm kiếm cơ hội tham gia nếu thấy phù hợp. WBG sẽ áp dụng cách tiếp cận quy hoạch vùng nếu thích hợp.</p>		
<b>Mục tiêu CPF</b>	<b>Mục tiêu tiến độ bổ sung</b>	<b>Chương trình của WBG</b>
<p>Diện tích trồng lúa bền vững giảm sử dụng nước và mất mát sau thu hoạch trong dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0 (2015)</li> <li>- Mục tiêu: 75.000 ha (2020)</li> </ul>	<p>Diện tích rừng ven biển được trồng lại và quản lý theo tiêu chuẩn kỹ thuật để đảm bảo cây trồng sống sót sau khi trồng (ha)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở: 0</li> <li>- Mục tiêu: 50.000 (2022)</li> </ul>	<p><b>Cam kết hiện tại:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Phát triển Bền vững các Nguồn lợi Biển (P118979)</li> </ul>

<p>Giảm tiêu thụ nước (m<sup>3</sup>/năm) trong các xí nghiệp thực hiện dự án tiết kiệm năng lượng:          - Cơ sở: 723.590 (2017)          - Mục tiêu: 2.500.000 (2020)</p> <p>Diện tích tưới tiêu được bảo vệ tránh rủi ro đập không hoạt động vì các can thiệp công trình và phi công trình (1000 ha)          - Cơ sở: 0 (2015)          - Mục tiêu: 177 (2022)</p>	<p>Số tỉnh được hưởng dịch vụ dự báo khí tượng thủy văn và cảnh báo sớm tại khu vực Tây Nguyên          - Cơ sở: 0 (2014)          - Mục tiêu: 5 (2019)</p> <p>Chia sẻ thông tin về chất lượng nước với UB sông Mê công theo đúng thủ tục và hướng dẫn kỹ thuật của UB này:          - Cơ sở: 0          - Mục tiêu: chia sẻ số liệu và nộp báo cáo (2019)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Hiện đại hóa Lâm nghiệp và Năng lực Kháng cự Ven biển (P157127)</li> <li>- Dự án Quản lý Nước phục vụ phát triển Nông thôn ĐBSCL (P113949)</li> <li>- Dự án IWRM Mekong – Giai đoạn II (P124942)</li> <li>- Dự án Nước sạch Nông thôn và Cải thiện Vệ sinh (P4R)(P127435)</li> <li>- Dự án Cải thiện Tưới tiêu Nông nghiệp (P130014)</li> <li>- Dự án An toàn và Cải thiện Đập Thủy lợi (P152309)</li> <li>- Chương trình mở rộng Vệ Sinh Nông thôn và Cung cấp Nước sạch (RSWS) dựa trên kết quả (P152693)</li> <li>- Bảo vệ Động vật Hoang dã có Nguy cơ Tuyệt chủng (PEW) (P161204)</li> </ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiến lược Ngành Thủy lợi Việt Nam (P155713)</li> <li>- Chương trình Đổi mới Ngành Nước Việt Nam (P153100)</li> </ul> <p><b>Cam kết mới:</b></p> <p><b>LEN</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- An ninh nước vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long</li> <li>- Quản lý lũ lụt Thành Phố Hồ Chí Minh</li> </ul> <p><b>ASA</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- ASA về an ninh nước và quản trị</li> </ul>
---	--	--

## PHỤ CHƯƠNG 2: BÁO CÁO HOÀN THÀNH CHIẾN LƯỢC ĐỐI TÁC QUỐC GIA (CPS) VÀ CÁC BÀI HỌC KINH NGHIỆM (BÁO CÁO CLR)

---

Thảo luận của Ban Giám đốc Điều hành về CPS:	15/12/2011
Tổng kết thực hiện CPS và các bài học kinh nghiệm:	11/05/2015
Giai đoạn Báo cáo:	FY2012 - CY2016

---

### 1. Giới thiệu

Báo cáo này đánh giá trải nghiệm của Nhóm Ngân hàng Thế giới (Nhóm NHTG) trong việc thực hiện CPS tại Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam trong giai đoạn năm tài khóa FY12 - năm lịch 2016. Việc tự đánh giá này sẽ phản ánh (i) việc đạt được các mục tiêu phát triển đề ra trong CPS; (ii) hiệu quả hoạt động của Nhóm NHTG trong giai đoạn thực hiện CPS; và (iii) sự nhất quán với các Mục tiêu Kép của Nhóm NHTG (corporate twin goals). Báo cáo cũng chỉ ra các bài học kinh nghiệm rút ra trong giai đoạn thực hiện CPS. Nội dung đánh giá căn cứ theo CPS và Khung kết quả CPS như đã được điều chỉnh trong Báo cáo đánh giá Tổng kết năm 2015 (PLR) về việc thực hiện CPS và các bài học kinh nghiệm. Nội dung phân tích dựa trên các thông tin có trong các Văn kiện Thẩm định Dự án (PADs), Báo cáo tình hình thực hiện dự án (ISRs), Báo cáo Kết thúc Dự án (ICRs), Đánh giá của Nhóm Đánh giá Độc lập về các Báo cáo ICRs, Đánh giá Hiệu quả Thực hiện Danh mục Đầu tư quốc gia theo Chương trình (PCPPR năm 2014) và các báo cáo khác do Nhóm Phụ trách Danh mục Đầu tư (portfolio team) cung cấp, và các Báo cáo tóm tắt kết quả hoạt động (ACSS). Hơn thế, những phát hiện trong báo cáo CLR đều

căn cứ vào các dữ liệu định tính thu thập qua phỏng vấn và thông tin đầu vào từ các thành viên nhóm chuyên môn và thành viên của Văn phòng Quốc gia tại Việt Nam của NHTG.

Qua giai đoạn thực hiện CPS, sự tham gia và hợp tác của Nhóm NHTG tại Việt Nam trở nên ngày một chặt chẽ hơn với danh mục đầu tư toàn diện hơn. Chương trình hỗ trợ của IFC, MIGA (Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương) và NHTG ngày càng hoàn thiện, quan hệ với Chính phủ Việt Nam ngày càng được củng cố, và các hoạt động hỗ trợ ngày càng có ảnh hưởng lớn hơn tới quá trình phát triển ở Việt Nam. Hoạt động hỗ trợ được mở rộng sang những lĩnh vực mới và quan trọng như Phát triển đầu đời của trẻ/ Giáo dục mầm non (early childhood development), khoa học và công nghệ, an toàn thực phẩm, ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển đổi nông nghiệp và an sinh xã hội - đây là những lĩnh vực đã diễn ra các cuộc đối thoại tích cực. Nhóm NHTG đã ngày một gia tăng sự hiện diện của mình trong việc hỗ trợ định hình nên những cải cách căn bản, bao gồm những cải cách trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu, trợ giúp và bảo hiểm xã hội, năng lượng, nước sạch và vệ sinh. Hoạt động giảm nghèo cho

thấy những bất bình đẳng mới xuất hiện trong việc tiếp cận các dịch vụ thiết yếu, nhất là các dịch vụ dành cho người dân tộc thiểu số và người nhập cư thành thị. Hoạt động phân tích được tăng cường và ngày càng phát huy tác dụng - Báo cáo Việt Nam 2035 (do Nhóm NHTG và Chính phủ Việt Nam cùng phối hợp xây dựng), là một dấu mốc quan trọng. Trong số các lĩnh vực khác nhau, lĩnh vực quản trị đã đạt được nhiều bước đột phá lớn. Đây là lĩnh vực mà NHTG đã hợp tác chặt chẽ với Chính phủ Việt Nam để xây dựng và công bố Báo cáo Kết quả Khảo sát về Chống Tham nhũng đầu tiên. Về quản lý tài chính công, NHTG hỗ trợ xây dựng Đánh giá Trách nhiệm giải trình về Tài chính và Chi tiêu Công (PEFA) lần đầu tiên được Việt Nam thực hiện, mở đường cho việc áp dụng một hệ thống Quản lý Tài chính Công và Hệ thống Thông tin Quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) hiện đại. Đối thoại mạnh mẽ về kinh tế vĩ mô đã góp phần làm thay đổi tư duy trong nội bộ Chính phủ Việt Nam về tầm quan trọng của ổn định kinh tế vĩ mô - chứ không chỉ thuần túy tăng trưởng. Cũng có những lĩnh vực mà hoạt động hỗ trợ tỏ ra kém thành công hơn như việc trì hoãn Chương trình Quan hệ đối tác công-tư (PPP) trong lĩnh vực giao thông và những điểm yếu còn tồn tại trong hệ thống ngân hàng và dịch vụ tài chính. Những thách thức trong quá trình thực hiện và sự trì hoãn trong xử lý công việc đã có lúc ảnh hưởng tiêu cực tới tiến độ thực hiện. Ban Liên chính (INT) đã thực hiện hàng loạt các cuộc điều tra tại các dự án do Nhóm NHTG tài trợ tại Việt Nam trong giai đoạn thực hiện CPS.

Báo cáo này kết luận rằng Chương trình

của Nhóm NHTG tại Việt Nam có ý nghĩa và mang lại tác động, góp phần thắt chặt thêm các mối quan hệ giữa chính phủ Việt Nam và Nhóm NHTG. Chương trình đã đáp ứng các nhu cầu phát triển quốc gia, hỗ trợ Việt Nam trong việc đạt được các mục đích phát triển đề ra - thành công trở thành một nước có thu nhập trung bình - và tốt nghiệp nguồn vốn IDA.

## 2. Tóm tắt các Phát hiện chính và Xếp hạng

Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp vào năm 2009 và vẫn tiếp tục chương trình cải cách được đưa ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 (SEDS), trong đó nhấn mạnh tới các cải cách cơ cấu, bền vững môi trường, bình đẳng xã hội và ổn định kinh tế vĩ mô. Trong giai đoạn thực hiện CPS, Việt Nam vẫn tiếp tục hành trình tăng trưởng kinh tế nhanh và bao trùm, mặc dù có sự sụt giảm trong những năm 2012-2013 do hậu quả của khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Chiến lược CPS giai đoạn 2012-2016 phù hợp với các chiến lược của Chính phủ Việt Nam, nhất là Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và song hành cùng với Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội 2011-2015. CPS bao gồm ba trụ cột: (i) tăng cường năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong nền kinh tế khu vực và thế giới; (ii) tăng tính bền vững của hoạt động phát triển; và (iii) mở rộng khả năng tiếp cận tới các cơ hội kinh tế và xã hội, được hỗ trợ bởi ba chủ đề xuyên suốt sau: (a) củng cố hệ thống quản trị, (b) thúc đẩy bình đẳng giới, và (c) tăng khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và những cú sốc

kinh tế từ bên ngoài. Là Chiến lược CPS đầu tiên sau khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình, CPS 2012-2016 đã được thiết kế để hỗ trợ Việt Nam đối mặt với những thách thức mới ở cương vị là một nước có thu nhập trung bình, trong khi vẫn hỗ trợ các chương trình giảm nghèo và phát triển con người.

**Xếp hạng chung về kết quả thực hiện CPS là Trung bình tốt.** Xếp hạng này dựa trên đánh giá tổng quan về các thành tựu đạt được theo ba trụ cột của CPS và các kết quả/ chỉ số nêu trong Khung kết quả đã được điều chỉnh (xem Phụ đính 1). Chương trình hoạt động của Nhóm NHTG tại Việt Nam về cơ bản đã được thực hiện theo kế hoạch đề ra với một số điều chỉnh được thực hiện thông qua Báo cáo Tổng kết PLR. Mặc dù báo cáo PLR khẳng định sự phù hợp của cấu trúc CPS, của các trụ cột và mục tiêu chiến lược ban đầu, nhưng báo cáo này cũng đề ra một số thay đổi trong Khung kết quả CPS. Ba trụ cột CPS ban đầu vẫn được giữ nguyên trong Báo cáo PLR, nhưng tám lĩnh vực kết quả được đổi tên thành “trụ cột nhánh” và có 29 kết quả được đưa ra - và mỗi kết quả có một hoặc hai chỉ số đi kèm. Đa số các chỉ số và một số kết quả bắt nguồn trực tiếp từ chính các chỉ số của dự án nhằm “tạo ra mối liên hệ trực tiếp giữa các kết quả của CPS với Chương trình hoạt động của Nhóm NHTG”.<sup>13</sup> Tất cả các mục tiêu của CPS đạt được trong năm 2015 được bỏ ra khỏi Khung kết quả CPS tại giai đoạn xây dựng báo cáo tổng kết PLR. Do vậy, Báo cáo CLR không bao gồm những kết quả và mục tiêu đã được hoàn thành này.

**Xếp hạng tổng quan cho hoạt động của Nhóm NHTG là Tốt.** CPS đã bám sát với các chiến lược và mục tiêu của Chính phủ Việt Nam và đã hỗ trợ mạnh mẽ các ưu tiên phát triển của Việt Nam trong bối cảnh mới trở thành nước có thu nhập trung bình (MIC). Nhóm NHTG đã tận dụng nhiều sản phẩm, công cụ và cách tiếp cận, và hỗ trợ có sự gắn kết giữa NHTG với IFC và MIGA đã được thực hiện trong một số lĩnh vực. Đã có các kết quả hỗn hợp trong việc đạt được tính chọn lọc. Có rất nhiều ví dụ về việc các kết quả phân tích đã được sử dụng một cách có chiến lược để thúc đẩy đổi mới chính sách và/ hoặc cung cấp cơ sở kiến thức vững chắc cho các hoạt động cho vay trong tương lai. Mặc dù NHTG đã ngừng một số chương trình (như điện khí hóa nông thôn và giáo dục tiểu học) và hợp nhất một số chương trình, nhưng CPS vẫn là một khuôn khổ khá mở cho sự tham gia đóng góp mà nếu chỉ riêng NHTG thì khó mà đạt được tính chọn lọc. Hơn thế, do nhu cầu hỗ trợ của Chính phủ VN thì lớn và nguồn cung (cho vay và các hỗ trợ khác) của Nhóm NHTG đã có sẵn nên việc sắp xếp ưu tiên còn khó khăn.

Các trụ cột nhánh trong Khung kết quả đều được xác định một cách khoa học và phù hợp, mặc dù một số kết quả có thể mang tính chiến lược hơn nữa và được xác định rõ ràng hơn nữa. Một số mối liên hệ giữa kết quả và chỉ số dường như chưa đủ mạnh, làm cho khó mà đánh giá được mức độ tiến bộ dựa trên các kết quả đạt được. Các rủi ro được cập nhật trong Báo cáo Tổng kết PLR vẫn có tính

<sup>13</sup> Báo cáo PLR 2015.

phù hợp cao nhưng không ảnh hưởng tới các chương trình của Nhóm NHTG. Phần lớn các bài học mà Nhóm NHTG rút ra từ những hoạt động trước đây đã được đưa vào CPS.

**Mặc dù CPS đã được soạn thảo từ trước khi Nhóm NHTG đưa ra Mục tiêu Kép nhưng về cơ bản thì CPS phù hợp với các Mục tiêu kép này.** Báo cáo tổng kết PLR 2015 đề xuất cần chú ý hơn nữa tới bốn chủ đề ưu tiên sẽ định hướng cho việc tiếp tục thực hiện CPS là: (i) duy trì tăng trưởng mạnh và bao trùm; (ii) chú ý tới khía cạnh phi thu nhập của tình trạng nghèo; (iii) chú ý tới các cộng đồng bị tụt lại phía sau; và (iv) chú ý tới tính dễ bị tổn thương. Việc chú ý hơn tới những chủ đề này là nhằm chọn ra các hướng ưu tiên trong mọi hoạt động của Nhóm NHTG và để đảm bảo sự nhất quán với các Mục tiêu Kép.

**Việc thực hiện CPS đem lại hàng loạt các bài học quan trọng cho các hoạt động sau này.** Những bài học này cho

thấy rõ - bên cạnh những nội dung khác - tầm quan trọng của: (i) việc đảm bảo tính chọn lọc và tinh thần làm chủ, nhất là trong bối cảnh các nguồn lực sẽ hạn chế hơn sau khi VN tốt nghiệp vốn IDA; (ii) các hoạt động phải theo chương trình và gắn kết với nhau - gắn các kết quả phân tích với đối thoại chính sách và quyết định cho vay - nhằm tăng hiệu quả của hoạt động hỗ trợ ứng phó với các thách thức và cải cách cơ cấu; (iii) cần nhắc việc thường xuyên áp dụng cách tiếp cận liên ngành và bao quát cùng với nguồn lực phù hợp cho thực hiện; và (iv) hiểu rõ những nhân tố kinh tế chính trị tác động tới tinh thần làm chủ của Chính phủ và các yêu cầu của chính phủ VN để hiệu chỉnh các kỳ vọng.

### 3.3. Đánh giá kết quả phát triển của CPS

Dựa vào đánh giá các thành tựu đạt được theo ba trụ cột của CPS, kết quả phát triển về tổng quan được xếp hạng Trung bình tốt (Xem Phụ đính 1 và Bảng 1 dưới đây).

**BẢNG 1. Kết quả phát triển xếp hạng theo Trụ cột CPS (số lượng các chỉ số cho mỗi xếp hạng CPS)**

	Trụ cột 1: Năng lực cạnh tranh (12 kết quả)	Trụ cột 2: Tinh bền vững (10 kết quả)	Trụ cột 3: Cơ hội (7 kết quả)	Tổng cho tất cả trụ cột (29 kết quả)
<b>Đã hoàn thành</b>	5	2	4	11 (38%)
<b>Gần như đã hoàn thành</b>	4	6	2	12 (41%)
<b>Hoàn thành một phần</b>	3	1	1	5 (17%)
<b>Chưa hoàn thành/ chưa kiểm chứng</b>	-	1	-	1 (3%)
<b>Xếp hạng kết quả phát triển/ Trụ cột</b>	Trung bình tốt	Trung bình tốt	Trung bình tốt	
<b>Xếp hạng kết quả phát triển tổng quan</b>	<b>Trung bình tốt</b>			



### **Trụ cột 1. Năng lực cạnh tranh: Trung bình tốt**

**Trụ cột 1 - Năng lực cạnh tranh - được xếp hạng trung bình tốt.** Trong trụ cột này, Nhóm NHTG hướng tới giải quyết bất ổn kinh tế vĩ mô, chất lượng của các dịch vụ hạ tầng then chốt, giá trị gia tăng trong sản xuất, sự đổi mới và nền tảng tay nghề của lực lượng lao động Việt Nam. Các kết quả phát triển trong trụ cột này về cơ bản đã được hoàn thành và các kết quả quan trọng có thể quan sát được.

**Trụ cột nhánh 1.1, Quản lý kinh tế và môi trường kinh doanh, được xếp hạng trung bình tốt.** Trong số sáu kết quả được xác định trong trụ cột nhánh này thì ba đã được hoàn thành và ba gần như đã được hoàn thành. Khuôn khổ kinh tế vĩ mô được đánh giá là ổn định. Mặc dù mức nợ tăng lên nhưng nợ vẫn được giữ dưới mức mục tiêu 61% theo CPS đặt ra (còn mức trần nợ công theo luật định là 65% GDP). Tốc độ tăng trưởng tiếp tục được duy trì ở mức cao. Quản lý tài chính công nhìn chung đã được cải thiện. Luật Ngân sách nhà nước đã được sửa đổi, có tính tới các khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới và áp dụng các thực tiễn quốc tế. Tính minh bạch trong hệ thống ngân hàng đã được nâng cao, theo đó đa số các ngân hàng đã công bố báo cáo tài chính lên website của mình, mặc dù vẫn còn các thách thức trong lĩnh vực này. Tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ tài chính, với số lượng DN NVV (SME) và các công ty được vay vốn tài chính vi mô tăng ổn định. Hoạt động của Nhóm NHTG trong lĩnh vực này hướng chủ yếu tới khu vực nông nghiệp/ nông thôn. Hỗ trợ của Nhóm NHTG trong cải cách chế độ thuế và quản lý bảo hiểm xã hội

đã giúp làm giảm chi phí kinh doanh. Tính minh bạch của các Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã tăng mạnh, theo đó tất cả các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước đã công khai các báo cáo tài chính của mình.

Nhóm NHTG tham gia mạnh vào lĩnh vực kinh tế vĩ mô - tích cực đối thoại về các chính sách, hỗ trợ xây dựng chính sách, phân tích chính sách - đã góp phần làm thay đổi tư duy của Chính phủ Việt Nam, lấy ổn định kinh tế, chứ không phải tăng trưởng kinh tế làm trọng tâm. Có thể thấy các kết quả ổn định kinh tế vĩ mô vững chắc và bền vững ở Việt Nam trong những năm gần đây, và Chính phủ Việt Nam đã nhanh nhạy trong việc ứng phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Mặc dù vậy, tốc độ tăng trưởng đang giảm dần và các mức nợ đã tăng lên, ngân khố ngày càng eo hẹp. Nhiều thách thức nghiêm trọng vẫn còn đó đối với việc đẩy mạnh sự phát triển của khu vực tư nhân, bao gồm cả cải cách DNNN và hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân.

**Trụ cột nhánh 1.2, chất lượng và hiệu suất của dịch vụ hạ tầng được xếp hạng trung bình tốt.** Trong số ba kết quả được xác định trong trụ cột nhánh này thì hai đã được hoàn thành và một đã gần như đã được hoàn thành. Mục tiêu cải thiện hiệu suất trong lĩnh vực nước sạch đã gần đạt được, còn trong lĩnh vực đường bộ thì coi như đã được hoàn thành. Chỉ tiêu liên quan đến cải thiện hiệu suất trong lĩnh vực điện đã không thể được kiểm chứng. Mặc dù vậy, lĩnh vực này đã có nhiều cải thiện đáng kể. Một số cải cách đã được thực hiện, bao gồm cải cách cơ chế tính giá điện. Thất thoát trong quá

trình truyền tải cũng giảm đáng kể. Không có chỉ tiêu nào dành cho chất lượng của dịch vụ hạ tầng đã được đưa ra trong phần mô tả cho trụ cột nhánh này.

Trong lĩnh vực năng lượng, Nhóm NHTG đã thực hiện nhiều phân tích cơ bản, xây dựng và thực hiện một Chương trình Hỗ trợ Chính sách lớn đi kèm với cho vay đầu tư, bao gồm cả các vấn đề cải cách giá bán năng lượng, xóa bỏ trợ cấp dành cho nhiên liệu hóa thạch, cổ phần hóa và rút vốn khỏi các tài sản của Tập đoàn Điện lực EVN. Cũng phải ghi nhận việc NHTG lần đầu tiên đã đầu tư cho một dự án thủy điện tại Việt Nam - dự án thủy điện 240 MW Trung Sơn - hiện đang được thực hiện thành công và bước đầu đã thu hút được đầu tư tư nhân vào sản xuất năng lượng tái tạo. Trong lĩnh vực giao thông, ngoài Chương trình hỗ trợ Hà Nội phát triển hệ thống xe buýt nhanh BRT đầu tiên với trọng tâm nhằm phát triển các con đường đô thị huyết mạch và giao thông công cộng, bao gồm cả các hệ thống BRT, Chương trình Đô thị của Nhóm NHTG đã mở rộng tới thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Đà Nẵng. Thêm vào đó, việc quản lý/bảo quản tài sản tại cấp trung ương và địa phương cũng đã được chú trọng hơn, hỗ trợ cải cách chính sách và thể chế trong lĩnh vực đường sắt cũng đã được đưa ra. Nhóm NHTG đã đóng góp cho sự phát triển các hệ thống đường thủy nội địa dọc theo hành lang đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.

Mặc dù hiệu suất trong các lĩnh vực nước, điện và đường bộ đã được cải thiện nhưng vẫn còn những thách thức trong việc cải thiện lâu dài hiệu suất và

chất lượng của dịch vụ hạ tầng. Tính bền vững về mặt tài chính của các khoản đầu tư hạ tầng cơ sở cũng là một thách thức.

**Trụ cột nhánh 1.3, năng lực đổi mới sáng tạo và gia tăng giá trị, được xếp hạng *trung bình tốt*.** Cả ba kết quả được xác định dưới trụ cột nhánh này được xếp hạng là Đạt một phần. Mặc dù có tiến bộ trong việc có nhiều tổ chức đã có bài đăng trên các ấn phẩm khoa học quốc tế - và chỉ tiêu này đã được hoàn thành - nhưng việc đảm bảo năng lực sáng tạo khoa học tại các trường đại học vẫn là một thách thức lớn. Hơn thế, việc áp dụng một cách có hệ thống các kết quả nghiên cứu vào trong sản xuất vẫn còn trì trệ, và hiện vẫn chưa có bất cứ một tiến bộ nào trong việc thực hiện các dự án nhắm tới việc nâng cao năng lực sáng tạo của các công ty.

Hai trong số các chỉ số liên quan đến gia tăng giá trị trong nông nghiệp đã không thể được kiểm chứng, mặc dù có tiến bộ thấy được thông qua các chỉ số và thước đo thay thế khác. Người dân đã biết ứng dụng kiến thức nông nghiệp đổi mới sáng tạo. Nhóm NHTG hỗ trợ xây dựng các chính sách liên quan đến đất trồng lúa và đã đem lại những tác động to lớn - giờ đây đã có nhận thức rõ hơn và sự chấp nhận lớn hơn đối với sự cần thiết phải linh hoạt trong việc sử dụng đất - cho thấy các cơ hội kiếm sống ngoài việc chỉ trồng lúa và chú trọng hơn tới chất lượng của lúa gạo làm ra. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT) cho đến năm 2020 sẽ phân bổ lại 0,8 triệu héc ta đất trồng lúa (trong tổng số 3,8 triệu héc ta) cho các loại hoa màu và mục đích sử dụng khác. NHTG

cũng hỗ trợ mạnh Bộ NN&PTNT trong việc xây dựng Đề án Tái cấu trúc ngành Nông nghiệp.

### **Trụ cột 2. Tính bền vững Đạt ở mức trung bình**

**Trụ cột 2 - Tính bền vững - được xếp hạng trung bình tốt.** Hoạt động của Nhóm NHTG trong trụ cột này là giúp Chính phủ Việt Nam và các bên liên quan chuyển đổi các rủi ro gắn với sự xuống cấp của môi trường, tài nguyên thiên nhiên, và thời tiết/ khí hậu thành các chiến lược có chất lượng hơn, các hệ thống quản lý tốt hơn và các công trình đầu tư đảm bảo khả năng chống chịu. Ba trụ cột nhánh này cho thấy Ngân hàng Thế giới đang tập trung nhiều hơn vào tính bền vững trong quản lý nguồn tài nguyên và các khu vực địa lý dễ bị tổn thương, ví dụ như Đồng bằng Sông Cửu Long.

Chương trình nghị sự về ứng phó với biến đổi khí hậu trên quy mô toàn cầu đã gây được sự chú ý lớn tại Việt Nam và đã có ảnh hưởng tới Chương trình nghị sự về ứng phó với BĐKH của Việt Nam trong giai đoạn thực hiện CPS. Nhìn chung thì CPS đã chứng tỏ là công cụ hữu hiệu để ứng phó với những biến đổi khí hậu này - thông qua việc cho vay, trợ giúp kỹ thuật và công tác phân tích. Nhóm NHTG đã tham gia một cách hữu hiệu, có chủ đích, thích ứng với điều kiện cụ thể trước những biến đổi khí hậu ngày càng trở nên rõ ràng hơn và kế hoạch tăng trưởng xanh trong các chiến lược và hoạch định của Chính phủ Việt Nam. Quỹ Tín thác Hỗ trợ Dự án Hợp tác về Biến đổi Khí hậu Việt Nam (VNCLIP) hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua tăng cường năng lực xây dựng chính

sách, tiến hành các hoạt động phân tích và thúc đẩy sự phối kết hợp liên ngành. Không phải là không có thách thức, nhưng chương trình này đã được nhìn nhận là sáng tạo và thành công trong việc tăng cường sự phối kết hợp giữa các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu ở tầm quốc gia cũng như thúc đẩy hơn nữa các sáng kiến chính sách của Chính phủ Việt Nam trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu. Các hoạt động phân tích tiếp theo đã tập trung vào việc xác định và đầu tư cho các giải pháp đảm bảo khả năng chống chịu và khả năng thích ứng thông minh trước biến đổi khí hậu. Chuỗi các Dự án Hỗ trợ Chính sách Phát triển (DPO) liên quan đến biến đổi khí hậu (1-3) là công cụ chính để Nhóm NHTG làm việc với Chính phủ Việt Nam về mặt chính sách cũng như tạo điều kiện cho công tác hoạch định chiến lược nhằm hạn chế tác động của biến đổi khí hậu và thực hiện các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. NHTG cũng hỗ trợ và liên kết các hoạt động quản lý và phát triển liên quan đến việc ứng phó với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long thông qua các hoạt động phân tích, trợ giúp kỹ thuật, điều phối quan hệ giữa nhà tài trợ với Chính phủ Việt Nam (ví dụ như Diễn đàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long) và đầu tư đa ngành.

**Trụ cột nhánh 2.1 - Quản lý tài nguyên thiên nhiên ("Xanh") - được xếp hạng trung bình tốt.** Trong số bốn kết quả được xác định dưới trụ cột nhánh này thì ba đã gần như đã được hoàn thành, còn một không thể kiểm định được. Quản lý đất đai tốt hơn với việc ban hành một Luật mới. Thời gian cần để thực hiện các giao dịch chuyển giao quyền sử dụng đất

đã giảm đáng kể (thời gian chuyển giao quyền sử dụng đất giảm từ 44 xuống 12,2 ngày; thời gian đăng ký cầm cố giảm từ 11 xuống 1,3 ngày; yêu cầu cấp Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng đất giảm từ 55 xuống 19,2 ngày). Trong quá trình triển khai dự án VLAP tại chín tỉnh thì 1,64 triệu Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng đất đã được cấp cho phụ nữ sử dụng đất hay cho cả vợ và chồng với tư cách là người cùng sử dụng đất cùng đứng tên từ năm 2007. Mặc dù vậy, các vấn đề đất đai vẫn tồn tại dai dẳng, và sẽ vẫn tiếp tục là một thách thức đối với Việt Nam trên con đường phát triển tiếp theo của mình.

Không thể xác minh chỉ số liên quan đến việc cải thiện quản lý tài nguyên nước mặc dù cách tiếp cận tổng hợp về quản lý tài nguyên nước đã có nhiều tiến triển. Mặc dù nước được coi là tài nguyên quan trọng đối với Việt Nam - là yếu tố then chốt của các nguồn thủy điện cũng như ngành nông nghiệp, ngành đánh bắt cá, và là nhân tố quyết định then chốt đối với sinh kế và đời sống tại nhiều vùng, kể cả khu vực đồng bằng sông Cửu Long - nhưng hiện vẫn chưa có cách tiếp cận đảm bảo sự phối kết hợp chặt chẽ trong công tác quản lý nguồn tài nguyên này.

**Trụ cột nhánh 2.2 - Quản lý và bảo vệ môi trường ("Sạch") - được xếp hạng trung bình tốt.** Trong số năm kết quả được xác định dưới trụ cột nhánh này thì hai đã được hoàn thành và ba đã gần như đã được hoàn thành. Đã có những thành tựu trong việc xử lý nước thải ở Việt Nam với lượng nước thải được xử lý trong một ngày đã đạt mức 46.000 m<sup>3</sup>, vượt xa mục tiêu đặt ra là 14.200 m<sup>3</sup>. Trong giai đoạn 2011 - 2015, 3,9 triệu người được tiếp

cận với điều kiện vệ sinh tốt hơn ở Việt Nam. Mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính đã được thực hiện trong một số lĩnh vực nhất định, với nguồn đầu tư đáng kể từ IFC cho các dự án năng lượng bền vững. 572 tòa nhà tuân thủ quy chuẩn về tòa nhà xanh trong năm 2016. Đã giảm được 1,62 triệu tấn khí CO<sub>2</sub> thải ra môi trường so với trước đây. Tuy vậy, lượng phát thải khí CO<sub>2</sub> và khí nhà kính vẫn đang tăng lên. Nhu cầu về điện - dự tính tăng khoảng 10% mỗi năm - cũng có thể làm lượng khí thải tăng lên, trừ phi các giải pháp sạch khác được áp dụng. Các bước đi gần đây của chính phủ, bao gồm cả các cam kết tại COP21, là những bước đi tích cực, mặc dù cũng phải đợi xem chúng được thực hiện như thế nào.

**Trụ cột nhánh 2.3 - Mức độ sẵn sàng đối phó với hiểm họa tự nhiên và biến đổi khí hậu ("Khả năng chống chịu") - được xếp hạng trung bình tốt.** Một kết quả được xác định dưới trụ cột nhánh này được xếp hạng là Đạt một phần. 27 trong số mục tiêu là 100 xã đã hoàn thành kế hoạch Quản lý Rủi ro Thiên tai (DRM) và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội. Vấn đề phân quyền đã được giải quyết vào năm 2015 và việc quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đang được xúc tiến cho 73 xã còn lại. Hơn nữa, hàng loạt các mục tiêu phát triển của dự án về biến đổi Khí hậu, cho vay và hỗ trợ kỹ thuật đã góp phần vào việc quản lý rủi ro thiên tai tổng hợp. Mặc dù có tiến bộ, nhưng vẫn còn thách thức trong việc gắn kết một cách có hệ thống công tác hoạch định quản lý rủi ro thiên tai ở các cấp khác nhau - các trận lụt gần đây một lần nữa cho thấy các tác động tàn phá tới người dân và cuộc sống của họ.

### **Trụ cột 3 - Cơ hội: Trung bình tốt**

**Trụ cột 3 - Cơ hội - được xếp hạng *Trung bình tốt*.** Trong trụ cột này, Nhóm NHTG hỗ trợ các nỗ lực của chính phủ Việt Nam trong việc tạo ra các cơ hội bình đẳng cho người dân được tiếp cận các nguồn lực phát triển, các dịch vụ cơ bản và tới phúc lợi xã hội ở nông thôn và thành thị, và trong việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững và cải thiện chất lượng của các dịch vụ xã hội.

Trong thập kỷ vừa qua, tình trạng nghèo của các dân tộc thiểu số đã được đề cập nhiều trong các cuộc thảo luận chính sách và trong các nghị định của chính phủ. Hoạt động giảm nghèo của NHTG đã đem đến một cái nhìn chuyên sâu về bất bình đẳng và các xu hướng nghèo, nhất là đối với các dân tộc thiểu số và các nhóm dễ bị tổn thương khác, đồng thời tạo điều kiện để thực hiện những can thiệp có mục tiêu hơn cũng như giúp đưa ra những chính sách dựa trên thông tin hướng tới giảm nghèo và giảm bất bình đẳng. NHTG phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thống kê, nâng cao năng lực của Tổng cục Thống kê trong việc thu thập và phân tích các số liệu nghèo, hỗ trợ Tổng cục thiết kế và thực hiện các module khi thực hiện công tác Phân tích Điều tra Mức sống Hộ gia đình trong lĩnh vực Y tế - góp phần cho việc ra đời Luật Bảo hiểm Y tế và hoàn thiện công tác quản lý bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, trong 4 năm qua, NHTG đã tham gia vào mảng trợ giúp xã hội, khởi đầu bằng hoạt động phân tích, đối thoại chính sách và chia sẻ kinh nghiệm Nam – Nam (chia sẻ kinh nghiệm giữa các nước thuộc bán cầu phía Nam), bao gồm cả những đóng góp cho việc thiết kế Tổng Điều tra Hộ nghèo

năm 2015, xác định ra các hộ nghèo trong tất cả các chương trình mục tiêu của chính phủ. Tuy vậy, do về cơ bản thì tình trạng nghèo cùng cực ở Việt Nam đã được xóa bỏ và tỉ lệ nghèo chung đã giảm đáng kể, và phần lớn hộ nghèo hiện nay là các hộ dân tộc thiểu số. Những nhóm thiểu số này nhìn chung đã không được hưởng lợi từ các thành quả kinh tế và xã hội như mức mà đa số người Kinh đã được hưởng. Thách thức giờ đây là ở việc hướng đến và tiếp cận những dân tộc thiểu số và các nhóm dễ bị tổn thương này một cách thích hợp, tạo cho họ các cơ hội kinh tế và đảm bảo cho họ được tiếp cận các dịch vụ có chất lượng.

**Trụ cột nhánh 3.1 - Cơ hội cho người nghèo và các hộ gia đình ứng phó với các cú sốc - được xếp hạng *trung bình tốt*.** Trong bốn lĩnh vực mục tiêu thuộc trụ cột nhánh này, ba kết quả đã hoàn thành và một kết quả gần như đã được hoàn thành. Khả năng tiếp cận hạ tầng sản xuất - đường sá, hệ thống tưới tiêu, nước sạch, chợ - tại các vùng nghèo ở Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Phụ nữ ngày càng hưởng lợi nhiều hơn từ các can thiệp về giới của Ngân hàng thế giới và ngày càng tham gia sâu hơn vào quá trình ra quyết định. Các hệ thống nhằm hướng tới an sinh xã hội đã có những tiến bộ đáng kể. Tuy vậy, vẫn còn nhiều thách thức lớn.

**Trụ cột nhánh 3.2 – Cải thiện hạ tầng cơ sở và dịch vụ công cộng – được xếp hạng *trung bình tốt*.** Trong ba Kết quả đầu ra thuộc trụ cột nhánh này, một kết quả đã được hoàn thành, một gần hoàn thành và một hoàn thành một phần. Tỷ lệ tiếp cận giáo dục mầm non đã tăng đáng

kể tại hầu hết các tỉnh thành ở Việt Nam. Gần 100% trẻ em 5 tuổi đã được đi học mẫu giáo, và 45 trong số 63 tỉnh đã đạt mục tiêu quốc gia về phổ cập mẫu giáo cho trẻ em 5 tuổi. Thời gian đi tới khu vực canh tác đã giảm xuống trong một số trường hợp, nhưng chỉ số liên quan tới khía cạnh này không được kiểm chứng vì không có số liệu nào đã được thu thập cả. Tuy nhiên, chứng cứ từ Dự án Giảm nghèo Miền núi phía Bắc cho thấy nông dân trong khu vực dự án đã tiếp cận các thị trường tốt hơn. Việc người cận nghèo được tiếp cận dịch vụ y tế đã được cải thiện và độ bao phủ bảo hiểm y tế cũng đã được mở rộng, mặc dù chỉ số gốc đã không thể kiểm chứng được.

**Các vấn đề chung: Quản trị và Giới CPS xác định quản trị là một vấn đề xuyên suốt cần được lồng ghép vào ba trụ cột của CPS.**

Ở cấp quốc gia, NHTG đã có đối thoại cấp cao với các đối tác khác nhau, bao gồm các cơ quan chính phủ ở cấp trung ương và địa phương, Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước về cải cách thể chế (ví dụ như sửa đổi Luật Ngân sách Nhà nước và Luật Kế toán). Cũng đã có tiến triển tốt trong việc hài hòa hóa các chính sách và thủ tục mua sắm đấu thầu, các văn bản pháp luật liên quan đến mua sắm đấu thầu, và nâng cao năng lực trong quan hệ với chính phủ và trong quan hệ hợp tác với Ngân hàng Phát triển Châu Á. NHTG đã làm việc tích cực với Chính phủ Việt Nam về hàng loạt các vấn đề liên quan đến tính minh bạch và chống tham nhũng. Một Báo cáo Kết quả Khảo sát về Chống Tham nhũng quan trọng đã được thực hiện trong năm 2012 - đây là báo cáo

đầu tiên mà Chính phủ Việt Nam đã cho phép phổ biến công khai - và trong năm 2016, NHTG và Chính phủ Việt Nam đã cùng nhau thực hiện Nghiên cứu về Mâu thuẫn Lợi ích. NHTG cũng đã hỗ trợ kỹ thuật cho Chính phủ VN trong việc sửa đổi Luật Chống Tham nhũng và các Nghị định hướng dẫn thi hành.

Ở cấp ngành, việc lồng ghép công tác quản trị được thực hiện thông qua các đánh giá rà soát ngành và các hoạt động phân tích liên quan tới quản lý đất đai, giao thông và năng lượng – vốn là các ngành được coi là dễ có tham nhũng. Nghiên cứu đất đai đóng vai trò là nền móng chính của một dự án đầu tư mới trị giá 150 triệu đô la về quản lý đất đai. Ngoài ra, hoạt động phân tích liên quan đến cải cách quản lý tài chính công bao gồm Đánh giá Trách nhiệm Giải trình về Tài chính và Chi tiêu Công (PEFA) năm 2012, Đánh giá Minh bạch Tài chính năm 2013, Đánh giá Luật Ngân sách nhà nước năm 2014, Đánh giá Chi tiêu Công năm 2015, và Báo cáo Kiểm toán và Kế toán về việc Tuân thủ các Tiêu chuẩn. Các hoạt động đầu tư chính của NHTG bao gồm Dự án Cải cách Quản lý Tài chính Công và Dự án Hiện đại hóa công tác Quản lý Thuế.

Ở cấp độ dự án thì NHTG phối hợp chặt chẽ với các đối tác của Chính phủ VN nhằm tăng cường sử dụng các hệ thống quản lý tài chính và mua sắm đấu thầu của VN. Đánh giá về Hệ thống Đấu thầu Điện tử Quốc gia của VN kết luận rằng về cơ bản thì hệ thống này đáp ứng các yêu cầu của NHTG về tính minh bạch, tính cạnh tranh và tính công bằng và có thể được NHTG chấp nhận sử dụng cho

các hợp đồng mà NHTG tài trợ. Từ tháng 10 năm 2015, NHTG đã khuyến nghị các đơn vị thực hiện dự án (PIU) sử dụng và đăng các thông báo mời thầu thông qua hệ thống này.

Mặc dù đã có những tiến bộ nhưng vẫn còn nhiều thách thức trong lĩnh vực quản trị khi mà VN hướng tới việc đạt được những mục tiêu phát triển đầy tham vọng của mình. Các thách thức đó là: (i) vai trò của nhà nước và mối quan hệ nhà nước - thị trường; (ii) hiệu quả làm việc của chính phủ, bao gồm sự phối kết hợp trong chính phủ; (iii) tính minh bạch và tiếng nói trong quá trình ra quyết định, phân bổ các nguồn lực, cải cách pháp quy, quản lý tài sản công, cung ứng dịch vụ; và (iv) quản trị doanh nghiệp.

CPS vạch ra bốn chủ đề chính - cũng là bốn lĩnh vực mà NHTG sẽ hỗ trợ về Giới (cũng được chỉ ra trong Kế hoạch hành động về Giới của VN):

i. **Hỗ trợ Chính phủ VN thực hiện Luật và Chiến lược về Bình đẳng Giới.** NHTG đã hỗ trợ củng cố hệ thống Theo dõi và đánh giá (M&E) việc thực hiện Luật, trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với UN Women. Chương trình này bao gồm cả sự hỗ trợ dành cho Vụ Bình đẳng Giới của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA) để xây dựng nhận thức về giới và năng lực về giới trong các Bộ ngành hữu quan. NHTG hỗ trợ nâng cao năng lực cho các lãnh đạo hiện thời và lãnh đạo nguồn của Hội Phụ nữ VN tham gia vào các công tác quản lý nhà nước, giám sát xã hội và tư vấn về luật, chính sách và các chương trình ảnh hưởng đến phụ nữ và bình đẳng giới. Nó

cũng bao gồm việc chia sẻ kiến thức với các lãnh đạo UBND các tỉnh, huyện, lãnh đạo một số phòng ban của tỉnh và lãnh đạo của hội phụ nữ tỉnh trong việc thực hiện Nghị định 56 và trong việc đưa bình đẳng giới vào quá trình xây dựng luật và chính sách. Bộ Giao thông Vận tải được hỗ trợ trong việc xây dựng Kế hoạch Hành động về Giới và đưa giới vào trong các chính sách và chương trình dự án trong lĩnh vực giao thông.

ii. **Hỗ trợ xây dựng Hệ thống Dữ liệu Quốc gia về Giới.** Trên cơ sở của Chương trình Tín dụng Hỗ trợ Giảm Nghèo dành cho trước đây, NHTG cùng với các Đối tác Phát triển đã hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ VN trong việc triển khai vận hành Hệ thống Chỉ tiêu Giới, tập trung vào việc thu thập các thông tin liên quan đến giới - nhập các câu hỏi để thu thập dữ liệu vào các điều tra quốc gia khác nhau bao gồm cả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở, Điều tra Mức sống Hộ Gia đình VN, Niêm giám Thống kê, Điều tra Biến động Dân số và Báo cáo của Quốc hội. Các cán bộ của Tổng cục thống kê và các Bộ ngành hữu quan chịu trách nhiệm báo cáo về các chỉ tiêu giới đã được đào tạo. Nhờ vậy, NHTG đã góp phần nâng cao nhận thức về thống kê giới, nâng cao năng lực của các Bộ trong việc thu thập, cung cấp và sử dụng các dữ liệu giới và thúc đẩy các cơ chế chia sẻ dữ liệu giới giữa TCTK với các Bộ và các cơ quan khác.

iii. **Đưa vấn đề giới vào các hoạt động của NHTG một cách có hệ thống** Đánh giá thường niên gần đây nhất về tiến bộ đạt được so với khung kết

quả của Chương trình Hành động Giới Quốc gia cho thấy 75% các dự án của NHTG được phê duyệt trong năm tài khóa 2016 (10 dự án thuộc IDA và IBRD) đã có thông tin về giới với 100% dự án có phân tích giới. 75% các dự án thuộc năm tài khóa 2016 đã có phần dành cho các hành động giới và 75% các dự án đã có phần dành cho các chỉ tiêu giới. Tất cả các dự án của NHTG được phê duyệt trong năm tài khóa 2015 đã có thông tin về giới, tất cả các dự án đều có phân tích giới, hành động giới và chỉ tiêu giới. Trong năm tài khóa 2014 (10 dự án), 70% các dự án đã có thông tin giới theo tiêu chuẩn mới của NHTG (mục tiêu của năm tài khóa 2017: 66%). Tất cả 13 dự án của năm tài khóa 2013 và 62,5% các dự án (8 dự án) của năm tài khóa 2012 đã đề cập vấn đề giới ít nhất ở một khía cạnh nào đó (mục tiêu: 100%). Trong khi đa số các dự án đều có thông tin về giới thì chất lượng xử lý vấn đề giới lại khác nhau giữa các dự án khác nhau.

- iv. **Tiến hành nghiên cứu các vấn đề giới.** NHTG đã hỗ trợ và thực hiện những nghiên cứu quan trọng về các vấn đề giới và đã thu được những bài học quan trọng cùng với những đánh giá và kinh nghiệm thực tiễn tốt nhất.

**Ứng phó, chủ đề chung thứ ba, được thể hiện trong Khung kết quả thông qua các chỉ số và các mốc cần đạt liên quan đến ổn định kinh tế vĩ mô, an sinh xã hội, quản lý rủi ro thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.** Để thấy được các thành tựu đạt được chúng ta sẽ xem xét các mục tiêu và các chỉ số liên quan.

#### 4. Hiệu quả hoạt động của Nhóm NHTG

Hoạt động của Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn CPS được xếp hạng tốt. Tổng kết về việc thực hiện CPS và các bài học rút ra đánh giá Chương trình đã thành công và thích đáng xét theo góc độ các mục tiêu của CPS đã được hoàn thành. Chương trình được đánh giá là đã được thiết kế một cách cẩn trọng và phù hợp với bối cảnh đất nước, nhất là khi VN mới trở thành nước có thu nhập trung bình (MIC). Mặc dù được soạn thảo trước khi Nhóm NHTG đưa ra các Mục tiêu Kép vừa giảm nghèo vừa tăng chia sẻ thành quả, nhưng CPS cũng đã tập trung vào hai mục tiêu này. Hơn thế, việc Nhóm NHTG chú trọng cả ở cấp độ chiến lược lẫn cấp độ tác nghiệp tới giảm nghèo và tăng chia sẻ thành quả của tăng trưởng ở VN đã được tăng cường thông qua Tổng kết về việc thực hiện CPS và các bài học rút ra. Việc thực hiện Chương trình CPS đã được coi là thành công, với 24 trong tổng số 29 mục tiêu đề ra đã được hoàn thành hay gần như đã được hoàn thành.

#### Thiết kế Chương trình CPS

**Phù hợp với bối cảnh đất nước và phù hợp với các chiến lược và ưu tiên phát triển của Chính phủ VN.** CPS là chiến lược đầu tiên của Nhóm NHTG kể từ khi VN trở thành MIC. Do vậy, hợp tác với VN để VN thành công với tư cách là một MIC là nguyên tắc bao trùm đối với các hoạt động của Nhóm NHTG tại VN ngay từ khi CPS còn trong giai đoạn phôi thai. Bối cảnh của một nước có thu nhập trung bình (MIC) và việc VN nhanh chóng trở thành quốc gia có thu nhập TB đã ảnh hưởng tới việc lựa chọn các hướng ưu tiên của CPS. Để hỗ trợ quá trình chuyển đổi



với tư cách là MIC, Nhóm NHTG có cách tiếp cận kép: Nhóm NHTG đã hướng tới (i) hỗ trợ VN đối phó với các thách thức gắn với sự nghiệp giảm nghèo còn dang dở và khoảng cách bất bình đẳng ngày càng tăng; và (ii) hỗ trợ VN đối phó với các thách thức bắt nguồn từ bối cảnh và vị thế của một MIC. Các thách thức liên quan đến biến đổi khí hậu, môi trường bền vững và gia tăng đô thị hóa cũng đã được chỉ rõ. Cách tiếp cận và trọng tâm mà CPS lựa chọn được coi là thích hợp.

CPS gắn bó khăng khít với tầm nhìn phát triển của Chính phủ VN được đưa ra trong Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội (Chiến lược PTKT-XH) 2011-2020 cũng như với bối cảnh và thời gian thực hiện của Kế hoạch PTKT-XH 2011-2015.

Ba trụ cột của CPS và các chủ đề chung đi kèm là phù hợp và thiết thực trong suốt giai đoạn CPS, cho phép Nhóm NHTG hợp tác trong các lĩnh vực có tầm quan trọng chiến lược với tác động lớn tới sự phát triển của VN. Cách thiết kế CPS và các trụ cột đã cho phép Nhóm NHTG linh hoạt điều chỉnh các hoạt động của mình trong suốt quá trình thực hiện CPS (ví dụ như chuyển trọng tâm từ giáo dục phổ thông sang giáo dục đại học, chú trọng hơn tới phát triển đô thị, mở rộng an sinh xã hội bao gồm cả bảo hiểm xã hội) và những thay đổi thực hiện trong Tổng kết về việc thực hiện CPS (PLR) và các bài học rút ra đã tạo điều kiện làm cho CPS ăn nhập hơn với Mục tiêu Kép của Nhóm NHTG.

Tổng kết về việc thực hiện CPS và các bài học rút ra đã đưa ra hàng loạt các Chương trình cải cách mà trong khi tham vấn với Chính phủ VN Nhóm NHTG đã xác định là các Chương trình then chốt để đối phó với các thách thức phát triển liên ngành trong giai đoạn cuối thực hiện CPS. Những Chương trình này không nhằm đem lại các kết quả cho tới khi ký kết Khung Hợp tác Quốc gia (CPF) mới và do vậy chúng sẽ được đánh giá khi kết thúc Khung Hợp tác Quốc gia mới.

Tổng kết về việc thực hiện CPS và các bài học rút ra đã kéo dài thời gian của CPS cho tới cuối năm 2016 để làm cho Chiến lược hoạt động của Nhóm NHTG phù hợp với quá trình phát triển của VN (hiện đang soạn thảo Kế hoạch PTKT-XH 2016-2020) và phù hợp với thời gian biểu và tiến trình chính trị (Đại hội Đảng diễn ra vào tháng 1/2016 và những thay đổi tiếp theo trong hàng ngũ lãnh đạo cao cấp). Việc kéo dài thời gian này cũng giúp cho Đánh giá Quốc gia mang tính Hệ thống (SCD) có được các thông tin trong Báo cáo VN 2035<sup>14</sup>. Việc kéo dài thời gian này được cho là hữu ích và thích hợp. Ngoài ra, nó cũng có nghĩa là Khung Hợp tác Quốc gia mới sẽ chỉ bắt đầu khi VN tốt nghiệp IDA.

Lẽ ra CPS đã phải chú trọng hơn tới các phương thức hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi khi VN tốt nghiệp IDA (Hiệp hội Phát triển Quốc tế). Đây là lĩnh vực mà CPS đã không đề cập đến. Tuy vậy,

14 VN 2035 là Báo cáo Phát triển do Chính phủ VN và Nhóm NHTG cùng chuẩn bị. Báo cáo chỉ ra những thách thức phát triển chính của VN và các giải pháp có thể triển khai để VN thành công với tư cách là một nước có thu nhập trung bình (MIC).

Tổng kết về việc thực hiện CPS và các bài học rút ra đã thảo luận vấn đề này, kể cả những hàm ý đối với các điều khoản cho vay của NHTG. Những phản ứng trong quá trình thực hiện CPS như việc làm sao để cả Chính phủ VN lẫn Nhóm NHTG chuẩn bị sẵn sàng trước những thay đổi - như việc VN rút khỏi Hiệp hội phát triển Quốc tế IDA và những điều chỉnh đối với các chương trình đang chạy - cũng là những điều bổ ích. VN đã được hưởng sự hỗ trợ rộng khắp của NHTG để sẵn sàng tốt nghiệp IDA, bao gồm: Các chuyến thăm quan học tập tại các nước đã tốt nghiệp IDA và các hội thảo do NHTG tài trợ; hỗ trợ toàn diện từ DMF (Quỹ Hỗ trợ Quản lý Nợ); Đánh giá Hiệu quả Quản lý Nợ và các kế hoạch cải cách đi kèm; các chuyến thăm của IDA để thảo luận về các hàm ý của việc tốt nghiệp IDA.

**Tính chọn lọc.** CPS đòi hỏi phải có sự chọn lọc kỹ càng và có sự tập trung chiến lược rõ ràng cho các hoạt động của Nhóm NHTG tại VN - Nhóm NHTG sẽ chỉ hỗ trợ “các nội dung được lựa chọn” trong quá trình VN chuyển đổi thành một quốc gia MIC thành công. CPS chỉ ra hàng loạt các tiêu chí về đảm bảo tính chọn lọc<sup>15</sup>, thông qua những hợp tác mang tính hệ thống giữa Nhóm NHTG với Chính phủ VN. Mặc dù rất phù hợp nhưng có chỗ có nơi việc áp dụng các tiêu chí này cũng khó mà thực hiện được: Chính phủ VN coi Nhóm NHTG là Đối tác chính trong công cuộc phát triển của mình và hướng đến Nhóm NHTG để tìm kiếm sự hỗ trợ

cho gần như mọi lĩnh vực trong giai đoạn thực hiện CPS. CPS đưa ra một khuôn khổ rộng lớn, đầy tham vọng cho sự can dự của Nhóm NHTG - khó mà có thể cụ thể hóa được các ưu tiên. Trong khi Nhóm NHTG đã chuyển trọng tâm trong một số lĩnh vực trong giai đoạn CPS (ví dụ như giáo dục tiểu học và điện khí hóa nông thôn) và hợp nhất một số chương trình (ví dụ như năng lượng), Nhóm NHTG cũng đã chuyển sang những lĩnh vực hợp tác mới như phát triển đầu đời của trẻ, khoa học công nghệ, an toàn thực phẩm và thương mại. Do vậy, Tổng kết về việc thực hiện CPS và các bài học rút ra đã kết luận rằng Nhóm NHTG đã thu được những kết quả hỗn hợp trong việc đạt mục tiêu đảm bảo “tính chọn lọc” của các hoạt động.

CPS yêu cầu xử lý vấn đề giới và quản trị/ điều hành Mặc dù vấn đề giới và quản trị đã được đưa vào gần như toàn bộ - nếu không nói là toàn bộ - các hoạt động của Nhóm NHTG tại VN, CPS lẽ ra đã có thể tiến thêm một bước cụ thể hóa hơn các phương thức cụ thể xử lý các vấn đề này.

**Công cụ và phương thức. Hợp tác của Nhóm NHTG (WBG).** CPS dự kiến sử dụng nhiều công cụ tích hợp trong khuôn khổ hợp tác/tham gia của Nhóm NHTG ở Việt Nam, bao gồm đầu tư, cho vay, hoạt động phân tích và đối thoại chính sách. CPS cũng kêu gọi sự phối hợp và liên kết giữa hoạt động phân tích và cho vay và phân tích kịp thời để cung

15 Các tiêu chí của CPS phải được đưa vào Chương trình của Nhóm NHTG: (i) NHTG có lợi thế so sánh so với các đối tác khác; (ii) khả năng cao đối với việc nhân rộng hoạt động mà không cần tới nguồn vốn ODA; (iii) có kinh nghiệm tốt trong việc thực hiện dự án ở cấp tỉnh; (iv) cơ hội thúc đẩy thay đổi hệ thống và/hoặc thể chế.

cấp thông tin cho đối thoại chính sách. Trong giai đoạn CPS, tất cả các công cụ cho vay của NHTG đã được sử dụng - bao gồm Công cụ Cho vay Chính sách phát triển (DPL) và Chương trình Tài trợ dựa trên Kết quả (PforR). MIGA và IFC cũng tham gia thông qua các khoản đầu tư, bảo lãnh và dịch vụ tư vấn. Tuy nhiên, mối liên kết - và sự phù hợp về mặt chiến lược - giữa các kết quả phân tích và quyết định cho vay đáng lẽ ra đã có thể chặt chẽ hơn nữa.

CPS phác họa sự hỗ trợ mang tính gắn kết, có sự phối hợp và có tác dụng đòn bẩy từ IFC, MIGA và NHTG. Phương pháp tiếp cận này được đánh giá là rất phù hợp với mức độ phát triển của Việt Nam và được chứng minh thành công trong các lĩnh vực áp dụng, bao gồm năng lượng, thị trường tài chính và kinh doanh nông nghiệp.

**Khung Kết quả.** Khung Kết quả của CPS đã được sửa đổi thông qua báo cáo PLR. Khung Kết quả có 3 trụ cột và 29 chỉ số kết quả (tăng lên so với 24 chỉ số trong CPS ban đầu) với các cột mốc được xây dựng ứng với từng trụ cột, chỉ số. Các mảng kết quả cho hai chủ đề xuyên suốt và lĩnh vực ưu tiên chiến lược được xác định (khả năng thích ứng) được lồng ghép vào kết quả đầu ra theo ba trụ cột. Theo báo cáo CLR, các trụ cột và phần lớn các mảng kết quả (trụ cột nhánh) là phù hợp, hài hòa với mục tiêu của các trụ cột và với các mục tiêu và ưu tiên chiến lược của Chính phủ VN. Tuy nhiên, khung kết quả cho thấy có một số điểm yếu nhất định:

- Một số chỉ số được xem là rất hạn chế để được sử dụng làm chuẩn đo lường

hợp lý cho mảng kết quả (ví dụ: “số tòa nhà tuân theo Quy chuẩn về tòa nhà xanh được đề xuất” được dùng làm chỉ số đo lường công tác bảo vệ và quản lý môi trường). Điểm yếu này khiến cho việc xác minh một số chỉ số gặp khó khăn (ví dụ như các chỉ số đạt được đầy đủ, nhưng mảng kết quả đầu ra thì không đạt được).

- Một số kết quả nhất định được xem là liên quan quá trực tiếp đến các chỉ số của dự án. Mặc dù điều này tạo điều kiện cho hoạt động giám sát nhưng cũng làm giảm phạm vi và sự phù hợp về mặt chiến lược của các kết quả này (ví dụ: “thời gian đi đến các khu vực sản xuất nông nghiệp trong khu vực dự án giảm ít nhất 50% cho nông dân”).
- Một số chỉ số được cho là không được định nghĩa đầy đủ (ví dụ: số chỉ tiêu đề cập đến “ở các vùng thí điểm”, “ở các thành phố được chọn” hoặc “tại các thành phố được chọn”). Mặc dù, về mặt lý thuyết, việc liên kết trực tiếp giữa các kết quả bao trùm và chỉ số của CPS với các chỉ số dự án sẽ tạo điều kiện cho hoạt động giám sát, nhưng những thay đổi ở cấp dự án (tái cấu trúc) không nhất thiết phải dẫn đến những thay đổi trong khung kết quả CPS. Như vậy, trong trường hợp này, rất khó để kiểm chứng tiến độ và các kết quả đạt được.
- Một số chỉ số đề cập đến các dự án đã được phê duyệt gần đây và trong trường hợp này vẫn còn quá sớm để mong đợi kết quả có thể định lượng.
- Một số kết quả và chỉ số được xem là quá chi tiết và không đầy đủ về mặt chiến lược (ví dụ: “một cơ sở dữ liệu về đối tượng thụ hưởng thí điểm được xây dựng ở các tỉnh dự án sử dụng số

- liệu hiện có ở các hộ nghèo, cận nghèo và các hộ hưởng lợi”).
- Việc loại bỏ các chỉ số kết quả đạt được khỏi khung kết quả của trong suốt quá trình xây dựng báo cáo PLR đồng nghĩa là báo cáo CLR không nắm bắt được tất cả các kết quả và thành tựu đạt được trong giai đoạn thực hiện CPS.

**Rủi ro.** Những rủi ro chính được xác định trong báo cáo PLR có liên quan đến kinh tế, quản lý tài chính và tốc độ cải cách. Những rủi ro này được xem là phù hợp. CPS có thể xem năng lực của Chính phủ VN và các quy trình chuẩn bị và thực hiện dự án là các rủi ro tiềm ẩn đối với chương trình CPS. Rủi ro liên quan đến sự suy giảm của nền kinh tế toàn cầu không ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện chương trình CPS. Sự bất ổn về kinh tế vĩ mô tăng lên được xác định là một yếu tố rủi ro (không chỉ đối với cam kết của Nhóm NHTG mà còn rủi ro đối với sự phát triển của Việt Nam). Để giảm nhẹ rủi ro này, Nhóm NHTG đã hỗ trợ Chính phủ VN thông qua các hoạt động hỗ trợ chính sách và cho vay (một loạt chương trình Tín dụng cải thiện Quản lý kinh tế và Khả năng cạnh tranh - EMCC).

**Lồng ghép các bài học kinh nghiệm từ chiến lược trước đó.** Một loạt các khuyến nghị của kỳ CPS trước đã được lồng ghép thành công vào thiết kế của kỳ CPS tài khóa 12-17:

- Ứng phó với tính dễ bị tổn thương và những thách thức đang nổi lên: được phản ánh trong trụ cột nhánh 3.1. (cơ hội cho người nghèo và khả năng phục hồi của hộ gia đình sau cú sốc) và đặt trọng tâm là một chủ đề ưu tiên chiến lược;

- Cần có sự chọn lọc hơn nữa: được giới thiệu như là nguyên tắc của sự tham gia;
- Sự chú ý nhiều hơn đến thiết kế chương trình và dự án: CPS xác định một số thách thức trong quá trình thực hiện và đề xuất phương pháp để giảm thiểu các thách thức này. Một ví dụ về những thách thức thực hiện đã được giải quyết như thế nào là Quỹ Tín thác của ABP, đã cung cấp tài chính cho công tác chuẩn bị dự án và nghiên cứu khả thi để cải thiện thiết kế dự án;
- Hỗ trợ theo nhu cầu với tinh thần làm chủ của Chính phủ VN rõ ràng: CPS cung cấp khuôn khổ vững chắc cho sự hỗ trợ của nhóm NHTG, có tính linh hoạt phù hợp để tham gia và đáp ứng các ưu tiên của Chính phủ VN đang thay đổi và các yêu cầu hỗ trợ mới.

### **Thực hiện chương trình CPS**

**Sự hỗ trợ được tăng cường của Nhóm NHTG cho Việt Nam trong giai đoạn CPS này.** Danh mục đầu tư của Ngân hàng Thế giới tăng lên và phức hợp hơn trong giai đoạn CPS này. Giá trị các khoản cam kết đã tăng từ 7,7 tỷ đô la trong năm tài khóa FY12 lên 9,3 tỷ đô la trong năm tài khóa FY16. Vào cuối giai đoạn thực hiện CPS, bốn ưu tiên của Chính phủ (Giao thông & Công nghệ thông tin, Năng lượng và Khai khoáng, Xã hội, Đô thị, Nông thôn & Khả năng ứng phó và Nước sạch) chiếm 67 phần trăm danh mục cho vay.

Quy mô hoạt động cho vay bình quân cũng tăng lên trong giai đoạn thực hiện CPS, từ 164 triệu đô la Mỹ (Năm tài khóa FY12) đến 198 triệu đô la Mỹ (Năm tài khóa FY16). Mức giải ngân vẫn duy trì ở mức xấp xỉ ngang nhau trong suốt kỳ CPS

(khoảng 1,3 tỷ USD / năm), trong khi tỷ lệ giải ngân dao động từ 16% (fy12) đến 20,7% (FY15) (xem Bảng 2 và Phụ đính 3).

Về hoạt động cho vay, Ngân hàng đã sử dụng các công cụ IPF, PforR và DPL; trong khi về hoạt động hỗ trợ phân tích và kỹ thuật, các hoạt động ASA theo chương trình, cùng với các nhiệm vụ ASA độc lập khác nhau (các nhiệm vụ phụ theo chương trình, đúng thời điểm và riêng biệt), đã tạo nên một danh mục các hoạt động phân tích hợp lý và toàn diện. ASA đã xây dựng những cơ sở phân tích mạnh mẽ cho hoạt động cho vay và đầu tư tiếp theo và thúc đẩy đổi mới chính sách - cũng như trong những lĩnh vực nhạy cảm như ngành ngân hàng và cải cách DNNN. ASA cũng đã được sử dụng bởi và được cung cấp thông tin bởi IFC và MIGA ở Việt Nam (ví dụ như trong lĩnh vực năng lượng).

Cam kết của IFC trong giai đoạn CPS giảm từ 1,024 tỷ USD trong năm tài khóa FY12 xuống còn 518 triệu USD trong năm tài khóa FY15. Số dự án đầu tư tài

chính dài hạn cũng giảm từ tám xuống còn năm dự án trong giai đoạn CPS. Tuy nhiên giá trị danh mục dịch vụ tư vấn của IFC đã tăng từ 18,2 triệu đô la Mỹ trong năm tài khóa FY12 lên 29,8 triệu đô la trong năm tài khóa FY16. Về hiệu quả thực hiện danh mục trong giai đoạn thực hiện CPS, IFC đã chứng kiến sự gia tăng về tổng dư nợ nợ xấu (NPL) từ 8,7 triệu USD trong năm tài khóa FY12 lên 66,98 triệu USD trong năm tài khóa FY16.

Trong giai đoạn thực hiện CPS, Việt Nam là một điểm đến đầu tư đáng chú ý của MIGA, theo đó Việt Nam trở thành một quốc gia trọng điểm của MIGA (Chiến lược Trung hạn của MIGA cho giai đoạn tài khóa 15-17). MIGA cũng ưu tiên các chương trình can thiệp đối với các dự án cơ sở hạ tầng và năng lượng quy mô lớn. Tính đến ngày 28/02/2017, Việt Nam là nước đứng thứ 6 trong tổng số các nước tiếp nhận đầu tư nhiều nhất của MIGA, với 697 triệu đô la Mỹ (trong tổng danh mục đầu tư trị giá 15,8 tỷ đô la).

### Chất lượng, hiệu suất và hiệu quả hoạt

**BẢNG 2. Danh mục đầu tư của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam**

Chỉ số chính	TK12	TK13	TK14	TK15	TK16
Số dự án	47	47	45	44	47
Giá trị cam kết ròng (triệu USD)	7.692	8.275	7.708	8.200	9.317
Số dự án có rủi ro	8	10	8	9	3
Giá trị cam kết có rủi ro (triệu USD)	997	1.371	841	1.423	261
Số dự án có vấn đề (DO/IP)	8	10	7	9	3
Chỉ số hiện thực hóa					
Tỷ lệ chủ động (%)	66,7	0,0	44,4	50,0	88,9
Giá trị giải ngân trong năm tài khóa (triệu USD)	1.386	1.337	1.321	1.309	1.213
Tỷ lệ giải ngân trong năm tài khóa (%)	16,0	19,5	18,3	20,7	18,5

**động.** Nhóm NHTG (WBG) ngày càng thích ứng với các yêu cầu và nhu cầu hỗ trợ của Chính phủ VN trong giai đoạn thực hiện CPS với khả năng thực hiện nhanh và chất lượng cao. Chất lượng danh mục cho vay của NHTG đã cải thiện trong kỳ CPS, với tỷ lệ chủ động (proactivity ratio) đạt 88,9% trong năm tài khóa FY16 và số dự án có vấn đề giảm từ mức cao nhất là 10 dự án vào năm TK 2013 xuống còn 3 dự án trong năm TK 2016.

Theo đánh giá của Nhóm Đánh giá Độc lập (IEG), hoạt động cho vay của NHTG ở Việt Nam đã đạt được những kết quả phát triển mạnh mẽ. Tổng cộng có 24 dự án đã được rà soát từ năm 2012 đến năm 2016, với 87,5% các dự án trung bình tốt trở lên xét về kết quả phát triển và hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Xếp hạng

ICR nhỉnh cao hơn, đạt mức 92,6% (xem Phụ đính 3 để biết thêm chi tiết).

Trong giai đoạn tài khóa 2013-2015, kế hoạch hành động danh mục đã được xây dựng và thực hiện nhằm mục đích nâng cao sức khỏe của danh mục đầu tư và giải quyết những trở ngại trong việc lập và thực hiện dự án. Kế hoạch bao gồm hỗ trợ quản lý tài chính và mua sắm đấu thầu và năng lực được cải thiện cho các đơn vị thực hiện dự án. Nỗ lực này đã giúp cho thời gian chuẩn bị dự án được đẩy nhanh, giảm độ trễ từ thời điểm phê duyệt dự án tới thời điểm dự án bắt đầu có hiệu lực (giảm từ 8 tháng xuống còn 5,5 tháng), tỷ lệ giải ngân cao hơn (18,5% trong năm tài khóa FY16) và xếp hạng chất lượng cao hơn (DO và IP) (xem Bảng 2). Kế hoạch đảm bảo các vấn đề về thực hiện đã được

### **Chương trình Tài trợ dựa trên kết quả (PforR) đầu tiên của khu vực Đông Á Thái Bình Dương (EAP) ở Việt Nam trong lĩnh vực Nước sạch & Vệ sinh môi trường**

Chương trình PforR về Nước sạch và Vệ sinh môi trường Nông thôn được phê duyệt vào tháng 11 năm 2012 - đây là chương trình PforR đầu tiên trong khu vực Đông Á Thái Bình Dương! Công cụ cho vay dựa trên kết quả này đã và đang được tiếp nhận tốt - được chứng minh là linh hoạt và đảm bảo nhanh chóng giải ngân. Từ năm 2012, có thêm bốn Chương trình PforR đã được phê duyệt tại Việt Nam. Các bài học từ Chương trình PforR về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn bao gồm:

- PforR đảm bảo tính linh hoạt và giải ngân nhanh.
- Các yếu tố về thể chế, năng lực của đơn vị thực hiện chương trình và thể mạnh của chương trình của Chính phủ làm nền tảng cho P4R sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kết quả trong khuôn khổ của chương trình PforR.
- Yếu tố quyết định thành công chính là sự hỗ trợ mạnh mẽ cho quá trình thực hiện chương trình.
- Nên tiến hành các nỗ lực để tìm ra các phương pháp đổi mới sáng tạo và hiệu quả để cải thiện hệ thống giám sát và xác minh kết quả cho các chương trình PforR. Điều này sẽ làm giảm chi phí và đảm bảo độ chính xác.

giải quyết một cách chủ động và bao gồm sự tham gia sâu rộng của Chính phủ VN và các đơn vị thực hiện dự án. Tuy nhiên, những thách thức vẫn tồn tại; đó là việc phân bổ vốn đối ứng kịp thời cho công tác thu hồi đất và tái định cư cũng như các quy định mới về kéo dài thời gian phê duyệt đàm phán, ký kết và hiệu lực của các hiệp định tài trợ của NHTG. Tỷ lệ giải ngân của năm tài khóa FY17 cho đến thời điểm soạn thảo báo cáo là tương đối thấp, chủ yếu là do giới hạn trần về chi tiêu ngân sách của Chính phủ VN.

**Công cụ.** Trong giai đoạn thực hiện CPS, Nhóm NHTG ngày càng sử dụng nhiều công cụ và phương thức khác nhau - bao gồm cho vay và hoạt động phân tích, IFC, MIGA và sự tham gia của NHTG - để đảm bảo sự tham gia toàn diện nhằm tạo ra ảnh hưởng sâu sắc. Giai đoạn CPS này đã chứng kiến việc sử dụng ngày càng gia tăng các hoạt động chính sách, cũng như đặt trọng tâm theo ngành (chẳng hạn như giáo dục, năng lượng, và loạt chương trình hỗ trợ phát triển chính sách (DPO) về ứng phó biến đổi khí hậu), và hoạt động của chương trình PforR đầu tiên. Để đảm bảo sử dụng công cụ thích hợp, các nhóm thuộc Nhóm NHTG đã làm việc chặt chẽ với các đối tác của Chính phủ VN để trao đổi và tập huấn. Về mặt phân tích, các phương pháp tiếp cận theo chương trình ngày càng được sử dụng nhiều hơn với kết quả có đến 20 nhiệm vụ như vậy trong năm tài khóa FY16. Việc cung cấp các dịch vụ ASA trong năm tài khóa FY16 cũng đạt được kết quả cao với tổng số 55 hoạt động.

Trong nhiều ngành, hoạt động phân tích được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động đối

thoại chính sách và cho vay mới - cung cấp nền tảng vững chắc cho sự tham gia ngành (ví dụ như năng lượng, an sinh xã hội, quản lý kinh tế vĩ mô, đất đai). Nhiều báo cáo phân tích đã được phổ biến rộng rãi và phục vụ đối tượng nằm ngoài Nhóm NHTG. Nổi bật là Báo cáo Việt Nam năm 2035, đã cung cấp cái nhìn toàn diện về những thách thức phát triển của Việt Nam và các giải pháp đề xuất để trở thành một nước có thu nhập trung bình (MIC) thành công vào năm 2035. Các báo cáo đáng chú ý khác bao gồm Đánh giá nghèo năm 2012, Nghiên cứu Khảo sát về Chống Tham nhũng được thực hiện năm 2012, Báo cáo về Phân cấp Tài khóa (2015), Nghiên cứu về Logistics trong lĩnh vực vận tải (2015), Đánh giá về Đô thị hoá (2012) và Kế hoạch Khôi phục Tài chính của EVN (2016). Mặc dù có các báo cáo tạo ra ảnh hưởng và tác động như thế, báo cáo Tổng kết CLR nhận định rằng đáng lẽ ra cần có nhiều báo cáo hơn thế nữa để đảm bảo việc phổ biến và sử dụng kết quả phân tích trong và ngoài phạm vi của Nhóm NHTG. Danh mục ASA cũng tương đối lớn, và một số báo cáo kết quả có thể thiếu sự tương thích về mặt chiến lược và tác động.

**Sự hợp tác của Nhóm NHTG ở Việt Nam đã tăng cường và tạo ra những kết quả phát triển mạnh mẽ.** Trong giai đoạn thực hiện CPS này, khả năng tối đa hoá sự hợp lực giữa NHTG, IFC và MIGA đã thu hút sự chú ý đặc biệt. Mỗi quan hệ hợp tác này được minh họa trong một số ngành, bao gồm năng lượng, nông nghiệp, và ngành tài chính.

Hợp tác của Nhóm NHTG trong lĩnh vực tài chính: Theo Chương trình Đánh giá

Khu vực Tài chính 2013 (FSAP), Nhóm NHTG đã xác định các lĩnh vực trọng tâm để giải quyết hậu quả của những năm tăng trưởng tín dụng nhanh, chất lượng tài sản kém, quản lý rủi ro yếu kém trong ngành ngân hàng và cho vay vượt mức đối với các doanh nghiệp nhà nước và ngành bất động sản. Trong giai đoạn CPS này, đã có sự hợp tác chặt chẽ giữa NHTG và IFC trên nhiều mặt trận - liên quan đến tăng cường lĩnh vực tài chính nhằm cải thiện quản lý kinh tế tổng thể. Những hỗ trợ này bao gồm tăng cường cơ chế xử

lý nợ và chế độ phá sản và nâng cao năng lực quản lý rủi ro giữa các ngân hàng và chương trình Phát triển Thị trường vốn thông qua sự kết hợp giữa hoạt động hỗ trợ tư vấn phân tích ASA của NHTG và dịch vụ tư vấn của IFC. Sự tham gia của Liên minh NHTG - IFC trong ngành tài chính được thiết kế để giúp Việt Nam giảm thiểu các tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế trong nước. NHTG và IFC cũng hỗ trợ Việt Nam phát triển thị trường vốn với trọng tâm tập trung vào thị trường trái phiếu. Việc cải thiện

### Việt Nam 2035 – Báo cáo Phân tích Đầu tư

Được khởi động vào năm 2014, Báo cáo Việt Nam năm 2035 là kết quả hợp tác của Chính phủ VN (Chủ nhiệm văn phòng CP-Bộ KH&ĐT) - Báo cáo NHTG do KOICA, Úc, Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) và NHTG tài trợ. Báo cáo do đội ngũ Việt Nam - NHTG biên soạn dưới sự giám sát và hướng dẫn của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam; Bộ trưởng Bộ KH&ĐT Bùi Quang Vinh; và các chuyên viên cấp cao của NHTG bao gồm Phó Chủ tịch Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương và Giám đốc Quốc gia của NHTG tại Việt Nam. Báo cáo là kết quả của sự hợp tác có một không hai giữa các chuyên gia trong và ngoài nước. Hơn thế nữa, quá trình xây dựng báo cáo dựa trên sự tham gia rộng rãi và có sự tham vấn, với sự tham gia tích cực của nhiều cơ quan chính phủ Việt Nam, các viện nghiên cứu và các chuyên gia quốc tế. Vì thế, quá trình này đảm bảo tinh thần làm chủ của quốc gia cũng như tính thiết thực và hữu dụng.

Báo cáo Việt Nam 2035 xác định sáu bước chuyển đổi sẽ giúp Việt Nam đạt được mục tiêu cho năm 2035: (i) Hỗ trợ hiện đại hóa nền kinh tế trong đó khu vực tư nhân đóng vai trò chủ lực; (ii) Xây dựng năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo; (iii) Quản lý đô thị hoá và đột phá về quy hoạch vùng (không gian) khác để đạt được hiệu quả kinh tế; (iv) Vạch ra con đường phát triển bền vững về môi trường và tăng cường khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu; (v) Tăng cường bình đẳng và hòa nhập cho các nhóm yếu thế và xây dựng chính sách để thúc đẩy sự phát triển của xã hội trung lưu; và (vi) Xây dựng một nhà nước pháp quyền hiện đại với một xã hội dân chủ và nền kinh tế thị trường được thiết lập.

Báo cáo Việt Nam 2035 nằm trong lộ trình bổ sung cho chương trình cải cách kinh tế, chính trị và xã hội của Việt Nam. Báo cáo cũng sẽ đóng vai trò quan trọng trong khuôn khổ hợp tác trong tương lai của WBG đối với Việt Nam.



môi trường kiến tạo và khuôn khổ pháp lý được củng cố, cơ sở hạ tầng tốt hơn và các sản phẩm đa dạng nhằm củng cố thị trường trái phiếu Chính phủ VN và trái phiếu doanh nghiệp đối với đầu tư khu vực nhà nước và tư nhân và giảm sự phụ thuộc vào khu vực ngân hàng với vai trò là nguồn cung vốn chủ yếu.

**Hợp tác của Nhóm NHTG trong lĩnh vực năng lượng:** Trong suốt giai đoạn thực hiện CPS, NHTG, MIGA và IFC đã phối hợp chặt chẽ trong các hoạt động hợp tác tương ứng ở lĩnh vực năng lượng, cả về cho vay lẫn tư vấn. Sự tham gia của khu vực tư nhân vào lĩnh vực năng lượng tái tạo và tăng cường khả năng tài chính của ngành năng lượng là những lĩnh vực chính trong hoạt động hợp tác của Nhóm NHTG. Một số báo cáo phân tích chính đã được hợp tác xây dựng và điều phối bao gồm phân tích tài chính của EVN và lộ trình liên quan nhằm giúp tập đoàn và ngành điện lực có thể đứng vững về mặt tài chính và xây dựng chiến lược bán tài sản của EVN. NHTG và IFC cũng hợp tác chặt chẽ trong chương trình nghị sự về hiệu suất năng lượng (sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả), trong đó cả hai tổ chức này đều cung cấp các dịch vụ tư vấn cho các ngân hàng và Chính phủ. Về khía cạnh cho vay, NHTG đã hợp tác chặt chẽ trong hoạt động tài trợ của MIGA cho dự án thủy điện Hồi Xuân với công suất 102 MW. NHTG và các nhóm làm việc của IFC cũng đã phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng Dự án Tiết kiệm Năng lượng cho các Doanh nghiệp Công nghiệp do IBRD tài trợ, cung cấp dòng tín dụng cho phép đầu tư vào cả khu vực tư nhân và khu vực công, và một khoản đầu tư của IFC vào một dự án thủy điện nhỏ.

**Hợp tác của Nhóm NHTG trong nông nghiệp:** NHTG và IFC cùng nhau phối hợp để tăng cường tính bền vững của chuỗi giá trị nông nghiệp và tài chính nông nghiệp. Dự án Cạnh tranh Nông nghiệp thúc đẩy việc áp dụng các thực tiễn canh tác tốt của các hộ sản xuất nhỏ và giúp lồng ghép các phương thức này vào mối quan hệ hợp tác hiệu quả với các doanh nghiệp nông nghiệp do IFC hỗ trợ. Trong khuôn khổ Quỹ Tài chính nông nghiệp (Agricultural Finance Facility) với nhiệm vụ cung cấp các khóa học học tập lẫn nhau cho các ngân hàng thương mại trong lĩnh vực cho vay nông nghiệp, chương trình AgriFin Boot Camp được đồng tổ chức bởi NHTG, IFC và Ngân hàng nhà nước SBV. Khóa đào tạo có sự tham gia của các nhà quản lý cấp trung và cấp cao từ sáu ngân hàng thương mại và các đồng nghiệp từ các ngân hàng thương mại của Chile, Mexico, Ấn Độ và các nước khác có kinh nghiệm về cho vay nông nghiệp. Vào tháng 10 năm 2016, NHTG và các nhóm nông nghiệp của IFC đã gặp nhau để tìm kiếm sự hợp tác và hiệp lực trong ngành nông nghiệp của Việt Nam. Đây là một phần hỗ trợ của Nhóm NHTG đối với Đề án Tái Cơ cấu ngành Nông nghiệp của Việt Nam, một động thái đầy tham vọng nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành và nâng cao vị thế tốt hơn để đáp ứng các cơ hội thị trường quốc tế.

**Đấu thầu mua sắm, quản lý tài chính và các biện pháp an toàn trong danh mục đầu tư của NHTG**

**Các hệ thống quản lý tài chính và mua sắm đấu thầu được tăng cường nhưng vẫn còn dễ bị tổn thương và rủi ro.** Danh mục đầu tư ở Việt Nam tiếp tục bị ảnh hưởng bởi các vấn đề liên quan

tới quản trị và tham nhũng. Dữ liệu về xu hướng chỉ ra rằng đỉnh điểm của các khiếu nại và các vụ việc điều tra của Vụ Liêm chính (WB) liên quan đến danh mục đầu tư đã xuất hiện nhưng số lượng đang giảm. Tuy nhiên, vẫn có tỷ lệ khiếu nại tương đối cao. Tuy nhiên, nhiều khiếu nại không có bằng chứng xác thực và có thể được giải quyết một cách thỏa đáng mà không cần phải điều tra thêm. Trong kỳ CPS, đã có hơn 60 khiếu nại được đệ trình lên Vụ Liêm chính (INT) của NHTG, trong đó 20 vụ đã được chuyển thành các vụ án. Các khiếu nại còn lại được chuyển gửi lại cho các Chương trình Dự án. Có 16 vụ bị xử phạt sau điều tra. NHTG đã nhận được khoảng 150 đơn khiếu nại về đấu thầu mua sắm trong giai đoạn thực hiện CPS, tập trung vào các lĩnh vực Giao thông, Nước và Đô thị. Các khiếu nại chủ yếu là các cáo buộc về gian lận và tham nhũng, những bất thường trong việc đánh giá hồ sơ dự thầu/đề xuất tài chính, hoặc trong việc phát hành hồ sơ mời thầu và những quan ngại về các quy định kỹ thuật hạn chế. Để cải thiện tình hình, NHTG đã áp dụng các biện pháp kiểm soát sau đây:

- Ở cấp quốc gia, Kế hoạch Hành động Chiến lược để Giải quyết Các Vấn đề Gian lận & Tham nhũng đã được xây dựng và thực hiện trong hai năm cuối của CPS. Điều này đã giúp nâng cao nhận thức cho tất cả các bên liên quan.
- Sử dụng một số thành tố của hệ thống quốc gia do NHTG tài trợ (chẳng hạn công bố các thông báo đấu thầu trên trang web của Cục Quản lý Đấu thầu (PPA) của Bộ KH&ĐT, thí điểm sử dụng hệ thống đấu thầu điện tử của chính phủ cho các gói thầu đơn giản);

- Các thanh tra của Bộ KH&ĐT ngày càng tham gia nhiều vào hoạt động hậu kiểm đấu thầu.
- Thực hiện các biện pháp làm tăng tính minh bạch trực tiếp, bao gồm các hoạt động như: thực hiện các sáng kiến ký hợp đồng mở, thu thập và công bố thông kê đấu thầu cũng như đo lường hiệu suất.

Trong giai đoạn thực hiện CPS, Ban Quản lý tài chính và Mua sắm đấu thầu cũng thực hiện các hoạt động rà soát đặc biệt cần thiết với trọng tâm hướng vào các gói thầu lớn, phức tạp và có rủi ro cao. Hoạt động này cũng đã được hỗ trợ bởi các biện pháp của chính phủ, chẳng hạn như các quy tắc/quy định hoàn chỉnh và rõ ràng hơn về đấu thầu mua sắm công (chẳng hạn luật đấu thầu mới có hiệu lực từ năm 2014) và luật ngân sách mới - cả hai luật này đều giúp đưa luật của Việt Nam gần hơn với các thông lệ quốc tế tốt đã được thiết lập. Thông qua hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và phân tích, các hệ thống quản lý tài chính công và đấu thầu ở Việt Nam đã trở nên mạnh hơn, và tác động tích cực đến hoạt động của Nhóm NHTG.

Những nỗ lực đáng kể đã được thực hiện trong giai đoạn tài khóa 12-16 để xây dựng năng lực thực hiện các chính sách an toàn xã hội trong đội ngũ Ngân hàng Thế giới ở Việt Nam và với khách hàng của chúng tôi. Luật Đất đai 2013 được phê duyệt là một thành tựu phát triển quan trọng trong suốt giai đoạn thực hiện CPS. Những sửa đổi chính sách trong luật này chính là các Khung chính sách tái định cư không còn cần phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho từng dự án. Ngoài ra, đối với các dự án tài trợ,

hoạt động thẩm định đất đai sẽ do các đơn vị thẩm định độc lập thực hiện, từ đó tạo điều kiện đảm bảo việc bồi thường đất đai theo giá trị thị trường.

Một thành tựu phát triển nữa trong kỳ CPS là việc thành lập Trung tâm Học tập Việt Nam về Bền vững Xã hội và Môi trường, đặt tại Trung tâm Công nghệ Châu Á tại Việt Nam. Biên bản ghi nhớ đã được ký với 5 đối tác (AIT, WB, ADB, USAID, DFAT) để đầu tư vào trung tâm. Trung tâm đã tổ chức nhiều khoá đào tạo về các vấn đề xã hội và môi trường, bao gồm Tái định cư bắt buộc, Dân tộc Thiểu số, Tham vấn, Tham gia và Đánh giá tác động Môi trường và Xã hội. Các khoá đào tạo hướng đến các đơn vị thực hiện dự án của NHTG và ADB, các chuyên gia tư vấn làm việc cho các tổ chức tài trợ và các Ban Quản lý Dự án, các viện nghiên cứu và các nhà nghiên cứu, bao gồm các tư vấn và hãng tư vấn ở khu vực tư nhân ký hợp đồng với các Ban Quản lý Dự án. Xây dựng đội ngũ chuyên gia được đào tạo chuyên nghiệp là một tài sản đối với NHTG vì hoạt động này đã tăng cường đáng kể đội ngũ cán bộ và tư vấn trong lĩnh vực này. Các hoạt động liên quan khác bao gồm (i) xây dựng năng lực thu hồi đất cho các dự án truyền tải; và (ii) đưa yếu tố giới nhiều hơn vào hoạt động tái định cư.

NHTG cũng đã và đang xây dựng một mô hình gom đất thí điểm (land pooling) để kiểm tra phương pháp tiếp cận này như một giải pháp thay thế cho tái định cư, đặc biệt là trong các dự án đô thị. Trong lĩnh vực liên quan đến Người bản địa (DTTS), nhóm đã hỗ trợ Ủy ban Dân tộc về đề xuất luật mới về Dân tộc Thiểu số và thiết kế phân cấp hơn cho Chương

trình P135, nhằm tạo cơ sở hạ tầng, sinh kế và nâng cao năng lực cho các cộng đồng dân tộc thiểu số.

Ở cấp độ tổ chức, nhóm làm việc về các chính sách an toàn của NHTG đã lớn mạnh và một đội ngũ chuyên gia tư vấn có năng lực đã được tăng cường và kiện toàn. Việc phân bổ dự án cho nhân viên hiện nay được thực hiện theo các tiêu chí đã đặt ra để đảm bảo có tính đến rủi ro dự án và năng lực của nhân viên. Cán bộ trẻ và chuyên viên tư vấn ngắn hạn (STC) được đội ngũ nhiều kinh nghiệm hơn kèm cặp để đảm bảo có được sự học hỏi và tư vấn đầy đủ trong khi đảm bảo giảm thiểu rủi ro phù hợp.

Mối quan tâm ngày càng tăng đối với quản trị môi trường tiếp tục được duy trì thông qua việc áp dụng các quy định và tiêu chuẩn trong các dự án khác nhau. Với danh mục đầu tư ngày càng tăng và phức hợp, năng lực thực hiện các biện pháp an toàn ở Việt Nam đã được tăng cường. Việc sử dụng các công cụ chuẩn (như Bộ công cụ ESMF) ngày càng được quan tâm nhiều hơn, tăng cường việc thực hiện các biện pháp an toàn của Bên vay và nâng cao năng lực chung của các đối tác trong Chính phủ và giữa các chuyên gia tư vấn. Các chuyên gia tư vấn ngắn hạn về môi trường mới được tuyển dụng, cùng với các nhân viên mới về các chính sách an toàn đã tiến hành Khóa kiểm định về Chính sách an toàn Môi trường của NHTG để nâng cao kiến thức và tăng cường kỹ năng. Nhận thức được vai trò ngày càng tăng của công tác đảm bảo chất lượng trong danh mục đầu tư hạ tầng lớn ở Việt Nam, vai trò đầu mối quốc gia về chính sách an toàn môi

trường đã được tách bạch và bổ sung bởi Điều phối viên về chính sách An toàn Môi trường Khu vực ở Băng Cốc để giám sát và hỗ trợ kỹ thuật cho các dự án gặp vấn đề. Các chính sách an toàn vẫn tiếp tục là điểm khởi đầu để thúc đẩy một chương trình nghị sự về phát triển xã hội và môi trường rộng lớn hơn.

### **Phối hợp với các đối tác phát triển**

Thành tựu của Việt Nam khi trở thành nước thu nhập trung bình trong năm 2009 đã dẫn tới việc các nhà tài trợ song phương rút dần hỗ trợ và các nguồn tài trợ ưu đãi dành cho Việt Nam giảm dần. Do đó, vai trò của ODA trong tài trợ phát triển đã giảm trong giai đoạn thực hiện CPS, với khối lượng giải ngân ODA trên tổng GDP giảm từ 2,7% năm 2012 xuống 2,4% vào năm 2015. Hơn thế nữa, ODA trên tổng thu đã giảm từ 10,5% xuống 9,7% trong cùng kỳ.

Thông qua sự hợp tác giữa 6 Ngân hàng Phát triển<sup>16</sup> (gọi tắt là “Sáu Ngân hàng”) và Ban Chỉ đạo Quốc gia về ODA, các khuyến nghị đã được đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ về các chính sách liên quan đến huy động nguồn lực và quản lý ODA, các vấn đề liên quan đến lập và thực hiện dự án ODA, và thúc đẩy đối thoại với các nhà tài trợ. Diễn đàn hợp tác này, trong đó NHTG đóng góp đáng kể, đóng vai trò quan trọng trong suốt giai đoạn thực hiện CPS.

Trong giai đoạn thực hiện CPS, NHTG đã phối hợp chặt chẽ với Chính phủ VN

trong việc chuyển từ Hội nghị các Nhà Tài trợ (CG), với mục đích trọng tâm là huy động nguồn lực, thành Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF) như hiện nay. VDF hướng đến tăng cường đối thoại chính sách xung quanh các vấn đề phát triển then chốt. Với vai trò là đồng chủ tọa của diễn đàn, NHTG tiếp tục phối hợp với Chính phủ và các đối tác phát triển khác để tăng cường hơn nữa thiết kế và tính thiết thực của diễn đàn chính sách này.

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF), do Chính phủ VN, NHTG, IFC và đại diện của một Liên đoàn VBF đồng chủ tọa, tiếp tục là nền tảng quan trọng cho đối thoại, cung cấp một diễn đàn thường xuyên để trao đổi giữa cộng đồng doanh nghiệp và Chính phủ VN về phát triển khu vực tư nhân và các vấn đề cải cách quy định. VBF đã giúp xây dựng những cải cách và mang lại những kết quả cụ thể để hướng tới một môi trường kinh doanh tốt hơn ở Việt Nam. NHTG đã nhận được sự hợp tác chặt chẽ của một số đối tác trong suốt giai đoạn thực hiện CPS, bao gồm cả ADB, Úc, Hàn Quốc, Thụy Sĩ, cũng như một số cơ quan của LHQ. Chính phủ Úc, thông qua Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc, vẫn là đối tác quan trọng của NHTG tại Việt Nam. Quỹ Tín thác Đối tác Chiến lược Úc-NHTG trị giá 45,5 triệu đô la Mỹ được thiết kế để hỗ trợ và hài hòa hóa các nỗ lực trong các lĩnh vực: ngành vận tải bao gồm các chương trình quan hệ đối tác công tư PPPs, hiệu suất năng

<sup>16</sup> Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM), KFW, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng Thế giới.

lượng/sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, biến đổi khí hậu, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, phát triển và tài trợ cơ sở hạ tầng đô thị, và tài chính công và cải cách quản lý kinh tế. Giai đoạn đầu tiên đã hoàn thành vào năm 2016 và giai đoạn thứ hai đang trong thời kỳ chuẩn bị.

Trong giai đoạn CPS, loạt chương trình hỗ trợ phát triển chính sách (DPO) về Tín dụng nhằm Cải thiện Quản lý kinh tế và Nâng cao Khả năng cạnh tranh (EMCC) đóng vai trò là nền tảng để hài hòa hóa đối thoại chính sách giữa các đối tác phát triển và Chính phủ VN về các vấn đề chính sách kinh tế then chốt. Một số đối tác phát triển, bao gồm ADB, Nhật Bản, Thụy Điển, Úc, Canada, Thụy Sĩ và Anh đã tham gia vào việc thiết kế và chuẩn bị loạt chương trình EMCC và đã cung cấp tài chính.

Báo cáo Việt Nam 2035 cho thấy mối quan hệ đối tác quan trọng khác, trong đó Úc, Hàn Quốc và Anh đã cung cấp hỗ trợ tài chính.

Nhóm NHTG cũng đang hợp tác với các đối tác phát triển trong các lĩnh vực khác, thể hiện sự hợp tác và gắn bó chặt chẽ giữa các sáng kiến phát triển then chốt trong một số ngành và lĩnh vực:

- Dự án Tăng cường Hệ thống Trợ giúp Xã hội là sản phẩm của quan hệ đối tác gồm UNICEF, Bộ Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) và NHTG, mặc dù DFID đã chấm dứt hoạt động trong giai đoạn CPS. Trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, có sự hợp tác trong cải cách chính sách giữa Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và NHTG, cũng như tài trợ song song cho cải cách

hành chính bảo hiểm xã hội từ tổ chức Spanish Aid, Liên minh Châu Âu (EU) và NHTG.

- NHTG đang phối hợp với UNICEF xây dựng chương trình vệ sinh, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tập trung vào các vùng kém phát triển và vùng tập trung đông bào dân tộc thiểu số ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên.
- Trong chương trình Quản lý Tài chính công, Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO) và Canada đã đóng vai trò dẫn đầu nhóm các đối tác phát triển trong Quỹ Tín thác Đa biên (MDTF) trong việc hợp tác với Bộ Tài chính trong giai đoạn tài khóa FY09-2014. SECO vẫn tích cực tham gia và quan tâm đến việc hợp tác hơn nữa thông qua một quỹ tín thác khác, dự kiến sẽ cung cấp các nguồn lực đáng kể cho các sản phẩm bàn giao ASA (đánh giá và phân tích) chủ chốt trong giai đoạn tài khóa FY16-20.
- SECO cũng là đối tác tài trợ lớn nhất cho Chương trình Dịch vụ Tư vấn của IFC, tài trợ các sáng kiến về dịch vụ tư vấn bao gồm đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế cho DNNVV, giải pháp xử lý nợ, thúc đẩy xây dựng các tòa nhà xanh và phát triển cơ sở hạ tầng tài chính.
- Chính phủ Canada đang tài trợ 12 triệu đô la Ca-na-đa (CAD) để đồng tài trợ cho Quỹ Tín thác Đa biên MDTF về Hỗ trợ Tín dụng về Quản lý Kinh tế và Tăng cường Khả năng Cạnh tranh và tài trợ cho một sáng kiến tài chính nông nghiệp kéo dài nhiều năm với IFC.
- NHTG đang hợp tác với các đối tác phát triển chủ chốt, bao gồm Hà Lan và Nhật Bản, về phương pháp tiếp cận

lồng ghép để xây dựng khả năng chống chịu ở đồng bằng sông Cửu Long.

## 5. Phù hợp với mục tiêu kép của Nhóm NHTG

CPS được thực hiện trước khi Nhóm NHTG đề ra các mục tiêu kép. Mặc dù vậy, CPS của Nhóm NHTG phù hợp chặt chẽ với mục tiêu xóa nghèo và chia sẻ thịnh vượng/thịnh vượng chung.

Hỗ trợ trong khuôn khổ trụ cột về **Khả năng cạnh tranh** của CPS nhằm tăng cường cải cách kinh tế liên tục, cải thiện môi trường kinh doanh và gia tăng năng suất hướng đến đảm bảo tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ liên tục - một tiêu chí cơ bản cho giảm nghèo hơn nữa và cung cấp dịch vụ tốt cho tất cả mọi người.

Hỗ trợ trong khuôn khổ trụ cột ba của CPS - **Cơ hội** - nhằm tăng cơ hội và đảm bảo cung cấp các dịch vụ cơ bản cho người nghèo và đối tượng dễ bị tổn thương, đặc biệt là các nhóm thu nhập thấp hơn trong xã hội. Hoạt động này được thực hiện cùng với sự hỗ trợ của trụ cột một hướng đến nâng cao chất lượng và hiệu quả của các dịch vụ cơ sở hạ tầng. Các cam kết về bền vững trong trụ cột hai cũng hướng đến đối tượng nghèo và cận nghèo nói riêng, tăng cường khả năng chống chịu và giảm các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đối với nhóm dân số dễ bị tổn thương.

## 6. Các bài học chính

Những bài học chính sau đây có thể được rút ra từ các công việc và sự tham gia trong kỳ CPS:

- **Tính chọn lọc.** Để đạt được tính chọn lọc đòi hỏi phải có sự tham gia mạnh mẽ của chính phủ - trong đó

các ưu tiên được chuyển tải rõ ràng - và các tiêu chí về tính chọn lọc được định nghĩa rõ ràng. Tính chọn lọc sẽ ngày càng trở nên quan trọng do các nguồn lực sẽ bị hạn chế sau khi VN tốt nghiệp IDA. Tinh thần làm chủ trong quá trình nhằm đảm bảo tính chọn lọc - nội bộ và bên ngoài - là đóng vai trò then chốt. Cần xây dựng một quy trình vững chắc để đảm bảo tinh thần làm chủ này thông qua công tác chuẩn bị Khung đối tác Quốc gia CPF. Trong khi các tiêu chí về tính chọn lọc phải rõ ràng và chắc chắn, thì cần phải có sự linh hoạt và dự địa để can thiệp nếu các ưu tiên hoặc bối cảnh thay đổi. Các cơ hội được cung cấp từ quy trình PLR cần được khai thác triệt để nhằm giải quyết nhu cầu và các ưu tiên thay đổi.

- **Hợp tác theo chương trình.** Việc hợp tác toàn diện và theo chương trình giúp tăng cường tác động đạt được. Việc liên kết chặt chẽ các hoạt động phân tích, đối thoại chính sách và cho vay có tiềm năng cao trong việc mang lại thành công. Phương thức hợp tác này đã có tác động mạnh mẽ khi hỗ trợ giải quyết những thách thức và cải cách mang tính cơ cấu, bao gồm lĩnh vực quản lý kinh tế vĩ mô, ngành năng lượng và an sinh xã hội.
- **Đa ngành.** Phương pháp tiếp cận đa ngành và tổng thể cần được áp dụng và thực hiện thường xuyên hơn. Hợp tác theo vùng cũng đem lại nhiều tác động. Các dấu hiệu ban đầu cho thấy cách tiếp cận theo vùng và liên ngành được sử dụng để giải quyết những thách thức ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã mang lại kết quả khả quan. Mặc dù việc thiết kế và thực hiện theo cách tiếp cận này là khá phức tạp, nhưng những giải pháp như

vậy cần phải được cân nhắc.

- **Tính thực tế.** Các kỳ vọng phải được tùy chỉnh một cách cẩn thận khi hướng đến các lĩnh vực cải cách cơ cấu/chuyển đổi. Xây dựng sự đồng thuận đòi hỏi thời gian và là điều kiện cần thiết để thực hiện thành công dự án. Phải tính yếu tố này khi xây dựng tiến trình triển khai dự án. Sự hiểu biết sâu sắc trong đội ngũ của Nhóm NHTG về các nhân tố kinh tế chính trị và những chuyển đổi cần thiết để tạo ra tinh thần làm chủ và tạo ra nhu cầu thay đổi chính sách trong giới cán bộ Chính phủ cũng đóng vai trò then chốt. Các kết quả cần được ghi nhận thực tế bằng văn bản trong khung kết quả của CPF và các chỉ số CPF cần hỗ trợ các mục tiêu liên quan một cách rõ rệt.
- **Sức mạnh triệu tập của Nhóm NHTG.** Nhóm NHTG có thể sử dụng hiệu quả hơn sức mạnh triệu tập và khả năng huy động đối tác của mình để đảm bảo sự nhất quán và bổ sung nguồn lực cho các chương trình hợp tác và tăng cường các tác động. Việc nghị bàn và hợp tác ở tầm chiến lược với Chính phủ VN và các đối tác phát triển cũng giúp tăng cường chất lượng trong công tác chuẩn bị và triển khai các hoạt động cho vay.
- **Tốt nghiệp IDA.** Khi Việt Nam tốt nghiệp IDA, Nhóm NHTG cần phối hợp với Chính phủ VN để nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiếp tục tham gia mạnh mẽ vào các lĩnh vực phát triển con người, đồng thời hỗ trợ kỹ thuật để đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Cơ sở thực tiễn để đầu tư vào các lĩnh vực xã hội, bao gồm suất sinh lời đầu tư dự kiến, cần được Nhóm NHTG đưa ra rõ ràng cho Chính phủ VN
- **Nghị bàn ở tầm chiến lược với**

**Chính phủ VN (Ban Chỉ đạo ODA và Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và các đối tác phát triển để tăng cường chất lượng trong công tác chuẩn bị và triển khai các hoạt động đầu tư.**

Cần có sự trao đổi, nghị bàn liên tục và sát sao với Chính phủ, bao gồm Ban Chỉ đạo ODA và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cũng như hợp tác chặt chẽ với các đối tác phát triển để giải quyết những trở ngại và vướng mắc ở tầm chính sách cũng như ở cấp độ dự án mà gây ảnh hưởng đến việc chuẩn bị và thực hiện các hoạt động đầu tư.

- **Khung Kết quả.** Một số chỉ số từ CPS đã cho thấy có khó khăn trong công tác theo dõi và báo cáo. Các lĩnh vực kết quả và các chỉ số cần phải đo lường được và cụ thể nhưng cũng cần mang tính chiến lược. Trong quá trình chuẩn bị CPF cần tính đến cách thức theo dõi các kết quả cụ thể và kết quả của CPS.
- **Vấn đề giới.** Lồng ghép giới đòi hỏi phải có một hệ thống theo dõi và đánh giá (M&E) khoa học có sử dụng các công cụ đa dạng (như đánh giá định tính và định lượng, theo dõi các kết quả đầu ra và các quy trình, các nghiên cứu điển hình và đánh giá tác động) để theo dõi và đánh giá tiến bộ và thành tựu về giới trong quá trình thực hiện. Cần tăng cường hỗ trợ các Chủ nhiệm Dự án (TTL) và các cán bộ dự án của chính phủ để đảm bảo lồng ghép giới hiệu quả hơn. Việc tăng cường chia sẻ kiến thức trong đội ngũ tại Văn phòng Quốc gia của NHTG về các vấn đề và cách tiếp cận về giới (ví dụ như diễn đàn cho các nguồn lực về giới) và thu thập các phân tích về giới và các bài học kinh nghiệm từ Nhóm NHTG và các dự án tài trợ cũng sẽ hữu ích.

## PHỤ ĐÍNH 1: TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH CHIẾN LƯỢC ĐỐI TÁC QUỐC GIA CPS GIAI ĐOẠN 2012-2016 - TỰ ĐÁNH GIÁ

Các Kết quả và các chỉ số kết quả trong CPS (Đầu kỳ và theo Mục tiêu)	Tóm tắt về Hiện trạng và Đánh giá	Cam kết của Ngân hàng Thế giới góp phần vào Kết quả
<b>Trụ cột 1: Năng lực cạnh tranh</b> <b>Xếp hạng: Trung bình tốt</b>		
<b>Trụ cột nhánh 1.1: Quản lý kinh tế và Môi trường kinh doanh</b> Mục tiêu 1 Chiến lược Phát triển KTXH (SEDS): Cải thiện các thể chế thị trường phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, Huy động và sử dụng nguồn lực có hiệu quả		
<b>Xếp hạng Trụ cột nhánh 1.1: Trung bình tốt</b>	<p>Giải trình về hiện trạng: Trong số 6 Kết quả được xác định cho trụ cột nhánh này, có 3 đầu ra đã được hoàn thành và 3 đầu ra còn lại thì gần như đã hoàn thành.</p> <p>Khuôn khổ kinh tế vĩ mô được đánh giá là ổn định. Nợ tăng nhưng vẫn được giữ ở mức dưới 61%. Tốc độ tăng trưởng tiếp tục được duy trì ở mức cao.</p> <p>Quản lý tài chính công nhìn chung đã được cải thiện dù còn còn nhiều khó khăn thách thức. Luật Ngân sách nhà nước đã được sửa đổi trong đó có tính tới những khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới và áp dụng các thực tiễn quốc tế.</p> <p>Tính minh bạch trong hệ thống ngân hàng đã được nâng cao, theo đó đa số các ngân hàng đều công bố báo cáo tài chính trên website của mình. Tuy nhiên vẫn tồn tại những thách thức.</p> <p>Tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ tài chính, với số lượng DN VV và các khách hàng tài chính vi mô tăng ổn định. Hoạt động của Nhóm NHTG trong lĩnh vực này hướng chủ yếu tới khu vực nông nghiệp/ nông thôn.</p> <p>Hỗ trợ của Nhóm NHTG trong cải cách chế độ thuế và quy trình nghiệp vụ của Bảo hiểm Xã hội VN đã làm giảm chi phí kinh doanh.</p> <p>Tính minh bạch của các Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã tăng mạnh, theo đó tất cả các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước hiện đã công khai các báo cáo tài chính của mình.</p>	
<b>Kết quả 1. Duy trì ổn định kinh tế vĩ mô:</b> Kiểm soát nợ công theo mục tiêu của chính phủ là không vượt quá 65% GDP Mục tiêu: 65% GDP (2016)  <b>Đã hoàn thành</b>	<b>Chỉ số đạt được:</b> Nợ công không vượt quá 65% GDP Đến cuối 2015, nợ công ước tính là 61,3% GDP.  Tuy nợ công tăng và dự trữ ngoại hối thấp (và giảm) cho thấy một số điểm yếu về mặt kinh tế vĩ mô, nhưng nhìn chung bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô vẫn được duy trì. Tăng trưởng kinh tế ổn định và không bị ảnh hưởng bởi biến động toàn cầu. Mặc dù tỷ lệ lạm phát đã thấp hơn, nhưng chính phủ vẫn duy trì chính sách lãi suất không thay đổi kể từ cuối 2014 và điều này góp phần duy trì tỷ lệ lạm phát cơ bản ở mức thấp và ổn định.	<b>Vốn vay của NHTG:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- EMCC 3, P143405</li> <li>- EMCC1, P122793 đã kết thúc</li> <li>- EMCC2, P146095 đã kết thúc</li> <li>- Dự án Cải cách Quản lý Tài chính công, P075399, đã kết thúc</li> </ul> <b>Các hoạt động tư vấn và phân tích (ASA):</b> Các chương trình Đánh giá tài chính công (bao gồm cả Đánh giá chi tiêu công), Đánh giá quản lý



	<p>Đóng góp của NHTG vào quá trình này thể hiện thông qua đối thoại chính sách mạnh mẽ, thông qua các đợt hỗ trợ chính sách phát triển DPOs, tài trợ dự án đầu tư IPFs và hoạt động phân tích. Hoạt động DPO thuộc chương trình EMCC đã tạo điều kiện tiến hành các cải cách chính sách mới quan trọng và được hỗ trợ bởi chương trình AAA (phân tích, đánh giá và tư vấn) làm cơ sở cho đối thoại chính sách với hoạt động phân tích có mục tiêu, dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật (TA) trong suốt quá trình xây dựng và thực thi chính sách. Các Báo cáo phát triển Việt Nam (VDRs) và gần đây nhất là Báo cáo Việt Nam 2035 là minh chứng cho thấy hoạt động phân tích mang lại cơ hội hợp tác chặt chẽ hơn với Chính phủ nhằm giải quyết những cải cách kinh tế vĩ mô quan trọng.</p>	<p>tài chính cấp trung ương và địa phương, các Báo cáo Phát triển Việt Nam, Diễn đàn Tri thức Việt (Vietnam Knowledge Platform), các báo cáo Điểm Tình hình Ví mô/Điểm lại (Taking Stock), chương trình AAA lĩnh vực tài chính, Hỗ trợ kỹ thuật về Chống Tham nhũng và Quản trị, Phát triển Thị trường Vốn, Hỗ trợ Tăng cường Hệ thống An sinh Xã hội theo chương trình, các chương trình đào tạo tập huấn của Viện Nghiên cứu thuộc Ngân hàng Thế giới (WBI) về quy trình lập pháp và giám sát ngân sách của đại biểu Quốc hội, Chương trình AAA thuộc EMCC.</p> <p><b>Quỹ tín thác:</b> Quỹ Tín thác Đa biên (MDTF) dành cho khoản Tín dụng hỗ trợ về Quản lý Kinh tế và Tăng cường Năng lực Cạnh tranh, Hệ thống Thông tin Quản lý và Hiện đại hóa Khu vực Tài chính, Hiện đại hóa Quản lý Thuế, Quỹ Tín thác Đối tác NHTG-Chính phủ Australia, Quỹ Tín thác VGEMS, Quỹ Tín thác RSR. Quỹ Tín thác dành cho chương trình EMCC.</p>
<p><b>Kết quả 2. Cải thiện quản lý tài chính công:</b> Sửa đổi Luật ngân sách nhà nước (2002) nhằm đưa các hoạt động quản lý tài chính công của Việt Nam đến gần hơn với các thông lệ tốt trên thế giới</p> <p><i>Số liệu cơ sở: Top 15 khuyến nghị trình lên Chính phủ</i> <i>Mục tiêu: Ít nhất 1/3 trong số các khuyến nghị được thông qua trong Luật Ngân sách nhà nước sửa đổi (2016)</i></p> <p><b>Đã được hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> 8 trong số 15 khuyến nghị đã được thông qua trong Luật ngân sách nhà nước 2015. Trong đó bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giới thiệu khung tài chính trung hạn giúp tích hợp Kế hoạch đầu tư trung hạn hiện có và cập nhật hàng năm các nguồn lực cần thiết để thực hiện Kế hoạch PTKT-XH (SEDP).</li> <li>• Cán cân ngân sách tổng thể được ước tính theo các tiêu chuẩn nêu trong/đề ra trong Hướng dẫn về Thống kê tài chính Chính phủ (2001)</li> <li>• Nội dung về các nguy cơ rủi ro tài chính và chi phí dự phòng để xử lý, và các nội dung về chi tiêu thuế hiện đang được báo cáo bên ngoài các tài liệu Ngân sách nhà nước.</li> <li>• Công bố Đề xuất ngân sách của Chính quyền; đây là yêu cầu chuẩn và là cơ hội duy nhất để người dân có thể tham gia vào quá trình chuẩn bị ngân sách.</li> <li>• Công bố Ngân sách của người dân để dễ dàng chuyển tải các chính sách về Ngân sách nhà nước đến công chúng</li> <li>• Rà soát các điều khoản nhằm đảm bảo các loại phí được báo cáo dưới dạng tổng số</li> <li>• Luật ngân sách sửa đổi có nêu rõ, những thay đổi đối với các khoản ngân sách cần phải được phê duyệt trừ khi một trong số những cơ quan này được trao quyền điều hành được quy định rõ trong Luật.</li> </ul>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Hiện đại hóa quản lý thuế (FY08)</b> (P099376) Đã đóng: 31/03/2015</li> <li>- <b>Dự án Cải cách Quản lý Tài chính công</b>, P075399, đã đóng 31/10/2013</li> </ul> <p><b>ASA: Chương trình AAA thuộc gói Tín dụng Hỗ trợ Quản lý kinh tế và năng lực cạnh tranh (EMCC) tại Việt Nam</b> (P143405), đã đóng</p> <p><b>Quỹ tín thác:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Quỹ Tín thác Đa biên hỗ trợ Hiện đại hóa Tài chính công ở Việt Nam</b>, (MDTF II), P110525 Đóng vào 31/12/2013,</li> <li>- Quỹ Tín thác Đối tác giữa NHTG-Chính Phủ Australia Hiện đại hóa Quản lý thuế</li> </ul> <p><b>IFC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- IFC-Đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSMEs) (2012-2016)</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ Luật sửa đổi này cũng “làm giãn” lịch ngân sách bằng cách hoặc bắt đầu quy trình lập ngân sách sớm hơn hoặc quy trình lập ngân sách hai giai đoạn.</li> </ul> <p>Công tác quản lý tài chính công (PFM) đã đạt được tiến bộ đáng kể. Hệ thống tài chính Việt Nam đã được tiến hành đánh giá lần đầu tiên vào năm 2014 trong Chương trình Đánh giá Khu vực Tài chính FSAP. Quỹ Tín thác Đa biên nhằm hỗ trợ hiện đại hóa tài chính công tại Việt Nam đã hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện một số các cải cách quản lý tài chính công quan trọng. Độ bao phủ, tin cậy và tính năng của Hệ thống Thông tin Quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) được đánh giá là một trong những hệ thống hoạt động có hiệu quả nhất trong số các hệ thống và hoạt động tương tự do NHTG thực hiện.</p> <p>Chính phủ đã đạt được tiến bộ với việc hợp nhất hơn 700 tài khoản ngân hàng thành một tài khoản kho bạc duy nhất và việc điều chỉnh các quy định thực hiện luật đấu thầu.</p>	
<p><b>Kết quả 3: Tăng cường tính minh bạch trong khu vực ngân hàng:</b>          Các ngân hàng thương mại trong nước có các dữ liệu về bảng cân đối kế toán và tài chính hiện tại trên trang web của mình          Số liệu cơ sở: 49% (2011)          Mục tiêu: 74% (2015)</p> <p><b>Gần đạt được</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Đến giữa tháng 6/2016, hơn 71% các ngân hàng (tức là 25/35 ngân hàng) đã công bố báo cáo tài chính hiện tại trên trang web.</p> <p>Tính minh bạch trong hệ thống ngân hàng đã tăng lên trong kỳ đánh giá do các ngân hàng thương mại đã thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam (SBV) Nhiều ngân hàng thương mại cũng đã nỗ lực đáp ứng các nhu cầu của nhà đầu tư về tính minh bạch và công khai thông tin. Cả bốn ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước lại không đáp ứng được yêu cầu này (3/4 ngân hàng gần đây đã bị NHNN mua lại với giá 0 đồng do những tổn thất không thể phục hồi được)</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li><b>Hệ thống Quản lý Thông tin và Hiện đại hóa ngành Tài chính (FY09) (P088759)</b></li> <li><b>ASA:</b> Chương trình AAA thuộc gói Tín dụng Hỗ trợ Quản lý kinh tế (EMCC) tại Việt Nam (P143405)</li> <li><b>IFC:</b> Quản lý rủi ro môi trường và xã hội (E&amp;S) trong lĩnh vực Ngân hàng (2011-2014), 574667</li> </ul>
<p><b>Kết quả 4: Tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính</b>          Số lượng các cá nhân/hãng được tiếp cận các dịch vụ tài chính:          a) Các khách hàng tài chính vi mô          b) Khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV)</p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Dự án Tài chính Nông thôn III : 70.341 khách hàng đã được tiếp cận với các dịch vụ tài chính vi mô, vượt qua consố chỉ tiêu ban đầu là 24.250. Các khoản vay dành cho DNNVV đã được cung cấp trong các cam kết của IFC và NHTG 65.333 khách hàng DNNVV đã được tiếp cận nguồn tài trợ của Ngân hàng Thế giới, trong khi đó consố là 616.381 khách hàng DNNVV đối với các hoạt động của IFC nằm trong những dịch vụ tư vấn hỗ trợ của tổ chức này.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li><b>Dự án tài chính nông thôn 3, P100916, Đóng 31/12/2013</b></li> <li><b>IFC: Tài chính vi mô (2012-2016)</b></li> <li><b>ASA:</b> Chương trình AAA tiếp cận tài chính bao trùm (P130197)</li> </ul>

<p>Số liệu cơ sở: 0 (2012) Mục tiêu: a) 25.000; b) 250.000 (2016)</p> <p><b>Gần đạt được</b></p>	<p>Sự cam kết và tham gia của NHTG đã làm gia tăng đáng kể nguồn vay dài hạn trong lĩnh vực nông thôn, giúp người nghèo dễ tiếp cận các nguồn tín dụng hơn và làm gia tăng thu nhập. Điều này cũng có tác động tích cực đến phát triển thể chế trong hệ thống ngân hàng. Sự tham gia của NHTG thông qua các hoạt động của chương trình ASA tiếp cận các dịch vụ tài chính cho mọi người (tiếp cận bao trùm) đã giúp đưa chính phủ và các nhà hoạch định chính sách quan trọng cùng thực hiện một phân tích toàn diện về đảm bảo tiếp cận tài chính cho toàn dân. Chương trình tư vấn và phân tích ASA đã tài trợ xây dựng bản Tóm lược Khuyến nghị Chính sách (Policy Note) về Hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt (tháng 9/2014) - làm cơ sở cho hoạt động cho vay mới - và xây dựng báo cáo Đánh giá tình hình tiếp cận Tài chính bao trùm (2015).</p> <p>Độ bao phủ tiếp cận tài chính toàn dân ở Việt Nam còn rất thấp. Mặc dù đã có những tiến bộ trong việc cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính nhưng kết quả đạt được cho đến nay vẫn còn thấp so với nhu cầu về dịch vụ tài chính của người nghèo và các DNNVV. Việc xây dựng chương trình nghị sự chính sách quốc gia cho vấn đề này đòi hỏi phải có thời gian.</p>	
<p><b>Kết quả 5: Giảm chi phí kinh doanh</b> Tiết kiệm chi phí thu thuế trực tiếp cho các doanh nghiệp thông qua các cải cách về quy định Số liệu cơ sở: 0 (2010) Mục tiêu: 30 triệu Đô la Mỹ hàng năm (2016)</p> <p><b>Gần đạt được</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> IFC cung cấp dịch vụ tư vấn hỗ trợ giúp tiết kiệm được chi phí thu thuế là 103.901.867 đô la Mỹ trong năm tài khóa FY14.</p> <p>Nằm trong khuôn khổ chương trình EMCC của Ngân hàng Thế giới, Chính phủ đã thực hiện các cải cách nhằm giảm gánh nặng tuân thủ đối với người nộp thuế. Do đó, xét về lĩnh vực chi trả thuế, Việt Nam đã cải thiện thứ hạng của mình từ 178 lên 167 (trong số 189 nền kinh tế) theo Báo cáo Môi trường kinh doanh 2017. Việt Nam đã giảm chi phí liên quan đến việc nộp thuế cho các công ty bằng cách hạ tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp và đơn giản hóa bằng cách giảm số lượng các quy trình thủ tục nộp thuế VAT và đóng góp cho an sinh xã hội. Các dịch vụ tư vấn của IFC như phát triển thị trường vốn, khung pháp lý cho thành lập văn phòng tín dụng và đăng ký thế chấp đã làm gia tăng hiệu quả hoạt động giải quyết các thủ tục pháp sản và tăng cường bảo vệ các nhà đầu tư thiểu số. Việt Nam đã cải thiện thứ hạng về Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số từ 118 lên 87 - theo Báo cáo môi trường kinh doanh 2017 phần lớn là nhờ vào dịch vụ tư vấn của IFC trong công tác quản trị doanh nghiệp. Về dịch vụ đầu tư, IFC hỗ trợ phát triển môi trường kinh doanh bằng cách đầu tư chiến lược vào các tổ chức hỗ trợ phát triển thị trường tài chính.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- EMCC 3, P143405</li> <li>- EMCC 1, P122793 đã kết thúc</li> <li>- EMCC 2, P146095 đã kết thúc</li> </ul> <p><b>Quỹ Tín thác:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiện đại hóa Quản lý thuế</li> </ul> <p><b>ASA:</b> Chương trình ASA về Tiếp cận Tài chính Toàn dân (P130197); Chương trình AAA An sinh Xã hội</p> <p><b>IFC:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa MSMEs (2012-2016). Dự án số 596607</li> <li>- Thị trường vốn Giai đoạn II (2012-2016): 561026</li> <li>- Phòng tín dụng Giai đoạn II: 599902</li> <li>- Đăng ký thế chấp Giai đoạn II</li> </ul>

<p><b>Kết quả 6 a: Tăng cường tính minh bạch của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN)</b>                  Chính phủ đã thực hiện Nghị định 61 về việc công bố báo cáo về tình hình hoạt động và tài chính của các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước (SEGs):                  Số liệu cơ sở: 0% của SEGs (2014)                  Mục tiêu: 100% của SEGs (2016)</p> <p><b>Đã hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Tất cả các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước công bố thông tin về tình hình tài chính trên trang web của Chính phủ và của tập đoàn.</p> <p>Đã có những tiến bộ trong việc tăng cường yêu cầu về công bố thông tin đối với các DNNN và đẩy mạnh việc bán các tài sản không cốt lõi, tuy nhiên, sự tách biệt giữa chức năng quản lý và quyền sở hữu vẫn là một chương trình nghị sự chưa hoàn thành.</p> <p>Liên quan đến thực hiện Nghị định 61, Chính phủ đã thông qua các báo cáo kiểm toán về công khai các hoạt động tài chính chủ yếu của tất cả các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước (có bằng chứng trong báo cáo về tình hình thực hiện đã được Bộ Tài chính cung cấp cho phía Ngân hàng Thế giới).</p> <p>Báo cáo về tình hình tài chính của tất cả các DNNN do chính phủ trình lên Quốc hội hàng năm là bằng chứng bổ sung cho thấy tính minh bạch của các DNNN đã được cải thiện.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- EMCC 3, P143405</li> <li>- EMCC 1, P122793 đã kết thúc</li> <li>- EMCC 2, P146095 đã kết thúc</li> </ul> <p><b>ASA:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương trình Tín dụng Hỗ trợ Quản lý Kinh tế và Nâng cao Năng lực Cạnh tranh (EMCC) tại Việt Nam (P143405)</li> </ul>
---	--	---

**Trụ cột nhánh 1.2: Chất lượng và hiệu quả của các dịch vụ cơ sở hạ tầng**  
 Mục tiêu 5 Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội (SEDS): Phát triển nhanh chóng các loại hình hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông

<p><b>Xếp hạng Trụ cột nhánh 1.1: Trung bình tốt</b></p>	<p>Giải trình về hiện trạng: Trong số ba kết quả được xác định dưới trụ cột nhánh này thì hai đã được hoàn thành và một gần như đã được hoàn thành.</p> <p>Mục tiêu cải thiện hiệu quả trong lĩnh vực nước sạch gần như đã được hoàn thành, còn trong lĩnh vực đường bộ thì coi như đã được hoàn thành.</p> <p>Chỉ tiêu liên quan đến cải thiện hiệu suất trong ngành điện đã không thể được kiểm chứng. Mặc dù vậy, ngành này đã có nhiều cải thiện đáng kể. Một số cải cách đã được thực hiện, bao gồm cơ chế tính giá ngành điện. Thất thoát trong quá trình truyền tải cũng giảm đáng kể.</p>
--	---

<p><b>Kết quả 6 b: Cải thiện hiệu suất điện ở một số lĩnh vực</b>                  Năng lực truyền tải bổ sung trong các địa bàn dự án của NHTG (%)                  Số liệu cơ sở: 0                  Mục tiêu: 52% (2016)</p> <p><b>Gần hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Không thể xác minh chỉ số này. Tuy nhiên, bằng chứng từ các cam kết khác của Ngân hàng Thế giới cho thấy đã có tiến bộ đáng kể về kết quả đạt được theo hướng nâng cao hiệu quả trong ngành điện.</p> <p>Nhìn chung, đã có những thành tựu đáng kể đạt được nhằm nâng cao hiệu quả trong ngành điện ở Việt Nam trong giai đoạn thực hiện chiến lược CPS. Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ các cải cách quan trọng thông qua Cải cách Ngành Năng lượng - hỗ trợ DPOs 1, 2 và 3, bao gồm cả hoạt động phát triển và thành lập Thị trường Phát điện Cạnh tranh Việt Nam (VCGM). Tất cả các chỉ số kết quả cho hoạt động chính sách xung quanh bốn lĩnh vực chiến lược chính: a) tái cơ cấu ngành điện b) cải cách giá điện; C) và nâng cao hiệu quả quản lý nhu cầu điện năng; và d) đã xây dựng được một thị trường điện cạnh tranh. Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo đã giúp tăng sản lượng điện từ các nguồn năng lượng tái tạo thêm khoảng 260 MW</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Thủy điện Trung Sơn (FY2011) (P084773) kết thúc vào tháng 12/2017</li> <li>- Dự án Phân phối Hiệu quả (FY13) (P125996) kết thúc vào tháng 12/2018</li> <li>- Dự án Phân phối Hiệu quả (FY13) (P131558) kết thúc vào tháng 12/2019</li> <li>- Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo (FY09) (P103238) kết thúc vào tháng 6/2018</li> <li>- GEF- Dự án Tiết kiệm Năng lượng và Sản xuất sạch hơn (Năm 2011) (P116846), kết thúc vào tháng 6/2017</li> </ul> <p><b>Đã đóng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Năng lượng Nông thôn 2, (P074688), đóng 2014</li> </ul>
--	--	--

	<p>công suất phát điện mới và giảm phát thải khí nhà kính xuống 1,8 triệu tấn CO2.</p> <p>Dự án 2 Năng lượng Nông thôn II đã cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ điện chất lượng và giá cả phải chăng khi tỷ lệ hộ gia đình có điện tăng từ 60% lên 98% ở các khu vực thuộc dự án.</p> <p>Dự án cải thiện hiệu quả, cổ phần hoá và năng lượng tái tạo của đã nâng cao hiệu quả hệ thống điện năng ở Việt Nam bằng khắc phục được các tổn thất điện năng hệ thống truyền tải và gián đoạn. Khó khăn thách thức vẫn còn liên quan đến hoạt động cung cấp điện ở nông thôn và duy trì cải cách và xây dựng thể chế.</p> <p>Dự án Truyền tải và Phân phối thứ hai hỗ trợ phát triển hệ thống truyền tải và phân phối điện hiệu quả. Tăng sức mạnh kết nối thông qua lưới điện cho phép giảm tắc nghẽn truyền tải. Dự án đã chưa thành công xét về thị trường điện và hiện đại hóa hệ thống, và vận hành thị trường mới và các hệ thống kiểm soát và thông tin hệ thống truyền tải.</p> <p>Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo đã đạt được bước tiến trong việc tăng sản lượng điện từ các nguồn năng lượng tái tạo.</p> <p>IFC thông qua các dịch vụ tư vấn tiếp tục hỗ trợ sử dụng hiệu quả năng lượng bằng cách sử dụng quy trình sản xuất sạch hơn.</p> <p>MIGA hỗ trợ Dự án Nhà máy điện BOT Phú Mỹ 3- là một trong những dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất vào Việt Nam năm 2013 và dự kiến sẽ là chất xúc tác cho dòng vốn tư nhân và phát triển cơ sở hạ tầng cho quốc gia. Bảo lãnh sẽ hết hạn vào năm tài khóa FY18 và đã đạt được mục tiêu tăng cường hỗ trợ dài hạn cho các dự án đầu tư tại Việt Nam.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đợt Hỗ trợ về Cải cách ngành điện DPO3 (FY14) P144675, điều chỉnh ngày kết thúc 31/7/2015</li> <li>- Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo (FY09) (P103238) kết thúc vào tháng 6/2016</li> <li>- Dự án Truyền tải và Phân phối 2(TD2), P084871, kết thúc: 30/06/2014</li> <li>- Dự án Cải thiện Hiệu quả Hệ thống, Cổ phần hoá và Năng lượng Tái tạo P066396, kết thúc 31/12/2012</li> <li>- GEF- Dự án Tiết kiệm Năng lượng và Sản xuất sạch hơn (Năm 2011) (P116846), kết thúc vào tháng 6/2016</li> <li>- IFC-Sử dụng năng lượng hiệu quả và sản xuất sạch hơn, 561504</li> <li>- Quỹ Tín thác: Đồng tài trợ Dự án năng lượng tái tạo P110476 thuộc P103238</li> <li>- MIGA: Dự án thủy điện Hồi Xuân (FY16)</li> <li>- Dự án Công ty TNHH điện lực BOT Phú Mỹ 3 (FY03)</li> </ul>
--	--	--

<p><b>Kết quả 7. Cải thiện hiệu suất điện trong lĩnh vực nước ở một số khu vực</b> Giảm tỷ lệ thất thoát nước của các hệ thống cấp nước sạch ở một số địa bàn thuộc Thành phố Hồ Chí Minh Số liệu cơ sở: 27.300 m<sup>3</sup>/ngày (2011) Mục tiêu: 125.000 m<sup>3</sup>/ngày (2015)</p> <p><b>Đã được hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Ước tính lượng nước thất thoát từ hệ thống cấp nước tại TP.HCM giảm 163.000m<sup>3</sup> / ngày (2016).</p> <p>Các hoạt động cho vay và phân tích trước và nay đã góp phần vào sự tiến bộ và thành tựu đạt được nhằm nâng cao hiệu quả ngành nước. Đã giảm được 163.000 m<sup>3</sup> / ngày khối lượng nước thất thoát trong các hệ thống cấp nước và tăng 37% khả năng tiếp cận với hệ thống tưới tiêu thủy lợi. Thêm 2,2 triệu người nữa có thể tiếp cận với các nguồn nước sạch hơn ở nông thôn và hơn 1,4 triệu người dân được sử dụng hệ thống vệ sinh được nâng cấp. Chương trình PforR trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường cung cấp một chỉ báo sớm cho thấy tỷ lệ người tiếp cận nhà vệ sinh đủ tiêu chuẩn tăng 8,8% ở các tỉnh thực hiện PforR so với 8,1% ở các tỉnh khác trong so sánh. Mặc dù mục tiêu thu hồi và khôi phục chi phí, thuế quan ngành nước hầu như không tăng theo giá trị thực tế buộc Chính phủ Việt Nam phải tăng nguồn thu cho các khoản đầu tư cần thiết cho ngành nước.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Nâng cấp Đô thị vùng ĐBSCL (FY12) (P113904) ngày đóng 2017</li> <li>- Dự án Phát triển các Đô thị loại vừa (FY12) (P116398) kết thúc 2017</li> <li>- Dự án Phát triển Bền vững Thành phố Đà Nẵng (FY14) (P123384) kết thúc 2019</li> <li>- Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn PforR, P127435</li> </ul> <p><b>Đã kết thúc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Cấp nước Đô thị Dự án phát triển (FY05) (P073763), Đã kết thúc 2013</li> <li>- Dự án Cấp nước và Nước thải Đô thị Dự án phát triển (FY11) (P119077), Đã kết thúc 2016</li> <li>- Dự án Quỹ Đầu tư Phát triển Địa phương (FY10) (P094055) ngày hoàn thành 30/06/2016</li> <li>- Quỹ Tín thác: Đồng tài trợ cho Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia (NUUP) kết nối với dự án P113904 và Diễn đàn đô thị VUF (P127175)</li> </ul>
<p><b>Kết quả 8. Cải thiện Hiệu quả trong ngành Đường bộ ở một số địa bàn</b> Giảm thời gian lưu thông trên một số tuyến hành lang mục tiêu: (i) Đường vành đai 2 (Hà Nội) Số liệu cơ sở: 28 phút (2011) Mục tiêu: 22 phút (2015) (ii) Quốc lộ 91 (MDTP) Số liệu cơ sở: 15 phút (2012) Mục tiêu: 13,5</p> <p><b>Đã hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Dự án Giao thông Đô thị thành phố Hà Nội đã giúp giảm thời gian lưu thông trên các tuyến hành lang mục tiêu từ 28 phút đến 20 phút, vượt quá mục tiêu ban đầu là 22 phút.</p> <p>Các hoạt động liên quan nâng cấp mạng lưới đường bộ quốc gia, đầu tư vào cơ sở hạ tầng giao thông đô thị và các hệ thống giao thông công cộng cũng cho thấy những kết quả đáng kể. Công tác quản lý các dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn và phát triển các khung thể chế và quy định đối với vận tải đa phương thức cũng được cải thiện. Chính sách và công cụ để quản lý tài sản đường bộ hiệu quả hơn đã được đưa vào áp dụng.</p> <p>Thêm vào đó, MIGA đã phát hành một bảo lãnh cho hoạt động cải tạo và nâng cấp dự án quốc lộ 20 BT 20. Quốc lộ 20 là tuyến đường huyết mạch nối Tp. HCM và Đà Lạt. Việc nâng cấp và tu sửa tuyến đường này sẽ góp phần giảm chi phí đi lại và tăng cường an toàn đường bộ. Hoàn thành việc xây dựng đường cao tốc đúng thời hạn và trong giới hạn ngân sách.</p> <p>Dự án phát triển Giao thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã giúp giảm thời gian lưu thông của xe tải trên Quốc lộ 91 từ 15 phút xuống 10 phút so với mục tiêu đề ra ban đầu là 13,5 phút.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b></p> <p><b>Đã kết thúc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Nâng cấp Mạng lưới đường bộ (FY04) (P059663), kết thúc 31/3/12</li> <li>- Dự án Giao thông Nông thôn 3, P075407 Kết thúc 30/6/2014, Kết quả: S</li> <li>- Dự án Phát triển Giao thông Vận tải vùng ĐBSCL (FY07) (P083588) kết thúc 30/6/2016</li> <li>- Dự án Phát triển Giao thông Vận tải vùng Đồng bằng Bắc bộ (FY08) (P095129), gia hạn đến tháng 6/2017, và vốn tài trợ bổ sung sẽ được phê duyệt trong tháng 4/2017</li> <li>- Dự án Phát triển Giao thông Đô thị thành phố Hải Phòng (FY11) (P111548) kết thúc tháng 8/2018 (gia hạn)</li> <li>- Dự án Phát triển Giao thông Đô thị thành phố Hà Nội (FY10) (P083581) hoàn thành 31/12/2016</li> <li>- ASA: Đánh giá hậu cần và thuận lợi hóa thương mại (TFLA), Chương trình tài chính cho hạ tầng cơ sở.</li> <li>- Quỹ Tín thác: Chính sách cơ sở hạ tầng và hỗ trợ ngành, Đồng tài trợ Quỹ tín thác do bên nhận điều hành (RETF) cho Giao thông nông thôn 3, Giao thông ĐBSCL, Giao thông đô thị Hà Nội - Quỹ môi trường toàn cầu GEF</li> <li>- MIGA: Bảo lãnh Quốc lộ 20</li> </ul>

<p><b>Trụ cột nhánh 1.3: Năng lực Đổi mới sáng tạo và Gia tăng giá trị</b></p> <p>Mục tiêu 3 Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội (SEDS): Phát triển toàn diện ngành nông nghiệp hướng tới Hiện đại, Hiệu quả và Bền vững  Mục tiêu 4 Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội (SEDS): Phát triển mạnh ngành công nghiệp dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ đem lại giá trị cao, tiềm năng to lớn và Tăng cường năng lực cạnh tranh  Mục tiêu 9 Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội (SEDS): Cải thiện chất lượng Nguồn nhân lực, Cải cách toàn diện, và Phát triển nhanh về giáo dục và đào tạo</p>		
<p><b>Trụ cột nhánh 1.3. Trung bình tốt</b></p>	<p>Lý giải về xếp loại: Cả ba kết quả được xác định dưới trụ cột này được xếp hạng là Hoàn thành một phần.</p> <p>Mặc dù có tiến bộ trong việc có nhiều tổ chức đã có bài đăng trên các ấn phẩm khoa học quốc tế nhưng việc đảm bảo năng lực sáng tạo khoa học tại các trường đại học vẫn là một thách thức lớn.</p> <p>Hầu hết các chỉ số liên quan đến gia tăng giá trị trong nông nghiệp đã không thể được kiểm chứng, mặc dù có tiến bộ thấy được</p> <p>Người dân đã biết ứng dụng kiến thức nông nghiệp đổi mới sáng tạo.</p>	
<p><b>Kết quả 9: Tăng cường đổi mới khoa học</b></p> <p>Tăng số lượng các ấn bản khoa học quốc tế do các tổ chức hưởng lợi (phân tách theo giới tính) (tăng tỷ lệ hàng năm)</p> <p>Số liệu cơ sở: 0</p> <p>Mục tiêu: 5</p> <p><b>Hoàn thành một phần</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Theo dự án FIRST, số ấn phẩm trên Tạp chí Quốc tế có phản biện khoa học đã tăng lên 20 so với mục tiêu là 5. Không có tác giả nào của các bài báo này là nữ.</p> <p>Có thể thấy được một số tiến bộ theo hướng tăng cường đổi mới khoa học nhờ phương pháp tiếp cận đa ngành của Ngân hàng Thế giới nhằm hỗ trợ cải cách giáo dục đại học. Tuy nhiên, đổi mới khoa học vẫn là một lĩnh vực đòi hỏi sự quan tâm và khối lượng công việc đáng kể.</p> <p>Một số dự án đầu tư cho vay hỗ trợ Chính phủ Việt Nam cải tiến hệ thống giáo dục phổ thông nhằm trang bị hành trang tốt hơn cho học sinh khi bước vào giảng đường đại học thông qua đổi mới phương pháp giảng dạy, xây dựng chương trình giảng dạy và tăng số giờ dạy, đồng thời hướng ưu tiên vào các em học sinh dân tộc thiểu số. (Dự án GPE-VNEN, Dự án Đổi mới Giáo dục Phổ thông và Chương trình Đảm bảo Chất lượng Giáo dục Trường học (SEQAP). Cả SEQAP và GPE VNEN đều có được những tiến bộ trong nỗ lực đạt được các mục tiêu đề ra, mặc dù vẫn còn những lo ngại về việc duy trì kết quả của SEQAP.</p> <p>Dự án Giáo dục Đại học II đã đóng góp tích cực vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu ở cả cấp độ chính sách và đối với các sinh viên tốt nghiệp từ những đại học tham gia dự án và gia tăng sự liên quan phù hợp của hoạt động nghiên cứu. Dự án cũng cung cấp đầu vào chính sách cho</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Trường Đại học kiểu mới (FY10) (P110693), Kết thúc tháng 11/2017 (ISR23292)</li> <li>- Đẩy mạnh Đổi mới Sáng tạo thông qua Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ (FIRST) (FY13) (P117394), kết thúc 2019</li> <li>- Dự án Đổi mới Sáng tạo hướng tới người thu nhập thấp, (FY13) (P121643), kết thúc 11/2018</li> <li>- Dự án Hỗ trợ Cải cách Giáo dục Phổ thông (FY15), P150058, kết thúc 2020</li> </ul> <p><b>Đã kết thúc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Giáo dục Đại học 2 P079665, Kết thúc 30/6/2012</li> <li>- DPO 3 cho Giáo dục đại học, P116354, Kết thúc 6/ 2014,</li> <li>- Chương trình Đảm bảo Chất lượng Giáo dục Trường học (FY09) (P091747), kết thúc 31/12/ 2016</li> <li>- Dự án VNEN (FY13) (P120867) - GPE, kết thúc 2016</li> </ul> <p><b>ASA:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương trình phát triển kỹ năng và hệ thống giáo dục, Khoa học và Đổi mới AAA, Đối thoại chính sách về Giáo dục chất lượng cho Mọi người</li> </ul>

	<p>các loại chính sách giáo dục đại học, đóng góp đáng kể vào việc củng cố quản trị giáo dục đại học và nâng cao chất lượng, và đóng góp một phần khiêm tốn vào tăng cường hoạt động cấp kinh phí.</p> <p>DPO 3 được bổ sung bởi Dự án Trường Đại học Kiểu mới nhằm minh họa cho khung chính sách mới về quản trị, cấp vốn và chất lượng của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam</p> <p>Tuy nhiên, những thách thức đáng kể đã nảy sinh trong quá trình thực hiện dự án Trường Đại học Kiểu mới. Trường Đại học Kiểu mới là một dự án tham vọng và nhiều bài học quan trọng có thể rút ra được từ dự án, thế nhưng quan điểm khác biệt giữa Chính phủ Việt Nam và các đối tác Đức về nghiên cứu so với mục đích giảng dạy, các thể chế về quản trị liên quan đến tự chủ và tài chính dài hạn đã làm chậm tiến độ dự án.</p> <p>Các quan điểm khác nhau về quy trình phê duyệt tài trợ đã làm chậm tiến độ Dự án Đẩy mạnh Đổi mới Sáng tạo thông qua Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ với mục đích hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới thông qua một cơ chế tài trợ. Tương tự như vậy, dự án về Đổi mới Sáng tạo hướng tới người thu nhập thấp cũng đã bị hủy.</p> <p>Hỗ trợ của IFC trong hoạt động gia tăng giá trị và đổi mới thông qua đầu tư vào sản xuất xe hai bánh, hỗ trợ sản xuất cà phê, và thông qua việc tuyển dụng nhân tài địa phương cho các vị trí điều hành cũng đã có những tác động tích cực.</p> <p>Hỗ trợ của MIGA cho dự án Ma San đã góp phần tăng cường an toàn thực phẩm và an ninh lương thực, tạo việc làm, doanh thu đáng kể từ thuế, và các tiêu chuẩn về E &amp; S được cải thiện. Dự kiến, các tác động tích cực của dự án sẽ được tích lũy cho các DNNVV nằm trong chuỗi giá trị Ma San (tức là các nhà cung cấp và mạng lưới phân phối).</p>	<p><b>Quỹ tín thác:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quỹ Phát triển xã hội Nhật Bản (JSDF) - Nâng cao chất lượng giáo dục cơ bản cho trẻ em dân tộc thiểu số ở ba tỉnh khó khăn,</li> <li>- Ươm tạo doanh nghiệp và công nghệ xanh</li> </ul> <p><b>MIGA:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo lãnh cho hoạt động mở rộng sản phẩm tiêu dùng của MASAN Group (đã kết thúc)</li> </ul> <p><b>IFC:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Piaggio Vietnam, #641474, Ngon Coffee, #715346), Paul Maitland, #533686</li> </ul>
--	---	--



<p><b>Kết quả 10: Tăng trưởng bền vững về giá trị gia tăng trong canh tác ở một số địa bàn được lựa chọn:</b>  Tăng cường áp dụng các thực tiễn mới và Diện tích trồng lúa theo các điển hình nông nghiệp bền vững (hecta)''  (a) Sản xuất gạo  Số liệu cơ sở: 0 (2014)  Mục tiêu: 10.000  (b) Sản xuất cà phê  Số liệu cơ sở: 0 (2014)  Mục tiêu: 5000  (c) Nông dân tiếp cận được vốn của IFC  Số liệu cơ sở: 0 (2012)  Mục tiêu 7.464 (2015)</p> <p><b>Hoàn thành một phần</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Các chỉ số (a) và (b) không thể xác minh được (liên quan đến Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững của Việt Nam chỉ có hiệu lực vào năm 2015).</p> <p>Về chỉ số (c), tổng số 44.864 nông dân đã được IFC đầu tư, so với mục tiêu ban đầu là 7.464 nông dân.</p> <p>Các giá trị gia tăng bền vững trong nông nghiệp có thể được thấy được từ Dự án Cạnh tranh Nông nghiệp của Việt Nam đã giúp phổ biến các công nghệ nông nghiệp đem lại năng suất cây trồng cao tăng lên 17% và tăng 22% giá trị doanh thu cho những nông dân áp dụng các công nghệ mới.. Hai phần ba số nông dân được đào tạo cho biết họ hài lòng với công nghệ.. Theo báo cáo, tại đồng bằng sông Cửu Long, đã có 11.326 hộ gia đình áp dụng các thực tiễn nông nghiệp hiệu quả trong canh tác 10.286 ha lúa.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b></p> <p><b>Đang cho vay:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Năm 2015) (P145055), hoàn thành vào năm 2020.</li> <li>- Dự án Cạnh tranh Chăn nuôi và An toàn Thực phẩm (FY10)(P090723) kết thúc tháng 12/2018</li> <li>- Tài trợ bổ sung cho Dự án Cạnh tranh Chăn nuôi và An toàn Thực phẩm (P151946) kết thúc tháng 12/2018</li> </ul> <p><b>Đã kết thúc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Cạnh tranh Nông nghiệp, P108885, Đã kết thúc: 06/30/2014, ICR/ IEG: MS/MS Trung bình tốt</li> <li>- Dự án Tài chính Nông nghiệp Việt Nam - IFC</li> </ul> <p><b>ASA:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án cạnh tranh nông nghiệp - NHTG-OECD</li> </ul>
<p><b>Kết quả 11: Tăng cường kiến thức về thực tiễn đổi mới cho nông dân</b>  Nông dân được tập huấn thông qua dự án Tài chính nông nghiệp của IFC  Số liệu cơ sở: 0  Mục tiêu 6.100 (2016)</p> <p><b>Hoàn thành một phần</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> IFC đã thực hiện một dự án tài chính nông nghiệp trong đó hỗ trợ nông dân và gia tăng năng suất. Đến năm 2016, có tổng số 1.882 nông dân đã được tập huấn.</p>	<p><b>IFC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án 600060 (dự án tư vấn của IFC)</li> <li>- Dự án DNNVV nông thôn và chuỗi giá trị nông nghiệp (IFC)</li> </ul>

Các Kết quả và các chỉ số kết quả trong CPS (Đầu kỳ và theo Mục tiêu)	Tóm tắt về Hiện trạng và Đánh giá	Cam kết của Ngân hàng Thế giới góp phần vào Kết quả
<p style="text-align: center;"><b>Trụ cột 2: Tính bền vững</b> <b>Xếp hạng: Trung bình tốt</b></p> <p>Chỉ số phát triển KT-XH: 42,5% diện tích được rừng bao phủ trong năm 2015; 70% các khu công nghiệp (KCN) và khu chế xuất/xuất khẩu (KCXXK) có các nhà máy xử lý nước thải, 85% chất thải rắn sẽ được thu gom; 85% chất thải y tế sẽ được thu gom; 80% các chất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng sẽ được kiểm soát</p>		
<p><b>Trụ cột nhánh 2.1: Quản lý tài nguyên thiên nhiên ("Xanh")</b> Mục tiêu 11 Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội (SEDS): Bảo vệ và Cải thiện Chất lượng môi trường, Ứng phó với Biến đổi khí hậu một cách Chủ động và Hiệu quả, cũng như Phòng chống Thiên tai.</p>		
<p><b>Xếp hạng Trụ cột nhánh 2.1: Trung bình tốt</b></p>	<p>Lý giải về mức xếp hạng: Ba trong số bốn kết quả dưới trụ cột nhánh này được đánh giá là gần hoàn thành. Một chỉ tiêu không thể kiểm chứng. Không thể xác minh các chỉ số liên quan đến việc quản lý tài nguyên nước tốt hơn mặc dù cách tiếp cận về quản lý tài nguyên nước tổng hợp đã có nhiều tiến triển.</p> <p>Quản lý đất đai tốt hơn với việc ban hành một Luật mới. Thời gian cần thiết để chuyển quyền sử dụng đất đã giảm xuống đáng kể.</p> <p>Từ năm 2007 đã có 1,5 triệu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho người sử dụng đất là nữ.</p>	
<p><b>Kết quả 12: Công tác quản lý tài nguyên nước đã được cải thiện tại một số khu vực:</b> Hiệu suất sử dụng nước đã tăng lên tại các khu vực thí điểm Số liệu cơ sở: Sẽ được xác định khi khởi động Dự án MDWM (Quản lý Tổng hợp Tài nguyên nước sông Mê Kông) Mục tiêu: Hoàn thiện hơn 10% (2016)</p> <p><b>Gần hoàn thành</b></p>	<p>Chỉ số đạt được: Số liệu dành cho chỉ tiêu đã không được kiểm chứng, nhưng có thể thấy được các tiến bộ thông qua các chỉ tiêu và thước đo khác.</p> <p>Công tác quản lý tài nguyên nước đã có tiến bộ - hệ thống tưới tiêu và phân bổ nước cho các khu vực khác nhau. Dự án Quản lý Tổng hợp Tài nguyên nước sông Mê Kông hỗ trợ thực hiện thí điểm tại năm tỉnh nhằm tăng hiệu suất sử dụng nước và tăng cường năng lực quản lý/ đầu tư tài nguyên nước của các tỉnh. Dự án triển khai tốt, đạt được các mục tiêu phát triển trong Bảng xếp hạng của Báo cáo về Tình trạng Thực hiện dự án hiện thời.</p> <p>Dự án Hỗ trợ Quản lý Tài nguyên Nước Việt Nam tiến triển tốt với hệ thống quản lý tài nguyên nước liên kết được thiết lập ở lưu vực sông Thu Bồn. Liên quan đến việc giảm rủi ro an toàn đập bước đầu đã triển khai xây dựng năng lực thể chế và vật chất của VN nhằm tăng cường an toàn đập thông qua Vụ Quản lý công trình thủy lợi và an toàn đập.</p> <p><b>Vốn vay của NHTG:</b> <b>Đang triển khai:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý Tổng hợp Tài nguyên nước sông Mê Kông (FY11) (P113949) kết thúc tháng ba 2017</li> <li>- Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững. (năm TC2012) P124702, kết thúc tháng ba 2018</li> <li>- Quản lý Tổng hợp Tài nguyên nước sông Mê Kông (FY13)</li> <li>- Dự án Cải thiện Nông nghiệp có tưới Việt Nam, FY15, P130014, kết thúc 2020</li> <li>- An toàn đập (P152309) (FY15), kết thúc 30/6/2022</li> <li>- Quản lý Nước và Lụt lội tỉnh Vĩnh Phúc (P152460) phê duyệt tháng tư năm 2016, kết thúc tháng 12/2021.</li> </ul> <p><b>Đã kết thúc:</b> Dự án hỗ trợ Quản lý Tài nguyên Nước, P065898, đã kết thúc: 31/12/2012</p>	

	<p>Dự án Quản lý Tổng hợp Tài nguyên nước sông Mê Kông đã cho thấy lợi ích của cách tiếp cận tích hợp và theo vùng để duy trì tăng năng suất nông nghiệp, đảm bảo khả năng tiếp cận nước cho các hộ gia đình nông thôn và góp phần cải thiện thích ứng với biến đổi khí hậu. Cũng đã có tiến bộ trong cải thiện công tác quản lý đánh bắt cá bền vững tại các tỉnh duyên hải của dự án.</p>	<p><b>ASA:</b>Trợ giúp Kỹ thuật cho công tác Chống tham nhũng và Quản trị theo Chương trình</p>
<p><b>Kết quả 13: Quản lý đất đai hữu hiệu hơn</b>                  Thời gian cần thiết cho các giao dịch liên quan đến đất đai – giao dịch chuyển quyền sử dụng đất                  Số liệu cơ sở: 44 ngày(2007)                  Mục tiêu: 10 ngày (2015)</p> <p><b>Gần hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Kết quả gần như đã được hoàn thành: thời gian cần thiết cho các giao dịch chuyển quyền sử dụng đất đã giảm từ 44 ngày trong năm 2007 xuống 12,2 ngày trong năm 2015 - cao hơn một chút so với mục tiêu đặt ra là 10 ngày; thời gian đăng ký thế chấp đất đã giảm từ 11 xuống 1,3 ngày; thời gian cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giảm từ 55 xuống 19,2 ngày.</p> <p>Luật đất đai đã được sửa đổi trong năm 2013 với sự trợ giúp của NHTG. Trợ giúp Phân tích và Tư vấn (AAA) đã được cung cấp cho lĩnh vực minh bạch hóa đất đai và Dự án Quản lý Đất đai VN đã thành công trong việc mở rộng khả năng tiếp cận tới các dịch vụ thông tin liên quan đến đất đai, hỗ trợ việc tiến hành điều tra, lập bản đồ, đăng ký và cấp GCNQSDĐ có hệ thống, cải thiện hệ thống thông tin quản lý đất đai tại các tỉnh của dự án. NHTG cũng đã trợ giúp chỉnh sửa Khung đánh giá công tác quản lý đất đai, là công cụ đặc biệt hữu ích cho việc sửa đổi Luật Đất đai.</p> <p>Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp cũng đã góp phần thúc đẩy quản lý đất đai hiệu quả hơn liên quan đến quản lý bền vững rừng trồng vào bảo tồn đa dạng sinh học của rừng đặc dụng.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Quản lý Đất đai VN, (FY07), (P096418). Đã đóng tháng 6/2015</li> <li>- Dự án Phát triển Ngành Lâm Nghiệp VN, (P066051), đã kết thúc</li> <li>- Đồng tài trợ Dự án Quản lý Đất đai VN, (FY07), (P096418). Đã kết thúc tháng 6/2015</li> </ul> <p><b>Quỹ tín thác:</b>                  Chương trình REDD, Quỹ Bảo tồn VN, Đồng tài trợ cho Dự án Quản lý Đất đai, Lâm nghiệp TF, Hợp tác Hệ thống sinh thái Then chốt GEF</p>
<p><b>Kết quả 14: Số các GCNQSDĐ được đăng ký với tên của người sử dụng đất là nữ</b>                  Số liệu cơ sở: 0 (2007)                  Mục tiêu: 2 triệu (2016)                  Kết quả thực tiễn 1,64 triệu (2015)</p> <p><b>Gần hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Số GCNQSDĐ đăng ký dưới tên người sử dụng đất là nữ (cá nhân hay cùng với chồng) là 1,64 triệu vào giữa năm 2015 sơ với mục tiêu đặt ra là 2 triệu.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b>                  Dự án Quản lý Đất đai VN (Năm TC07) (P096418) kết thúc vào tháng 6/2015</p>

<p><b>Kết quả 15: Tăng cường áp dụng thực tiễn canh tác bền vững ở các địa bàn được lựa chọn</b>                  Khu vực canh tác theo thực tiễn canh tác bền vững được đo bằng diện tích (héc ta) sử dụng thuốc và phân hóa học giảm xuống.                  Số liệu cơ sở: 0 (2014)                  Mục tiêu: 10.000 (2016)  <b>Not verified</b></p>	<p><b>Chỉ tiêu thành công:</b> Đã không được kiểm chứng (Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững mới ở giai đoạn đầu thực hiện). Các thước đo khác không có nghĩa vì kết quả liên quan đến thực tiễn áp dụng và khu vực địa lý cụ thể của dự án.</p>	<p>Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Năm 2015) (P145055), Đóng vào năm 2020.</p>
<p><b>Trụ cột nhánh 2.2: Bảo vệ và Quản lý Môi trường ("Sạch")</b>                  Mục tiêu 11 Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội (SEDS): Bảo vệ và Cải thiện Chất lượng môi trường, Ứng phó với Biến đổi khí hậu một cách Chủ động và Hiệu quả, cũng như Phòng chống Thiên tai.</p>		
<p><b>Xếp hạng Trụ cột nhánh 2.2:</b>                   Trung bình tốt</p>	<p><b>Lý giải về xếp loại:</b> Hai trong số năm kết quả đã được hoàn thành và ba gần như đã được hoàn thành.                  Các tiến bộ rõ nét được thấy trong lĩnh vực xử lý nước thải ở VN.                  3,9 triệu người được tiếp cận với điều kiện vệ sinh tốt hơn ở Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2015.                  Giảm phát thải khí nhà kính trong một số lĩnh vực nhất định, với nguồn đầu tư lớn từ IFC cho các dự án năng lượng bền vững.                  572 tòa nhà tuân thủ quy định xây dựng xanh trong năm 2016.                  Kết quả giảm phát thải CO<sub>2</sub>: Dự án Chương trình Phát triển Năng lượng Tái tạo (REDP) đã đạt được kết quả giảm phát thải khí nhà kính (GHG) với lượng là 1,8 triệu tấn CO<sub>2</sub>.</p>	
<p><b>Kết quả 16: Tăng lượng nước thải được xử lý tại các khu vực chọn lọc:</b>                  Additional wastewater treated (m<sup>3</sup>/day)                  Baseline: 0 (2011)                  Target: 14,200 (2015)                  Achieved</p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Lượng nước thải được xử lý thêm mỗi ngày đã đạt mức 46.000 m<sup>3</sup>, vượt mục tiêu 14.200 m<sup>3</sup>/ngày.                  Tiến bộ cũng được thấy trong lĩnh vực vệ sinh, thu gom và phân hủy chất thải rắn, giảm lượng nước thải chưa được xử lý đổ ra biển. Các quy định về chất thải y tế đã được ban hành và nhà máy xử lý nước thải cấp độ hai đầu tiên đã được xây dựng ở Đà Nẵng.                  Các quy định về xử lý nước thải công nghiệp đã được tuân thủ tốt hơn tại bốn trong số các tỉnh công nghiệp hóa nhất VN theo Dự án Quản lý Ô nhiễm Công nghiệp.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b>  <b>Đang triển khai:</b>                  Project Preparation Facility (Quỹ Chuẩn bị Dự án) (FY10) (P118610), kết thúc tháng 10/2017,                  Quản lý Chất thải Bệnh viện (FY11) (P119090), kết thúc tháng 8/2017                  Dự án phát triển bền vững thành phố Đà Nẵng (FY14) (P123384) kết thúc tháng 6/2019                  Dự án Môi trường &amp; vệ sinh giai đoạn 2 (FY14) (P127978), khởi động tháng 7/2015 - kết thúc tháng 6/2019                  Quản lý Ô nhiễm Công nghiệp (FY13) (P113151), kết thúc tháng 9/2018                  Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2 (FY14) (P113493), kết thúc tháng 6/2018.                  Cấp nước &amp; Nước thải Thành thị (FY11) (P119077), vốn bổ sung đã được phê duyệt, kết thúc 2019</p>

		<p><b>Đã kết thúc:</b> Coastal Cities Environmental Sanitation (FY07) (P082295) Vệ sinh Môi trường các Thành phố Duyên hải (FY07) (P082295) Dự án Quỹ đầu tư phát triển địa phương (FY10) (P094055) kết thúc 30/06/2016 Dự án Nâng cấp đô thị Việt Nam, P070197, Đã đóng vào 31/12/2014</p> <p><b>Quỹ tín thác:</b> Dự án Quản lý GEF PCB (FY09) (P099460), GEF – Vệ sinh Môi trường các Tỉnh Duyên hải, GEF – Dự án các Tỉnh Duyên hải</p>
<p><b>Kết quả 17. Vệ sinh được cải thiện ở các khu vực lựa chọn</b> Số người được tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt hơn Số liệu cơ sở: 680.000 (2011) Mục tiêu: 2.500.000 (2015)</p> <p><b>Đã được hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> 3,9 triệu người đã có điều kiện vệ sinh tốt hơn so với mục tiêu 2,5 triệu. Nhiều khoản cho vay đã đóng góp cho kết quả này. Nhờ Dự án Vệ sinh Môi trường TP HCM, 1,2 triệu người đã có điều kiện vệ sinh tốt hơn. Dự án Nâng cấp Đô thị VN và Dự án Vệ sinh Môi trường các Tỉnh Duyên hải đã giúp cho lần lượt số người tương ứng là 1,9 triệu và 0,8 triệu được hưởng điều kiện vệ sinh tốt hơn. Dự án Nâng cấp Đô thị VN cũng đã phát huy tác dụng dưới góc độ làm hình mẫu cho nội thành TP HCM và các thành phố quan tâm khác cùng triển khai các dự án nâng cấp đô thị tương tự. Dự án Cấp nước và Nước thải Đô thị cũng góp phần cải thiện vệ sinh, mặc dù chưa đạt được mục tiêu 263.000 người.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b> <b>Đang triển khai:</b> Dự án phát triển đô thị loại vừa (FY12) (P116398) đóng 2017 Dự án nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL (FY12) (P113904) kết thúc tháng 12/2017 Dự án Vệ sinh Môi trường TP HCM giai đoạn 2 (P127978) (FY14) Cấp nước &amp; Nước thải Đô thị (FY11) (P119077), vốn bổ sung đã được phê duyệt, kết thúc 2019</p> <p><b>Đã kết thúc:</b> Vệ sinh Môi trường Thành phố Duyên hải VN, P082295, kết thúc 30/11/2014 Vệ sinh Môi trường Thành phố Duyên hải VN GEF-IF- Dự án Nâng cấp đô thị Việt Nam, P070197, Đã đóng vào 31/12/2014</p>
<p><b>Kết quả 18: Giảm khí thải nhà kính (GHG) tại các khu vực chọn lọc</b> Giảm lượng khí thải nhà kính thải ra hàng năm thông qua các trợ giúp tài chính dành cho các dự án năng lượng bền vững (IFC) Số liệu cơ sở: 0 Mục tiêu: b) 257.000 mỗi năm (2016)</p> <p><b>Gần hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Số tiền mà IFC tài trợ cho các dự án năng lượng bền vững trong năm 2015 là \$211.763.671. Năm 2016 số tiền tài trợ hàng năm tụt xuống mức \$17.400.000. NHTG và IFC đóng góp theo những cách khác nhau cho hoạt động giảm phát thải khí nhà kính ở VN. Dự án loại bỏ lượng hydrochlorofluorocarbon (HCFC) đã tránh được việc phát thải khí nhà kính cho đến nay nhờ vào các tiểu dự án chuyển đổi doanh nghiệp nhằm loại bỏ việc sử dụng chất HCFC trong ngành sản xuất xốp, tương đương với khoảng 600.000 tấn CO<sub>2</sub>/năm, và dự tính sẽ đạt 1 triệu tấn/năm (khoảng 1.275 tấn HCFC) khi dự án kết thúc.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b> Dự án quốc gia ngừng sử dụng CFC và Halon (FY06) (P083593), kết thúc tháng 12/2014 Dự án ngừng sử dụng HCFC (FY13) (P115762), kết thúc tháng 6/2017 Hỗ trợ Chính sách chống Biến đổi khí hậu 3 (Climate Change DPO3), Đã kết thúc 2015</p> <p><b>IFC:</b> Dự án IFC số 561504</p>

	<p>Dự án ngừng sử dụng Halon và CFC cũng đã giúp VN loại bỏ được các chất phá hủy tầng ô zôn theo quy định của Công ước Montreal.</p> <p>Thông qua các dịch vụ tư vấn, IFC đã giúp làm giảm 262.482 tấn khí thải trong giai đoạn 2011-2015.</p>	
<p><b>Kết quả 19: Tăng cường sử dụng thiết kế tòa nhà xanh tại các khu vực chọn lọc</b></p> <p>Số tòa nhà tuân thủ quy định tòa nhà xanh Số liệu cơ sở: 0 Mục tiêu 641: (2016)</p> <p><b>Gần đạt được</b></p>	<p>IFC đã hỗ trợ việc tăng cường sử dụng thiết kế tòa nhà xanh thông qua việc tài trợ, với kết quả là có 572 tòa nhà tuân thủ các quy định về tòa nhà xanh trong năm 2016.</p>	<p>Dự án Phổ biến Tòa nhà Xanh IFC tại VN, Dự án số 599100</p>
<p><b>Kết quả 20: Giảm khí thải nhà kính tại các khu vực chọn lọc</b></p> <p>Lượng khí thải CO2 giảm xuống so với trường hợp giả định không có thay đổi trong các hoạt động đầu tư</p> <p>Số liệu cơ sở: 0 Mục tiêu: 1,5 tấn (NHTG) + 1 tấn (IFC) (2015)</p> <p><b>Gần đạt được</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Dự án Phát triển Giao thông Đô thị Hà Nội đã làm giảm 1,62 triệu tấn khí CO2 thải ra so với trường hợp giả định không có thay đổi trong các hoạt động đầu tư.</p> <p>Dịch vụ tư vấn của IFC đã góp phần làm giảm 262.482 tấn khí thải trong giai đoạn 2011-2015, so với mục tiêu 1 triệu tấn.</p> <p>Đóng góp cho kết quả này là các hoạt động tư vấn cải cách chính sách và đầu tư nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng điện, nước, đường xá, đồng thời có tác động tới việc ra đời các đô thị có lượng thải khí các bon thấp với các hệ thống giao thông, hạ tầng bền vững và các hoạt động đầu tư nhằm tăng hiệu suất sử dụng năng lượng và năng lượng tái tạo.</p> <p>Một số báo cáo nghiên cứu then chốt như “Ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam: Các định hướng chiến lược của NHTG” cũng như kết quả phân tích thực hiện bởi Quỹ ủy thác Hợp tác ứng phó biến đổi khí hậu (ví dụ: Nghiên cứu phát triển các thành phố với lượng khí các bon thấp) đã góp phần xác định ra các lĩnh vực cải cách chính sách liên quan đến khí hậu để đưa vào ba (03) Chương trình Hỗ trợ Chính sách chống biến đổi khí hậu (Climate Change DPO).</p> <p>Ngoài ra, hàng loạt các khoản cho vay cũng góp phần làm giảm lượng khí thải CO2 thông qua việc hỗ trợ Chính phủ VN phát triển các thành phố với</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b> Dự án phát triển bền vững thành phố Đà Nẵng (FY14) (P123384) kết thúc tháng 6/2019</p> <p><b>Đã kết thúc:</b> Hỗ trợ Chính sách chống biến đổi khí hậu 3 (Climate Change DPO3), Đã đóng vào 2015 IFC- Quản lý rủi ro môi trường và xã hội (E&amp;S) trong lĩnh vực Ngân hàng (2011-2014), 574667 Cải cách ngành điện- DPO 3 (FY14) Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng (FY11) (P111548) Đóng tháng 8/ 2018 (gia hạn) Dự án phát triển năng lượng tái tạo (FY09) (P103238) đóng vào tháng 6/2018 Dự án Phân phối hiệu quả (Năm 2013) (P125996) đóng vào tháng 12/2018 Dự án Truyền tải hiệu quả (Năm 2014) (P131558) đóng vào tháng 12/2019 Dự án Phát triển Giao thông Đô thị Hà Nội - Hợp phần GEF (quỹ môi trường toàn cầu) (P085393) AAA (Trợ giúp Phân tích và Tư vấn): Đánh giá khí thải nhà kính tại Đà Nẵng, Giao thông Đô thị Xanh, Ứng phó biến đổi Khí hậu theo Chương trình</p>

	<p>lượng khí các bon thấp, khuyến khích áp dụng các giải pháp giao thông và hạ tầng bền vững.</p> <p>Mặc dù có sự đình trệ nhưng Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo cũng đang có tiến triển hướng tới mục tiêu tăng sản lượng điện hòa vào mạng lưới điện quốc gia từ các nguồn năng lượng tái tạo trên cơ sở thương mại, thân thiện môi trường và bền vững xã hội.</p>	<p><b>IFC:</b> Dịch vụ tư vấn</p> <p><b>Quỹ tín thác:</b> Sạch &amp; Hiệu suất sử dụng năng lượng - Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF), Hợp tác ứng phó Biến đổi Khí hậu VN, các thành phố sinh thái 2, Vườn ươm Doanh nghiệp và Công nghệ Xanh, Quy hoạch tích hợp Đô thị và Giao thông TP HCM</p>
<p><b>Trụ cột nhánh 2.3: Sẵn sàng trước Thiên tai và Biến đổi khí hậu (Khả năng Ứng phó)</b>  Mục tiêu 11 Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội (SEDS): Bảo vệ và Cải thiện Chất lượng môi trường, Ứng phó với Biến đổi khí hậu một cách Chủ động và Hiệu quả, cũng như Phòng chống Thiên tai.</p>		
<p><b>Trụ cột nhánh 2.3. Xếp hạng: Trung bình tốt</b></p>	<p><b>Lý giải về xếp loại:</b> Một kết quả trong trụ cột phụ này đã đạt được một phần. 27 xã đã hoàn thành Kế hoạch Quản lý Rủi ro thiên tai và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Vấn đề phân quyền đã được giải quyết vào năm 2015 và giải pháp quản lý rủi ro thảm họa dựa vào cộng đồng đang được xúc tiến cho 73 xã còn lại. Hơn nữa, chuỗi Chương trình hỗ trợ chính sách chống biến đổi khí hậu (Climate Change DPOs), các khoản cho vay và hỗ trợ kỹ thuật đã góp phần vào việc tích hợp quản lý rủi ro thiên tai.</p>	
<p><b>Kết quả 21: Tăng cường sử dụng thiết kế tòa nhà xanh tại các khu vực chọn lọc</b></p> <p>Số các tỉnh và xã đã đưa Quản lý rủi ro thiên tai vào KHPTKTXH và Kế hoạch Quản lý Lưu vực Sông.</p> <p>Số liệu cơ sở: 0 tỉnh 0 xã (2014) Mục tiêu: 10 tỉnh 100 xã (2016)</p> <p><b>Hoàn thành một phần</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Theo Dự án Quản lý Rủi ro Thiên tai, 27 xã đã hoàn thành các kế hoạch Quản lý rủi ro thiên tai (QLRTH) và KHPTKTXH. Vấn đề phân quyền đã được giải quyết vào năm 2015 và giải pháp quản lý rủi ro thảm họa dựa vào cộng đồng đang được xúc tiến cho 73 xã còn lại. Kết quả này dự kiến sẽ đạt được hoàn toàn vào cuối 2018.</p> <p>Kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai theo quy mô lưu vực sông là một khái niệm mới đối với cả chính quyền trung ương lẫn chính quyền tỉnh, do vậy cần nhiều hỗ trợ kỹ thuật. Gói thầu cho Kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai theo quy mô lưu vực sông tại 10 tỉnh mục tiêu đang được triển khai. Kết quả này dự kiến sẽ đạt được hoàn toàn vào tháng 3/2019.</p> <p>Chuỗi Chương trình hỗ trợ chính sách chống biến đổi khí hậu đã góp phần tăng cường quản lý rủi ro thiên tai thông qua hỗ trợ xây dựng Luật Phòng chống Thiên tai năm 2013. Luật này đã có quy định hướng dẫn các phường xã, quận huyện, tỉnh, các bộ/ ngành, cũng như các cơ quan chịu trách nhiệm phòng chống thiên tai cách thức lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai vào trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch tổng thể.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b> Dự án Quản lý Thiên tai (FY13) (P118783) Dự án Quản lý rủi ro Thiên tai: (P073361), kết thúc 2013 DPO Biến đổi Khí hậu, kết thúc 2015</p> <p><b>ASA:</b> Tư vấn và phân tích về Biến đổi Khí hậu</p> <p><b>Quỹ tín thác:</b> eco3Cities, Chiến lược Tài chính ứng phó Rủi ro thiên tai (GFDRR), Hệ thống Thông tin Quản lý Rủi ro Nông nghiệp (GFDRR), Hợp tác Biến đổi Khí hậu VN, Đồng tài trợ cho Giảm thiểu Rủi ro Thiên tai, GFDRR - Chương trình Xây dựng Năng lực quản lý rủi ro thiên tai, Tăng cường năng lực ứng phó cho đô thị tại Cần Thơ (AusAID).</p>

	<p>Nguồn tài trợ từ GFDRR (Quỹ toàn cầu dành cho giảm và phục hồi rủi ro tai họa) làm đòn bẩy tăng đầu tư của IDA và các Chương trình của Chính phủ VN trong lĩnh vực quản lý rủi ro thiên tai và chống biến đổi khí hậu, đồng thời hỗ trợ việc lồng ghép ứng phó thiên tai vào hàng loạt các dự án được NHTG hỗ trợ trong các lĩnh vực nước, giao thông, đô thị, nông thôn và môi trường. Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Xây dựng năng lực ứng phó tại ĐBSCL” do ABP và WPP tài trợ là đầu vào quan trọng khi thiết kế dự án ứng phó biến đổi khí hậu mang tính sáng tạo và góp phần thúc đẩy đối thoại liên ngành giữa các bộ chủ chốt.</p> <p>Dự án quản lý rủi ro thiên tai đã hỗ trợ đáng kể Chính phủ VN trong việc xây dựng một Khung quản lý rủi ro thiên tai hoàn chỉnh cũng như tăng khả năng chống chịu bão, lụt tại các khu vực được hưởng lợi từ các khoản đầu tư cho hạ tầng và cảnh báo sớm.</p>	
--	---	--



Các Kết quả và các chỉ số kết quả trong CPS (Đầu kỳ và theo Mục tiêu)	Tóm tắt về Hiện trạng và Đánh giá	Cam kết của Ngân hàng Thế giới góp phần vào Kết quả
<p><b>Trụ cột 3: CƠ HỘI</b>  <b>Xếp hạng: Trung bình tốt</b></p> <p>Chỉ số phát triển KT-XH: Tỷ lệ hộ nghèo trung bình đã giảm 2-3% mỗi năm; Chỉ số Phát triển Con người vẫn ở ngưỡng trên trung bình, 8 bác sỹ trên 10.000 dân; 30 giường bệnh trên 10.000 người; 96% dân số nông thôn và 98% dân số thành thị được cung cấp nước sạch.</p>		
<p><b>Trụ cột nhánh 3.1: Cơ hội cho người nghèo và các hộ gia đình ứng phó trước các cú sốc</b>  Mục tiêu 3 Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội (SEDS): Phát triển các vùng địa lý một cách hài hòa và bền vững, và Xây dựng các khu Thành thị và nông thôn đáp ứng Tiêu chuẩn mới của chúng ta</p>		
<p><b>Trụ cột nhánh 3.1. Xếp hạng: Trung bình tốt</b></p>	<p><b>Lý giải về xếp loại:</b> Trong bốn lĩnh vực mục tiêu thuộc trụ cột nhánh, ba kết quả đã hoàn thành và một kết quả gần hoàn thành. Khả năng tiếp cận hạ tầng sản xuất - đường đi, hệ thống tưới tiêu, nước, chợ - tại các vùng nghèo ở Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Phụ nữ ngày càng hưởng lợi nhiều hơn từ các can thiệp về giới của Ngân hàng thế giới và ngày càng tham gia sâu hơn vào quá trình ra quyết định. Hệ thống đã có những bước tiến đáng kể trong công tác an sinh xã hội.</p>	
<p><b>Kết quả 22: Cải thiện cơ hội tiếp cận với cơ sở hạ tầng sản xuất cơ bản tại các vùng (nghèo) được lựa chọn</b>  Số hộ gia đình ở các khu vực dự án được tiếp cận tốt hơn với cơ sở hạ tầng sản xuất cơ bản (%)  Số liệu cơ sở: Không có (2011)  Cập nhật: (Tháng 12/2013)  Tiếp cận hệ thống đường bộ 48%  Tiếp cận hệ thống tưới tiêu 37%  Tiếp cận nguồn nước sạch 45%  Tiếp cận thị trường 11%  Mục tiêu: 60% (2015)</p> <p><b>Đã hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Những người thụ hưởng của dự án được tiếp cận tốt hơn với cơ sở hạ tầng cơ bản - đường xá, nước sạch và nước tưới tiêu: 96,81 và 75% tương ứng (mục tiêu: 60%).</p> <p>Nghèo đói nhìn chung tập trung ở nhóm dân tộc thiểu số sống ở các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, cũng là những nơi có cơ sở hạ tầng yếu kém. Đóng góp của NHTG được thực hiện thông qua công tác phân tích bao gồm Đánh giá Nghèo Việt Nam năm 2012, xây dựng đối thoại chính sách với Ủy ban Dân tộc cũng như các hoạt động đầu tư đặt mục tiêu vào các dân tộc thiểu số. Một số chương trình của NHTG cũng hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực sản xuất cho người nghèo và dân tộc thiểu số.</p> <p>Dữ liệu từ Dự án Giảm nghèo vùng núi phía Bắc cho thấy hệ thống đường và chợ được xây dựng trong khuôn khổ Dự án đã giúp tăng số thương nhân đến thăm làng để mua và bán nông sản, qua đó cải thiện tiếp cận của nông dân với thị trường. Dữ liệu cũng cho thấy thời gian đi lại, chi phí nhân công và chi phí vận chuyển được cắt giảm nhờ hệ thống đường nông thôn được xây mới hoặc nâng cấp. Các hệ thống thủy lợi được nâng cấp đã giúp tăng diện tích có nước tưới tiêu lên khoảng 25%, chuyển đất sản xuất một vụ sang đất hai vụ, qua đó tăng tổng sản lượng gạo và giảm bớt tình trạng mất an ninh lương thực trong vùng dự án.</p> <p><b>Vốn vay của NHTG:</b>  <b>Đang triển khai:</b>  Dự án Giảm nghèo Vùng núi phía Bắc 2 (Năm 2010) (P113493) đóng vào 2018; Tài trợ bổ sung cho Dự án Giảm nghèo ở Vùng núi phía Bắc 2 Nguồn lợi ven biển cho sự phát triển bền vững (năm tài khóa 2012) kết thúc vào tháng 3/2018, (P124702)  Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên (Năm 2014) P128072, đóng vào tháng 12/2019.</p> <p><b>Đã kết thúc:</b>  Dự án An toàn giao thông đường bộ Việt Nam, P085080, Đã đóng Dự án Tài chính Nông thôn 3, P100916</p> <p><b>IFC:</b>  IFC Tài chính vi mô (2012-2016)  IFC Dự án Better Work Việt Nam giai đoạn II (2012-2013)</p>	

	<p>Dự án Tài chính nông thôn 3 đã giúp tăng đáng kể các khoản cho vay dài hạn đối với khu vực nông thôn, từ đó giúp người nghèo tăng khả năng tiếp cận tín dụng.</p> <p>Các hoạt động đầu tư của IFC hỗ trợ cơ hội cho người nghèo và tăng cường khả năng phục hồi của hộ gia đình trước các cú sốc và tác động tích cực đến tình hình việc làm. Khoảng 37 đến 40% việc làm trực tiếp mới tạo ra là dành cho phụ nữ.</p>	
<p><b>Kết quả 23: Số người thụ hưởng là phụ nữ</b>                  Nước và vệ sinh bền vững trong các khu vực dự án                  Số liệu cơ sở: 0 (2013)                  Mục tiêu: 51% (2016)                  Tiếp cận cơ sở hạ tầng đô thị tốt hơn ở các vùng thu nhập thấp ở sông Mê Kông                  Số liệu cơ sở: 0 (2012)                  Mục tiêu: 51% (2016)</p> <p><b>Đã hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Tổng số người thụ hưởng trong các dự án nước sạch và vệ sinh bền vững là 802,252, trong đó có 51% là phụ nữ (2015)</p> <p>51,6% người thụ hưởng là phụ nữ đã được tiếp cận với cơ sở hạ tầng đô thị tốt hơn ở các vùng có thu nhập thấp ở lưu vực sông Mê Kông vào năm 2016.</p> <p>Trong thời kỳ CPS, NHTG đã tăng cường tập trung vào nhóm thụ hưởng kết quả chương trình/dự án là phụ nữ. Dữ liệu về giới cũng được thu thập và là một phần của hoạt động phân tích/khảo sát.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b>                  Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên (Năm 2014) P128072, kết thúc vào tháng 12/2019.                  Dự án Giảm nghèo Vùng núi phía Bắc 2 (Năm 2010) (P113493) kết thúc vào 2018; Tài trợ bổ sung cho Dự án Giảm nghèo ở Vùng núi phía Bắc 2                  Dự án nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL (Năm 2012) (P113904) đóng vào năm 2017                  Dự án Nâng cấp Đô thị Việt Nam, P070197, đã đóng</p>
<p><b>Kết quả 24: Sự tham gia thường xuyên của phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số trong quá trình lập kế hoạch và ra quyết định ở các khu vực dự án ở vùng núi phía Bắc</b>                  Số liệu cơ sở: 0 (2010)                  Mục tiêu: 60% (2016)</p> <p><b>Gần hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Không thể xác minh chỉ số này (đã bổ sung vào năm 2015). Các chỉ số thay thế cho thấy tiến độ đã được hoàn thành trong kết quả này.</p> <p>Chỉ số dự án ban đầu được sử dụng đến năm 2015 cho thấy phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số tham gia thường xuyên trong quá trình lập kế hoạch và ra quyết định trong các khu vực dự án. Vào tháng 8 năm 2015, khảo sát cho thấy 75% phụ nữ và người dân tộc thiểu số hài lòng với mức độ tham gia của họ trong quá trình lập kế hoạch và ra quyết định. Mặc dù có nhiều cải tiến đối với vấn đề này nhưng nhiều thách thức lớn vẫn còn tồn tại.</p> <p>NHTG tăng cường tập trung vào việc đo lường hỗ trợ cho phụ nữ và các dân tộc thiểu số trong các chương trình cho vay bao gồm giám sát sự tham gia của phụ nữ vào quá trình lập kế hoạch và ra quyết định tại các khu vực dự án.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b>                  Dự án Giảm nghèo Miền núi phía Bắc - Giai đoạn 2 (Năm 2014) (P113493), Kết thúc vào tháng 6/2018</p>

<p><b>Kết quả 25: Các hệ thống được cải thiện hướng tới mục tiêu an sinh xã hội</b></p> <p>An sinh xã hội</p> <p>Cơ sở dữ liệu người thụ hưởng được lập thí điểm ở các tỉnh dự án sử dụng số liệu hiện có về các hộ thụ hưởng thuộc diện nghèo và cận nghèo</p> <p>Số liệu cơ sở: 0</p> <p>Mục tiêu: 4 tỉnh (2016)</p> <p><b>Đã hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu thí điểm ở bốn tỉnh đã được hoàn thành đầy đủ và chính phủ VN (CPVN) mong muốn xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia dựa trên kinh nghiệm thí điểm vào nửa đầu năm 2017.</p> <p>NHTG đã có những tiến bộ đáng kể trong việc cùng với CPVN cải thiện các hệ thống an sinh xã hội và áp dụng phương pháp tiếp cận toàn hệ thống. Đối thoại chính sách tích cực trên cơ sở các phân tích vững chắc đã góp phần xây dựng Luật Bảo hiểm Xã hội. NHTG tham gia vào chương trình trợ giúp xã hội với gói hỗ trợ toàn diện bao gồm hoạt động phân tích, đối thoại chính sách, chia sẻ kinh nghiệm và hợp tác Nam-Nam nhằm giảm tình trạng phân tán và tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội. Đây là tiền đề cho dự án cho vay đầu tiên trong lĩnh vực an sinh xã hội ở Việt Nam (SASSP).</p> <p>NHTG cũng hỗ trợ CPVN trong việc cải tiến phương pháp mục tiêu cho Tổng điều tra nghèo năm 2015 và chiến lược thu thập dữ liệu.</p> <p>SASSP đã hỗ trợ thiết lập cơ sở dữ liệu quốc gia để hợp nhất trợ giúp xã hội và thí điểm hệ thống tại bốn tỉnh thí điểm, giúp cho các hệ thống trợ giúp xã hội hiệu quả hơn và ít bị phân tán hơn.</p> <p>Đối thoại chính sách tích cực trên cơ sở phân tích vững chắc đã đóng góp vào việc sửa đổi Luật Bảo hiểm Xã hội được thông qua vào năm 2014 và cải tiến quy trình kinh doanh về quản lý an sinh xã hội.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b></p> <p>Dự án Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội (SASSP)(P123960) (Năm 2014), đóng vào năm 2019</p> <p>Dự án Phòng chống HIV/AIDS, P082604, đã đóng vào ngày 31/12/2013</p> <p>Hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng Thế giới về luật bảo hiểm xã hội và quản lý bảo hiểm xã hội.</p> <p><b>Quỹ Tín thác:</b> Vấn đề Giới trong Lao động và An sinh xã hội trong quá trình chuyển đổi thành quốc gia có thu nhập trung bình, Quỹ tín thác hỗ trợ phản hồi nhanh đối với các vấn đề an sinh xã hội.</p> <p><b>ASA:</b> Đánh giá nghèo theo Chương trình, Hỗ trợ Theo dõi và đánh giá của Bộ LĐTBXH, An sinh xã hội theo Chương trình (trợ giúp xã hội và bảo hiểm xã hội).</p>
--	--	---

<p><b>Trụ cột nhánh 3.2: Cải thiện cơ sở hạ tầng cơ bản và cung cấp dịch vụ công</b></p> <p>Mục tiêu 8 Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội (SEDS): Phát triển y tế và Cải thiện chất lượng dịch vụ y tế cho người dân</p> <p>Mục tiêu 9 Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội (SEDS): Cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, cải cách toàn diện và nhanh chóng thích nghi trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo</p>		
<p><b>Trụ cột nhánh 3.2. Xếp hạng:</b> <b>Trung bình tốt</b></p>	<p><b>Lý giải về xếp loại:</b> Trong ba Kết quả thuộc trụ cột nhánh này, một kết quả đã hoàn thành, một gần hoàn thành và một hoàn thành một phần.</p> <p>Tỷ lệ tiếp cận giáo dục mầm non đã tăng đáng kể tại hầu hết các tỉnh thành ở Việt Nam.</p> <p>Thời gian đi lại đến các vùng sản xuất nông nghiệp, trong một số trường hợp, đã giảm, nhưng chỉ số này không thể xác minh vì không có dữ liệu liên quan đến kết quả nào được thu thập. Do đó, mục tiêu được đánh giá là hoàn thành một phần.</p> <p>Tiếp cận dịch vụ y tế của người cận nghèo và số người tham gia bảo hiểm y tế đã gia tăng, nhưng không thể xác minh được chỉ số ban đầu.</p>	
<p><b>Kết quả 26: Thời gian đi lại đến các khu vực sản xuất nông nghiệp trong khu vực dự án giảm đối với ít nhất 50% số nông dân</b></p> <p><b>Hoàn thành một phần</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Chỉ tiêu này được đưa ra trong chương trình tài trợ bổ sung cho Dự án Giảm nghèo ở Miền núi phía Bắc giai đoạn 2. Chỉ số này không thể được xác minh vì không thu thập các dữ liệu liên quan. Các phương pháp đo lường thay thế thể hiện kết quả đạt được so với Kết quả đề ra.</p> <p>NHTG đã có những tiến bộ trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng thông qua các dự án cho vay khác nhau. Dự án Giảm nghèo khu vực miền núi phía Bắc đã hỗ trợ phát triển đường xá và chợ, giúp cải thiện khả năng tiếp cận thị trường của người nông dân. Dự án Giao thông đồng bằng sông Cửu Long cũng giúp doanh nghiệp, nông dân và người nghèo tiếp cận tốt hơn các hành lang vận tải chính. Thời gian đi lại, chi phí nhân công và chi phí vận chuyển cũng giảm xuống nhờ cơ sở hạ tầng tốt hơn. Tuy nhiên, tiến độ thực hiện các dự án có phần chậm trễ.</p> <p>Kết quả của Dự án Giao thông Nông thôn 3 là việc gia tăng dân số sống trong phạm vi 2 km đường dành cho mọi thời tiết từ 76% lên 87%.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b> <b>Đang triển khai</b></p> <p>Dự án Giảm nghèo Miền núi phía Bắc - Giai đoạn 2 (Năm 2014) (P113493), Kết thúc vào tháng 6/2018</p> <p>Tài trợ bổ sung Dự án Giảm nghèo Miền núi phía Bắc - Giai đoạn 2 (Năm 2014) (P113493), Kết thúc vào tháng 6/2018</p> <p>Dự án quản lý nước ĐBSCL (Năm 2011) (P113949) kết thúc vào tháng 3/2017</p> <p>Dự án Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (Năm 2014) (P127435) kết thúc vào tháng 7/2018</p> <p>Dự án nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL (Năm 2012) (P113904) kết thúc vào tháng 12/2017</p> <p>Dự án phát triển đô thị loại vừa (Năm 2012) (P116398) kết thúc vào tháng 12/2017</p> <p>Dự án phát triển bền vững thành phố Đà Nẵng (Năm 2014) (P123384) kết thúc vào tháng 6/2019</p> <p>Dự án Tài nguyên Nước của Vùng Mê Kông (Năm 2013)</p> <p>Tài trợ chuẩn bị dự án (Năm 2010) (P118610) kết thúc tháng 10/2017</p> <p>Mở rộng Dự án Vệ sinh, (Năm 2015) P152693 kết thúc vào tháng 7/2021.</p> <p><b>Đã kết thúc:</b></p> <p>Dự án cấp nước và nước thải đô thị (Năm 2011) (P119077), Đã kết thúc năm 2016</p>

		<p>Dự án giao thông nông thôn 3, P075407, kết thúc vào ngày 30/6/2014          Dự án Cấp nước Việt Nam, P073763, kết thúc vào ngày 30/6/2013          Dự án Vệ sinh các thành phố ven biển (Năm 2007) (P082295)          Dự án Đầu tư ưu tiên Đà Nẵng (Năm 2008) (P086508)          Giao thông vận tải ở đồng bằng sông Cửu Long (Năm 2007) (P083588) và          Tài trợ bổ sung (Năm 2013) (P126605) kết thúc vào tháng 6/2016</p> <p><b>Chương trình AAA:</b> Khoản Hỗ trợ kỹ thuật đưa Internet bằng thông rộng về nông thôn, Quản lý Chương trình và Chống Tham nhũng</p> <p><b>Quỹ tín thác:</b> Đồng tài trợ các dự án quỹ tín thác do Bên vay thực hiện cho Dự án lưới điện phân phối nông thôn, Giao thông nông thôn 3, Vận tải sông Mê Kông, Vệ sinh các thành phố ven biển</p>
<p><b>Kết quả 27. Tăng cường tiếp cận giáo dục mầm non</b>          Số tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi          Số liệu cơ sở: 10          Mục tiêu: 29</p> <p><b>Đã hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Trong khuôn khổ Dự án Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học của trẻ mầm non, 45/63 tỉnh đã đạt được các tiêu chuẩn quốc gia liên quan đến phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi - vượt xa chỉ tiêu 29 tỉnh đặt ra ban đầu.</p> <p>Chương trình của NHTG đã góp phần tăng cường tiếp cận giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Hỗ trợ của NHTG cũng tập trung vào việc nâng cao chất lượng giáo dục mầm non để nâng cao khả năng sẵn sàng đi học, đặc biệt đối với các nhóm trẻ em dễ bị tổn thương nhất bao gồm trẻ dân tộc thiểu số.</p> <p>Tỷ lệ nhập học mẫu giáo của trẻ 5 tuổi hiện nay là 99,81%, trong đó 85,6% là học cả ngày bao gồm ăn trưa, 75,52% trẻ em dân tộc thiểu số được học cả ngày bao gồm ăn trưa.</p> <p>Dự án Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học đã hỗ trợ các tỉnh đạt được tiêu chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non (khác với tỷ lệ nhập học), trong đó có nhiều tiêu chuẩn liên quan đến học sinh, giáo viên và cơ sở vật chất.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b>  <b>Đang triển khai</b>          Dự án Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học (Năm 2012) (P117393) kết thúc vào năm 2017</p> <p><b>ASA:</b>          Đối thoại chính sách Giáo dục Chất lượng cho Tất cả mọi người, Kỹ năng Lập chương trình và Hệ thống Giáo dục</p> <p><b>Quỹ tín thác:</b>          JSDF - Nâng cao chất lượng giáo dục cơ bản cho trẻ em dân tộc thiểu số ở ba tỉnh khó khăn</p>

<p><b>Kết quả 28: Tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người cận nghèo</b></p> <p>Dịch vụ nội trú và ngoại trú cho người cận nghèo ở các bệnh viện tuyến huyện</p> <p>Số liệu cơ sở (năm 2012):          Nội trú 5,1/100 (+98%)          Ngoại trú 11,6/100 (-5%)</p> <p>Cập nhật (năm 2012):          Nội trú 10,1/100 (+98%)          Ngoại trú 11,0/100 (-5%)</p> <p>Mục tiêu: (Tháng 12/2014)          Nội trú 5,6/100 (+10%)          Ngoại trú 12,8/100 (+10%)</p> <p><b>Gần hoàn thành</b></p>	<p><b>Chỉ số đạt được:</b> Không thể xác minh chỉ số này. Các phương pháp đo lường thay thế thể hiện kết quả đạt được so với Kết quả đề ra.</p> <p>Các chỉ số thay thế từ cùng Dự án Hỗ trợ Y tế miền núi phía Bắc là bằng chứng cho thấy những kết quả tích cực đạt được trong việc tiếp cận dịch vụ y tế của người nghèo. Số lượt khám chữa nội trú bình quân tại các bệnh viện huyện tăng 3,9 lần so với mức cơ sở và gấp 2,9 lần so với mục tiêu của dự án khi kết thúc vào năm 2014. Tổng số lượt khám chữa ngoại trú bình quân đầu người tăng 3,7 lần so với dữ liệu đầu kỳ và tăng 28% so với mục tiêu của dự án khi kết thúc vào năm 2014. Hơn nữa, Dự án y tế khu vực Bắc Trung bộ đã vượt chỉ tiêu đặt ra hơn 10% về tỷ lệ sử dụng dịch vụ nội trú và ngoại trú của người nghèo tại các bệnh viện tuyến huyện.</p> <p>NHTG đã hỗ trợ cải cách y tế để đảm bảo tiếp cận bình đẳng hơn với các dịch vụ y tế thông qua hoạt động phân tích và cho vay.</p> <p>Chương trình của NHTG đã giúp cải thiện tiếp cận bảo hiểm y tế thông qua hỗ trợ phân tích cho việc cải cách hệ thống bảo hiểm y tế và soạn thảo Luật Bảo hiểm Y tế (thông qua vào năm 2014). Bên cạnh đó, các khoản cho vay cũng hỗ trợ tăng tiếp cận bảo hiểm y tế cho người nghèo, ví dụ như trong Dự án Y tế Bắc Trung Bộ, tiếp cận bảo hiểm y tế tăng lên tới 91,7% (số liệu cơ sở là 10%).</p> <p>Các khoản vay cũng tập trung vào việc tăng cường tiếp cận y tế cho người nghèo ở các huyện, xã - bằng cách cải thiện cơ sở sẵn có và chất lượng của các dịch vụ y tế cũng như tác động vào phía cầu của dịch vụ y tế. Kết quả của Dự án Hỗ trợ Y tế vùng núi phía Bắc cũng như Dự án Y tế Miền Trung đạt kết quả vượt chỉ tiêu, tạo điều kiện tiếp cận hiệu quả các dịch vụ bệnh viện tuyến huyện cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ. Những nỗ lực tác động về phía cầu cũng mang lại kết quả tốt trong việc giảm thiểu hụt tài chính liên quan đến việc tiếp cận dịch vụ.</p>	<p><b>Vốn vay của NHTG:</b></p> <p><b>Đang triển khai</b></p> <p>Dự án Hỗ trợ hệ thống y tế tại các khu vực (Năm 2013) (P122629) kết thúc vào tháng 12/2019</p> <p>Dự án Quản lý chất thải bệnh viện (Năm 2011) (P119090) (kết thúc vào tháng 8/2017)</p> <p>Dự án Giáo dục và Đào tạo Nhân lực Y tế (FY14) (P131825) kết thúc vào tháng 12 năm 2020</p> <p><b>Đã kết thúc:</b></p> <p>Phòng chống HIV/AIDS, P082604, đã kết thúc vào 31/12/2013 Dự án Hỗ trợ Y tế miền núi phía Bắc, (FY08) (P082672) Đã kết thúc</p> <p>Dự án Y tế Bắc Miền Trung (Năm 2010) (P095275) đã kết thúc vào 31/8/2016</p> <p>Dự án Hỗ trợ Y tế Việt Nam-Mêkông, P079663, Đã kết thúc: 30/06/2012</p> <p>ASA: Chương trình AAA về Y tế, Đánh giá nghèo theo Chương trình</p> <p><b>ASA:</b> Programmatic Health AAA, Programmatic Poverty Assessment</p> <p><b>Quỹ tín thác</b></p> <p>Các chương trình phòng chống HIV/AIDS của AHI, Quỹ phòng chống HIV/AIDS, nghiên cứu lợi ích đầu tư phòng/chông HIV/AIDS, Hỗ trợ Chăm sóc Y tế Việt Nam cho người nghèo ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên, đồng tài trợ dự án Hỗ trợ Y tế sông Mêkông, IDF - Nâng cao hiệu quả và tính bền vững Bảo hiểm y tế xã hội, KTF - Tăng cường Quản trị Hệ thống Y tế Việt Nam, HRBF - Xây dựng kết quả tập trung vào các cơ chế cấp vốn cho Y tế ở VN</p>
--	---	--

## PHỤ ĐÍNH 2: ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT XẾP LOẠI KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH

### Trụ cột 1: Khả năng cạnh tranh, xếp loại *Trung bình tốt*

Trụ cột 1 - Khả năng cạnh tranh - hướng tới giải quyết các vấn đề: (a) tính dễ tổn thương của Việt Nam trước những bất ổn kinh tế vĩ mô mà nguyên nhân sâu xa xuất phát từ khu vực DNNN và thị trường tài chính cũng như quản lý tài chính công yếu kém; (b) các dịch vụ cơ sở hạ tầng chất lượng thấp do hoạt động kém hiệu quả của các đơn vị phân phối - truyền tải điện, quản lý nước và giao thông; (c) hàm lượng giá trị gia tăng trong sản phẩm của Việt Nam thấp; và (d) năng lực đổi mới sáng tạo và nền tảng kỹ năng còn hạn chế của lực lượng lao động của Việt Nam. Phân cấp quản lý mạnh nhưng thiếu trách nhiệm giải trình và thiếu minh bạch trong quản lý tài chính là những thách thức về quản trị cần giải quyết trong trụ cột này. Các mục tiêu đã hoàn thành trong trụ cột này được đánh giá ở mức trung bình tốt. Trụ cột Khả năng cạnh tranh có ba trụ cột nhánh.

**Trong trụ cột nhánh 1.1 - quản lý kinh tế và môi trường kinh doanh, kết quả đầu ra được xếp loại *trung bình tốt*** (ba kết quả đã hoàn thành, ba kết quả *gần hoàn thành*): nợ công được kiểm soát dưới mức mục tiêu 65%, Luật Ngân sách Nhà nước sửa đổi ban hành năm 2015 phù hợp với thông lệ quốc tế và có áp dụng một số khuyến nghị của NHTG, một số ngân hàng thương mại Việt Nam

công khai dữ liệu tài chính và bảng cân đối kế toán trên website tăng từ 49% năm 2011 lên 71% năm 2016, số cá nhân và doanh nghiệp được tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ tài chính tăng nhanh, các doanh nghiệp hưởng lợi từ việc tiết kiệm chi phí nhờ có cải cách quy định pháp luật, và Chính phủ triển khai Nghị định 61 yêu cầu tất cả Tập đoàn kinh tế Nhà nước công khai dữ liệu về tài chính và hiệu quả hoạt động, từ đó tăng tính minh bạch cho khu vực DNNN (kết quả 1 - 6a).

Trong giai đoạn Chiến lược Đối tác Quốc gia (CPS), nền kinh tế Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng mạnh mẽ, đồng thời với việc điều hành hợp lý các chính sách kinh tế vĩ mô. NHTG đã trợ giúp Việt Nam duy trì ổn định kinh tế vĩ mô thông qua một số chương trình như cung cấp vốn vay và dịch vụ tư vấn và phân tích (ASA). NHTG cũng tích cực tham gia đối thoại chính sách trong khuôn khổ các dự án chính sách phát triển (DPOs), dự án tài trợ đầu tư (IPF), và dịch vụ tư vấn và phân tích (ASA) trong lĩnh vực cải cách kinh tế và quản lý tài chính công (Chuỗi chương trình Tín dụng Hỗ trợ Quản lý kinh tế - EMCC - tại Việt Nam, Dự án cải cách quản lý tài chính công). Quỹ tín thác đa biên nhằm hỗ trợ Chương trình Hiện đại hóa tài chính công tại Việt Nam đã góp phần thúc đẩy 22 cải cách chính về quản lý tài chính công; đồng thời giúp triển khai hệ thống thông tin quản lý ngân sách TABMISS trong dự án Cải cách

Quản lý tài chính công, được xếp loại cao về cả phạm vi bao phủ, chức năng và độ tin cậy. Năm 2014, NHTG và Quỹ Tiền tệ Quốc tế đã hoàn thành Đánh giá khu vực tài chính (FSAP), từ đó có được đánh giá tổng quát khu vực tài chính và phác thảo lộ trình cải cách. NHTG và IFC tham gia lĩnh vực dịch vụ tài chính ngân hàng thông qua hoạt động cho vay và đầu tư, nhờ đó cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính cho người nghèo và khách hàng DN/VN. Thứ hạng của Việt Nam trong bảng xếp hạng báo cáo môi trường kinh doanh “Doing Business” cũng được cải thiện, trong đó bao gồm các lĩnh vực nộp thuế (chuỗi chương trình EMCC), quản lý chương trình bảo hiểm xã hội (NHTG hỗ trợ kỹ thuật), và IFC hỗ trợ cải cách pháp lý. Dù tiến triển chậm hơn dự kiến, tính minh bạch trong lĩnh vực ngân hàng đã có những cải thiện nhất định. Tuy nhiên, lĩnh vực này vẫn còn một số điểm yếu, nhưng cải cách khá dè dặt và còn tồn tại những thách thức về kinh tế chính trị.

Nhìn chung, Chính phủ VN cam kết mạnh mẽ trong việc thực hiện các cải cách nói trên dù vẫn còn chậm trễ trong quá trình triển khai, qua đó thể hiện sự phức tạp khi kết hợp lộ trình cải cách đã được hoạch định với bối cảnh kinh tế chính trị còn nhiều thách thức và cơ cấu thể chế rời rạc. Vì lẽ đó, quá trình thực hiện các mục tiêu dự kiến có cả thuận lợi cũng như khó khăn. Nhìn chung, duy trì khuôn khổ kinh tế vĩ mô đúng đắn (Kết quả 1) chủ yếu phụ thuộc vào quyết tâm duy trì ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Nợ công được duy trì ở mức dưới 65% theo mục tiêu Chính phủ đề ra. Cải cách hệ thống

ngân hàng (Kết quả 3) đã thành công trong việc xây dựng và triển khai quy định tăng cường phân loại nợ, nhưng việc xử lý nợ xấu vẫn tiến triển chậm. Việc đẩy mạnh các yêu cầu công khai thông tin đối với DNNN (Kết quả 6) đã có tiến triển, thể hiện qua việc Chính phủ ban hành Nghị định 61 và công bố dữ liệu về tài chính và hiệu quả hoạt động của các Tập đoàn kinh tế Nhà nước và đẩy mạnh thoái vốn ở các trong các lĩnh vực không cốt lõi; tuy nhiên, việc tách biệt chức năng quản lý và sở hữu vẫn chưa hoàn thành. Mặt khác, tài khoản kho bạc duy nhất (single treasury account) đã được thiết lập và một số luật chính đã có hiệu lực, trong đó có luật sửa đổi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, sửa đổi Luật thuế giá trị gia tăng, Luật đấu thầu và Luật quản lý đầu tư công.

NHTG tiếp tục hỗ trợ Chính phủ VN cải thiện quản lý tài chính công (Kết quả 2) và phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính để hỗ trợ Đánh giá khu vực tài chính (FSAP), từ đó đưa ra một đánh giá toàn diện khu vực tài chính và xác định rõ lộ trình cải cách. NHTG cũng đã soạn thảo Khung chính sách phục vụ công tác sửa đổi Luật Ngân sách Nhà nước trong khuôn khổ Chương trình Tín dụng Hỗ trợ Quản lý kinh tế (EMCC) nhằm mục đích gắn kết chặt chẽ hơn các thông lệ quản lý tài chính công ở Việt Nam với các thông lệ tốt của quốc tế. Luật Ngân sách Nhà nước sửa đổi năm 2015 đã áp dụng tổng cộng 8 trên 15 khuyến nghị của NHTG. Bên cạnh đó, NHTG cũng hỗ trợ Chính phủ VN củng cố và hiện đại hóa hệ thống quản lý tài khoản kho bạc bằng hình thức vận hành và hỗ trợ kỹ thuật thông qua dự



án Hệ thống quản lý thông tin và hiện đại hóa ngân hàng cho Ngân hàng Nhà nước (FSMIMS). Lộ trình triển khai các hình thức hỗ trợ là rất quan trọng vì việc NHTG trợ giúp xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng (TABMIS) và triển khai thí điểm lập kế hoạch ngân sách trung hạn đã giúp Chính phủ VN xây dựng niềm tin để tiếp tục cải cách chính sách sâu rộng hơn. Sau đó, NHTG cung cấp hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng cải cách pháp lý liên quan đến quản lý tài chính công và xây dựng chính sách liên quan đến quản lý tiền mặt, kiểm toán nội bộ, quản lý tài sản công, bảo mật CNTT, thuế và mua sắm chính phủ. Tác động của dự án Hệ thống quản lý thông tin và hiện đại hóa ngân hàng cho Ngân hàng Nhà nước cũng như các hỗ trợ kỹ thuật thông qua Quỹ Tín thác Đa biên nhằm hỗ trợ chương trình Hiện đại hóa tài chính công tại Việt Nam được ghi nhận trong Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động của dự án (PPAR), trong đó ước tính “ít nhất 22 cải cách về quản lý tài chính công là kết quả trực tiếp của dự án Quỹ Tín thác Đa biên giai đoạn 2 (MDTF II). Tương tự, về độ bao phủ, chức năng và độ tin cậy, TABMIS có lẽ là một trong những hệ thống hiệu quả nhất đã được triển khai trong các hoạt động tương tự của NHTG.” Ngoài ra, “cả hai hoạt động đều hưởng lợi từ nền tảng vững chắc cũng như độ xác đáng mang tính chiến lược cao.” (Dự thảo báo cáo PPAR, tháng 6/2016).

Một hoạt động phân tích khác nhấn mạnh sự tham gia liên tục của NHTG nhằm củng cố cải cách quản lý kinh tế vĩ mô và tài chính công là báo cáo bán niên Điểm lại - cung cấp thông tin về xu thế kinh tế mới tại Việt Nam và thể

hiện quan điểm của NHTG về triển vọng tăng trưởng kinh tế vĩ mô. NHTG cũng trợ giúp việc xây dựng và công bố Báo cáo Đánh giá chi tiêu công đầu tiên tại Việt Nam. Báo cáo Việt Nam 2035 cũng trình bày nền tảng quan trọng cho hoạt động hợp tác với Chính phủ VN trong các chương trình cải cách kinh tế chính, và được coi là một đóng góp quan trọng giúp định hướng phát triển khu vực tư nhân trở thành động lực cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

NHTG và IFC cũng đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính cho khách hàng tài chính vi mô và DNVVN (Kết quả 4). Chương trình hỗ trợ phân tích và tư vấn về tài chính bao quát toàn diện đã hỗ trợ Chính phủ xác định những thách thức chính ngăn cản việc tiếp cận các dịch vụ tài chính, đồng thời cải thiện khả năng tiếp cận tài chính một cách bao quát và toàn diện. Chương trình tư vấn và phân tích đã tài trợ xây dựng Khung chính sách về Hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt (tháng 9/2014) - làm cơ sở cho hoạt động cho vay mới - cùng với bản Đánh giá tình hình Tài chính bao quát toàn diện (2015). Một trong những thành công chính của chương trình Tài chính bao quát toàn diện và tiếp cận dịch vụ tài chính là cung cấp cho Việt Nam một cái nhìn tổng quát về tài chính toàn diện -- phù hợp với các khuyến nghị quốc tế. Ngoài ra, Dự án Tài chính nông thôn 3 (RF3) của NHTG đã cấp 70.341 khoản vay, từ đó tăng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính cho nhiều đối tượng, bên cạnh 65.333 khoản vay cho DNVVN. Về dịch vụ đầu tư, IFC hỗ trợ phát triển môi trường kinh doanh thông qua đầu tư

chiến lược vào các tổ chức hỗ trợ phát triển thị trường tài chính. Ba khách hàng của IFC tại Việt Nam có tổng giá trị danh mục đầu tư (tài sản) tại các DNVVN lên tới 7.638.745.409 đô-la vào năm tài khóa 2011. Tổng giá trị danh mục đầu tư giảm vào năm tài khóa 2012, nhưng tăng trở lại vào các năm tài khóa 2013 và 2014, đạt mức 9.100.725.019 đô-la.

Về môi trường kinh doanh (Kết quả 5), Chính phủ đã tiến hành cải cách để giảm gánh nặng cho người nộp thuế. IFC hỗ trợ cải thiện môi trường kinh doanh thông qua Đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế cho DNVVN, giúp tiết kiệm khoảng 104 triệu đô-la trong năm 2014 nhờ việc tuân thủ trực tiếp -- vượt 30 triệu đô-la so với mục tiêu đề ra. Hỗ trợ kỹ thuật của NHTG trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội cũng giúp tổ chức hợp lý việc thu thập và báo cáo các khoản đóng góp an sinh xã hội. IFC cũng cung cấp các dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực phát triển thị trường vốn, cải thiện cơ quan thông tin tín dụng và đăng ký tài sản thế chấp, với tổng giá trị các khoản tài chính được hỗ trợ đỉnh điểm lên đến 4.679.487.000 đô-la vào năm 2012, nhưng sau đó giảm xuống còn 497.869.200 đô-la. Tổng giá trị các khoản tài chính được hỗ trợ vượt mức dự kiến gần như mỗi năm trong giai đoạn 2012 - 2016.

**NHTG đã có những đóng góp đáng kể trong trụ cột nhánh 1.2 - chất lượng và hiệu quả các dịch vụ cơ sở hạ tầng, với Kết quả được xếp loại trung bình tốt** (hai kết quả đã hoàn thành và một kết quả gần hoàn thành). Trong mục này, tiếp nối những nỗ lực tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ, NHTG tập trung

hơn vào chất lượng dịch vụ cơ sở hạ tầng.

Trong lĩnh vực năng lượng, NHTG đã tham gia một cách toàn diện thông qua đối thoại chính sách thẳng thắn, chương trình tư vấn và phân tích, và cung cấp các khoản vay (bao gồm cả các khoản hỗ trợ phát triển chính sách – DPO, và tài trợ dự án đầu tư - IPF), nhằm mục đích hỗ trợ Chính phủ VN cung cấp các dịch vụ điện chất lượng cao với giá thành hợp lý cho người sử dụng, nâng cao hiệu suất điện năng (Kết quả 6b) và nâng cao năng lực tài chính của ngành điện. Trong đó, NHTG tham gia hỗ trợ tăng sản lượng điện, củng cố và mở rộng hệ thống truyền tải và phân phối điện, thúc đẩy năng lượng tái tạo, và tăng cường điện khí hóa nông thôn. Các tổ chức và đơn vị trong ngành năng lượng cũng là đối tượng nhận hỗ trợ để cải thiện khả năng giải quyết các vấn đề cải cách ngành như giá điện, cải thiện hiệu quả hệ thống và tái cơ cấu ngành điện. Những hỗ trợ của NHTG góp phần xây dựng thị trường điện năng cạnh tranh, bước đầu tăng giá bán điện - một bước tiến hướng tới duy trì ổn định nguồn tài chính cho ngành điện - cải thiện hiệu quả hệ thống, phát triển hệ thống lưới truyền tải và phân phối điện hiệu quả hơn, và mở rộng điện khí hóa cho khu vực nông thôn. Mặc dù lợi thế chiến lược của NHTG thường liên quan đến tái cơ cấu ngành điện, truyền tải và phân phối điện, sản xuất điện, năng lực tài chính và năng lượng tái tạo, NHTG cũng đồng thời hỗ trợ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trong một số vấn đề liên quan đến lồng ghép giới, truyền thông và tuân thủ chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS). Đây là kết quả của quá trình đối thoại liên tục và

xây dựng niềm tin giữa NHTG và EVN. Các chương trình hỗ trợ phát triển chính sách Năng lượng (Power DPO1, 2 và 3) tập trung vào bốn lĩnh vực chính sách chiến lược liên quan đến tái cơ cấu ngành điện, cải cách giá điện, cải thiện hiệu suất sử dụng năng lượng và phát triển thị trường điện cạnh tranh. Chương trình hỗ trợ phát triển chính sách Năng lượng được xếp loại trung bình tốt. Dù khá phức tạp, chương trình này đã có những bước tiến vượt bậc trong cả bốn lĩnh vực chính sách, và phải được đánh giá trong bối cảnh chương trình cải cách năng lượng dài hạn của Chính phủ VN.

Nhiều công việc đã được triển khai trong kỳ báo cáo CPS liên quan đến năng lượng nông thôn, cải thiện hiệu suất hệ thống, năng lượng tái tạo, cải thiện hệ thống truyền tải và phân phối điện cũng như năng lực tài chính của ngành điện, đồng thời giới thiệu khái niệm cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất điện. Đối với hoạt động cho vay của NHTG, Dự án Năng lượng nông thôn 2 đã góp phần đáng kể trong việc tăng khả năng tiếp cận dịch vụ điện chất lượng cao với giá hợp lý theo cách hiệu quả và bền vững cho người dân. Mục tiêu của dự án Nâng cao hiệu quả hệ thống, cổ phần hóa và năng lượng tái tạo tại Việt Nam chỉ mới hoàn thành một phần vì còn gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì kết quả cải cách và xây dựng thể chế. Dự án Truyền tải và Phân phối 2 giúp Việt Nam xây dựng hệ thống truyền tải và phân phối điện hiệu quả nhờ vượt qua các khó khăn về truyền tải, tuy vậy các mục tiêu hiện đại hóa hệ thống truyền tải, xây dựng và đưa vào hoạt động thị trường và hệ thống truyền tải mới, cải thiện hệ thống thông tin và

kiểm soát vẫn chưa hoàn thành.

Trong thời kỳ CPS trước, năm 2015, MIGA cấp một khoản bảo lãnh trị giá 239,7 triệu đô-la để hỗ trợ xây dựng Dự án Thủy điện Hồi Xuân ở Việt Nam. Dự án sẽ góp phần đáp ứng nhu cầu điện ngày càng tăng của Việt Nam, đồng thời cung cấp cho khu vực Hồi Xuân dịch vụ điện chất lượng cao và hiệu quả hơn. Dự án góp phần giảm lượng phát thải cacbon của Việt Nam thông qua hỗ trợ đẩy mạnh năng lượng tái tạo, nâng cao hiệu suất năng lượng và lựa chọn công nghệ sạch hơn cho hạ tầng đô thị.

Ngành nước đã có những bước tiến đáng kể hướng tới mục tiêu cải thiện hiệu suất ngành (Kết quả 7) với sự hỗ trợ từ các khoản vay, hoạt động phân tích và hỗ trợ kỹ thuật. Trong thời kỳ CPS, tỷ lệ thất thoát nước trong hệ thống cung cấp nước giảm 163.000m<sup>3</sup>/ngày, tỷ lệ tiếp cận nước tưới tiêu tăng 37%. Số người có khả năng tiếp cận nước sạch ở khu vực nông thôn tăng 2,2 triệu người, số người tiếp cận điều kiện vệ sinh tốt tăng 1,4 triệu người. Một số hoạt động cho vay vốn đã và đang diễn ra đóng góp cho kết quả đạt được trong ngành nước, trong đó bao gồm Dự án Nâng cấp đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Dự án Phát triển đô thị loại vừa, Dự án cấp nước đô thị, Dự án Cấp nước và nước thải đô thị, Dự án Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn - đây là chương trình dựa trên kết quả (PforR) đầu tiên ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. Dự án Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được thiết kế nhằm hỗ trợ Giai đoạn 3 của Chương trình mục tiêu quốc gia về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ở Việt

Nam. Phương pháp tiếp cận dựa trên kết quả (PforR) giúp giải quyết các điểm yếu trong Chương trình mục tiêu quốc gia thông qua chuyển đổi cơ cấu tài trợ từ dựa trên đầu vào và hoạt động sang dựa trên đầu ra và kết quả. Chương trình PforR tập trung vào (i) mở rộng các dịch vụ cung cấp nước; (ii) thúc đẩy vệ sinh hộ gia đình và cơ sở; và (iii) củng cố năng lực tổ chức - bao gồm năng lực lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá. Một đánh giá quy trình cho chương trình PforR cho thấy tỷ lệ người tiếp cận nhà vệ sinh hợp vệ sinh tăng 8,8% ở các tỉnh địa bàn PforR so với 8,1% ở các tỉnh đối chứng. Dự án cũng cho thấy đã góp phần nâng cao năng lực tổ chức, đồng thời kế hoạch về nước đã xây dựng giúp tăng số hộ gia đình kết nối với nguồn nước. Tuy nhiên, chi phí trên mỗi hộ kết nối với nguồn nước cao hơn dự kiến do tỷ lệ kết nối còn thấp.

NHTG hỗ trợ ngành đường bộ hoạt động hiệu quả hơn (Kết quả 8), bao gồm tài trợ nâng cấp mạng lưới đường bộ quốc gia, đầu tư vào hạ tầng giao thông đô thị và hệ thống giao thông công cộng, hỗ trợ kỹ thuật để quản lý các dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn, xây dựng khung pháp lý và thể chế cho loại hình vận tải đa phương thức, và xây dựng chính sách và công cụ quản lý tài sản đường bộ hiệu quả. Bên cạnh đó, thông qua các hoạt động phân tích và tư vấn, NHTG cũng bắt đầu tập trung hơn vào lĩnh vực hậu cần thương mại (logistics) và hải quan trong chương trình tổng thể về phát triển giao thông vận tải.

Hỗ trợ nâng cao hiệu quả ngành đường bộ tập trung vào cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng chính và các hành lang giao

thông vận tải, nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam thông qua giảm chi phí vận tải và kết nối các thị trường với nhau. NHTG hỗ trợ Chính phủ VN qua nhiều chương trình cho vay, bao gồm Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông Đồng bằng sông Cửu Long và Dự án Đầu tư phát triển giao thông đô thị Hà Nội. Những dự án này giúp giảm thời gian đi lại trên các hành lang giao thông mục tiêu. Thời gian đi lại giảm trên đường vành đai 2 Hà Nội (từ 28 phút còn 20 phút) và Quốc lộ 91 (từ 15 phút còn 7 phút). Những bước tiến này là chìa khóa cắt giảm chi phí vận tải và kết nối các thị trường ở khu vực sông Mekong. Các khoản đầu tư thông qua các dự án đô thị ở Tp. HCM, Hải Phòng và Đà Nẵng cũng cải thiện khả năng tiếp cận đô thị và tăng cường năng lực cho hệ thống giao thông đô thị. Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên Đà Nẵng đã nâng cao tính hiệu quả và bền vững của các dịch vụ đô thị thông qua gói đầu tư ưu tiên, bao gồm hỗ trợ tiếp cận các tuyến đường bộ chiến lược. Tuy nhiên, tiến trình thực hiện dự án này chịu ảnh hưởng từ một số chậm trễ, chi phí phát sinh và thu hẹp phạm vi dự án. Ngoài ra, NHTG cũng có những đóng góp quan trọng trong việc phát triển hệ thống đường thủy nội địa của Việt Nam thông qua Dự án Phát triển giao thông vận tải khu vực đồng bằng Bắc Bộ và Dự án Phát triển giao thông vận tải khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Trong kỳ báo cáo CPS, NHTG ngày càng tập trung nhiều hơn vào các hoạt động chính sách và hỗ trợ kỹ thuật nhằm củng cố năng lực tổ chức và xây dựng hệ thống. Đối thoại chính sách trong khuôn khổ Dự án Giao thông nông thôn

3 (RTP3) là tiền đề cho sự ra đời Quỹ bảo trì đường bộ. Các kết quả đạt được trong dự án RTP3 hiện đang được tiếp tục củng cố trong Dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP) do NHTG tài trợ nhằm hỗ trợ những nỗ lực cải thiện hiệu quả và tính bền vững của việc quản lý tài sản đường bộ cũng như công tác bảo trì trên các tuyến đường quốc gia ở Việt Nam. Mỗi liên kết đa ngành cũng đã được củng cố, trong đó có cải cách quản lý tài chính công để đảm bảo nguồn tài chính bền vững cho công tác bảo trì đường bộ. NHTG đã tham vấn với Bộ Tài chính để đưa ra quy định yêu cầu tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tính toán chi phí bảo trì đường bộ trong Kế hoạch chi tiêu trung hạn. Bên cạnh đó, NHTG cùng với Chính phủ VN tăng cường công tác huy động các nguồn lực tư nhân để xây dựng cơ sở hạ tầng, cụ thể là việc thành lập bộ phận Hợp tác công-tư trong Bộ Giao thông vận tải và xây dựng cơ chế, khuôn khổ chính sách triển khai các dự án hợp tác công-tư tại Việt Nam. Tuy nhiên, tiến trình cải cách khuôn khổ chính sách và quy định pháp luật để xây dựng cơ chế hợp tác công-tư còn chậm.

Về phía bảo lãnh, MIGA đã phát hành khoản bảo lãnh trị giá 500 triệu đô-la cho khoản vay hợp danh của nhóm ngân hàng thương mại để hỗ trợ Dự án Quốc lộ 20 theo hình thức xây dựng – chuyển giao (BT20). Quốc lộ 20 là tuyến đường huyết mạch nối Tp. HCM và Đà Lạt. Việc nâng cấp và tu sửa tuyến đường này sẽ góp phần giảm chi phí đi lại và tăng cường an toàn đường bộ. Nhờ đó, khu vực Tây Nguyên có thể phát triển và tăng trưởng kinh tế do khả năng tiếp cận được cải thiện. Công trình này được

hoàn thành đúng thời hạn và trong giới hạn ngân sách.

### **Các Kết quả trong trụ cột nhánh 1.3 - nâng cao năng lực đổi mới, sáng tạo và gia tăng giá trị, được xếp loại *trung bình tốt*** (ba Kết quả xếp loại *hoàn thành một phần*)

Các Kết quả trong trụ cột nhánh 1.3 liên quan đến chương trình đổi mới của Việt Nam, trong đó quan tâm đến hỗ trợ tăng cường kỹ năng cho thị trường lao động thông qua quản lý hệ thống giáo dục đào tạo để đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo trong lĩnh vực khoa học (kết quả 9). Bên cạnh đó, chương trình đổi mới, sáng tạo của Việt Nam cũng kết nối với những hỗ trợ của NHTG và IFC trong việc nâng cấp và gia tăng giá trị trong lĩnh vực nông nghiệp hướng tới giá trị gia tăng bền vững (kết quả 10) và nâng cao kiến thức về thực tiễn đổi mới cho nông dân (kết quả 11). Mặc dù có thể thấy được một số tiến triển nhất định trong lĩnh vực đổi mới và gia tăng giá trị song vẫn cần củng cố đáng kể năng lực tổ chức và hệ thống.

Một đặc điểm cốt lõi trong chương trình đổi mới, sáng tạo của Việt Nam là củng cố hệ thống giáo dục để tăng cường kỹ năng cho thị trường lao động. NHTG áp dụng chiến lược đa chiều để hỗ trợ nỗ lực cải cách giáo dục đại học của Việt Nam. Chiến lược này kết hợp các khoản tài trợ dự án đầu tư và các khoản vay phát triển chính sách. Thiết kế hoạt động đầu tư hướng đến tạo ra các đầu vào phân tích cần thiết để xây dựng chiến lược cải cách tổng thể. Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư còn nhằm mục đích tăng cường năng lực thể chế và năng lực kỹ thuật để thực hiện cải cách ở cả cấp trung ương và cấp

các trường đại học. Tiếp đó, loạt chương trình cho vay phát triển chính sách cung cấp các ưu đãi tài chính để tiến tới thực hiện các cải cách chính sách khó khăn hơn về mặt chính trị. Các chương trình hỗ trợ phát triển chính sách và dự án đầu tư chính của NHTG đã dịch chuyển từ việc chú trọng cơ sở hạ tầng, yếu tố đầu vào và tiếp cận giáo dục sang việc củng cố hệ thống giáo dục thông qua cải cách và nâng cao năng lực. Một số khoản đầu tư cho vay đã hỗ trợ Chính phủ VN cải thiện hệ thống giáo dục phổ thông nhằm trang bị tốt hơn cho học sinh bước vào hệ thống giáo dục đại học, đổi mới phương pháp giảng dạy, xây dựng chương trình giảng dạy và tăng số giờ giảng dạy.

Loạt dự án DPO trong lĩnh vực giáo dục với mục tiêu củng cố năng lực quản lý, tài chính và chất lượng giáo dục đại học đã xây dựng nền tảng chính sách và pháp luật quan trọng để hỗ trợ nâng cao khả năng tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học. Mặc dù chương trình cải cách mang tính chất toàn diện và dài hạn, các chương trình DPO đã có thiết lập được các nguyên tắc cơ bản cho một hệ thống giáo dục đại học hiện đại, chất lượng cao và công bằng, đáp ứng mục tiêu tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo của Việt Nam. Các chương trình DPO được hỗ trợ bởi các dự án cho vay cụ thể, ví dụ Dự án Giáo dục đại học 2, đã góp phần tăng đáng kể chất lượng giảng dạy tại trường đại học - từ đó cải thiện khả năng được tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp và chất lượng nghiên cứu của trường. Dự án Trường Đại học Kiểu mới (New Model University) nhằm mục đích chứng minh lợi ích từ khung chính sách mới về quản trị, tài chính và chất lượng hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Mặc dù đã có nhiều tiến bộ

trong cải cách hệ thống giáo dục đại học, những thách thức về chính trị và tài chính đối với cải cách giáo dục đại học cũng như thời gian cần thiết để thay đổi tư duy đã phần nào ảnh hưởng tới tốc độ đổi mới. Tương tự, những thách thức đó cũng ảnh hưởng tiêu cực đến tiến trình thực hiện các dự án về Đổi mới sáng tạo toàn diện (Inclusive Innovation Project), trong đó, quan điểm về quản trị và mục tiêu giảng dạy/nghiên cứu không thống nhất đã làm chậm tiến trình triển khai dự án này cũng như dự án Đẩy mạnh sáng tạo thông qua nghiên cứu khoa học và công nghệ (FIRST). Cả hai dự án đều nhằm mục đích hỗ trợ khoa học, công nghệ và đổi mới thông qua cơ chế hỗ trợ tài chính. Mặc dù vậy, trong dự án FIRST, 20 ấn phẩm chủ đạo của các tổ chức hưởng lợi tại Việt Nam cũng đã xuất hiện trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế (so với mục tiêu 5 ấn phẩm) trong giai đoạn CPS (Kết quả 9).

Trong lĩnh vực nông nghiệp, NHTG và IFC hỗ trợ tăng giá trị gia tăng trong canh tác và nâng cao kiến thức về thực tiễn canh tác sáng tạo (Kết quả 10 và 11) thông qua phân tích, cho vay đầu tư và các dịch vụ tư vấn. Hỗ trợ này cũng giúp củng cố liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp, từ đó tăng hiệu quả chăn nuôi và an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, NHTG cũng khuyến khích áp dụng công nghệ và thực hành nông nghiệp mới, nhờ đó tăng 17% sản lượng và 20% giá trị doanh thu. IFC đã triển khai một dự án tài chính nông nghiệp giúp các tổ chức có thể cung cấp cơ hội tiếp cận nguồn tài chính tốt hơn cho nông dân, đồng thời cải thiện tính bền vững và năng suất nông nghiệp, đặc biệt với mặt hàng cà phê và gạo.

## Sự tham gia của Ngân hàng Thế giới trong lĩnh vực năng lượng

Ngân hàng Thế giới đã sử dụng cách tiếp cận toàn diện khi tham gia vào lĩnh vực năng lượng ở Việt Nam trong giai đoạn CPS. Thông qua các hoạt động cho vay khác nhau, gói Dịch vụ tư vấn và phân tích toàn diện và đối thoại chính sách mạnh mẽ, Ngân hàng Thế giới đã trở thành đối tác đáng tin cậy của Chính phủ Việt Nam trong lĩnh vực này. Điều này đã giúp hình thành và triển khai nhiều hoạt động nằm ngoài kế hoạch ban đầu. Trong khi lợi thế chiến lược của Ngân hàng Thế giới liên quan đến các lĩnh vực như tái cơ cấu ngành điện, hoạt động truyền tải và phân phối điện, sản xuất điện, khả năng tài chính và năng lượng tái tạo, Ngân hàng Thế giới cũng hỗ trợ Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong một loạt các vấn đề liên quan đến lồng ghép giới, truyền thông và tuân thủ các Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS). Thông qua đối thoại chính sách mạnh mẽ, Ngân hàng Thế giới cũng tiếp cận được những lĩnh vực đầu tư mới như năng lượng mặt trời, mua bán điện/kết nối liên thông mạng lưới điện giữa Việt Nam và Lào.

### Bài học kinh nghiệm

- Các nhóm công tác đã xây dựng được những mối quan hệ đối tác tin cậy với các cơ quan của Chính phủ thông qua sự tham vấn thường xuyên, hiệu quả và toàn diện.
- Các mục tiêu hỗ trợ có phạm vi rộng, giúp định hướng các hoạt động hợp tác cụ thể, đồng thời cho phép tính linh hoạt và khả năng nắm bắt cơ hội từ đó mở ra những cánh cửa hợp tác mới.
- Tìm được sự cân bằng giữa hoạt động phân tích, tham vấn chính sách và đầu tư là chìa khóa của sự thành công và điều quan trọng là cần sử dụng được những bài học kinh nghiệm từ dịch vụ tư vấn và phân tích cũng như hoạt động cho vay vào trong đối thoại chính sách.
- Sự đổi mới toàn diện đang diễn ra trong lĩnh vực năng lượng ở Việt Nam, theo đó ngành điện đang chuyển dịch từ cơ cấu theo chiều dọc với các doanh nghiệp nhà nước chiếm độc quyền sang cơ chế thị trường với sự tham gia nhiều hơn của khu vực tư nhân. Điều này đòi hỏi thời gian để thiết kế, tham vấn và triển khai cũng như để tận dụng lợi thế “cửa sổ cơ hội” để thay đổi tuy những thay đổi đó có thể tạo tác động đáng kể lên các hộ gia đình hoặc nền kinh tế nói chung.
- Điều quan trọng là cần duy trì được sự cân bằng giữa tiến bộ kỹ thuật và đổi mới chính sách, đặc biệt là khi có những điều chỉnh về tiến trình và thời gian thực hiện đổi mới. Có một lý do hợp lý để tiến hành việc thiết kế và triển khai các khía cạnh kỹ thuật của đổi mới trước các bước thực hiện tiếp theo mà có thể nhạy cảm về mặt chính trị. Tuy nhiên cách tiếp cận cân bằng là cần thiết. Nếu các khía cạnh kỹ thuật tiến bộ quá xa so với các bước chính sách tương ứng, hoạt động đổi mới có thể trở nên “không thực chất”.
- Trong giai đoạn chuẩn bị, tham vọng đổi mới cần phải mạnh mẽ thực tế.
- Không được đánh giá thấp nguồn lực cần thiết cho việc chuẩn bị và giám sát các nhóm công tác của Ngân hàng Thế giới.
- Hỗ trợ kỹ thuật đầy đủ là cần thiết.

Kiến thức về thực tiễn đổi mới trong nông nghiệp cải thiện rõ ràng, thể hiện qua dự án Phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp và DNVVN khu vực nông thôn. Trong đó, 50.000 nông dân đã tham gia tập huấn về thực hành canh tác mới. Tương tự, Dự án Năng lực cạnh tranh ngành nông nghiệp Việt Nam đã tập huấn cho 93.445 nông dân. MIGA đã cấp một khoản bảo lãnh trị giá 167,7 triệu đô-la cho khoản vay hỗ trợ mở rộng và cải tiến hoạt động kinh doanh sản phẩm tiêu dùng của tập đoàn Ma San tại Việt Nam. Dự án góp phần tăng an ninh lương thực và an toàn thực phẩm, tạo việc làm, tăng thu nhập thuế, đồng thời cải thiện các tiêu chuẩn môi trường và xã hội. Dự án cũng mang lại lợi ích cho các DNVVN.

### **Trụ cột 2: Tính bền vững, xếp hạng Trung bình tốt**

Trụ cột 2 - Tính bền vững - nhằm hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, lồng ghép nội dung này vào hoạt động hoạch định phát triển và các biện pháp triển khai để ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu. Trụ cột này gồm có ba lĩnh vực: (i) cải thiện quản lý tài nguyên thiên nhiên; (ii) tăng cường quản lý và bảo vệ môi trường; (iii) nâng cao tính sẵn sàng để ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu. Trong giai đoạn CPS, Ngân hàng Thế giới đã tham gia vào ba lĩnh vực này thông qua một loạt các đầu tư cho vay cũng như tham vấn chính sách, kết hợp với hỗ trợ kỹ thuật, hoạt động phân tích và đối thoại chính sách. Chương trình Chính sách Phát triển (DPO) về Biến đổi khí hậu đã góp phần cải thiện môi trường thuận lợi cho Việt Nam để phát triển thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển các bon thấp. Một

loạt các chính sách quan trọng đã được Chính phủ Việt Nam thông qua với sự đóng góp đầu vào phân tích đáng tin cậy dựa trên hỗ trợ kỹ thuật, rất nhiều trong số đó phản ánh các hành động nâng cao năng lực thể chế thông qua tăng cường phối hợp và hợp tác giữa các ngành, xây dựng năng lực, hoạch định dựa trên bằng chứng, vai trò và trách nhiệm rõ ràng, các cơ chế để theo dõi, giám sát và báo cáo. Các hoạt động cho vay của Ngân hàng Thế giới cũng góp phần quan trọng tạo ra một môi trường tự nhiên xanh, sạch và thích ứng tốt hơn.

Trụ cột Bền vững gồm có ba trụ cột nhánh.

**Các kết quả của trụ cột nhánh 2.1, Quản lý tài nguyên thiên nhiên (“xanh”), được đánh giá Đạt yêu cầu** (ba kết quả đã được hoàn thành phần lớn, một kết quả chưa được xác minh).

Liên quan đến kết quả về nâng cao quản lý nguồn nước (kết quả 12), Ngân hàng Thế giới đã cung cấp hỗ trợ tài chính (cho vay) với mục tiêu thúc đẩy năng suất nông nghiệp kết hợp với hỗ trợ thể chế để nâng cao quản lý nguồn nước và sử dụng nước bền vững. Kết quả 12 được đánh giá là đã cơ bản hoàn thành mục tiêu, mặc dù không thể xác minh chỉ số ban đầu. Tuy nhiên có thể nhận thấy một số cải thiện trong hoạt động tưới tiêu, năng suất nông nghiệp tăng cũng như việc bắt đầu áp dụng phương thức tiếp cận đa ngành trong phân bổ nguồn nước. Dự án Quản lý tổng hợp tài nguyên nước sông Mê Công đã hỗ trợ việc triển khai sáu chương trình thí điểm về năng suất nước tại năm tỉnh: Cần Thơ, An Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu và Cà Mau. Ước



tính rằng việc triển khai sẽ được hoàn thành vào 31 tháng 3 năm 2017 và các mục tiêu về tăng 10% năng suất nước có thể đạt được vào thời điểm đóng dự án. Hơn nữa, việc chuẩn bị các kế hoạch triển khai và quản lý nguồn nước cho các tỉnh tham gia dự án đã được thực hiện thành công, với dự kiến là bảy kế hoạch sẽ được chuẩn bị và thông qua tại thời điểm đóng dự án. Dự án Quản lý tổng hợp tài nguyên nước sông Mê Công đã cho thấy lợi ích của cách tiếp cận tích hợp và theo vùng để duy trì tăng năng suất nông nghiệp, đảm bảo khả năng tiếp cận nước cho các hộ gia đình nông thôn và góp phần cải thiện thích ứng với biến đổi khí hậu. Dự án Hỗ trợ Tài nguyên nước Việt Nam cũng đã đạt được tiến bộ trong việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông Thu Bồn. Ngoài ra, năng lực thể chế của Việt Nam cũng đã được nâng cao đáng kể trong công tác cải thiện an toàn đập, và Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững đã đạt được tiến bộ trong việc cải thiện quản lý bền vững đánh bắt ven biển ở các tỉnh dự án thông qua hoạt động đào tạo về quy hoạch ngành, thiết lập các nhóm quy hoạch tại tám tỉnh dự án và thúc đẩy các thực hành tốt về nuôi trồng thủy sản bền vững. Dự án cũng có những tiến bộ mạnh mẽ trong việc thúc đẩy các thực hành tốt trong nuôi trồng thủy sản bền vững, trong đó việc tuân thủ các tiêu chuẩn về nước thải, giảm tổn thất do bệnh dịch và sử dụng nguồn giống có chất lượng đã được cải thiện nhiều hơn dự kiến cho giai đoạn này.

Dự án Tăng cường quản lý đất đai của Ngân hàng Thế giới đã có những đóng góp đáng kể vào hoạt động quản lý hiệu

quả đất đai (Kết quả 13). Một trong số đó là việc giảm đáng kể thời gian xử lý liên quan đến các giao dịch và chuyển nhượng đất đai từ 44 ngày xuống còn 12,5 ngày trong giai đoạn CPS. Ngoài ra, đã có khoảng 1,5 triệu giấy chứng nhận quyền được sử dụng đất đã được cấp cho phụ nữ (với vai trò là chủ hộ hoặc đồng sở hữu) trong cùng giai đoạn, so sánh với con số không trong năm 2007. Con số này thấp hơn con số mục tiêu CPS là hai triệu (Kết quả 14). Dự án đã mang lại những thành tựu đáng kể liên quan đến việc mở rộng tiếp cận dịch vụ thông tin đất đai thông qua hoạt động khảo sát, lập bản đồ có hệ thống, đăng ký và phát hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như việc xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin quản lý đất đai tại các tỉnh tham gia dự án. Mặc dù có sự chậm trễ trong triển khai nhưng dự án đã cung cấp một nền tảng vững chắc cho đối thoại rộng rãi hơn giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới về các vấn đề liên quan đến đất đai. Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp cũng đã góp phần thúc đẩy hiệu quả quản lý đất đai trong mối liên hệ với quản lý bền vững rừng trồng vào bảo tồn đa dạng sinh học của rừng đặc dụng. Chính sách và khuôn khổ pháp lý cũng được cải thiện song song với nâng cao năng lực trong quy hoạch, quản lý và giám sát bảo tồn đa dạng sinh học của Hội đồng quản trị Rừng đặc dụng. Cùng với nguồn tài chính cạnh tranh cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học, việc vận hành cơ chế đồng quản lý với cộng đồng địa phương đã tạo điều kiện tiếp cận đa tầng giúp giảm thiểu các mối đe dọa, cải thiện quản lý và bảo tồn đa dạng trong các rừng đặc dụng. Đây là một thành tựu đặc biệt quan trọng trong việc bảo tồn các

rừng đặc dụng của Việt Nam, trong đó có 4 (trong tổng số 200) vùng sinh thái quan trọng trên phạm vi toàn cầu của Quỹ Quốc tế bảo tồn thiên nhiên (WWF), và 4 (trong tổng số 63) vùng chim quan trọng theo tổ chức Bảo tồn chim quốc tế (Birdlife International).

Kết quả 15 liên quan đến việc tăng cường sử dụng các thực hành canh tác bền vững tại các địa bàn dự án và được kết hợp với Dự án Chuyển đổi bền vững của Ngân hàng Thế giới. Dự án bắt đầu được triển khai trong năm 2015 và sẽ kết thúc vào năm 2020. Các chỉ số mục tiêu chưa thể được xác minh.

**Trụ cột nhánh 2.2, Quản lý và bảo vệ môi trường (“sạch”), được đánh giá là đạt yêu cầu** (hai kết quả được đánh giá đã đạt được, hai kết quả được đánh giá đã đạt được phần lớn, và một kết quả được đánh giá đã đạt được một phần). Hoạt động của Ngân hàng Thế giới trong lĩnh vực này bao gồm các biện pháp hướng tới giảm thiểu và ngăn ngừa ô nhiễm. Có năm kết quả trong trụ cột nhánh này, với mục tiêu giải quyết các vấn đề liên quan đến xử lý nước thải, tiếp cận điều kiện vệ sinh, giảm phát thải khí nhà kính và tăng cường sử dụng thiết kế tòa nhà xanh. Với sự hỗ trợ của một loạt các Chương trình Chính sách Phát triển (DPO) về Biến đổi khí hậu, Chính phủ Việt Nam đã thông qua nhiều chính sách và công cụ lập kế hoạch chiến lược quan trọng để định hướng các giải pháp giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường đầu tư cho các hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu, cải thiện hiệu quả năng lượng trong ngành công nghiệp, tăng cường năng lực lập kế hoạch thích ứng

cũng như thúc đẩy phát triển carbon thấp và nâng cao nhận thức cộng đồng.

Một loạt các hoạt động cho vay, hỗ trợ kỹ thuật và phân tích của Ngân hàng Thế giới đã đóng góp vào những tiến bộ trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ môi trường ở Việt Nam (Kết quả 16 và 17). Dự án Quản lý chất thải bệnh viện đã góp phần giảm tốc độ suy thoái môi trường, giảm thiểu các rủi ro về sức khỏe con người và hỗ trợ việc thiết kế hệ thống quản lý chất thải y tế. Dự án đã hỗ trợ ban hành thông tư liên tịch sửa đổi về quản lý chất thải y tế giữa Bộ TN&MT và Bộ Y tế. Đây là một mốc quan trọng giúp tạo nền tảng cho việc cải thiện quản lý chất thải y tế trên cả nước. Dự án Quản lý ô nhiễm ngành công nghiệp cũng đã có những tiến bộ theo hướng tăng cường các quy định về xử lý nước thải trong các khu công nghiệp tại các tỉnh Nam Định, Hà Nam, Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu, là bốn trong số các địa phương công nghiệp quan trọng nhất của Việt Nam.

Các hoạt động cho vay quan trọng khác bao gồm Dự án Phát triển bền vững thành phố Đà Nẵng nhằm hỗ trợ việc xây dựng nhà máy xử lý nước thải thứ cấp đầu tiên ở Đà Nẵng và Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố ven biển cùng với khoản tài trợ của GEF đã góp phần cải thiện hệ thống quản lý nước thải và chất thải rắn tại các thành phố thuộc phạm vi Dự án. Ngoài ra, Dự án Cấp nước và nước thải đô thị cung cấp khả năng tiếp cận với vệ sinh môi trường và cải thiện dịch vụ cấp nước trong các khu vực đô thị ở mười tỉnh tham gia dự án. Dự án Nâng cấp đô thị Việt Nam đã được triển khai tại bốn thành phố của

Việt Nam (thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Hải Phòng và Nam Định), góp phần tăng công suất xử lý nước thải lên 46.000 m<sup>3</sup>/ngày - so với mục tiêu CPS là 14.200 m<sup>3</sup>/ngày. Các hoạt động trên đã giúp cải thiện khả năng tiếp cận với điều kiện vệ sinh tốt hơn cho 3,9 triệu dân (so với mục tiêu 2,5 triệu dân).

Đối với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính và CO<sub>2</sub> (Kết quả 18 và 20, các Chương trình Chính sách Phát triển (DPO) về Biến đổi khí hậu đã hỗ trợ Chính phủ Việt Nam tăng cường năng lực thể chế và thông qua các chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển carbon thấp và thích ứng với biến đổi khí hậu. Hoạt động phân tích về biến đổi khí hậu, bao gồm báo cáo “Phát triển thích ứng với biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Định hướng chiến lược cho Ngân hàng Thế giới” cũng như những hoạt động phân tích quan trọng tài trợ bởi Quỹ ủy thác đối tác chống biến đổi khí hậu Việt Nam (VD: Nghiên cứu phát triển carbon thấp – Low Carbon Development Study) đã góp phần xác định các lĩnh vực cần đổi mới chính sách liên quan đến khí hậu và được đưa vào ba Chương trình Chính sách Phát triển. Thông qua các khoản vay, Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc phát triển các thành phố carbon thấp bằng cách thúc đẩy giao thông đô thị và hạ tầng cơ sở bền vững gắn với giảm phát thải khí CO<sub>2</sub>. Dự án Loại trừ các chất CFC và Halon giúp giảm phát thải khí nhà kính thông qua các tiêu dự án chuyển đổi doanh nghiệp nhằm từng bước ngừng sử dụng HCFC trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm bột xốp, góp phần giảm phát thải 600.000 tấn khí CO<sub>2</sub>/năm - dự kiến đạt được mức giảm 1 triệu tấn/năm vào

cuối dự án. Dự án này cũng hỗ trợ Việt Nam loại bỏ việc tiêu thụ chất ODS gây ô nhiễm tầng ô zôn - điều kiện bắt buộc theo Nghị định thư Montreal. Ngoài ra, việc loại bỏ sử dụng chất ODS đạt được trong phạm vi Dự án đã góp phần đem lại những lợi ích chung trực tiếp có được từ giảm nguy cơ nóng lên toàn cầu. Tác động này là tương đương với việc giảm thiểu 2,6 triệu tấn CO<sub>2</sub> phát thải. Mặc dù có sự chậm trễ trong triển khai, Dự án Phát triển năng lượng tái tạo đã có những tiến bộ quan trọng trong việc tăng sản lượng cho lưới điện quốc gia từ các nguồn năng lượng tái tạo, mang đến những lợi ích về thương mại, môi trường và xã hội.

Thông qua các dịch vụ tư vấn, IFC đã hỗ trợ giảm 262.482 tấn khí thải trong giai đoạn 2011-2015 và thúc đẩy hỗ trợ tài chính 3,8 triệu đô la Mỹ trong năm 2016 cho các dự án năng lượng bền vững. IFC cũng đóng góp vào Kết quả 19 liên quan đến việc tăng cường sử dụng thiết kế tòa nhà xanh, trong đó Dự án Thúc đẩy tòa nhà xanh của IFC đã hỗ trợ cho 572 tòa nhà đạt được quy chuẩn tòa nhà xanh (so với mục tiêu 641 tòa nhà).

**Trụ cột nhánh 2.3, Sẵn sàng đối phó với thiên tai và biến đổi khí hậu (“thích ứng”), được đánh giá là đạt yêu cầu.** Trụ cột nhánh này chỉ có một kết quả (kết quả 21) liên quan đến việc tăng cường quản lý rủi ro thiên tai, được đánh giá là *đạt được một phần*. Mục tiêu về số tỉnh/thành phố kết hợp quản lý rủi ro thiên tai vào Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (SEDP) và Kế hoạch quản lý lưu vực sông đã đạt được một phần: 27 xã đã tích hợp các kế hoạch này - so với mục tiêu 100 xã và 10 tỉnh.

Một loạt các Chương trình Chính sách Phát triển về Biến đổi khí hậu, hoạt động cho vay và hỗ trợ kỹ thuật đã góp phần hoàn thiện và lồng ghép công tác quản lý rủi ro thiên tai tại các cơ quan, ban, ngành ở cấp tỉnh và cấp xã. Lấy ví dụ, nguồn kinh phí từ Quỹ toàn cầu về giảm nhẹ và phục hồi thiên tai (GFDRR) đã thúc đẩy đầu tư IDA và các chương trình của Chính phủ cho quản lý rủi ro thiên tai/ biến đổi khí hậu và lồng ghép thích ứng với thiên tai vào một loạt các dự án do Ngân hàng Thế giới hỗ trợ trong các lĩnh vực giao thông vận tải, đô thị, nông thôn và môi trường. Đối với chế độ chính sách, khoản viện trợ này đã giúp các bên rút ra những bài học kinh nghiệm và xây dựng những công cụ có tính thực tiễn và hệ thống để tích hợp thành tổ thích ứng thiên tai vào các chương trình, cũng như cung cấp các khuyến nghị nhằm cải thiện các tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức hiện hành.

Các Chương trình Chính sách Phát triển về Biến đổi khí hậu của Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ phát triển một khung chính sách và tổ chức để giải quyết các nguy cơ về biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai mà kết quả là việc thông qua luật mới về Quản lý và giảm thiểu rủi ro thiên tai. Các Chương trình này cũng đóng góp cho việc xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai ở cấp tỉnh. Báo cáo đánh giá gần đây nhất của Chính phủ Việt Nam khẳng định rằng kể từ năm 2012, tất cả 63 tỉnh thành của cả nước đã bắt đầu triển khai các kế hoạch quản lý và giảm thiểu rủi ro thiên tai. Hơn thế nữa, Dự án Quản lý nguy hiểm tự nhiên cung cấp hỗ trợ cho các tỉnh và các xã để tích hợp quản lý rủi ro thiên tai vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh/xã, trong khi Dự án

Quản lý rủi ro thiên tai hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc thiết lập các khuôn khổ quản lý rủi ro thiên tai toàn diện nhằm giảm thiểu nguy cơ tổn thương do bão và lũ lụt. Bài học rút ra từ những hoạt động này là tầm quan trọng của cải cách thể chế mạnh mẽ và vai trò lãnh đạo trong các cơ quan điều phối để đảm bảo sự thành công và tính bền vững của các chương trình.

Những thách thức chính còn tồn tại trong lĩnh vực này bao gồm năng lực thể chế còn hạn chế để chủ động triển khai quản lý rủi ro thiên tai ở cấp quốc gia và cấp tỉnh/thành phố và sự phối hợp lỏng lẻo giữa các cơ quan trực thuộc chính phủ ở cả cấp quốc gia và cấp tỉnh/thành phố. Chương trình Thích ứng với biến đổi khí hậu ĐBSCL là một ví dụ cho thấy làm thế nào để Ngân hàng Thế giới phối hợp giữa các hoạt động/các ngành để thúc đẩy sự hợp tác liên bộ và liên ngành.

### **Trụ cột 3: Cơ hội, được xếp hạng Trung bình tốt**

Trụ cột 3 - Cơ hội - được thiết lập để hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong các nỗ lực tạo cơ hội công bằng về tiếp cận nguồn lực phát triển, các dịch vụ cơ bản và phúc lợi xã hội trong các vùng nông thôn và đô thị, tiếp tục chính sách giảm nghèo bền vững và cải thiện chất lượng dịch vụ xã hội.

Trong trụ cột này, hoạt động phân tích thông qua Đánh giá nghèo 2012 đã có đóng góp quan trọng, cung cấp những kết luận chính sách quan trọng liên quan đến người dân tộc thiểu số. Kết quả của hoạt động phân tích và bằng chứng thu nhận được là các chương trình và chính sách của Chính phủ Việt Nam đã hướng

nhiều hơn đến người dân tộc thiểu số. Hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới đối với Ủy ban Dân tộc (CEMA) trong công tác xây dựng Luật Dân tộc thiểu số cũng như sự tham gia của Ngân hàng trong nhóm các nhà tài trợ dân tộc thiểu số đã thể hiện chính sách nhất quán của Ngân hàng Thế giới liên quan đến vấn đề giảm nghèo trong các nhóm dân tộc thiểu số. Tuy nhiên vẫn còn có những thách thức về cách lồng ghép các bài học thu được từ hoạt động phân tích vào các chương trình xóa đói giảm nghèo của chính phủ, cách thức triển khai các cách tiếp cận tổng hợp để mang lại giáo dục, dinh dưỡng, nước sạch và vệ sinh, và hỗ trợ sinh kế để giải quyết hiệu quả vấn đề đói nghèo ở các dân tộc thiểu số và các nhóm dễ bị tổn thương khác. Điều này đặc biệt rõ ràng vì những số liệu gần đây cho thấy nghèo đói còn lại ở Việt Nam chủ yếu ảnh hưởng và liên quan đến người dân tộc thiểu số. Hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ cho vay đối với cuộc tổng điều tra năm 2015 để xác định các hộ nghèo và các hộ dễ bị tổn thương cho các chương trình mục tiêu và lồng ghép vào các hệ thống trợ giúp xã hội dưới Dự án Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội (SASSP) là những bước đi tích cực.

Trụ cột Cơ hội gồm có hai trụ cột nhánh.

**Các kết quả của trụ cột nhánh 3.1, Cải thiện cơ hội cho người nghèo và khả năng thích ứng của các hộ gia đình trước những cú sốc, được đánh giá là trung bình tốt** (ba trong số bốn kết quả đã đạt được, một kết quả đã đạt được phần lớn).

Hoạt động phân tích của Ngân hàng Thế giới, bao gồm Đánh giá nghèo năm

2012, đã góp phần nâng cao hiểu biết về những bất bình đẳng đang nổi lên trong việc tiếp cận với các dịch vụ cơ bản và cơ sở hạ tầng sản xuất. Một loạt các hoạt động cho vay của Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ người nghèo, bao gồm người dân tộc thiểu số, tiếp cận được với nguồn lực sản xuất. Dự án Giảm nghèo vùng núi phía Bắc giai đoạn hai đã giúp cải thiện cơ sở hạ tầng sản xuất cơ bản (đường xá, thủy lợi, nước) cho người hưởng lợi ở các vùng nghèo được lựa chọn (Kết quả 22) - vượt qua mục tiêu 60% của dự án (và CPS). Đánh giá cho thấy việc hỗ trợ phát triển đường xá và chợ theo Dự án Giảm nghèo vùng núi phía Bắc đã làm tăng số lượng tiêu thụ đến các làng để mua bán nông sản và các đầu vào khác, qua đó cải thiện khả năng tiếp cận của nông dân với thị trường. Hơn 88% người hưởng lợi cho biết nhờ các tuyến đường nông thôn được cải thiện hoặc xây dựng mới, thời gian, lao động và chi phí vận chuyển đã giảm. Hệ thống tưới tiêu được cải thiện đã cũng giúp tăng diện tích tưới lên khoảng 25%, chuyển đất sản xuất một vụ thành hai vụ, từ đó tăng tổng sản lượng lúa gạo và giảm tình trạng mất an ninh lương thực tại các khu vực dự án. Ngoài ra các tác động về việc giảm khoảng cách và thời gian lấy nước và khả năng tiếp cận nguồn nước tốt hơn cho dân làng cũng đã được ghi nhận. Những bước cải thiện này đã có tác động tích cực đến sức khỏe, vệ sinh và phúc lợi cho những người hưởng lợi của dự án, đặc biệt là phụ nữ. Mặc dù có những kết quả tích cực này, việc triển khai dự án bị chậm trễ và cơ cấu quản lý thể chế được báo cáo là nặng nề. Hơn nữa, dữ liệu diện rộng cho thấy vẫn còn sự bất bình đẳng và tình trạng đói nghèo nói chung vẫn

không giảm ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Thông qua Đánh giá về Hiệu quả thực hiện và bài học thu được (PLR), Ngân hàng Thế giới đã tăng cường tập trung vào giới, đưa ra hai chỉ số CPS về giới, đo lường (i) số phụ nữ được hưởng lợi từ tiếp cận nước và vệ sinh bền vững trong các khu vực dự án; (ii) sự tham gia của phụ nữ và người dân tộc thiểu số trong quá trình lập kế hoạch và ra quyết định ở các khu vực dự án ở miền núi phía Bắc (Kết quả 23 và 24). Dữ liệu cho thấy 51,6% người hưởng lợi trong các dự án nước và vệ sinh cũng như trong Dự án Nâng cấp đô thị ĐBSCL là phụ nữ. Ngoài ra, các chỉ số cũng cho thấy 75% phụ nữ thường xuyên tham gia vào quy trình lập kế hoạch và ra quyết định trong các vùng thuộc Dự án Giảm nghèo khu vực miền núi phía Bắc.

Liên quan đến Kết quả 25, Ngân hàng Thế giới đã tích cực tham gia với Chính phủ Việt Nam trong việc cải thiện các hệ thống an sinh xã hội và áp dụng một phương pháp tiếp cận toàn hệ thống. Đối thoại chính sách mạnh mẽ, được hỗ trợ bởi những phân tích vững chắc, đã cho phép Chính phủ Việt Nam lồng ghép các ý kiến đóng góp của Ngân hàng Thế giới vào Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi năm 2014 nhằm tăng cường tính bền vững về tài chính của hệ thống hưu trí cũng như cải thiện các quy trình hoạt động trong công tác quản lý bảo hiểm xã hội, giúp nâng cao kết quả doanh thu và giảm thời gian tuân thủ cho người sử dụng lao động. Hơn nữa, trong giai đoạn CPS, Ngân hàng Thế giới đã tham gia vào chương trình trợ giúp xã hội, với một gói hỗ trợ toàn diện gồm hoạt động phân tích, đối thoại chính sách, và hợp

tác Nam-Nam. Điều này đã dẫn đến hoạt động cho vay đầu tiên trong lĩnh vực an sinh xã hội ở Việt Nam, Dự án Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội trị giá 60 triệu USD (IDA), nhằm hỗ trợ các biện pháp ban đầu để củng cố và cải thiện hiệu quả chính sách và quản trị an sinh xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức về thiết lập hệ thống an sinh xã hội có tính năng gắn kết và tích hợp cao, tăng cường các cải cách về bảo hiểm xã hội nhằm đảm bảo tính bền vững về tài chính.

**Trụ cột nhánh 3.2 cung cấp hỗ trợ để cải thiện cơ sở hạ tầng cơ bản, cung cấp và tiếp cận dịch vụ công. Trụ cột nhánh này có ba kết quả và được đánh giá là đạt yêu cầu** (một kết quả đã đạt được, một kết quả đã đạt được phần lớn và một kết quả đã đạt được một phần).

Những thách thức mới liên quan đến đô thị hoá nhanh chóng ở Việt Nam đã thúc đẩy Ngân hàng Thế giới tham gia mạnh mẽ hơn vào lĩnh vực phát triển đô thị qua giai đoạn CPS. Các sản phẩm phân tích như Đánh giá tình trạng đô thị hoá năm 2012, Nhà ở xã hội ở Việt Nam, Tài chính hạ tầng đô thị và Báo cáo chiến lược tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh đã hỗ trợ quá trình xây dựng các danh mục đầu tư đô thị. Trong lĩnh vực này, Ngân hàng Thế giới thường kết hợp cho vay phát triển cơ sở hạ tầng với hỗ trợ quản lý tài chính và quy hoạch đô thị ở cấp tỉnh.

Về khía cạnh phát triển nông thôn, Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ giảm thời gian đi lại đến các khu vực nông trại sản xuất (Kết quả 26), góp phần cải thiện điều kiện đi lại, thúc đẩy thông thương hàng hoá và giao thông. Ngân hàng Thế giới đã góp phần tạo bước tiến trong việc cải

thiện cơ sở hạ tầng cơ bản ở khu vực nông thôn thông qua nhiều hoạt động cho vay khác nhau. Dự án Giảm nghèo khu vực miền núi phía Bắc đã hỗ trợ phát triển đường xá và chợ, giúp cải thiện khả năng tiếp cận thị trường của người nông dân. Những con đường nông thôn được xây dựng đã giúp giảm thời gian, nhân công và chi phí đi lại và góp phần tạo nên Kết quả 26 (xem ở trên).

Ngân hàng Thế giới có mối quan hệ đối tác lâu dài với Chính phủ Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục và tích cực hỗ trợ Chính phủ thông qua việc xây dựng các Chương trình Chính sách Phát triển (DPO), hoạt động cho vay, phân tích và tư vấn. Đóng góp của Ngân hàng Thế giới trong lĩnh vực giáo dục mầm non (Kết quả 27) đã hỗ trợ 45 tỉnh đảm bảo tiếp cận phổ cập mầm non cho trẻ em tới 5 tuổi (Dự án Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ mầm non), vượt mục tiêu ban đầu là 29 tỉnh. Dự án Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ mầm non đã hỗ trợ các tỉnh đáp ứng được tiêu chí quốc gia về tiếp cận mầm non phổ cập, bao gồm đạt được nhiều tiêu chuẩn liên quan đến trẻ em, giáo viên và cơ sở vật chất. Tỷ lệ trẻ đến trường mầm non (khác với tiêu chí quốc gia về tiếp cận mầm non phổ cập) đối với trẻ em tới 5 tuổi đạt 99,81%, trong đó 85,6% trẻ học cả ngày và được ăn trưa tại trường, 75,52% trẻ người dân tộc thiểu số được đi học cả ngày và ăn trưa tại trường.

Trong lĩnh vực y tế, Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ các cải cách nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và giải quyết các bất cập (chủ yếu là giữa khu vực nông thôn và thành thị). Ngân hàng Thế giới cũng

tăng cường đối thoại chính sách với Chính phủ Việt Nam để thúc đẩy hiệu quả của hệ thống y tế. Ngân hàng Thế giới đã chuyển đổi từ hỗ trợ về cơ sở hạ tầng y tế, đào tạo y tế cơ bản, và các dự án đơn lẻ liên quan đến các vấn đề/ bệnh tật cụ thể sang hướng đẩy mạnh đóng góp xây dựng chính sách cấp quốc gia về y tế và tăng cường hệ thống y tế với trọng tâm là tài chính y tế và cải thiện dịch vụ y tế. Ngân hàng Thế giới cũng hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong hoạt động phân tích về cải cách hệ thống BHYT và đóng góp ý kiến trong việc xây dựng Luật Bảo hiểm y tế năm 2014. Ngân hàng Thế giới cũng thúc đẩy việc thành lập một hệ thống y tế hiệu quả hơn ở cấp cơ sở. Sự tiến bộ trong lĩnh vực này tương đối chậm chạp do hệ thống hiện nay vẫn tiếp tục khuyến khích tập trung cung cấp /sử dụng dịch vụ y tế ở cấp trung ương và cấp tỉnh. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách cũng nhận thức rõ ràng hơn về sự cần thiết phải đem dịch vụ y tế đến gần hơn với người dân tính về khoảng cách.

Một số hoạt động cho vay đã mang lại thành công trong việc tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho người nghèo và người dân tộc thiểu số ở Việt Nam thông qua việc mở rộng độ phủ bảo hiểm y tế và sử dụng tốt hơn các dịch vụ y tế ở cấp địa phương. Trong Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh Bắc Trung Bộ, tỷ lệ tham gia BHYT của người cận nghèo tăng lên thành 79%, vượt xa tỷ lệ mục tiêu là 40%. Ở Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh miền núi phía Bắc, số lượt khám bệnh nhân điều trị nội trú bình quân tại các bệnh viện huyện tăng gấp 3,9 lần. Hơn nữa, số lượt khám ngoại trú bình quân tăng 3,7 lần so với thời điểm ban đầu.

### PHỤ ĐÍNH 3: LỒNG GHÉP GIỚI TRONG GIAI ĐOẠN CPS

**Vấn đề lồng ghép giới đã được đề cập trong các dự án giai đoạn 2012-2016, tuy nhiên chất lượng đạt được có thể còn chưa đồng nhất.** Một số dự án đã thực hiện những hành động cụ thể, bao gồm các chỉ số tối thiểu về giới (VD: theo dõi tỷ lệ phần trăm người hưởng lợi là phụ nữ và đặt ra các mục tiêu dựa trên dữ liệu dân số khu vực dự án). Một số dự án khác tiến xa hơn trong khía cạnh lồng ghép giới. Những dự án này tích hợp các hàng động trong từng hợp phần và tiểu hợp phần và xây dựng các hệ thống theo dõi và giám sát có tích hợp các vấn đề giới (không chỉ theo dõi số người hưởng lợi là phụ nữ mà còn phân tách hầu hết các chỉ số theo giới, đồng thời kèm theo phân tích, đánh giá). Một số dự án thực hiện phân tích bổ sung để cung cấp thông tin đầu vào cho chiến lược lồng ghép giới và/hoặc để nhân rộng những thông lệ tốt nhất. Một số dự án khác còn quyết định rằng cần thực hiện nghiên cứu/ đánh giá theo chủ đề giới.

Các ví dụ về lồng ghép giới trong các hoạt động và phân tích của Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn CPS:

- Trong Dự án Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng, vấn đề giới đã được lồng ghép trong thiết kế và Hội liên hiệp phụ nữ là tổ chức quản lý Quỹ quay vòng vệ sinh và cung cấp thông tin, tài liệu giáo dục và truyền thông liên quan đến vệ sinh và vệ sinh môi trường, kết hợp thúc đẩy hành vi vệ sinh với tài trợ các hoạt động vệ sinh

môi trường. Hội liên hiệp phụ nữ nhận được đào tạo về nhiều chủ đề khác nhau liên quan đến quản lý tài chính, nước, vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân cũng như vệ sinh trong cộng đồng. Hội liên hiệp phụ nữ đã thành công trong việc tạo nhu cầu về tài chính và thúc đẩy đóng góp của cộng đồng cho các chương trình cấp nước. Ngoài ra, các hoạt động dự án cũng góp phần đáng kể trong việc tăng cường sự tham gia và vai trò của phụ nữ trong các hoạt động liên quan đến vệ sinh và nước sạch cũng như hoạt động tạo thu nhập. Phụ nữ không chỉ là người hưởng lợi mà đã trở thành những người tham gia tích cực. Sau dự án, 48% phụ nữ trong các hộ gia đình có vai trò quan trọng ngang với nam giới trong hoạt động tạo thu nhập và hầu hết mọi vấn đề liên quan đến vệ sinh đều do người phụ nữ quyết định (92%). Phụ nữ là người ra quyết định liên quan đến công nghệ phù hợp cho vấn đề vệ sinh trong hộ gia đình và đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn trong việc lựa chọn địa điểm xây dựng các công trình vệ sinh công cộng. Ngoài ra phụ nữ cũng sử dụng nhiều hơn các công trình vệ sinh.

- Dự án Giao thông nông thôn 3 có tác động đáng kể lên phụ nữ và đã thu được những bài học quan trọng cho các dự án tiếp theo của Ngân hàng Thế giới thông qua đánh giá về Chương trình bảo trì đường nông thôn do Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh quản lý. Hội



liên hiệp phụ nữ tại ba tỉnh đã triển khai chương trình này (2012-2014). Kết quả của chương trình này là việc sử dụng xe cơ giới trên những con đường nâng cấp đã tăng lên đáng kể so với các con đường kiểm soát. Ngoài ra, đường xá được nâng cấp cũng tạo thuận lợi cho việc đi đến các trạm y tế bằng xe cơ giới. Ví dụ, phụ nữ đi xe máy trên các con đường nâng cấp nhiều hơn (82% số lượt đi) so với đường kiểm soát (34% số lượt đi). Khi đi chợ bằng xe máy, 14% phụ nữ và không có nam giới nào sử dụng đường kiểm soát, so với 39,8% phụ nữ và 55,5% nam giới sử dụng đường nâng cấp. Chương trình cũng giúp nâng cao năng lực của Hội liên hiệp phụ nữ ở tất cả các cấp. Việc bảo trì đường bộ quy mô nhỏ dựa trên cộng đồng và lồng ghép giới cũng đã góp phần nâng cao nhận thức, xây dựng ý thức về sở hữu địa phương, tăng cường quản lý địa phương và nâng cao ý thức bảo vệ đường xá của người dân.

- Bốn sáng kiến quan trọng của phương pháp tiếp cận Bảo trì đường nông thôn do Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh quản lý đã được xác định là mô hình về bảo trì đường xá dựa trên cộng đồng phù hợp cho các hoạt động khác. Bốn sáng kiến này bao gồm: (i) nâng cao nhận thức về bảo vệ và bảo trì đường bộ dựa trên đào tạo kỹ năng kết hợp với chiến dịch nâng cao nhận thức với sự tham gia của đông đảo phụ nữ và nam giới trong công việc thực tế, xây dựng quyền sở hữu đường bộ dẫn đến thay đổi hành vi (loại bỏ các hành động trước đó làm hư hại đường xá); (ii) phối kết hợp hiệu quả giữa Hội liên hiệp phụ nữ, Ủy ban Nhân dân

và các cán bộ chịu trách nhiệm bảo trì đường bộ các cấp từ tỉnh đến các thôn, cung cấp mô hình hợp tác mới có thể áp dụng cho các lĩnh vực khác; (iii) sự lãnh đạo của Hội liên hiệp phụ nữ trong việc tổ chức và quản lý bảo trì đường bộ do phụ nữ và nam giới địa phương thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật của các cán bộ giao thông vận tải; (iv) tích hợp bảo trì đường bộ nông thôn vào các hoạt động của Chương trình Phát triển nông thôn mới, bao gồm nhưng không giới hạn ở Chiến dịch năm không và ba sạch, từ đó kết nối người tham gia vào các chương trình bổ sung để tăng cường các cơ hội kinh tế của họ.

- Các khía cạnh giới trong đô thị hoá: Bài học thu được từ Việt Nam và Trung Quốc là những ví dụ nghiên cứu quan trọng về vấn đề giới, khi đô thị hoá tạo ra cả cơ hội và thách thức, đặc biệt là đối với phụ nữ. Nghiên cứu này nêu bật những thách thức chính liên quan đến giới trong quá trình chuyển dịch nông thôn/ đô thị và sẽ góp phần nâng cao hiểu biết về quá trình đô thị hoá nhanh chóng và thay đổi sử dụng đất (từ nông thôn ra đô thị) ảnh hưởng đến nam giới và nữ giới khác nhau như thế nào trong các khía cạnh: (i) sinh kế và việc làm bền vững; (ii) tiếp cận các dịch vụ cơ bản; (iii) tiếp cận các mạng lưới xã hội quan trọng. Thông qua tìm hiểu những khó khăn và thách thức mà phụ nữ phải đối mặt ở những giai đoạn khác nhau của quá trình đô thị hoá, nghiên cứu này sẽ đưa ra các biện pháp để xây dựng và thực hiện các chính sách kinh tế và xã hội có liên quan nhằm đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng của phụ nữ đối với

- những lợi ích của đô thị hoá.
- Chương trình tái định cư, sinh kế và kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số
    - Dự án thủy điện Trung Sơn đã triển khai nhiều hành động cụ thể về giới như các chương trình dành cho phụ nữ (VD: chú trọng nhiều hơn đến phụ nữ đơn thân trong hoạt động tái định cư, các tài liệu truyền thông (áp phíc, CD, tờ rơi, hình ảnh và âm nhạc) được sử dụng để nâng cao vai trò bình đẳng của nam giới và nữ giới và giảm thiên lệch về giới, đưa ra các định mức (VD: phụ nữ chiếm 30% số tư vấn viên và thành viên nhóm điều phối Kế hoạch cải thiện sinh kế cộng đồng), các hoạt động hỗ trợ bởi các tổ chức phụ nữ (VD: Hội liên hiệp phụ nữ huyện thực hiện chương trình về giới)...
  - Dự án Giảm nghèo khu vực miền núi phía Bắc giai đoạn 2 đã thực hiện một phân tích giới để xác định những bất cập về giới (chẳng hạn như phụ nữ dân tộc thiểu số có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp hơn, ít cơ hội tiếp cận với nguồn lực sản xuất, dịch vụ khuyến nông, chăm sóc sức khỏe và giáo dục, hạn chế tham gia vào Hội liên hiệp phụ nữ và các nhóm lợi ích chung, thiếu sự hiện diện trong ban quản lý các tiểu dự án được triển khai ở giai đoạn trước đó). Dự án đã giải quyết những vấn đề này thông qua những hoạt động tài trợ cụ thể dành cho phụ nữ, bao gồm: nâng cao cơ cấu nhóm quản lý, đào tạo về đọc viết và tính toán, hỗ trợ cải thiện sinh kế. Dự án cũng thúc đẩy sự tham gia và tiếng nói

của phụ nữ theo ba cách: thúc đẩy ưu tiên các tiêu dự án có sự tham gia của phụ nữ, yêu cầu phải có ít nhất một (hoặc hai) đại diện là phụ nữ trong ủy ban phát triển cấp xã và yêu cầu Phó chủ tịch ủy ban phải là Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã, và dành riêng các khoản tài trợ cho các nhóm và các hoạt động của phụ nữ trong hợp phần phát triển của xã. Bên cạnh đó, dự án cũng phân bổ một khoản ngân sách ước tính 8 triệu USD để hỗ trợ các hoạt động phát triển kinh tế và xã hội của phụ nữ nhằm hướng tới bình đẳng giới.

Ngoài ra, Chiến lược Giới mới của Ngân hàng Thế giới "*Bình đẳng giới, giảm nghèo và tăng trưởng toàn diện giai đoạn 2016-2023*", đã đưa ra yêu cầu mới về giới. Chiến lược Giới nhấn mạnh vào *các kết quả* theo cách tiếp cận được thúc đẩy bởi *các mục tiêu quốc gia*. Bối cảnh quốc gia đã thiết lập cách tốt nhất để xác định và triển khai các mục tiêu về giới. Hơn nữa, chiến lược cũng nhấn mạnh việc *học hỏi kinh nghiệm, chia sẻ và nhân rộng* những thông lệ tốt nhất. Chiến lược Giới nhấn mạnh tầm quan trọng của *quan hệ đối tác chiến lược* với nhiều tổ chức khác nhau, đặc biệt là với các bên liên quan trong *khu vực tư nhân* nhằm tạo cơ hội bình đẳng cho phụ nữ và nam giới trong chuỗi giá trị, trong vai trò của người lao động và trong vai trò của người tiêu dùng. Chiến lược Giới cũng kêu gọi các nỗ lực ngăn chặn *bạo lực giới* trên khắp các lĩnh vực.<sup>17</sup>

17 Chiến lược giới mới của Nhóm Ngân hàng Thế giới - Các phản ánh của ngành nông nghiệp, 2016, Sanna-Liisa Taivalmaa.

Chiến lược Giới có bốn mục tiêu tổng thể được xây dựng dựa trên khuôn khổ khái niệm của Báo cáo Phát triển Thế giới năm 2012, tập trung vào ba khía cạnh chính của bình đẳng giới: nguồn lực con người, cơ hội kinh tế, và tiếng nói và đại diện. Các mục tiêu này tập trung vào những lĩnh vực sau đây của Chiến lược Giới:

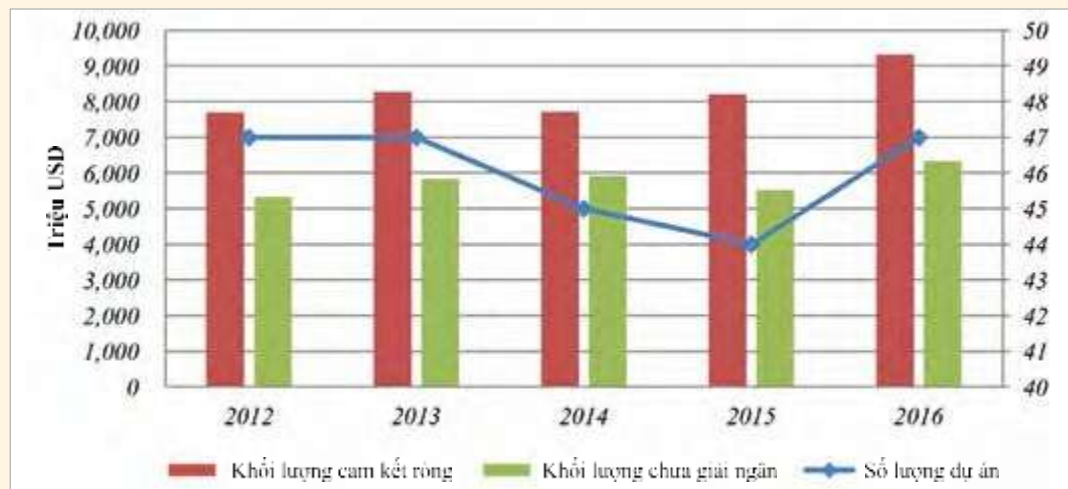
- **Mục tiêu 1: Cải thiện nguồn lực con người - y tế, giáo dục và an sinh xã hội:**
  - Y tế: a) Tử vong ở mẹ, b) Khả năng tiếp cận của phụ nữ với dịch vụ y tế, c) Các vấn đề về sức khỏe phụ nữ: Lão hóa và sự gia tăng các bệnh không truyền nhiễm, d) các vấn đề về sức khỏe nam giới: Hút thuốc, lạm dụng ma túy và rượu, và chế độ ăn uống kém, e) nhu cầu cao hơn đối với nhân viên y tế tuyến đầu.
  - Giáo dục: a) Loại bỏ những bất cập về giới trong giáo dục, b) Chuyển đổi từ kiến thức trường học sang công việc thực tiễn, c) Đào tạo giáo viên và cải cách chương trình giảng dạy để cải thiện kết quả giáo dục cho các bé trai học kém, d) Giáo dục và đào tạo dành cho các bé gái trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học, e) Giáo dục và chăm sóc mầm non.
  - An sinh xã hội: a) Mạng lưới an sinh và an toàn xã hội, kết nối với các cơ hội dành cho phụ nữ (VD: khả năng đọc, viết, tiếng nói và đại diện, mở rộng cơ hội kinh tế), b) sự tham gia của nam giới trong các dự án an sinh và an toàn xã hội, c) Quan hệ đối tác với các tổ chức phi chính phủ và khối tư nhân.
- **Mục tiêu 2: Loại bỏ các rào cản để có được nhiều việc làm và việc làm tốt hơn:** a) Thiếu dịch vụ chăm sóc, b) Thiếu an toàn trong giao thông, c) Phân biệt giới tính nghề nghiệp. Ngoài ra, cần tập trung vào khía cạnh doanh nghiệp (thúc đẩy khuôn khổ luật pháp và quy định tiến bộ, phát triển các tổ chức tín dụng công bằng hơn, đảm bảo tiếp cận vốn và dịch vụ tài chính, tăng khả năng tiếp cận với công nghệ và thị trường).
- **Mục tiêu 3: Loại bỏ các rào cản đối với quyền sở hữu và quyền kiểm soát tài sản của phụ nữ:** a) Đất đai, b) Nhà ở, c) Công nghệ (ICT). Ngoài ra, việc bao gồm các khía cạnh tài chính (tiếp cận với nhận dạng, dịch vụ số, sử dụng dữ liệu phi truyền thống, dữ liệu và giám sát dữ liệu theo giới tính, nhận thức về tài chính và lòng tin).
- **Mục tiêu 4: Nâng cao tiếng nói và đại diện của phụ nữ, sự tham gia của nam giới và trẻ em trai:** a) Hiện tượng tảo hôn, b) Bảo lực giới, c) Thúc đẩy sự tham gia của nam giới và trẻ em trai để thay đổi các chuẩn mực xã hội liên quan đến nam tính và nữ tính, d) Sự tham gia và ra quyết định của phụ nữ trong các hệ thống quản lý cung cấp dịch vụ.

*Nguồn:* Chiến lược Giới mới của Nhóm Ngân hàng Thế giới - Các phản ánh của ngành nông nghiệp, 2016, Sanna-Liisa Taivalmaa.

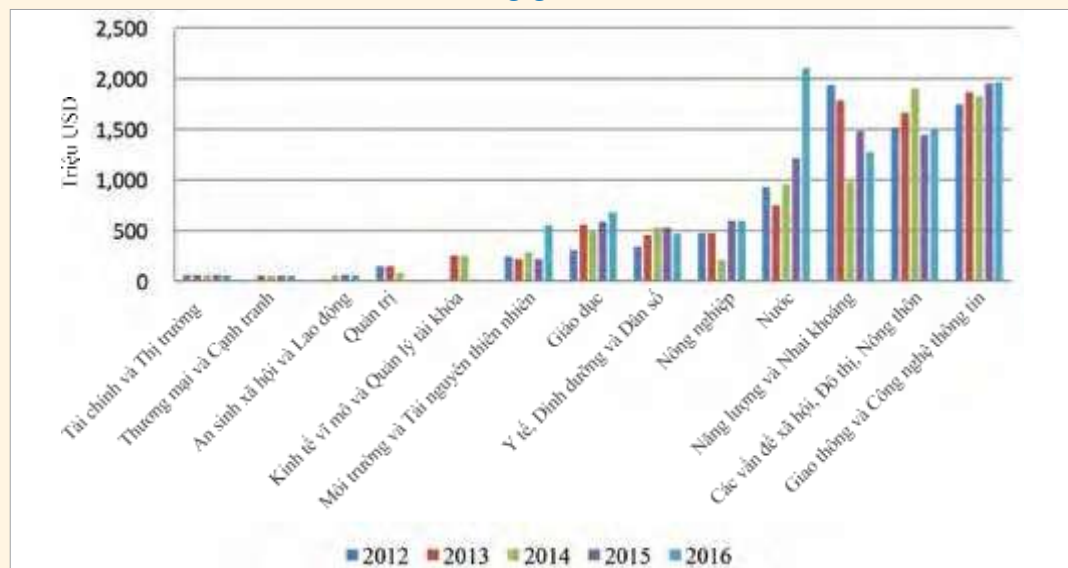
## PHỤ ĐÍNH 4: ĐÓNG GÓP CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI TẠI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN CPS

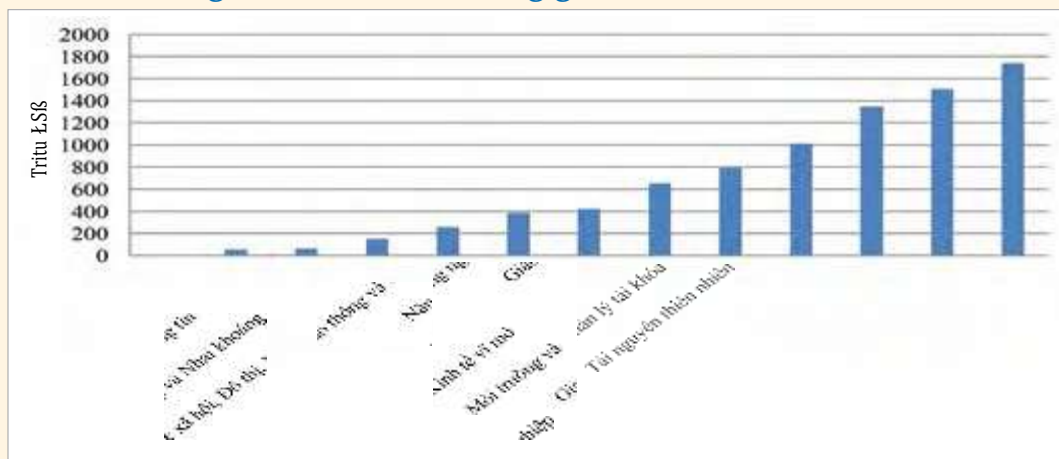
Thông kê về quy mô và lĩnh vực tham gia của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam trong giai đoạn CPS - bắt đầu và kết thúc - tiến triển.

**HÌNH 1: Các cam kết, giải ngân và số lượng các dự án trong giai đoạn CPS (triệu USD)**



**HÌNH 2: Các cam kết theo GP trong giai đoạn CPS (triệu USD)**



**HÌNH 3: Tổng tài trợ theo GP trong giai đoạn CPS (triệu USD)****BẢNG 3: Tài trợ chi tiết theo GP/năm tài khóa (triệu USD)**

	FY12	FY13	FY14	FY15	FY16	Tổng chung
Quan trị	150	0	0	0	0	150
Tài chính & Thị trường	0	0	0	0	0	0
Thương mại và cạnh tranh	0	55	0	0	0	55
An sinh xã hội và Lao động	0	0	60	0	0	60
Y tế, Dinh dưỡng và Dân số	0	150	106	0	0	256
Giáo dục	0	250	0	77	95	422
Nông nghiệp	0	0	0	383	0	383
Kinh tế vi mô và Quản lý tài khóa	0	250	250	0	150	650
Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	200	120	70	0	400	790
Giao thông và Công nghệ thông tin	97	156	250	124	385	1.012
Năng lượng và Khai khoáng	200	449	200	500	0	1.349
Các vấn đề xã hội, đổi mới, nông thôn và khả năng thích ứng	502	353	400	0	250	1.505
Nước	0	200	205	450	884	1.739
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.149</b>	<b>1.982</b>	<b>1.541</b>	<b>1.534</b>	<b>2.164</b>	

**BẢNG 4: Xếp hạng hiệu quả thực hiện của hoạt động cho vay của Ngân hàng Thế giới ở Việt Nam**

	ICR PDO	ICR Kết quả thực hiện của Ngân hàng	IEG PDO	IEC Kết quả thực hiện của Ngân hàng
HS	1		3	2
S	8	10	7	4
MS	16	15	11	15
MU	2	2	3	3
<b>Tổng cộng</b>	<b>27 (92.6%)</b>	<b>27 (92.6%)</b>	<b>24 (87.5%)</b>	<b>24 (87.5%)</b>

### PHỤ CHƯƠNG 3: MỘT SỐ TIÊU CHÍ LỰA CHỌN TRONG DANH MỤC VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

	6/2012	6/2013	6/2014	6/2015	6/2016	2/2017
Số dự án (IDA/IBRD)	54	59	57	50	53	50
Vốn cam kết (triệu \$)	8.859,4	9.680,8	9.829,5	9.247,1	10.414,2	9.830,5
Số vốn bị rủi ro (triệu \$)	997,0	1.454,2	1.122,8	1.507,9	261,0	261,0
Số vốn dự án đầu tư/DO có vấn đề (triệu \$)	997,0	1.454,2	1.057,8	1.507,9	261,0	261,0
Sốnochugi ngân (triệu \$)	5.392,3	5.875,9	6.152,0	5.567,1	6.456,4	6.052,3
Số nợ đi ngân (triệu \$)	3.527,7	3.753,6	3.724,5	3.189,2	3.506,3	3.245,2
Tỉ lệ đi ngân (%)	16,0	19,5	18,3	20,7	18,6	8,8
Giữ ngân trong năm tài chính (triệu \$)	1.385,5	1.337,4	1.321,0	1.309,4	1.213,0	499,9
Số dự án có vấn đề	8	11	9	11	3	3
Số dự án bị rủi ro	8	11	10	11	3	3
Tuổi trung bình dự án (năm)	4,3	4,2	4,0	3,9	3,7	4,1

## PHỤ CHƯƠNG 4: DANH MỤC HOẠT ĐỘNG (IBRD/IDA VÀ TÀI TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI)

Project Name	Project ID	Project Ratings		Approval FY	Net Comm. Amt. (\$M)				Uncls. Bal. (\$M)
		Development Objectives	Implementation progress		Total	IBRD	IDA	Grants	
VN-Trung Sơn Hydropower Project	P084773	S	S	2011	330.0	330.0	0.0	0.0	50.2
Fin Sector Modern and Info Mgmt System	P088789	MS	S	2009	60.0	0.0	60.0	0.0	12.8
VN-Livestock Competitiveness & Food Safety	P090723	S	MS	2010	100.0	0.0	100.0	0.0	32.0
VN-Northern Delta Transport Dev	P095129	S	S	2008	158.0	0.0	158.0	0.0	1.8
VN-Renewable Energy Development Project	P101238	MS	S	2009	202.0	0.0	202.0	0.0	56.4
VN-EXPRESSWAY DEVEL DaNang-QNgai	P106235	MS	MS	2011	613.5	470.5	143.0	0.0	428.7
VN New Model University	P110693	MS	MS	2010	180.4	0.0	180.4	0.0	145.0
VN-Haiphong Urban Transport Project	P111548	MS	MS	2011	175.0	0.0	175.0	0.0	61.9
VN-Industrial Pollution Management	P113151	MS	MS	2013	50.0	0.0	50.0	0.0	27.0
VN-2nd Northern Mountains Poverty Reductn	P113493	S	MS	2010	249.7	0.0	249.7	0.0	58.0
Mekong Delta Region Urban Upgradatng Proj	P113904	MS	MS	2012	202.0	0.0	202.0	0.0	109.1
VN-Mekong Delta Water Mgmt for Rural Dev	P113949	S	S	2011	100.0	0.0	100.0	0.0	38.0
VN-IFCC Phases-out Project (Stage I)	P115762	S	S	2013	9.8	0.0	0.0	9.8	1.8
Medium Cities Development Project	P116398	S	S	2012	210.0	0.0	210.0	0.0	56.2
VN-GEF-Clean Production & Energy Efficie	P116846	MS	S	2012	2.4	0.0	0.0	2.4	0.0
VN-School Readiness Promotion Project	P117393	S	S	2013	100.0	0.0	100.0	0.0	2.4
VN-Science & Technology Innovation	P117394	MU	MU	2013	100.0	0.0	100.0	0.0	80.0
VN-Project Preparation TA Facility	P118610	MS	MS	2010	0.0	0.0	0.0	0.0	12.1
VN-Managing Natural Hazards Project	P118783	MS	MS	2013	150.0	0.0	150.0	0.0	69.6
VN-Coastal Resources for Sustainable Dev	P118979	S	MS	2012	100.0	0.0	100.0	0.0	39.9
VN-Urban Water Supply and Wastewater	P119077	MS	S	2011	319.0	0.0	290.0	0.0	129.5
Hospital Waste Management Support	P119090	MS	MS	2011	150.0	0.0	150.0	0.0	56.1
Vietnam Inclusive Innovation	P121643	U	U	2013	55.0	0.0	55.0	0.0	85.4
VN-NORRED	P122629	MS	MS	2013	150.0	0.0	150.0	0.0	78.4
VN-DaNang Sustainable City Development	P123384	MS	MS	2013	202.5	0.0	202.5	0.0	116.0
VN-Social Assistance System Strengthenm.	P121960	S	S	2014	60.0	0.0	60.0	0.0	32.2
Vietnam Road Asset Management Project	P123961	S	S	2014	250.0	0.0	250.0	0.0	136.5
Mekong IWRM Project- Phase II	P124042	MS	MS	2014	25.0	0.0	25.0	0.0	20.8
VN-Distribution Efficiency Project	P125996	S	S	2013	48.9	0.0	48.9	0.0	33.7
-IFMC Green Transport Development	P126597	S	MS	2015	124.0	0.0	124.0	0.0	119.1
VN-Rural Water Supply & Sanitation (P4R)	P127435	S	S	2013	200.0	0.0	200.0	0.0	66.2
Second Ho Chi Minh City ES Project	P127978	MS	MS	2015	450.0	250.0	200.0	0.0	418.3
VN-Central Highlands Poverty Reduction	P128072	MS	MS	2014	150.0	0.0	150.0	0.0	95.0
Irrigated Agriculture Improvement	P130014	S	MS	2014	100.0	0.0	100.0	0.0	98.7
Transmission Efficiency Project (TEP)	P131558	S	MS	2015	500.0	500.0	0.0	0.0	593.3
Health Pro.C. Edu and Trg (HPET)	P131825	MU	MU	2014	100.0	0.0	100.0	0.0	89.1
Natl Urban Devt Program- NM	P143596	MS	MS	2014	250.0	0.0	250.0	0.0	168.9
Sustainable Agriculture Transformation	P145055	MS	MS	2015	238.0	0.0	238.0	0.0	218.1
Renovation of General Education Project	P150058	S	S	2015	77.0	0.0	77.0	0.0	74.0
VN-Enhancing Teacher Education	P150060	S	S	2016	95.0	0.0	95.0	0.0	91.8
Vietnam Energy Efficiency Financing	P151086			2017	100.0	100.0	0.0	0.0	100.0
VN Dam Rehab. and Safety Imprtn. Project	P152309	S	S	2016	415.0	0.0	415.0	0.0	409.0
Vinh Phuc Flood Risk	P152460	MS	MS	2016	190.0	190.0	0.0	0.0	150.0
Results-based Scaling Up RWSWS Program	P152693	MS	MS	2016	200.0	0.0	200.0	0.0	199.2
Can Tho Urban Development and Resilience	P152851	S	MS	2016	280.0	125.0	125.0	0.0	246.4
Mekong Delta Integrated Climate Resilien	P153544	S	S	2016	310.0	0.0	310.0	0.0	297.3
Program for Improved Land Governance	P154387	MS	MS	2017	150.0	0.0	150.0	0.0	145.4
Local Road Asset Management Program	P155086	S	S	2016	383.0	0.0	383.0	0.0	378.6
Climate Change and Green Growth in VN	P155824			2016	90.0	0.0	90.0	0.0	86.5
EMCC3 DPO	P157405			2016	150.0	150.0	0.0	0.0	0.0

**PHỤ CHƯƠNG 5: BÁO CÁO DANH MỤC IFC**

MIS		Tổ chức Tài chính Quốc tế														Report Run Date: 03/03/2017	
		Báo cáo Danh mục Dự án															
		Đơn vị: triệu USD															
		Thời điểm báo cáo: 31/01/2017														Page 1	
Region: South Asia and the Pacific																	
Country: Vietnam																	
Calendar Fiscal Year	Institution Short Name	LN	LN	ET	OL + DE	ET	RM	ALL	ALL	LN	ET	OL + DE	ET	RM	ALL	ALL	
		Crdb - FC	Repayment - FC	Crdb - FC	Crdb - FC	Crdb - FC	Crdb - FC	Crdb - FC	Crdb - FC	Crdb - FC	Crdb - FC	Crdb - FC	Crdb - FC	Crdb - FC	Crdb - FC	Crdb - FC	Crdb - FC
2009-2010																	
2013-2014																	
2017-2018	<a href="#">An Binh Bank</a>	0	0	14.33	0	17.42	0	31.75	0	0	14.33	0	6.54	0	25.37	0.00	
2010-2012																	
2010	<a href="#">Ansa</a>	0	0	0	15.05	0	0	15.05	0	0	0	15.05	0	0	15.05	0.00	
2006-2010	<a href="#">Ansa</a>	5.92	3.80	3.00	0	0	0	9.62	0	5.92	0.00	0	0	0	5.92	0.00	
2011	<a href="#">CIT</a>	35.92	3.21	0	0	0	0	39.92	0	35.92	0	0	0	0	35.92	0.00	
2009-2016	<a href="#">Dragon Capital</a>	82.00	0	0	0	0	0	82.00	0	82.00	0	0	0	0	82.00	0.00	
2016	<a href="#">EAC</a>	0	0	3.99	0	0	0	3.99	0	0	3.99	0	0	0	3.99	0.00	
2014	<a href="#">Hoang Phuc B</a>	0	0	15.00	0	0	0	15.00	0	0	3.96	0	0	0	3.96	0.00	
2014	<a href="#">Nam Long IC</a>	0	0	4.42	0	0	0	4.42	0	0	4.42	0	0	0	4.42	0.00	
2012	<a href="#">Ngan Thuc</a>	4.90	13.42	0	0	0	0	4.90	0	4.90	0	0	0	0	4.90	0.00	
2013-2014																	
2017-2018	<a href="#">OCB Vietnam</a>	0	15.00	0	0	0.00	0	2.00	0	0	0	0	0	0	0	0.00	
2010-2016																	
2010-2016	<a href="#">Pax Group</a>	0	0	6.63	0	0	0	6.63	0	0	6.63	0	0	0	6.63	0.00	
2011	<a href="#">Paxco Vietnam</a>	6.55	13.12	0	0	0	0	6.55	0	6.55	0	0	0	0	6.55	0.00	
2010-2015	<a href="#">SA Power Sing</a>	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0.00	
	<a href="#">SAP Netherlands</a>	0	0	0	0.54	0	0	0.54	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0.00	
2009	<a href="#">SMT</a>	15.19	0.85	0	0	0	0	15.19	0	15.19	0	0	0	0	15.19	0.00	
2014-2011	<a href="#">Thai West Group</a>	0	0	12.73	0	0	0	12.73	0	0	12.73	0	0	0	12.73	0.00	
2013-2017	<a href="#">Tien Phong Bank</a>	0	0	18.10	23.62	0	0	41.72	0	0	18.10	23.62	0	0	41.72	0.00	
2016-2012																	
2011	<a href="#">VICO2</a>	0	0	3.00	0	0	0.30	3.30	0	0	3.00	0	0	0	3.00	0.00	
2007-2009	<a href="#">VIB Vietnam</a>	0	0	15.45	0	0	0	15.45	0	0	15.45	0	0	0	15.45	0.00	
2017	<a href="#">VP Bank Vietnam</a>	50.00	0	0	0	25.00	0	75.00	40.00	50.00	0	0	25.00	0	75.00	40.00	
2017	<a href="#">VJC credit</a>	0	0	10.00	0	0	0	10.00	0	0	10.00	0	0	0	10.00	0.00	
2006	<a href="#">Vietnam Post</a>	0	0	4.30	0	0	0	4.30	0	0	4.30	0	0	0	4.30	0.00	
2006-2013																	
2014-2017	<a href="#">Vietnam VB</a>	0	0	0	118.90	0	0	118.90	0	0	0	118.90	0	0	118.90	0.00	
2011-2016																	
2010-2012	<a href="#">Vietnam vyj</a>	0	0	12.82	0	0	0	12.82	0	0	12.82	0	0	0	12.82	0.00	
2013-2017																	
2014-2018	<a href="#">Vietnabank</a>	0	0	81.53	0	120.00	0	161.53	0	0	81.53	0	120.00	0	161.53	0.00	
2012																	
<b>Total Portfolio</b>		<b>168.88</b>	<b>36.51</b>	<b>176.67</b>	<b>23.59</b>	<b>304.96</b>	<b>6.30</b>	<b>686.31</b>	<b>40.00</b>	<b>168.88</b>	<b>162.16</b>	<b>23.14</b>	<b>253.52</b>	<b>0</b>	<b>466.43</b>	<b>40.00</b>	



## PHỤ CHƯƠNG 6: DANH MỤC BẢO LÃNH CỦA MIGA TẠI VIỆT NAM (GIÁ TRỊ GỘP)

Ngày 31/3/2017

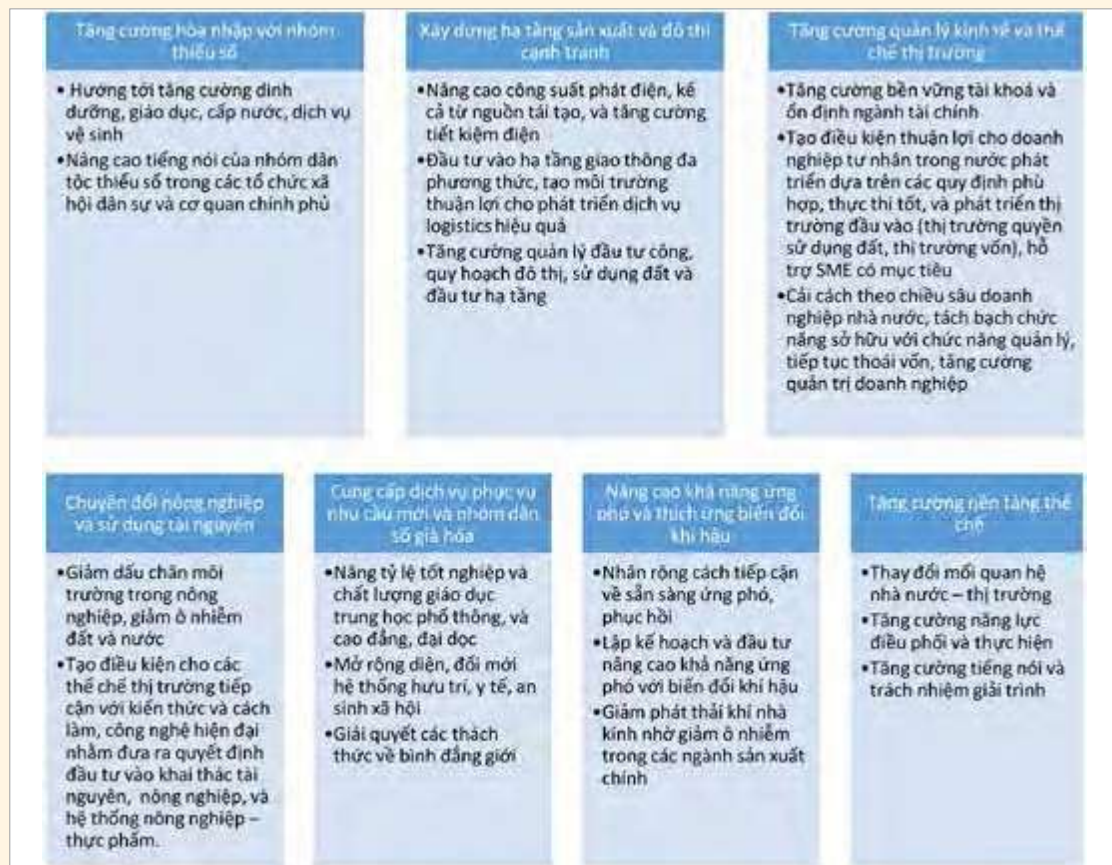
Tên dự án	Ngày hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngành kinh tế	Giá trị tối đa (\$)
Nâng cấp quốc lộ 20	03/07/2014	03/07/2029	Hạ tầng	458.741.242
Thủy điện Hồi Xuân	01/09/2016	01/08/2031	Hạ tầng	230.856.701
Tổng số				689.597.944

## PHỤ CHƯƠNG 7: CÁC LĨNH VỰC ƯU TIÊN NÊU TẠI BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ QUỐC GIA VÀ MỐI LIÊN HỆ VỚI KHUNG ĐỐI TÁC QUỐC GIA

**HÌNH 1: Các lĩnh vực ưu tiên nêu tại Báo cáo Đánh giá Quốc gia và mối liên hệ với Khung Đối tác Quốc gia**

Hành động	Đóng góp vào mục tiêu kép					Mối liên hệ với Khung Đối tác Quốc gia
	Giám nghèo	Chia sẻ thành tựu	Tác động lớn	Tác động vừa phải	Tác động nhỏ	
<p><b>Mở rộng bao phủ đối với nhóm dân tộc thiểu số</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cải thiện dinh dưỡng, giáo dục, nước sạch và vệ sinh môi trường đối với nhóm dân tộc thiểu số.</li> <li>Nâng cao tính đại diện, tiếng nói của nhóm dân tộc thiểu số trong các cơ quan chính phủ và tổ chức dân sự xã hội.</li> </ul>	///		///	///	///	
<p><b>Xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất và hệ thống đô thị cạnh tranh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nâng cao năng lực, sản xuất điện, bao gồm cả năng lượng tái tạo và khuyến khích tiết kiệm năng lượng.</li> <li>Đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông đa phương thức và tạo môi trường phát triển cho dịch vụ logistics.</li> <li>Củng cố, quản lý dân cư, quy hoạch đô thị, sử dụng đất và đầu tư cho hạ tầng.</li> </ul>		///	///	///	///	
<p><b>Củng cố quản lý kinh tế vì môi trường và thể chế thị trường</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cải thiện tính bền vững của tài khóa và ổn định thị trường tài chính.</li> <li>Tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước thông qua khung pháp lý có chất lượng và thực thi chính sách hiệu quả; nâng cao hiệu quả của các thị trường thành tố sản xuất (quyền sử dụng đất, vốn) và hoạt động có mục tiêu đối với SMEs.</li> <li>Tiếp tục cải cách về chiến lược khu vực doanh nghiệp nhà nước thông qua việc phân tách quyền sở hữu và chức năng quản lý, tiếp tục thoái vốn và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp.</li> </ul>	///	///	///	///	///	
<p><b>Chuyển đổi nông nghiệp và sử dụng tài nguyên thiên nhiên</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cải thiện cơ cấu sản phẩm thô (sơ cấp) và chuỗi giá trị.</li> <li>Giảm tác động môi trường của sản xuất nông nghiệp, sử dụng đất và ô nhiễm nguồn nước.</li> <li>Cải thiện thể chế thị trường, thực hành sản xuất, đầu tư vào công nghệ trong lĩnh vực tái nguyên thiên nhiên, nông nghiệp và thực phẩm.</li> </ul>	///		///	///	///	
<p><b>Cải thiện cung cấp dịch vụ xã hội nhằm thích ứng với đổi mới và giảm nghèo</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nâng cao tỷ lệ Ht nghiệp và chất lượng của giáo dục trung học phổ thông, trung học dạy nghề và đại học.</li> <li>Mở rộng và cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội, y tế và bảo trợ xã hội.</li> <li>Xi li các thách thức về bình đẳng giới.</li> </ul>		///	///	///	///	
<p><b>Nâng cao khả năng chống chịu biến đổi khí hậu và lợi ích từ các biện pháp giảm</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nâng cao khả năng sản xuất ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.</li> <li>Quy hoạch và đầu tư cho các chương trình chống biến đổi khí hậu.</li> <li>Giảm phát thải khí nhà kính thông qua giám sát ô nhiễm trong một số lĩnh vực trọng tâm.</li> </ul>	///	///	///	///	///	

## HÌNH 2: Phân tích chẩn đoán hệ thống quốc gia Việt Nam – các lĩnh vực trọng tâm



## PHỤ CHƯƠNG 8: CÁC HOẠT ĐỘNG CHO VAY HIỆN CÓ CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

Các hoạt động cho vay hiện có (phê duyệt trước ngày 1/4/2017; kết thúc từ năm FY19 trở đi) – chia theo lĩnh vực trọng tâm

	Năm kết thúc
<b>Lĩnh vực trọng tâm 1</b>	
Dự án Đổi mới Sáng tạo Hòa nhập Việt nam (P121643)	FY19
Phát triển đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi Việt Nam (P106235)	FY19
Dự án Quản lý Tài sản Đường bộ Việt Nam (P123961)	FY21
Chương trình Quản lý Tài sản Đường bộ Địa phương (P155086)	FY23
Phát triển Thành phố Bền vững Đà Nẵng Việt Nam (P123384)	FY19
Chương trình Phát triển Đô thị Quốc gia – NM (P143596)	FY21
Dự án Cải tạo và Phát triển Đô thị Cần Thơ (P152851)	FY22
Phát triển Giao thông xanh TPHCM (P126507)	FY21
Cấp Nước Đô thị và Nước thải Việt Nam (P119077)	FY20
Dự án Cải thiện Vệ sinh Môi trường Thành Phố Hồ Chí Minh giai đoạn II (P127978)	FY21
Dự án Nâng cao Chất lượng An ninh và An toàn Thực phẩm Việt Nam (P090723)	FY19
Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững (P145055)	FY21
Dự án các nguồn tài nguyên ven bờ vì phát triển bền vững (P124702)	FY19
Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên (P128072)	FY20
Chương trình Quản lý Tài sản Đường bộ Địa phương (P155086)	FY23
<b>Lĩnh vực trọng tâm 2</b>	
Dự án Hỗ trợ Kỹ năng Yếu Vùng Tây Bắc và Bắc Đông Đông (P122629)	FY19
Giáo dục và Hỗ trợ chuyên gia y tế trong lĩnh vực y tế (HPET) (P131825)	FY21
Dự án đổi mới giáo dục phổ thông (P150058)	FY21
Dự án tăng cường đào tạo giáo viên (P150060)	FY22
Tăng cường Hệ thống Trợ giúp Xã hội (P123960)	FY20
Dự án Cải thiện vệ sinh và Cung cấp Nước sạch Nông thôn (P4R) (P127435)	FY20
Dự án Đổi mới Sáng tạo Hòa nhập Việt nam (P121643)	FY19

	Năm kết thúc
<b>Lĩnh vực trọng tâm 3</b>	
Chương trình tăng cường quản trị đất đai (P154387)	FY22
Thủy điện Trung Sơn (P084773)	FY20
Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo Việt nam (P103238)	FY19
Dự án Phân phối Tiết kiệm điện (P125996)	FY19
Dự án Truyền tải Tiết kiệm điện (TEP) (P131558)	FY20
Dự án Phát triển Bền vững các Nguồn lợi Ven Biển (P118979)	FY19
Dự án Ứng phó đồng bộ Biến đổi Khí hậu ĐBSCL (P153544)	FY23
Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững (P145055)	FY21
Quản lý Đồng bộ Nguồn Nước Mekong – Giai đoạn 2 (P124942)	FY19
Dự án Cải thiện Vệ sinh và Cung cấp Nước sạch cho Nông thôn (P4R) (P127435)	FY20
Chương trình mở rộng Hệ thống Nông thôn và Cung cấp Nước sạch (RSWS) dựa trên kết quả (P152693)	FY22
Dự án Quản lý Ô nhiễm Công nghiệp (P113151)	FY19
Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững (P145055)	FY21
Dự án Cải thiện Vệ sinh Môi trường Thành Phố Hồ Chí Minh giai đoạn II (P127978)	FY21
Cấp Nước Đô thị và Nước thải Việt Nam (P119077)	FY20
Dự án Quản lý Rủi ro Thiên nhiên (P118783)	FY19
Dự án Quản lý Nước và Rủi ro Ngập lụt Vĩnh Phúc (P152460)	FY22
Dự án Cải tạo và Phát triển Đô thị Cần Thơ (P152851)	FY22
Dự án An toàn và Cải thiện Đập Thủy lợi (P152309)	FY22
Quản lý Đồng bộ Nguồn Nước Mekong – Giai đoạn 2 (P124942)	FY19
Chương trình thích ứng vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (P153544)	FY23
Dự án Cải thiện Vệ sinh Môi trường Thành Phố Hồ Chí Minh giai đoạn II (P127978)	FY21
Dự án Hỗ trợ Lâm nghiệp và Nông nghiệp Kháng biến đổi Khí hậu (P157127)	FY23

## PHỤ CHƯƠNG 9: HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- CPF hỗ trợ thực hiện 15 trong số 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDG), trong đó có SDG 10— giảm bất bình đẳng trong nước và giữa các nước.
- Một số mục tiêu nêu trong CPF hỗ trợ đồng thời nhiều SDG (mục tiêu 2, 3, 4, 5, 9, 11).

MỤC TIÊU CPF	MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
<b>Lĩnh vực xuyên suốt: Quản trị</b>	
<b>Mục tiêu 16:</b> Thúc đẩy xã hội hòa bình, hòa nhập vì phát triển bền vững, đảm bảo công lý cho tất cả và kiến tạo thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và hòa nhập ở tất cả các cấp	
<b>Lĩnh vực trọng tâm 1: Tạo điều kiện tăng trưởng hòa nhập và sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân</b>	
<b>Mục tiêu 1:</b> Tăng cường quản trị kinh tế và thể chế thị trường	<b>Mục tiêu 8:</b> Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, hòa nhập; có việc làm đầy đủ, hiệu quả và hợp lý cho mọi người
<b>Mục tiêu 2:</b> Thúc đẩy kinh tế tư nhân và doanh nghiệp nông nghiệp	<b>Mục tiêu 2:</b> Chấm dứt đói nghèo, đảm bảo an ninh lương thực, tăng cường dinh dưỡng, thúc đẩy nông nghiệp bền vững <b>Mục tiêu 8:</b> Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, hòa nhập; có việc làm đầy đủ, hiệu quả và hợp lý cho mọi người <b>Mục tiêu 12:</b> Đảm bảo tiêu thụ và sản xuất bền vững
<b>Mục tiêu 3:</b> Nâng cao năng lực cạnh tranh thương mại, kết nối giao thông đa phương thức, và dịch vụ logistics	<b>Mục tiêu 8:</b> Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, hòa nhập; có việc làm đầy đủ, hiệu quả và hợp lý cho mọi người <b>Mục tiêu 9:</b> Xây dựng hạ tầng có sức chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa hòa nhập và bền vững, thúc đẩy đổi mới sáng tạo
<b>Mục tiêu 4:</b> Tăng cường công tác kế hoạch hóa, quản lý, phát triển hạ tầng và đất đai tại địa bàn đô thị	<b>Mục tiêu 11:</b> Làm cho các thành phố và khu dân cư trở nên hòa nhập, an toàn, có sức chống chịu cao và bền vững
<b>Mục tiêu 5:</b> Tăng cường sự tham gia của nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ và yếu thế	<b>Mục tiêu 1:</b> Chấm dứt đói nghèo dưới mọi hình thức, mọi nơi. <b>Mục tiêu 5:</b> Thực hiện bình đẳng giới và phát huy vai trò của mọi phụ nữ và trẻ em gái
<b>Lĩnh vực trọng tâm 2: Đầu tư vào con người và tri thức</b>	
<b>Mục tiêu 6:</b> Tăng cường dịch vụ y tế công và tư chất lượng cao, giảm suy dinh dưỡng	<b>Mục tiêu 3:</b> Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và thư thái cho mọi người, mọi lứa tuổi
<b>Mục tiêu 7:</b> Tăng cường hợp nhất và tiết kiệm các hệ thống trợ giúp xã hội, hưu trí, bảo hiểm xã hội	<b>Mục tiêu 3:</b> Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và thư thái cho mọi người, mọi lứa tuổi
<b>Mục tiêu 8:</b> Tăng cường mức độ phù hợp và chất lượng đào tạo sau phổ thông và thể chế thị trường	<b>Mục tiêu 4:</b> Đảm bảo giáo dục có chất lượng cao, hòa nhập và bình đẳng, thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho mọi người dân

MỤC TIÊU CPF	MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
<b>Lĩnh vực trọng tâm 3: Tăng cường bền vững và sức đề kháng môi trường</b>	
<b>Mục tiêu 9:</b> Thúc đẩy sản xuất điện phát thải các-bon thấp, bao gồm sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, tiết kiệm điện và giảm phát thải GHG	<p><b>Mục tiêu 7:</b> Đảm bảo cung cấp năng lượng rẻ, có độ tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả</p> <p><b>Mục tiêu 11:</b> Làm cho các thành phố và khu dân cư trở nên hòa nhập, an toàn, có sức chống chịu và bền vững</p>
<b>Mục tiêu 10:</b> Tăng cường sức chống chịu biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thảm họa	<b>Mục tiêu 13:</b> Nhanh chóng hành động chống lại biến đổi khí hậu và tác động của nó
<b>Mục tiêu 11:</b> Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và an ninh nước	<p><b>Mục tiêu 6:</b> Đảm bảo cấp nước, quản lý nước bền vững và vệ sinh môi trường cho tất cả</p> <p><b>Mục tiêu 13:</b> Nhanh chóng hành động chống lại biến đổi khí hậu và tác động của nó</p> <p><b>Mục tiêu 15:</b> Bảo vệ, khôi phục, và thúc đẩy sử dụng bền vững hệ sinh thái đất, quản lý rừng bền vững, chống sa mạc hóa, ngăn chặn và đảo ngược thoái hóa đất, ngăn chặn mất đa dạng sinh học</p>

## PHỤ CHƯƠNG 10: LẤY Ý KIẾN BÊN NGOÀI ĐÓNG GÓP VÀO TÀI LIỆU CPF TẠI VIỆT NAM

Ngân hàng Thế giới đã cùng Bộ KH&ĐT và Ngân hàng Nhà nước lấy ý kiến như sau:

NGÀY	ĐẠI BIỂU	ĐỊA ĐIỂM
25/11/2016	Đại diện doanh nghiệp tư nhân	Thành Phố Hồ Chí Minh
30/11/2016	<b>Các vụ thuộc Bộ KHĐT:</b> Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương; Vụ Kinh tế Đối ngoại; Viện Phát triển Doanh nghiệp; Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường; Cục Quản lý Đấu thầu; Vụ Kinh tế Địa phương và Lãnh thổ; Vụ Lao động, Văn hóa, Xã hội	Hà Nội
30/11/2016	<b>Các bộ:</b> Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Xây dựng; Giáo dục và Đào tạo; Ngoại giao; Ngân hàng Nhà nước; Công thương; Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Lao động, Thương binh và Xã hội; Y tế; Giao thông Vận tải.  <b>Vụ thuộc Bộ KHĐT:</b> Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương	Hà Nội
9/1/2017	Các địa phương vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	Cần thơ
11/1/2017	Các địa phương phía Bắc	Hà Nội
9/2/2017	Các đối tác phát triển	Hà Nội
9/2/2017	<b>Các ủy ban của Quốc Hội:</b> Kinh tế; Tài chính - Ngân sách; Các vấn đề Xã hội; Hội đồng Dân tộc; Đối ngoại	Hà Nội
14/2/2017	Đại diện doanh nghiệp tư nhân	Hà Nội, Thành Phố Hồ Chí Minh
21/2/2017	Giới nghiên cứu, xã hội dân sự	Hà Nội
20/3/2017	<b>Các bộ:</b> Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Xây dựng; Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Ngân hàng Nhà nước; Giao thông Vận tải; Lao động, Thương binh và Xã hội; Y tế	Hà Nội
20/3/2017	Xã hội dân sự	Hà Nội
10/4/2017	Ban Kinh tế Trung ương (Đảng Cộng sản Việt Nam)	Hà Nội



## PHỤ CHƯƠNG 11: CÁC LĨNH VỰC HỖ TRỢ CỦA CÁC ĐỐI TÁC PHÁT TRIỂN

Đối tác	Lĩnh vực hỗ trợ và ưu tiên chính	Lĩnh vực đang hợp tác với WBG	Lĩnh vực có khả năng hợp tác với WBG
<b>Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)</b>	Chiến lược đối tác quốc gia của ADB với Việt Nam giai đoạn 2016–2020 hướng tới đầu tư và đổi mới chính sách nhằm tạo tăng trưởng hòa nhập và thân thiện với môi trường hơn nữa. Khung chiến lược của ADB dựa trên 3 trụ cột: (1) tạo việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh, (2) tăng cường hòa nhập hạ tầng và cung cấp dịch vụ, và (3) tăng cường bền vững môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu. Chiến lược đối tác quốc gia đề xuất một chương trình gồm các hoạt động ưu tiên xung quanh các trụ cột này. Đây là cách tiếp cận hướng tới kết quả và nhằm mục đích nâng cao tối đa tác động nhờ phối hợp và phát huy sức mạnh tổng thể của các biện pháp hỗ trợ của ADB. ADB sẽ tìm cách kết nối và tổng hợp tác động (1) giữa các chương trình cấp quốc gia và phi quốc gia nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân và (2) thúc đẩy chương trình cải cách cấp quốc gia và cấp vùng.	Hợp tác trong khuôn khổ 6 Ngân hàng	Ngành năng lượng Phát triển thị trường vốn Ngành y tế (cấp vốn cho các dự án có mục tiêu tương tự) Quản lý danh mục dự án ODA Phát triển đô thị Giao thông đô thị Cấp nước
<b>Ngân hàng Phát triển hạ tầng châu Á</b>	Hiện không có hoạt động tại Việt Nam		Có tiềm năng phối hợp trong lĩnh vực hạ tầng. Hiện đang tiếp xúc.
<b>Australia, DFAT</b>	Chính phủ Australian sẽ cấp khoảng 89.6 triệu USD viện trợ không hoàn lại giai đoạn 2015–16, bao gồm 58,4 triệu USD hợp tác song phương do Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia quản lý với 3 mục tiêu: 1. Phát triển và lôi kéo doanh nghiệp tư nhân tham gia vào quá trình phát triển 2. Giúp xây dựng chương trình và phát triển lực lượng lao động tay nghề cao 3. Tăng cường vai trò kinh tế của phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số	Hợp tác hỗ trợ phân tích và hỗ trợ kỹ thuật thông qua chương trình đối tác Australia-Ngân hàng Thế giới (ABP) giai đoạn 2, chương trình Đồng Bằng Sông Cửu Long, giao thông, thương mại và năng lực cạnh tranh, hỗ trợ dân tộc thiểu số	Giới Đồng Bằng Sông Cửu Long Giao thông Thương mại và năng lực cạnh tranh Dân tộc thiểu số

Đối tác	Lĩnh vực hỗ trợ và ưu tiên chính	Lĩnh vực đang hợp tác với WBG	Lĩnh vực có khả năng hợp tác với WBG
<b>Bỉ</b>	Chương trình ICP 2011–15 sẽ là chương trình hợp tác cuối cùng của Bỉ tại Việt Nam. Hợp tác song phương sẽ giảm dần và kết thúc tháng 6/2019. Chuyển sang hình thức đối tác Việt Nam sẽ được hỗ trợ theo các hình thức khác, ví dụ hợp tác hàn lâm và khoa học, các tổ chức phi chính phủ, và mở rộng các hình thức hợp tác kinh tế.		Cấp nước và vệ sinh môi trường
<b>Canada</b>	<p>Chương trình hợp tác hiện nay của Canada chủ yếu tập trung vào giảm nghèo, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp nông thôn và nâng cao năng lực cạnh tranh nông nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ cải cách chính sách nhằm nâng cao minh bạch, trách nhiệm giải trình thể chế công, và tăng trưởng dựa trên thị trường. Canada hiện đang giúp phát triển kinh tế tư nhân và kỹ năng kinh doanh, doanh nghiệp SME, cải cách luật pháp và ngân hàng, nâng cao tay nghề người lao động.</li> <li>- Báo cáo năng lực cạnh tranh nông nghiệp nhờ nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm thông qua sáng kiến cải tiến trong nông nghiệp, nâng cao kỹ năng marketing cho nông dân và thương lái, nhất là ở cấp tỉnh.</li> <li>- Tích cực tham gia hội nghị tư vấn các nhà tài trợ của chính phủ, tích cực thúc đẩy sự công nhận vai trò và tạo điều kiện để xã hội dân sự tham gia quá trình lên kế hoạch.</li> </ul>	Hợp tác hỗ trợ kỹ thuật thông qua một ASA về quản lý tài chính công nhằm hỗ trợ loạt DPO về quản lý tài khóa.	<p>Quản lý tài chính công          Biến đổi khí hậu          Đào tạo nghề, phát triển kỹ năng Y tế          Đồng Bằng Sông Cửu Long          Chính phủ Canada đã cam kết cấp 15 triệu USD qua quỹ toàn cầu “Hỗ trợ phụ nữ và trẻ em” thuộc Ngân hàng Thế giới. Đây là quỹ đa phương nhằm cấp vốn bền vững và hiệu quả cho các dịch vụ RMNCAH. Khoản viện trợ không hoàn lại từ quỹ toàn cầu sẽ được cấp cùng với dự án đề xuất về Đổi mới cung cấp dịch vụ theo hình thức Quỹ ủy thác do khách hàng thực hiện.</p>

Đối tác	Lĩnh vực hỗ trợ và ưu tiên chính	Lĩnh vực đang hợp tác với WBG	Lĩnh vực có khả năng hợp tác với WBG
<b>Liên minh châu Âu (EU)</b>	Ủy ban châu Âu (EC) đã phân bổ 400 triệu EUR viện trợ không hoàn lại giúp phát triển năng lượng bền vững và quản trị kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 2014-20. EC sẽ đóng góp hỗ trợ kỹ thuật giúp Việt Nam thực hiện Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU.	Hợp tác với EU trong ngành y tế. EU hiện đang đồng tài trợ một hợp phần trong dự án (HPET). Mục đích của dự án này là nâng cao năng lực cán bộ y tế chăm sóc ban đầu tuyến cơ sở. Vốn IDA cho dự án này là 41 triệu USD, EU đồng tài trợ 8,3 triệu EUR.	Y tế Quản lý tài chính công Năng lượng tái tạo
<b>Pháp, AFD</b>	<p>AFD hỗ trợ phát triển hòa nhập và bền vững, trong đó chú trọng bảo vệ môi trường và đảm bảo bình đẳng xã hội. Chiến lược 2013–2015 tập trung vào 3 lĩnh vực. Chiến lược mới đang được soạn thảo:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hỗ trợ phát triển đô thị</li> <li>2. Hiện đại hóa sản xuất chú ý tới tác động môi trường, xã hội</li> <li>3. Giảm nhẹ tác động biến đổi khí hậu</li> </ol> <p>Việt Nam là một trong 3 nước được hưởng lợi nhiều nhất từ cấp vốn quốc gia của AFD. Từ nhiều năm nay AFD cũng cho các doanh nghiệp nhà nước vay nếu các doanh nghiệp đó có thể tự kinh doanh tốt, có khả năng trả nợ. Qua đó giúp doanh nghiệp nhà nước có thêm vốn để thực hiện các dự án phát triển mà không làm tăng nợ quốc gia. AFD cũng trợ giúp các sáng kiến xã hội dân sự.</p>	AFD: hợp tác trong khuôn khổ 6 Ngân hàng	Biến đổi khí hậu Ngành điện/năng lượng Quản lý ODA và danh mục đầu tư Phát triển đô thị

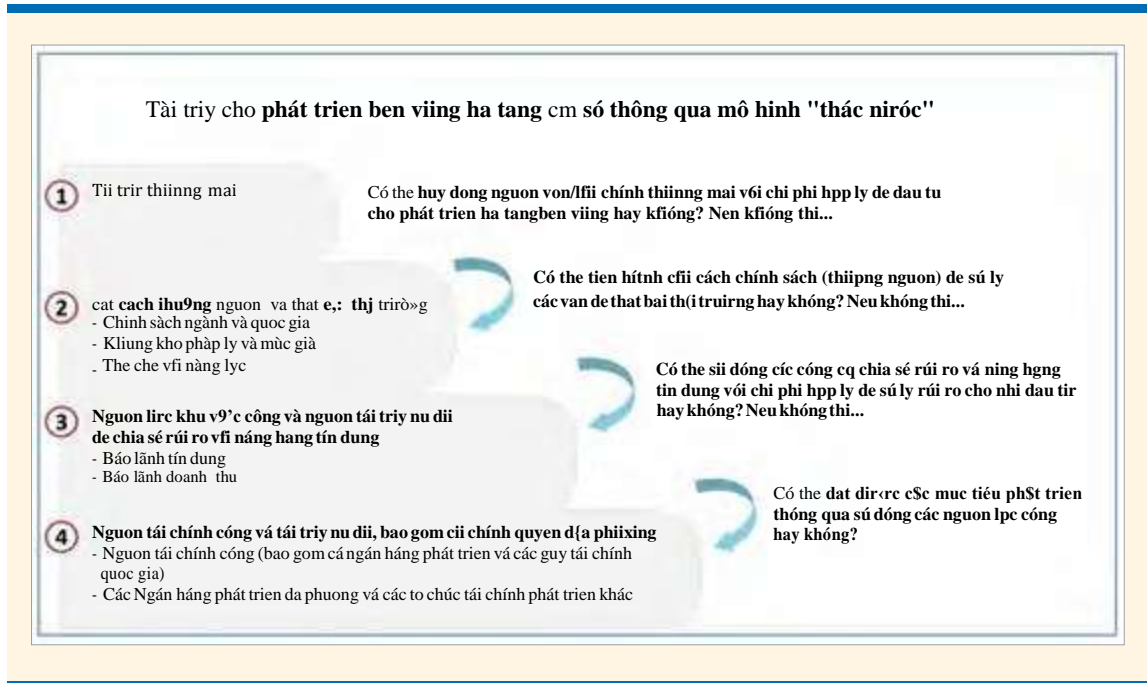
Đối tác	Lĩnh vực hỗ trợ và ưu tiên chính	Lĩnh vực đang hợp tác với WBG	Lĩnh vực có khả năng hợp tác với WBG
<b>Đức, GIZ, KfW</b>	Hợp tác của Đức với Việt Nam tập trung vào Chiến lược tăng trưởng xanh, đẩy nhanh tăng cường năng lực cạnh tranh công nghiệp dựa trên nâng cao tay nghề trong thị trường chung ASEAN trong tương lai. Hợp tác trong tương lai cũng sẽ bao gồm xã hội dân sự và khu vực kinh tế tư nhân.	KfW: hợp tác trong khuôn khổ 6 Ngân hàng	Ứng phó biến đổi khí hậu Ngành điện/năng lượng Hỗ trợ địa phương Vệ sinh môi trường đô thị An ninh nước khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long Quản lý ODA và danh mục đầu tư
<b>IMF</b>	IMF hỗ trợ tư vấn chính sách và nâng cao năng lực cho các cơ quan chính phủ về (1) chính sách và quản lý thuế, (2) quản lý chi công và minh bạch tài khóa, (3) quản lý và điều hành tiền tệ và tỉ giá, (4) giám sát và tái cơ cấu ngân hàng, và (5) tăng cường tiết kiệm kinh tế vĩ mô và phát hành số liệu.		Quản lý kinh tế vĩ mô Chính sách thuế Quản lý tài chính công Hỗ trợ ngành tài chính
<b>Ireland, Irish Aid</b>	Irish Aid giúp thực hiện giảm nghèo và tăng cường cơ hội, nhất là nhóm dân tộc thiểu số tại các vùng nghèo nhất. Ngoài ra, Irish Aid cũng tài trợ phát triển kinh tế hòa nhập và phát triển kinh tế tư nhân. Irish Aid còn hỗ trợ phát triển xã hội dân sự, nâng cao tiếng nói người dân, thúc đẩy hòa nhập, bình đẳng giới, và tham gia vào quá trình phát triển.		Dân tộc thiểu số
<b>Italia</b>	Hiện tại Italia đang tài trợ 11 dự án và sẽ tài trợ tiếp 7 dự án khác với tổng số 100 triệu EUR. Trong tương lai Cơ quan hợp tác phát triển Italia sẽ tập trung hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân và đào tạo nghề, tiếp tục hỗ trợ các lĩnh vực khác trong đó có cấp nước và vệ sinh môi trường, dự báo lũ, y tế, bảo tồn, bảo vệ trẻ em.		Năng lượng tái tạo Quản lý nguồn nước

Đối tác	Lĩnh vực hỗ trợ và ưu tiên chính	Lĩnh vực đang hợp tác với WBG	Lĩnh vực có khả năng hợp tác với WBG
<b>Nhật Bản, JICA</b>	JICA giúp thực hiện SEDP, tập trung vào tăng cường thể chế, phát triển nguồn nhân lực, phát triển hạ tầng hiện đại. JICA cùng với ngành công nghiệp, các cơ sở đào tạo, NGO, và các nhóm khác từ Nhật hỗ trợ tổng thể nhằm xây dựng một xã hội công bằng thông qua phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ các nhóm yếu thế, tăng cường quản trị và xây dựng một đất nước công nghiệp hóa vào năm 2020.	JICA: hợp tác trong khuôn khổ 6 Ngân hàng	Quản lý tài khóa Ứng phó biến đổi khí hậu Cải cách thuế Y tế toàn dân Dinh dưỡng vùng dân tộc thiểu số Già hóa dân số Giáo dục đại học Cấp nước và vệ sinh môi trường (An ninh nước Đồng Bằng Sông Cửu Long và vệ sinh môi trường đô thị) Biến đổi khí hậu (tập trung vào thực hiện NDC, quản lý rủi ro thảm họa)
<b>Hàn Quốc, KEXIM, KOICA</b>	Hàn Quốc hỗ trợ thực hiện SEDS và SEDP. Chiến lược đối tác quốc gia hiện nay tập trung vào: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường và tăng trưởng xanh, ưu tiên (1) cấp nước và vệ sinh môi trường, (2) quản lý chất thải; và (3) ứng phó biến đổi khí hậu</li> <li>- Phát triển nguồn nhân lực: đào tạo nghề</li> <li>- Vận tải, trong đó ưu tiên (1) nâng cấp đường giao thông, và (2) nâng cao năng lực ngành giao thông</li> </ul>	KEXIM: hợp tác trong khuôn khổ 6 Ngân hàng. Hàn Quốc cũng hỗ trợ một số các TF khác, ví dụ chia sẻ kiến thức. Ngân hàng Thế giới sẽ phát huy mối quan hệ đối tác thành công này và hợp tác với Hàn Quốc hỗ trợ các lĩnh vực giáo dục đại học, quản lý đầu tư công, và các lĩnh vực khác.	Bảo hiểm y tế Quản lý ODA và danh mục đầu tư Tiết kiệm điện Phát triển nông thôn Đào tạo nghề Giao thông
<b>New Zealand</b>	New Zealand hỗ trợ thông qua khung đối tác với ASEAN. Các lĩnh vực hợp tác kinh tế bao gồm (1) thương mại và phát triển kinh tế trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do AANZ; (2) hội nhập kinh tế khu vực và tăng cường sức đề kháng; (3) nông nghiệp; (4) năng lượng; và (5) du lịch.		Quản lý an toàn đập Chuyển đổi nông nghiệp An toàn thực phẩm

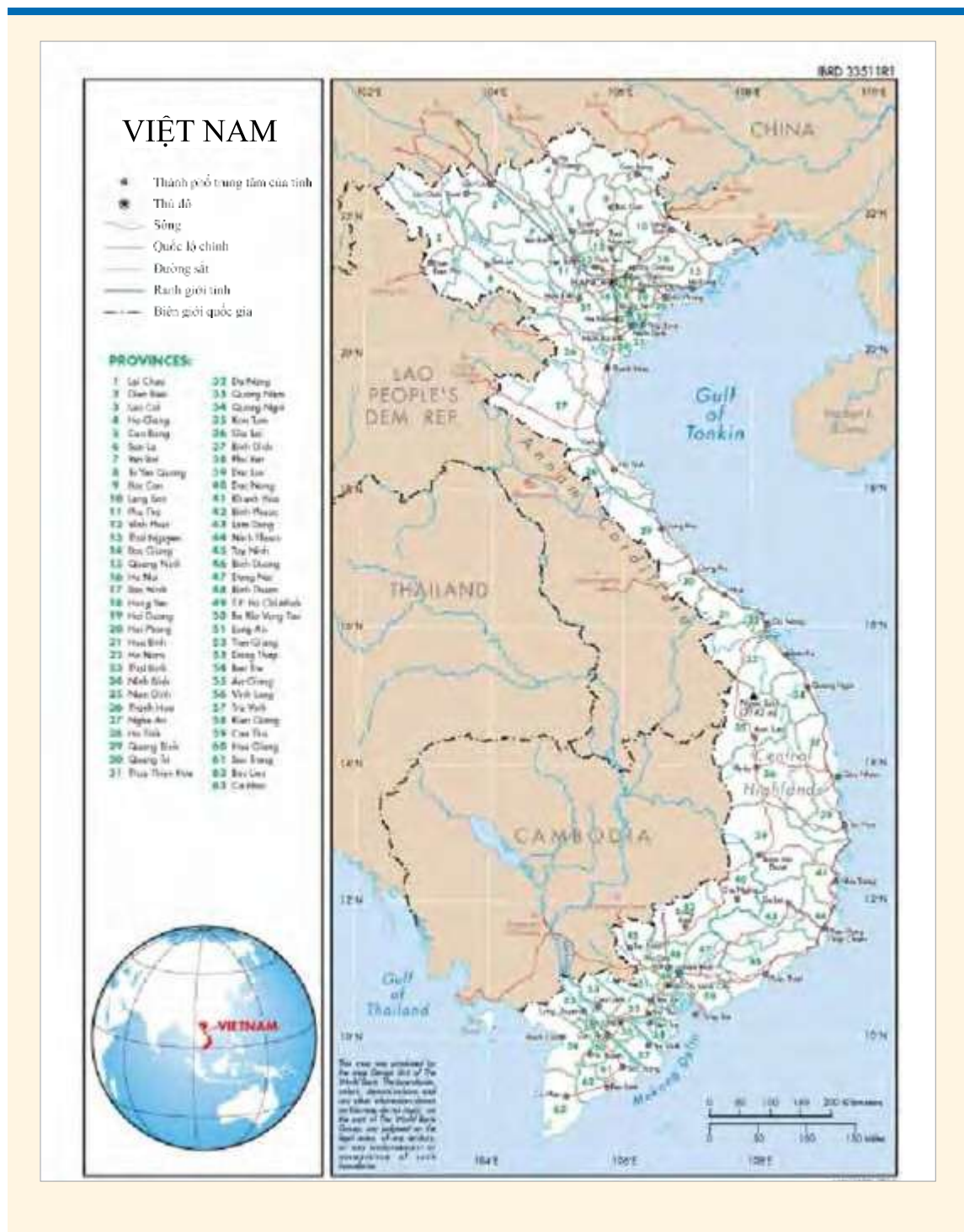
Đối tác	Lĩnh vực hỗ trợ và ưu tiên chính	Lĩnh vực đang hợp tác với WBG	Lĩnh vực có khả năng hợp tác với WBG
<b>Thụy sĩ, SECO</b>	<p>Cơ quan Hợp tác phát triển Thụy sĩ đã kết thúc chương trình song phương cuối năm 2016. Bộ kinh tế (SECO) tiếp tục hỗ trợ phát triển kinh tế giai đoạn 2017–20 trên 3 lĩnh vực:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao hiệu quả chính sách và thể chế kinh tế</li> <li>- Phát triển khu vực kinh tế tư nhân cạnh tranh và tiết kiệm nguồn lực</li> <li>- Phát triển đô thị bền vững và có sức chống chịu cao</li> </ul>		<p>Phát triển đô thị            Năng lượng tái tạo            Giao thông đô thị            Đổi mới quản lý tài chính công</p>
<b>Anh, DFID</b>	<p>Chương trình hỗ trợ song phương của Anh do DFID quản lý đã kết thúc tháng 3/2016. Việt Nam vẫn tiếp tục được hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của DFID thông qua các chương trình cấp khu vực và đa quốc gia, qua đóng góp của Anh vào các tổ chức đa phương (Ngân hàng Thế giới, IDA, ADB), và qua chương trình hỗ trợ khoa học, sáng tạo, giáo dục sau phổ thông do Đại sứ quán Anh quản lý.</p>		<p>Năng lượng            Giáo dục đại học</p>
<b>Các cơ quan LHQ</b>	<p>LHQ hỗ trợ thông qua chương trình chiến lược và dựa trên quyền One Plan:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lĩnh vực trọng tâm 1: Tăng trưởng hòa nhập, bình đẳng và bền vững. Phát triển hài hòa kinh tế, xã hội, con người và môi trường, đảm bảo cho những đối tượng yếu thế nhất cũng được hưởng lợi. Giảm thoái hóa môi trường, tăng cường tăng trưởng xanh, tiết kiệm năng lượng, triết lý kinh tế và kinh doanh xanh bền vững. Ngoài ra, LHQ cũng hỗ trợ quản lý rủi ro và giảm nhẹ thảm họa, tăng cường năng lực chống chịu môi trường các cấp.</li> <li>- Lĩnh vực trọng tâm 2: Dịch vụ thiết yếu chất lượng cao và an sinh xã hội. Tăng cường chất lượng dịch vụ thiết yếu (giáo dục, y tế) các cấp nhằm đảm bảo các đối tượng yếu thế nhất cũng được hưởng lợi; tăng cường hệ thống an sinh xã hội.</li> <li>- Lĩnh vực trọng tâm 3: Quản trị và tham gia. Tăng cường quản trị và tham gia, chú trọng sự tham gia của các nhóm yếu thế nhất trong xã hội.</li> </ul>	<p>Hợp tác với nhóm đối tác phát triển (đồng chủ trì)</p> <p>Hợp nhất các hỗ trợ nghiên cứu của các cơ quan LHQ, kể cả UN Women</p>	<p>Y tế, cấp vốn y tế            Giáo dục            An sinh xã hội</p>

Đối tác	Lĩnh vực hỗ trợ và ưu tiên chính	Lĩnh vực đang hợp tác với WBG	Lĩnh vực có khả năng hợp tác với WBG
<b>Hoa Kỳ, USAID</b>	USAID quản lý một danh mục các hoạt động tổng thể gồm tăng trưởng kinh tế và quản trị, xã hội dân sự, giáo dục đại học, y tế (HIV/AIDS và nguy cơ dịch bệnh bùng phát), đa dạng sinh học/CWT, người khuyết tật và các nhóm yếu thế, và ứng phó thảm họa. USAID giúp thúc đẩy liên kết thị trường thông qua thực hiện các hiệp định thương mại tự do. USAID giúp tẩy độc dioxin tại sân bay Đà Nẵng.		Quản lý rủi ro thảm họa Môi trường

## PHỤ CHƯƠNG 12: TÀI TRỢ CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HẠ TẦNG CƠ SỞ THÔNG QUA MÔ HÌNH “THÁC NƯỚC”







**Miễn trừ trách nhiệm:** Tất cả các bản đồ nêu tại văn kiện này chỉ mang tính minh họa. Các đường biên, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác ghi trên bất cứ bản đồ nào trong tài liệu này không hàm ý bất cứ sự phán xét nào của Nhóm Ngân hàng Thế giới liên quan đến tình trạng pháp lý của bất cứ vùng lãnh thổ nào hoặc sự xác nhận hoặc chấp nhận nào đối với các đường biên đó.

**Hội Luật gia Việt Nam**  
**Nhà xuất bản Hồng Đức**

- Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com
- Tel: (84 24) 3 9260024 – Fax: (84 24) 3 9260031

**Chịu trách nhiệm xuất bản:** Bùi Việt Bắc, Giám đốc

**Chịu trách nhiệm nội dung:** TS. Khuất Duy Kim Hải

**Biên tập:** TS. Khuất Duy Kim Hải

**Thiết kế bìa:** Hoàng Hải Vương

**In** 1070 bản, kích thước 20,5cm x 26,5cm  
tại INSAVINA. Địa chỉ: 22B Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**SỐ XNĐKXB:** 3010-2017/CXBIPH/03-52/HĐ

**Số QĐXB của NXB:** 0728/QĐ-NXBHĐ

**Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế - ISBN:** 978-604- 89-1041- 9

In xong và nộp lưu chiểu năm 2017

## Nhóm Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam

Địa chỉ: 63 Lý Thái To, Hoàn Kiem, Hà Nội

Tel: 84-24-39346600 – Fax: 84-24-39346597

Website: [www.worldbank.org/vn](http://www.worldbank.org/vn)

Email: [vietnam@worldbank.org](mailto:vietnam@worldbank.org)

Facebook: [www.facebook.com/worldbankvietnam](http://www.facebook.com/worldbankvietnam)

